

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI HOA KỲ

**TU HỌC HUYNH TRƯỞNG
BẬC TRÌ**

Năm thứ nhất

PHẬT PHÁP

THẬP MỤC NGŨ ĐỒ (MƯỜI BỨC CHẶN TRÂU)

I.- DẪN NHẬP

Trong kinh Di Giáo (*Phật dạy dò các đệ tử khi sắp nhập Niết Bàn*) đức Phật có dạy :” Các thầy Tỳ Kheo ở trong tịnh giới thì phải chế ngự năm thứ giác quan không cho phóng túng vào trong năm thứ dục lạc. Như kẻ chăn trâu, cầm roi mà coi giữ, không cho trâu phóng túng phạm vào lúa mạ của người...”. Thế nên, người có trí thì chế ngự năm giác quan mà không theo giữ như giữ giặc trong nhà, không cho phóng túng. Ông chủ của năm giác quan là TÂM.

“...Phóng túng tâm ra thì làm tan nát việc thiện của người. Chế ngự TÂM lại một chỗ thì không việc gì không thành. Thế nên, các thầy Tỳ Kheo hãy nỗ lực tinh tiến mà nhiếp phục tâm mình”.

Dựa vào nội dung lời dạy đó, về sau có vị Tỳ Kheo diễn đạt bằng 10 bức tranh chăn trâu tức là “*Thập Mục Ngũ Đồ*” để cụ thể hóa công phu tu tập chế ngự TÂM.

II.- XUẤT XỨ :

Tác phẩm này ra đời từ lúc nào? Đến nay vẫn chưa có nhà nghiên cứu nào xác định được, chỉ biết : Đến thế kỷ thứ XII đời nhà Tống, các tông lâm, tu viện ở Trung Quốc đồng xuất hiện nhiều bộ tranh chăn trâu khác nhau bày tỏ khuynh hướng tu tập mang sắc thái riêng, trong số đó, hai bộ của Thanh Cư và Quách Am được đa số tăng tín đồ tâm đắc và truyền tụng cho đến nay. Về nội dung thì có hai khuynh hướng rõ rệt : Khuynh hướng Đại thừa và khuynh hướng Thiền tông.

III.- SỰ KHÁC NHAU GIỮA TRANH ĐẠI THỪA VÀ TRANH THIỀN TÔNG

1.- Tranh Đại thừa:

a./- *Biểu tượng*: Vẽ con trâu đen, lần lượt qua từng bức họa, trâu đen hóa trắng lần lần, từ đỉnh đầu lan đến mình rồi đến chót đuôi. Đó là tượng trưng cho phép tu niệm. Nhờ công phu tu tập, cái tâm vọng lần hồi lọc được trần cấu mà sáng lần lên, cũng như nhờ được chăn dắt mà con trâu hoang lâu ngày chầy tháng thuần thục dần, lớp da đen dờ dáy trắng lần lần.

“ Công phu chầy tháng mới quay đầu

Tâm loạn lần hồi chịu thuần nhu “

b./- *Nội dung*: Mười bức tranh vẽ lại quá trình công phu của người học đạo, trước hết tự thắng bản năng mình sau đến tự tri cuối cùng chỉ để tự tại mà thôi. Bức tranh cuối cùng tượng trưng sự đoạn tuyệt với tất cả những nếp suy tư của chúng

ta, cắt đứt hẳn một trạng thái ý thức và hiện hữu mà thường chúng ta không được biết.

2.- Tranh Thiền tông:

a./- *Biểu tượng*: Vẽ trâu toàn đen (hoặc toàn trắng). Con trâu luôn luôn giữ nguyên vẹn một màu lông qua các giai đoạn biến chuyển. Đó là phép tu đốn. Người thành Phật là thành ở nội tâm, thoát nhiên mà thành, không phải thành lần hồi theo cấp bậc, do đó hoặc là Phật hoặc không là Phật chứ không thể “ suýt “ thành Phật, thành Phật lần lần. Riêng về vòng tròn viên giác nằm ở bức họa thứ 10 của Đại thừa thì ở Thiền tông nằm về thứ 8 với chủ đề là “ Trâu và người đều quên “.

b./- *Nội dung*: Mười bức tranh của Thiền tông cũng ghi lại bước tiến từng bậc trong thời gian và không gian. Đó là 3 bước : Sai tâm bắt tâm, tâm vô tâm và bình thường tâm.

Bảng đối chiếu tranh Đại thừa và Thiền tông :

Tranh Đại thừa

Tranh Thiền tông

| | | |
|------------------------|-------------------------|---|
| Vị mục : chưa chặn | 1. Tâm ngu | : Tìm trâu |
| Sơ điều : mới chặn | 2. Kiến tích | : Thấy dấu |
| Thọ chế : chịu phép | 3. Kiến ngu | : Thấy trâu |
| Hồi thủ : quay đầu | 4. Đắc ngu | : Được trâu |
| Thuần phục : Vâng chịu | 5. Mục ngu | : Chăn trâu |
| Vô ngại : Không ngại | 6. Kỳ ngu quy gia | : Cỡi trâu về nhà |
| Nhiệm vận : Tha hồ | 7. Vong ngu tồn nhơn | : Quên trâu con người |
| Tương vong : Cùng quên | 8. Nhơn ngu câu vong | : Người trâu đều không (vòng tròn) |
| Độc chiếu : Soi riêng | 9. Phản bổn hoàn nguyên | : Trở về nguồn cội |
| Song dẫn : Dứt cả hai | 10. Nhập triển thù thủ | : Thông tay vào chợ (vòng tròn) |

Đường hướng tu tập: Chế ngự tâm để cùng đến một cứu cánh “giải thoát “
Người Huynh trưởng chúng ta lấy “ Thập mục ngu đồ “ làm đường hướng cho công phu tu tập của mình.

Vì vậy, để thống nhất, chúng ta chọn mười bức tranh chăn trâu của Thiền tông làm đồ án.

IV.- Ý NGHĨA MƯỜI BỨC TRANH CHĂN TRÂU CỦA THIỀN TÔNG:

A.- SAI TÂM BẮT TÂM:

1.- **Tranh một** : Chú mục đồng đi tìm trâu, tìm ở đâu? Đâu cũng là hoang vu, là rừng rậm, là nẻo dọc đường ngang, chỉ có tiếng ve kêu rộn rã đầu cành.

a./- *Ý nghĩa tìm trâu*: Xưa nay đâu có mất, sẵn tìm chi? Bởi quay lưng với giác mà thành ra lảng lẻo sấn bước vào trận nên mới bị mất đi. Từ đó quê hương càng lúc càng diệu vợi mà đường sá lại gặp ghềnh. Cái lẽ được và mất đã cháy bùng bùng, phải và quấy mọc lên tua tủa.

Tụng : *Mang mang bát thảo khứ truy tâm
Thủy khoát sơn điêu lộ cánh thâm*

Lực tận thần bì vô mịch xứ
Đãn văn phong thụ văn thiên ngâm

Dịch : Nức lòng vạch cỏ rong tìm
Non xa nước rộng đường chim mịt mù
Sức cùng dạ mỗi tìm mô?
Rừng phong bóng ngả nghe hồ ve ngâm.

b./- Nhận định: Đáng lẽ em bé phải giữ trâu của em cho khỏi mất và khỏi nhóp, nhưng đàn này trâu em không còn nữa. Thanh sắc chợ đời đã quuyến rũ, tâm ta không còn nữa, nó phóng túng mất rồi.

2.- Tranh hai: Rồi chú mục đồng thấy được dấu chân trâu

a./- Ý nghĩa: Thấy dấu: Mò kinh để thấy nghĩa học giáo lý để tìm ra tung tích, hết thấy tạo vật là chính ta cả. Chính tà khỏi lựa, chân nguy khỏi phân. Bởi chưa vào được cửa đó nên mượn tiếng kêu la thấy dấu.

Tụng : Thủy biên lâm hạ tích thiên đa
Phương thảo ly phi kiến dã ma
Túng thị sơn thâm cánh thâm xứ
Liêu thiên tỵ khổng chân tàng tha

Dịch: Dấu chân dọc bốn ven rừng
Cỏ non chẳng chịt biết chúng đâu đây?
Non kia cứ vẫn xa dầy
Trói cap mũi hẹp dấu mày được ư?

b./-Nhận định: Nhưng em bé còn đáng khen. Em dò từng dấu chân trâu mà tìm. Cùng một cách đó, người tu tâm phải tự dò xét lại tâm lý của mình.

3.- Tranh ba: Thấy thân trâu rồi. Thì ra trâu có trốn đâu, tại chú không thấy đó thôi. Trâu vẫn đứng đó một mình tự thuở nào, đôi sừng lẫm liệt mũi dựng mào xanh.

a./-Ý nghĩa: Thấy trâu: Theo tiếng mà vào, ghé mắt mà thấy. Cửa sáu căn tỏ rõ không nhầm. Chất mặn trong nước chất xanh trong mào. Vén lông mào lên là nó chú ai.

Tụng : Hoàng ly chi thượng nhất thanh thanh
Nhật noãn phong hòa ngạn liễu thanh
Chỉ thử cảnh vô hồi tị xứ
Sâm sâm đầu giác họa nan thành

Dịch : Vàng anh trên ngọn lú lo
Gió reo nắng ấm bên bờ cỏ xanh
Chỗ này thôi hết chạy quanh
Đầu sừng rói rắm khó thành vẽ lên

b./-Nhận định: Trâu đây rồi, con trâu hung hăng và dơ bẩn. Biết xét tâm lý của mình, người tu tâm mới thấy nó lộ ra, một tâm lý phóng túng và xấu xa.

4.- Tranh bốn: Rồi chú chụp lấy trâu, rồi xỏ mũi, cột cổ, đập đánh, canh chừng không rời mắt, quyết dũng mãnh để mà thắng. Lăn lăn trâu thuần.

a./- Ý nghĩa: Được trâu: Từ lâu vui lấp ngoài đồng hoang, hôm nay đã gặp mi. Bởi cảnh đẹp nên mãi dong ruổi, đắm say cỏ non hoài mãi không thôi. Cứng

đầu còn qua lăm, tính buông lung chưa hết. Muốn cho chịu phép mọi bề cần cho roi vọt.

Tụng : *Kiệt tận thân thông hoạch đắc cừ
Tâm cường lực tráng tốt nan trừ
Nửa thời tài đáo cao nguyên thượng
Hựu nhập yên vân thâm xứ cư*

Dịch : *Trăm đường mới chạp được mi
Cứng đầu hăng tiết chưa quy thuận nào
Thoảng khi dặt đến gò cao
Lại trông mây nổi dạt dào buông lung*

b./- Nhận định: Trâu tuy dơ bẩn nhưng em bé đã xâu mũi được thì không thể hung hăng thêm nữa. Ghép vào phương pháp tu tâm, tâm lý tuy còn xấu xa nhưng cũng không còn phóng túng thêm nữa.

5.- Tranh năm : Lần lần trâu thuần thực ngoan ngoãn theo chú như bóng theo hình

a./- Ý nghĩa chẵn trâu : Niệm trước vừa khởi, niệm sau tiếp theo. Bởi đã giác nên thành chơn. Bởi tại mê hóa ra vọng. Chẳng phải do cảnh mà có nhưng chính do tâm mà sinh, xỏ mũi cầm đầu, không chần chờ gì nữa.

Tụng : *Tiên sách thời thời bất lý thân
Khủng y túng bộ nhập ai trần
Tương tương mục đắc thuần hòa dã
Ky tỏa vô ức tự trực nhân.*

Dịch : *Gậy roi mang sẵn kẻ kẻ
Ngại y tung vó theo bề trần ai
Sửa lưng mày đó ta đây
Trói chân cho kỹ, mày quay đường nào?*

b./- Nhận định : Em bé tắm rửa hơi sạch cho trâu và hai tay em giữ chặt dây mũi, em chẵn giữ nó. Người tu tâm cũng vậy: Hãy bắt đầu tẩy uế tâm lý và dùng bao giờ rời phương pháp tu tâm ra.

6.- Tranh sáu : Rồi chú cỡi trâu về nhà, miệng thổi sáo lòng vui không nói được.

a./- Ý nghĩa : Cỡi trâu về nhà : là cỡi tâm về chỗ ban sơ. Người ta đi tìm tâm vì trong đôi giây phút khác tưởng nào, đó người ta đâu ngờ bản thân mình, cũng như ngộ những điều mắt thấy tai nghe. Có nghe mới có tìm. Có tìm ắt gặp dấu. Gặp dấu trong kinh sách và nhất là trong những phút trống trải, cảnh vắng đêm tàn, trí óc nhẹ suy tư, con người bỗng đứng như đối diện với chính mình trong một niềm đau thương và kỳ thú khó nói.

Thế là bắt được dấu, con người phăng mối đi tìm. Đó là giai đoạn ngoại cầu. Ngoại cầu là kiếm Phật, đi tìm Phật, sai tâm đi bắt, tâm tâm ở đâu mà bắt ? Thủ coi, lần lượt qua 6 bức họa, ta thấy khoảng cách giữa trâu và người chẵn trâu càng gần lại và cuối cùng ngồi hẳn trên lưng trâu, trâu với người nhập làm một. Vậy nếu hỏi rằng tâm ở đâu? Chẳng khác nào hỏi trâu ở đâu trong khi chính ta đang cỡi

trên lưng trâu. Ta đã đuổi bắt tâm pháp đó đây, rốt cuộc mới nhận ra rằng tâm ở nơi ta, ta chỉ cần dừng bước lại là nó liền hiện ra trước mắt và sự vật hiện nguyên hình trong ánh sáng mới lạ.

Dừng bước lại : ai ngờ đâu cái việc làm hết sức là vô vị ấy lại có một thân lực nhiệm mầu có thể thay đổi cả cuộc diện của một kiếp người, cả một lớp người. Nếu thính thoảng loài người chúng ta biết dừng chân lại vài phút, ngồi yên một chỗ vài phút – vài phút thôi – thì khuôn mặt của thế gian này chắc không đến nỗi quá nhăn nheo như ngày nay.

Cõi trâu về nhà : Đã hết cuộc can qua, đã rồi câu được mất hát bài ca đồng của anh đốn củi, thổi điệu khúc quê của chú bé con, vắt mình trên trâu, mắt mở nhìn mây vờn vợi. Kêu reo không quay đầu, kéo lôi cũng không dừng bước.

Tụng : *Kỵ ngưư di lệ dục hoàn gia
Khuông địch thanh thanh tổng vân hà
Nhất phách nhất ca vô hạn ý
Tri âm hà tất cổ thần nha*

Dịch : *Lưng trâu bước chậm ta về
Sáo lên vi vút ngoài tê ráng chiều
Vừa ca vừa nhịp hiu hiu
Tri âm rồi khỏi ra điều nọ kia*

b./- Nhận định: Em bé tắm rửa sạch thân cho trâu chú em ngự trị nó. Tuy nhiên đến lúc này em vẫn chưa rời khỏi chiếc dây mũi. Việc đó cũng còn là bài học của người tu tâm : Hãy tẩy uế thêm nữa tâm lý của mình và ngự trị lấy nó.

B.- TÂM VÔ TÂM:

Tuy nhiên còn tâm là còn cảnh, còn tâm thì còn xúc cảnh sanh tình. Tình sanh thì trí cách. Tâm cảnh tình kết dính vào nhau trong cái thế liên hoàn, cái vòng nhân duyên gây ray rút, mâu thuẫn.

Không có mâu thuẫn : Thiền là bất nhị pháp môn không hai mà cũng không một.

Mâu thuẫn là do tâm do niệm

Ta niệm vì ta tưởng rằng mình thiếu một cái gì, nên đi tìm ở ngoài mình để đắp vào. Thiền dạy rằng ta không thiếu gì hết, tự đời thuở nào ta vốn là tròn đầy, ngàn trước ngàn sau ta không thiếu trái lại ta có dư : Cái hại là ở đó ta dư đủ thứ do niệm đặt bày ra, do suy tư vẽ vời lên đủ thứ. Những cái dư ấy gọi chung là vô minh. Vô minh vốn không thật, nên không ai hoài công mà trừ nó bao giờ mà chỉ cần tự tri, tự giác thôi. Tự biết được con người thật của mình thì vô minh tan mất, như bóng tối tan trước vùng dương (*Phật dạy trong kinh Viên giác*)

Tri huyễn tức ly, ly huyễn tức giác là vậy.

Vậy sau giai đoạn ngoại cầu, tiếp theo là giai đoạn tự tri tự giác. Tự tri không phải bằng suy niệm mà bằng dứt niệm, dứt niệm bằng những phép tu tập vô vi, như tịnh quán chẳng hạn. Bằng tịnh quán, con người thấy là kiến, là tri kiến chú không phải là học, là nghĩ hay nghe nói (*tất cả bí quyết của sự chứng ngộ đều nằm ở chữ thấy đó*) thấy tâm không thật, thấy người không thật

Thấy tâm không thật thì tâm dứt trâu quên.

7.- Tranh bảy: Mực đồng bên túp lều xưa, an nhiên thanh thản không có trâu bên mình nữa cảnh yên tĩnh thanh bình có mặt trời chiếu tỏa, có gió mát có suối trong.

a./- Ý nghĩa: “ Trâu “ không còn là vấn đề. Tỏ rõ: ngã chấp đã dứt nhưng pháp chấp thì còn

Tụng : *Kỳ nguú dĩ đắc đáo gia sơn
Nguú dã không hề nhân dã nhân
Hồng nhật tam can do tác mộng
Tiên thằng không đốn thảo đường gian*

Dịch : *Lưng trâu thoát đã quên mình
Buông trâu mất hút mặc tình thông dong
Nắng cao còn đượm giắc nồng
Quăng roi nhà cỏ hết dùng nữa thôi*

b./- Nhận định : Hôm nay thì trâu của em bé được tắm sạch sẽ hoàn toàn rồi, em thanh thoi thối sáo, không còn bận bịu đến nó nữa.

Công việc của người tu tâm đến lúc này cũng hoàn tất. Như vậy: tâm ta trong sạch hẳn rồi, không cần phải chế ngự mà tâm vẫn thuần thực không còn phóng túng.

8.- Tranh tám : và rồi trâu, người đều không, chỉ hiển hiện một vòng tròn chân như

a./- Ý nghĩa : Nhân ngư câu vong : Thấy người không thật thì người quên nốt.

Người và trâu đều quên thì tự lòng đất dõng mãnh vọt lên mặt trời huệ, tượng trưng bằng cái vòng tròn viên giác. Đó là tâm vô tâm. Biết cái tâm vô tâm ấy là hiểu suốt đạo Phật. Đứng về mặt tâm lý, giác là vượt ra ngoài vòng ràng buộc của bản ngã.

Về mặt lý luận, giác là viên dung vô ngại.

Về mặt siêu hình, giác là trực ngộ được cái lẽ tự tại là luân hồi, luân hồi là tự tại.

Buông bỏ tình phàm, thì ý thánh cũng không. Không vướng đầu này hay đầu nọ.

Tụng : *Tiên sách nhân ngư tận thuộc không
Bích thiên liêu quách tín nan thông
Hồng lô diệm thượng tranh dung tuyệt
Đáo thủ phương năng hiệp tổ tông*

Dịch : *Người trâu roi vọt đều không
Trời xanh với vợ mà trông chóc mòng
Tuyết khoe trắng giữa than hồng
Cội nguồn quê quán tao phùng một phen*

b./- Nhận định : Toàn chân của tâm lý hiển lộ, phù hợp với tâm lý viên mãn và thanh tịnh. Sự chẵn trâu, sự tu tâm đến đây không còn nói đến nữa.

C.- BÌNH THƯỜNG TÂM:

Thiền cho rằng vô tâm chưa phải là đạo, mà còn phải qua một quan ải nữa:

*Mạc vị vô tâm vấn thị đạo
Vô tâm do cách nhứt trùng quan*

Trở về là trở về với trời đất, với muôn vật, với nguồn sống vô tận ở trong ta và ở ngoài ta, trở về để như mọi người (*thấy núi chỉ là núi, thấy nước chỉ là nước*). Trở về với trời đất là pháp giới: đó là ý nghĩa của bức họa thứ 9.

9.- Tranh chín: Một cảnh tươi sáng thanh bình có suối reo, chim hót, có hàng cây rữ bóng bên bờ vô cùng yên tĩnh.

a./ Ý nghĩa : Phấn Bồn Hoàn Nguyên : Trở về nguồn cội. Bản lại thanh tịnh, không vướng một mảy trần. Quan sát vẻ tươi và héo của những gì là hữu tướng, an thân trong cảnh ngưng tịch của đạo vô vi. Không đồng với huyền hóa cần gì phải tu, phải tri. Nước biếc non xanh, ngổi mà xem cuộc thành bại.

Tụng : *Phấn bồn hoàn nguyên dĩ phí công*

Tranh như trực hạ nhược manh lung

An trung bất kiến am tiên vật

Thủy tự mang mang hoa tự hồng

Dịch : *Mất công mò lại cội nguồn*

Trăng trong một dải ra tuồng diếc đuôi

Trong em không thấy cội nào

Ngoài kia hoa thắm nước trào mệnh mông

b./ Nhận định : Trong chân lý ấy hiện đủ cảnh sắc thanh bình vốn có của chân lý

10.- Tranh mười: Hành giả bước vào chợ đời một cách thanh thản

a./ Ý nghĩa : Cảnh lá rụng về cội, nước chảy về nguồn. Tự đời thuở nào con người vốn là thanh tịnh, vốn là không, nên thiền dạy khởi phải làm gì hết, chỉ tìm thấy giác tánh là được, trở về để mà nhập cuộc.

Nhập cuộc là nhập vào cái trật tự , tự nhiên, không thủy không chung của trời đất.

Trong trật tự ấy, chúng sanh là một pháp vô tâm nên vô sự, vô vi. Muôn pháp đều vô vi mà bình đẳng nhau trong pháp giới vô ngại : Nước chảy hoa rơi, trăng lên gió mát. Muôn vật đều vô ngại nên tự tại, không phải tự tại ở niết bàn, không phải tự tại trong phiền não mà tự tại trong không. Niết bàn phiền não chỉ là trò ảo thuật của tâm. Trong trạng thái không thấy, những danh từ thánh phàm phải trái, tỉnh mê, đều mất nghĩa, tất cả đều là đại đồng, ứng hóa từ một giác tánh nên: Nhất thiết không niết bàn

Không có niết bàn Phật

Không có Phật niết bàn. (kinh Lăng Già)

Dịch : *Tất cả là một, một là tất cả.*

Một hạt bụi chứa đủ ba ngàn thế giới

Ba ngàn thế giới là một hạt bụi: đều là không

Có thì có cả mây may

Không thì cả thế gian này cũng không

Nhìn xem bóng nguyệt dòng sông

Ai hay không có, có không là vậy

b./- Nhận định : Đó là cái thấy của hàng Bồ tát quán tự tại nghĩa là quán đến chỗ cùng tột và tuyệt đối của sự vật. Trở về với thế tục : Dưới lớp áo của thế tục, đạo sĩ trộn lẫn vào cát bụi của tình đời. Và cát bụi cũng không thấy là bợn nhơ nữa mà chỉ là một diệu dụng, như hăng sa diệu dụng khác của giác tánh bồ đề. Đạo sĩ không phải là Phật, là Bồ tát mà chỉ là người thường, rất thường, một người vô tâm, vô sự, vô tích sự, một người không là gì hết, một vị chơn như.

Vào rừng không khua lá, vào nước không quật sóng (dịch câu : “ *nhập lâm bất động thảo, nhập thủy bất lập ba* ”)

Trở về thế tục là trở về cái tâm bình thường. Thiên dạy : *bình thường tâm thị đạo*.

Quốc sư Phù Vân đời nhà Trần nói : *Lấy cái muốn của thiên hạ làm cái muốn của mình. Lấy cái tâm của thiên hạ làm cái tâm của mình, chứng được đạo lý ấy thì làm gì cũng hiệp đạo. Không theo, không lia, không đứng, không dính, tụng hoành tự tại, đâu cũng là đạo tràng, pháp nào cũng là Phật pháp, đói ăn khát uống cũng là Phật pháp.*

Cho nên vị sư trong thập mục ngư đồ thông tay đi vào chợ, tay ôm bầu nước, tay ôm gậy tre, đánh bạn với bợn nhậu. Họ và thầy đều là Phật cả mà. Đó là vô trụ niết bàn.

a./- Ý nghĩa : Vào chợ buông tay

Khép cánh cửa sài, một mình một bóng, dù thánh hiền vạn cổ cũng không hay. Chôn vùi cái vạn võ của riêng ta, bỏ lại lối mòn của cố đắc. Mang bầu vào chợ, chống gậy về nhà, hàng rượu hàng cá dạy cho thành Phật hết.

Tụng : *Lộ hung tiền túc nhập triển tai*

Mạc thổ đồ hôi tiểu mãn tai

Bất dụng thần tiên chân bí quyết

Trực giao khô mọc phóng hoa khai

Dịch : *Lưng trần chân đất chợ người*

Cát lấm bụi vẫn ta cười say sưa

Thần tiên bí quyết cũng thừa

Cây khô thoát đã đong đũa nhụy vàng

b./- Nhận thức. Bây giờ người tu tâm lên đường quay lại trần gian tiếp tục giúp ích cho bao kẻ như mình xưa kia.

V.- TRANH CHẴN TRÂU VỚI TIẾN TRÌNH TU HỌC CỦA HUYNH TRƯỞNG

Tiến trình tu học của Huỳnh Trưỡng được xây dựng trên từng bước theo “ *Thập Mục Ngư Đồ* “. Giờ đây chúng ta phải phát tâm lập nguyện truy tìm, chứng nghiệm tự tánh bằng cách xả bỏ tham ái chấp thủ, hành thiện khử ác. Đó là phần diệu dụng của giới (*6 bức đầu của Thiên tông*)

Đẹp bỏ tạp niệm, an trú trong chánh niệm, làm chủ mình, tiêu trừ diên đảo vọng tưởng đi vào Định và thể nhập được tâm tánh, đó là chỗ vô cầu vô tướng vô tác hay còn gọi là “ *Tâm vô tâm* ” (*bức 7,8 của Thiên tông*)

Tự tại trước tử sanh, rong chơi trong phiền não, hành thâm Bồ tát hạnh độ sanh. Thoát vượt khỏi luân hồi nghiệp chướng, Huệ trí khởi phát chói rạng. Không còn âu lo muộn phiền vì đã nhập chơn thật trí, nhập pháp giới tánh, tất cả không ngại. Túc “ *Bình thường tâm* ” (*2 bức cuối cùng của Thiên tông*)

V.- KẾT LUẬN

Để gom hết yếu lý chung của 10 bức tranh chẵn trâu chúng tôi xin chép lại bài kệ sau đây thay lời kết luận

Tâm ngũ tu phóng tích

Học đạo quý vô tâm

Tích tại ngũ hoàn tại

Vô tâm đạo dị tâm

Dịch : *Tim trâu cần phăng dấu*

Học đạo cốt vô tâm

Dấu đâu thì trâu đó

Vô tâm đạo để tâm./-

Phụ lục 10 bức tranh

Tranh 1: *Tìm trâu*



Nức lòng vạch cỏ rong tìm
Non xa nước rộng đường chim mịt mù
Sức cùng dạ mỗi tìm mô?
Rừng phong bóng ngả nghe hồ ve ngân

Tranh 2 : *Thấy dấu*



**Dấu chân dọc bốn ven rừng
Cỏ non chẳng chịt biết chùng đâu đây?
Non kia cứ vẫn xa dầy
Trói cặp mũi hẹp dấu mào được ư?**

Tranh 3 : *Thấy trâu*



Vàng Anh trên ngọn lú lo
Gió reo nắng ấm bên bờ cỏ xanh
Chỗ này thôi hết chạy quanh
Đầu sừng rồi rắm khó thành vẽ lên

Tranh 4 : *Được trâu*



Trăm đường mới chạp được mi
Cứng đầu hăng tiết chưa quy thuận nào
Thoảng khi dắt đến gò cao
Lại trông mây nổi dạt dào bông lung

Tranh 5 : *Chăn trâu*



**Gậy roi mang sẵn kê kê
Ngại y tung vó theo bề trần ai
Sửa lưng mày đó ta đây
Trói chân cho kỹ, mày quay đường nào**

Tranh 6 : *Cỡi trâu về nhà*



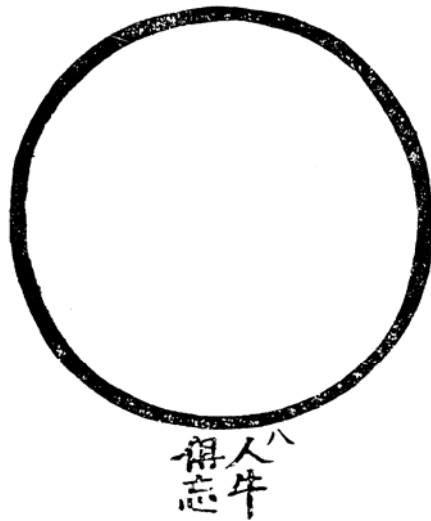
**Lưng trâu bước chậm ta về
Sáo lên vi vút ngoài tê rắng chiều
Vừa ca vừa nhịp hiu hiu
Tri âm rồi khỏi ra điều nọ kia**

Tranh 7 : *Quên trâu còn người*



**Lưng trâu thoát đã quên mình
Buông trâu mất hút mặc tình thông dong
Nắng cao còn đượm giấc nồng
Quăng roi nhà cỏ hết dùng nữa thôi**

Tranh 8 : Người trâu đều không



**Người trâu roi vọt đều không
Trời xanh vời vợi mà trông chóc mòng
Tuyết khoe trắng giữa than hồng
Cội nguồn quê quán tao phùng một phen**

Tranh 9 : *Trở về nguồn cội*



還返^九
源本

**Mất công mò lại cội nguồn
Trắng trong một dải ra tuồng điếc đui
Trong em không thấy cõi nào
Ngoài kia hoa thắm nước trào mênh mông**

Tranh 10 : *Thổng tay vào chợ*



昭
和
辛
卯
夏
富
吉
郎
画
並
刻
摺

十
入
鄺
重
手

Lưng trần chân đất chợ người
Cát lấm bụi vắn ta cười say sưa
Thần tiên bí quyết cũng thừa
Cây khô thoát đã dong đưa nhụy vàng

TAM PHÁP ÁN

I.- VÔ THƯỜNG

A. MỞ ĐỀ:

- Lòng tham của con người khiến con người ôm ấp bám víu mãi mãi vào sự vật .
- Trong cõi đời, mọi vật đều tương đối, không có một sự vật gì là tuyệt đối.
- Sự mâu thuẫn giữa lòng người và sự vật đã gây đau khổ cho kiếp sống.

B. NỘI DUNG VẤN ĐỀ:

I.- ĐỊNH NGHĨA VÔ THƯỜNG:

Vô thường nghĩa là mọi vật không thường, không mãi ở yên trong một trạng thái nhất định, luôn luôn thay đổi. Từ bắt đầu hình thành, đến hoàn chỉnh rồi hư rã, rồi tan biến: Thành, Trụ, Hoại, Không (*hay sanh, trụ, dị, diệt*). Như làn sóng khi mới nhô lên là giai đoạn thành, khi lên cao là giai đoạn trụ, khi hạ xuống là giai đoạn hoại, khi làn sóng không còn nữa là giai đoạn không.

Con người khi mới sinh ra là giai đoạn thành, lớn lên là giai đoạn trụ, già bệnh là giai đoạn hoại, chết là giai đoạn không. Nhưng trong giai đoạn thành lại bao gồm nhiều giai đoạn thành, trụ, hoại, không nữa. Con người, trong giai đoạn thành thì khi hình thành hợp tử là “Thành”. Từ hợp tử đến khi phát triển thành thai nhi hoàn chỉnh là “Trụ” rồi thai nhi biến đổi dần là “Hoại”. Đến khi không còn là thai nhi nữa là “Không”, để cho ra đời đứa bé sơ sinh, giai đoạn lớn lên, giai đoạn già bệnh và giai đoạn chết cũng đều thế, mỗi giai đoạn đều có những giai đoạn nhỏ: Thành, Trụ, Hoại, Không thậm chí trong một phút cơ thể ta trải qua không biết bao nhiêu chu kỳ Thành, Trụ, Hoại, Không ấy. Ngay trong giai đoạn hình thành hợp tử cũng phải trải qua nhiều giai đoạn Thành, Trụ, Hoại, Không của các tế bào. Cho đến khi chết đi, chắc chắn cũng còn tiếp nối chuỗi Thành, Trụ, Hoại, Không ấy. Mọi vật trong vũ trụ, nhỏ như vi trùng hoặc lớn như trăng, sao đều biến chuyển trải qua các chu kỳ ấy cả nên gọi là Vô Thường.

II.- QUAN SÁT SUY LUẬN;

1.- Thân vô thường :

Có thân thể nào trẻ đẹp mãi mãi, mạnh khỏe mãi mãi ? Khoa học đã chứng minh trong thân thể ta các tế bào luôn luôn thay đổi, trong một phút không biết bao nhiêu tế bào mới phát sinh thay thế cho tế bào cũ hủy diệt, tế bào này già hơn tế bào trước (*tự suy nghiệm thân thể của mình, thân thể lúc già so với lúc còn trẻ*)

Đức Phật lúc còn là Thái Tử đã than với Da Du Đà La : “*Chúng ta sẽ già yếu xấu xa. Thời gian sẽ phủ lên đầu chúng ta những lớp tro bạc. Ôi! Mắt trong của em*

rồi sẽ mờ đục, môi đỏ của em rồi sẽ úa màu: Ta nghe trong ta, trong em, trong tất cả mọi người, mỗi ngày mỗi đổ vỡ dưới sức tàn phá của búa thời gian, tất cả những gì quý giá nhất của đời người... chúng ta ôm giữ một cách tuyệt vọng những bảo vật ở trong ta như ôm một cái bóng, như nắm bắt một làn hương" Trí tuệ thay!

Thân ta là Vô Thường thế mà con người muốn cung phụng cho cái thân này mà đã gây ra không biết bao nhiêu là tội ác ghê gớm (*Tần Thủy Hoàng ăn óc khi, chiến tranh trên thế giới*)

2.- Tâm vô thường :

Tâm niệm chúng ta thay đổi trong từng phút, từng giây. Vui đó rồi buồn đó, thân đó rồi hồn giận đó (*ngay cả với vợ con chúng ta*).

Phút trước ta nhớ chuyện này, phút sau ta nghĩ đến chuyện khác. Tâm chúng ta sanh diệt trong từng sát na nhưng chính nó sinh diệt mau lẹ nên ta có cảm tưởng như không thay đổi gì (*giống như hình ảnh trên màn ảnh khi chiếu phim*) “ Ta phút trước khác ta phút này “ (*Xuân Diệu*)

Cái tâm của ta hay nói gọn hơn là cái “ ta “ vô thường tạm bợ, giả tạo mà người đời cho là “ trung tâm điểm của vũ trụ “, bám víu vào nó, nhân danh nó mà ôm loam, vơ vét tài sản danh lợi dù có gây đau thương cho kẻ khác, dẫm đạp lên hạnh phúc của kẻ khác cũng mặc. Thật là si mê lầm lạc.

3.- Hoàn cảnh vô thường :

Như chúng ta đã thấy không phải chỉ có cái thân ta vô thường , tâm ta vô thường mà mọi vật đều vô thường . Quang cảnh sơn hà , địa hải cũng vô thường “ Thương hải tang điền” (*châu thổ sông Thái Bình , mũi Cà Mau*) “vật đổi sao dời” , “không ai giàu ba họ không ai khó ba đời” , “ lên voi xuống chó” ... (*thực tế chiến tranh vừa qua*) – một số mẩu chuyện đạo .

III. NGƯỜI PHẬT TỬ SỐNG NHƯ THẾ NÀO KHI HIỂU LÝ VÔ THƯỜNG :

1.- Quyết nghị :

Có người cho rằng : đạo Phật nói “vô thường” là vô tình gieo rất quan niệm chán đời thối chí, vì mọi sự vật đều vô thường thì không nên làm gì cả , tất cả sẽ trở về với tro bụi .

Nhờ thuyết vô thường ta hiểu rõ thêm mặt trái của đời , cái hào nhoáng của vật chất là mỗi nhữ ta vào đau khổ Con người có hiểu lý vô thường của sự vật mới khỏi bị trói buộc bởi lòng tham muốn của mình , mới khỏi bị mê lầm say đắm. Bởi chính “chấp thường còn không mất” mà con người bị đau khổ thì đức Phật lấy phương thuốc “ Vô Thường “ để đối trị . Khi lành bệnh thì phải bồi dưỡng thêm bằng phương thuốc “Chơn Thường” vậy ta phải dùng phương thuốc này để trị bệnh ta đang mắc phải khi đã lành bệnh ta sẽ bốc thêm thang thuốc “ chơn thường” (*nhưng cũng để hiểu qua phương thuốc ta có thể nhắc đến ví dụ ngài A Nan trả lời đức Phật khi đức Phật hỏi A Nan về tiếng chuông*)

2.- Quan niệm của chúng ta :

Lý “Vô Thường” chi phối mọi sự vật từ thân ,tâm đến hoàn cảnh .

-Ta không bi quan chán nản khi hiểu lý vô thường . nhưng ta không đắm đuối với cái ta này và cũng không đắm đuối với cái công danh , sự nghiệp tài sản của ta hiện có. Dùng thuốc “vô thường” để trị bệnh “tham ái”, “mê mờ” nó làm cho chúng

ta mãi mãi trôi lăn trong đau khổ. Diệt trừ được tham ái mê mờ chúng ta sẽ tiến đến sự an tịnh của tâm hồn .

- Bình tĩnh thản nhiên trước mọi thay đổi bất ngờ của sự vật khi hiểu lý vô thường (*kể cả sự chia ly hay vĩnh biệt những người thân thích*).

- Dám hy sinh tài sản tính mạng để làm việc nghĩa .

- Giã từ những thú vui tạm bợ để tìm đến thú vui chơn thật . Phật tánh sẽ thể hiện .

- Tinh tấn tiến tu.

C. KẾT LUẬN :

Tất cả mọi sự đều vô thường vậy thì tài sản của cải , danh vọng ... và cả con người (*bản thân ta , người thân thích của ta*) có cái gì giữ được nghiêm trang mãi mãi đâu? Nhưng vì mê mờ chấp chước ta không thấy được điều đó , luôn luôn bám víu mọi cái cố giữ chặt lấy mọi cái nên khi nó phải theo định luật “vô thường” mà biến dịch đi, hủy hoại đi ta lại khổ đau vì nó .

Có hiểu lý “vô thường” con người mới có thể xả bỏ dần những tham đắm. Có xả bỏ được tham đắm mới vui bớt khổ đau .

II.-VÔ NGÃ

A. MỞ ĐỀ:

Bát nhã tâm kinh : “*Sắc tức thị Không , Không tức thị Sắc*” Sắc ở đây là các uẩn là các pháp có nghĩa là : các pháp (*vạn sự , vạn vật*) thấy đều không : Không chính là các pháp (*là vạn sự vạn vật*) . Chúng ta cũng thường nghe câu nói của Như Lai được truyền tụng “ Tất cả các pháp đều vô ngã” vậy vô ngã là thế nào ? Tại sao tất cả các pháp đều vô ngã. Qua bài này chúng ta sẽ tìm hiểu cận kề về lý vô ngã của Phật giáo.

B. NỘI DUNG VẤN ĐỀ:

I.ĐỊNH NGHĨA :

Vô ngã là không có ngã , không có một cái gì thật sự tự có , độc lập , chủ động , vĩnh viễn tồn tại .

II. QUAN SÁT , SUY LUẬN:

1.- Duyên sinh vô ngã:

Mọi sự vật đều do các nhân duyên hòa hợp mà thành chứ không có một cái gì tự nó thực có

Ví dụ : quyển vở do giấy kết hợp lại, bìa, kim đóng ... chỉ nói riêng về giấy cũng có mặt cả cây rừng cả quá trình tạo ra bột giấy, cả công người làm và nguyên liệu khác để có được tờ giấy. Cây viết do nhựa (vỏ viết) , sắt (ngòi viết) cao su (ruột viết) , công người làm nếu ta chỉ lấy riêng ngòi viết thì nó không phải là cây viết, nếu ta chỉ lấy riêng cái vỏ thì không gọi đó là cây viết.

... Nhưng tất cả các cái đó hợp lại mới gọi là cây viết. (*câu chuyện ông quan với cỗ xe và người lái xe*) .

Suy ra mọi sự vật đều như thế, ngay cả con người cũng thế đều do duyên sinh ngũ uẩn : sắc thọ tưởng , hành , thức. Sắc là thân thể, các giác quan , thọ là cảm giác , tưởng là khả năng hồi tưởng , trí nhớ hành là khả năng suy nghĩ , nhận thức, thức là tác dụng nhận thức, phân tích so sánh (đẹp , xấu) .

2.- Vô ngã trên bình diện con người :

Xét riêng về con người, nếu thân này là thật có của ta thì ta phải làm chủ được nó , muốn sống , muốn chết do ta. Nhưng sự thật ta không làm chủ được gì cái bản thân ta, chỉ một luồng gió độc là kết thúc mạng sống . Một tai nạn tình linh có thể đưa vào bệnh viện , dù ta không muốn. Đang mạnh khỏe tự nhiên lại ốm đau .

Vì trong tất cả các nhân duyên , một nhân hay một duyên nào đó thay đổi thì bản thân ta phải thay đổi theo . Và khi khuyết đi một nhân một duyên nào đó thì bản thân ta không còn nữa . Tâm ta cũng vậy , tâm ta khởi lên ý niệm “đẹp”, “xấu”, “buồn” , “vui” ... là do sự có mặt của năm uẩn và sự tác dụng của ngoại cảnh , nếu một trong năm uẩn vắng mặt hoặc không có ngoại cảnh tác dụng thì không thể nào có đẹp , xấu , vui , buồn (Nêu một số ví dụ). Suy ra , những sự khổ , lạc đều thế .

3.- Không có gì tồn tại độc lập :

Năm uẩn thực ra cũng không phân chia ra được , sở dĩ tạm phân tích để dễ nhân , để hiểu thôi . Cũng như nói : “ thân thể người ta chia ra làm ba phần” là chia ra như vậy để quan sát chứ làm sao tách riêng cái đầu ra khỏi thân mình được, làm sao lấy cái tay hoặc cái chân riêng ra ngoài con người ? Cũng vậy , năm uẩn không thể nào tồn tại độc lập từng uẩn một mà cái này phải nương vào cái kia , cái kia phải nương tựa vào cái nọ , cái này có , cái kia có , cái này không , cái kia không (*nêu một số ví dụ*).

Không một sự vật nào trong vũ trụ có tự tánh riêng biệt. Vậy có sự vật nào mà tự nó thật có không ?

III. CẦN HIỂU ĐÚNG VÔ NGÃ :

Có người chưa hiểu chu đáo nội dung vô ngã, cho rằng : vô ngã tức là không có gì cả tức là trống không hủy diệt để rồi đâm ra bi quan , yếm thế . Vô ngã là không có một cái gì (*kể cả con người*) là có tự thể riêng biệt , là thực có mà do nhiều kết hợp mà thành . Nếu thiếu một nhân hay một duyên nào đó thì không còn nữa (*phải hiểu rõ chữ “Không” trong kinh Bát Nhã*) .

Nếu hiểu được rốt ráo thì ta không thấy gì là “cái ta” và cũng không có gì là “của ta”.

*“Con tôi , tài sản tôi
người ngu sinh ưu não
tự ta, ta không có
con đâu, tài sản đâu” (pháp cú)*

Trở lại ví dụ tờ giấy ,thì không phải là không có tờ giấy . Tờ giấy vẫn là vật hiện hữu trước mắt ta nhưng đạo Phật nói rằng không có tờ giấy , vì không có cái gì có tự tánh riêng biệt của nó là tờ giấy cả , mà nó do nhiều nhân nhiều duyên hợp lại mới thành tờ giấy . Vậy ngay hiện tại đã không có gì “là tờ giấy” rồi chứ

không phải nói đến sau này (vô thường) . Vô thường là quan niệm về thời gian, vô ngã là quan niệm về không gian.

Tờ giấy tuy không có tự ngã riêng biệt nhưng lại đầy đủ pháp giới vạn hữu trong nó.

Nhìn vào tờ giấy này ta còn thấy mặt trời , vì nếu không có mặt trời chiếu lên thì không có loại thực vật nào mọc được cho nên nhìn tờ giấy này ta sẽ thấy ánh mặt trời chói lọi trong đó. Rồi ta còn thấy rừng cây xanh muốt, thấy những chiếc lá rụng mục đi để cây rừng tươi tốt , ta thấy những chất khoáng trong lòng đất mà rễ cây hút lên để nuôi cây . Rồi ta thấy ông tiểu phu đốn cây để đem về làm bột giấy , thấy cả ba má của ông tiểu phu (*vì không có ba má ông tiểu phu thì làm gì có ông tiểu phu*) ...

Tóm lại nhìn tờ giấy này bằng con mắt quán chiếu duyên sinh .. . ta thấy nó đầy đủ cả vũ trụ vạn hữu (*trái tim hiểu biết*).

IV. ÁP DỤNG GIÁO LÝ VÔ NGÃ VÀO ĐỜI SỐNG :

1.- Đức Phật dạy giáo lý Vô Ngã là vừa nói lên Phật tánh các pháp . Ở đó không có gì để được gọi là “ TÔI”, là “CỬA TÔI” lại vừa mong con người hiểu rõ Phật tánh ấy mà rời bỏ tư tưởng mê lầm chấp cố “TÔI” có thể mới rời bỏ “tham” , “sân” gốc của đau khổ để sống an vui hạnh phúc .

2.- Hiểu Vô Ngã con người mới thực sự bỏ ác làm thiện , làm thiện mà không chấp chước , làm thiện đối với mọi người vì hiểu rằng : Mọi người là mình , mình là mọi người.

3.- Tất cả thiện , ác, tốt, xấu đều xuất hiện theo nhân duyên tùy nhân duyên , nên có thể biến đổi xấu thành tốt , ác thành thiện , tu tập cải tạo lấy bản thân mình.

C.KẾT LUẬN :

Người Phật tử đã hiểu lý Vô Ngã , tập sống cuộc đời không cố chấp, không vị kỷ luôn luôn nghĩ đến hạnh phúc chung của toàn xã hội , của tất cả chúng sanh . Chúng ta phải hun đúc lòng tự tin , luôn luôn tinh tấn tu học , giảm đoạn tham, sân, si để đi đến giải thoát.

III.- KHÔNG

Thông thường người ta hiểu “Không” là trái với “Có “, “Có” là quan niệm có sự vật hiện hữu của sự vật . “Không” là quan niệm phủ định sự vật là không có , là hư ảo , là giả huyền .

Vì quan niệm chữ “Không” của thế gian như vậy nên nhiều người đã ngộ nhận : Phật giáo quan niệm tất cả đều “Không” tức là Phật giáo đi vào con đường “Hư vô chủ nghĩa”

Cái “Không” như thế ; không phải là cái “Không” của Phật giáo. Chiếc xe kia có đó , sử dụng được nó để đi chỗ này đến chỗ kia . Sao gọi là hư huyền ?

Qua bài **Vô thường** chúng ta đã thấy : không có sự vật nào là bất di bất dịch, tồn tại mãi mãi mà luôn biến đổi không ngừng .

Qua bài **Vô ngã** chúng ta đã nhận rõ thêm : mọi vật .mọi sự đều do nhân duyên hoà hợp mà thành , nếu một nhân hay một duyên thay đổi thì vật đó , sự đó cũng thay đổi. Không có một thực thể cố định . Vì vậy nên gọi là “ Không”

Nhưng đấy cũng chỉ mới là trên mặt hiện tượng .

Các bậc chứng ngộ , với trí Bát Nhã thì nhìn thấy cái “Không” rất không .

Ngài Đạo Hạnh đã phổ diễn qua mấy câu thơ tuyệt tác . Phan Kế Bính dịch

Nôm :

“Có” thì có tự mây may

Không thì cả thế gian này cũng không

Thử xem bóng nguyệt dòng sông

Ai hay không có, có không là gì ?

Cái “Không” ở đây chắc hẳn không phải là cái “Không” , cái “Có” đối đãi của thế gian . Lại cũng không phải là cái chân không khi nhà khoa học hút hết không khí trong bình cầu ra . “Không” không có nghĩa là trống rỗng (*không có gì cả*) . Phải như “bóng nguyệt dòng sông” ta mới hiểu được cái “Không” của Phật giáo . Mặt hồ phẳng lặng , thật trong veo mới thấy được mặt trăng nguyên hình củ a nó dưới dòng sông được nếu nước hồ có trong mà mặt hồ hơi gợn tí sóng , xao động một chút thôi , cũng chẳng nhìn được mặt trăng nguyên vẹn dưới hồ .

Phải có cái tâm tĩnh lặng mới hiểu được chữ “Không” này

Mặt trăng đáy hồ là có hay không ? Và cả mặt trăng trên bầu trời xanh kia là không hay có ? An trú tâm rồi , bây giờ chúng ta quan sát đối tượng thì sẽ có được lời giải đáp .

“Tự tánh của “Không” là không nằm trên bình diện có, “Không” không nằm trong khuôn khổ các vọng tưởng , không có tướng sinh , không có tướng diệt và vượt thoát mọi tri kiến . Tại sao thế ? ví tự tánh của “Không” không có vị trí trong không gian , không có hình tướng, không thể khái niệm được , chưa bao giờ từng sinh khởi . Tri kiến không nắm bắt được và thoát ly mọi sự nắm bắt nên nó bao hàm tất cả các pháp và an trú nơi cái thấy bình đẳng , không phân biệt .Cái thấy ấy là cái thấy chân chính và xác thực . Quý vị khất sĩ ! quý vị nên biết rằng không những tự tánh của “Không” như thế mà các pháp cũng đều như thế” (kinh pháp ấn Thi Hộ dịch từ Phan ra Hán . Nhất Hạnh dịch từ Hán ra Việt và chú giải)

Thiền sư Nhất Hạnh đã giải thích : “Không” ở đây , không phải khái niệm “Không” đối chiếu với khái niệm “Có” và là hai thực tại của vạn hữu , vượt thoát mọi khái niệm của nhận thức thông thường . Ta không thể đem cái nhận thức thông thường của ta ra mà hiểu “Không” bởi vì “Không” không nằm trên bình diện có , không , không nằm trong khuôn khổ các vọng tưởng , không có tướng sinh , không có tướng diệt và vượt thoát mọi tri kiến “Không” là tiếng gọi tự thân thực tại tri kiến của ta là cái khuôn khổ ý niệm không thể chứa đựng được tự thân thực tại , ta không thể sử dụng các khuôn khổ của vọng tưởng như : sinh và diệt, có và không , một và nhiều , trên và dưới v.v. . . Những khuôn khổ này không chứa đựng được tự thân thực tại , không nắm bắt được tự thân thực tại . Kinh văn rất rõ ràng :

Vì tự tánh của “Không” là không có vị trí trong không gian , không có hình tướng , không thể khái niệm được , chưa bao giờ từng sinh khởi , tri kiến không nắm bắt được và thoát ly mọi sự nắm bắt. Vì không bị kẹt trong nhận thức khái niệm nên tự tánh của “Không” bao hàm được vạn pháp , ta không bị kẹt trong

những khuôn khổ nắm bắt và vượt thoát ra được thế giới của khái niệm thì ta được cái thấy chân thật về tự thân thực tại, nghĩa là về "Không", cái thấy này được gọi là cái thấy bình đẳng. Cái thấy hằng ngày bình thường của ta là cái thấy qua khuôn khổ ý niệm: ta thấy vạn vật là những thực tại riêng biệt: núi là núi, sông là sông, núi có ngoài sông, sông có ngoài núi, ta không phải là người kia, người kia không phải là ta ...

Cái thấy ấy là cái thấy phân biệt, cắt xén thực tại từng mảnh vụn rời rạc có sinh, có diệt, có lớn có nhỏ, có trong có ngoài. Trong thế giới của tự thân thực tại, vạn vật không có thực tế riêng biệt, cái này nằm trong cái kia, cái này có mặt vì cái kia có mặt. Chỉ có cái thấy bình đẳng mới nhận thức được tự thân thực tại "Không" tức là thể tính bình đẳng không phân biệt của thực tại, Phật giáo đại thừa gọi thế giới đó là thế giới "Chân Như" (Bhùtathatà)

(*giải thích của thiền sư Nhất Hạnh*)

Thiền sư còn nhắc nhở chúng ta chú ý câu kinh "vì thoát ly mọi nắm bắt, cho nên nó (tức là "tự tánh của Không") bao hàm được tất cả các pháp và an trú nơi cái thấy bình đẳng không phân biệt: cái thấy ấy là cái thấy chân thực .

Để nhận được điểm đặc biệt ở đây là: "tự tánh của Không" được xem như vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của nhận thức. Theo ngữ pháp thì chủ ngữ của động từ bao hàm là: "tự tánh của Không". "tự tánh của Không" tức là đối tượng của nhận thức. Mà "tự tánh của không" cũng là chủ ngữ của động từ an trú (*an trú nơi "cái thấy bình đẳng không phân biệt"*) "cái thấy bình đẳng không phân biệt" là chủ thể của nhận thức. Vậy thì chủ thể của nhận thức và đối tượng nhận thức tương hệ nhau, không tách rời nhau.

Như vậy, theo một nhà khoa học vừa là học giả Phật giáo Uông Trí Biểu, đập vỡ cái chén để thấy được toàn là đất sứ, phân tích đất sứ để thấy toàn là hydro, oxy, silicat, nhôm ... tiếp tục phân tích để thấy các nguyên tử các phân tử. Phân tích thêm nữa thì thấy chỉ còn là những điện tử và cuối cùng chuyển thành năng lượng. Rồi kết luận "sắc tức thị không" như vậy cũng chỉ là giải thích trên cơ sở bước đầu vì cũng chỉ là giải thích một hiện tượng vật chất mà thôi. Dù sao, cách giải thích đó cũng giúp cho người mới nghiên cứu Phật giáo tiếp thu được một cách rất dễ dàng. Cây hoa hồng đẹp đẽ kia, có hay không? Có cây hoa hồng chỉ là cây hoa hồng ta đang chiêm ngưỡng đó không? bây giờ chúng ta cũng không chỉ đứng trên góc độ "Vô Thường", "Vô Ngã" để luận mà chúng ta phải quán sâu hơn về cái "Không" của đạo Phật đã phân tích ở trên.

Đã đành phải có giống cây hoa hồng, nhưng chắc chắn không có cây hoa hồng nếu không có đất, không có nước, không có bàn tay con người chăm sóc, không có không khí, không có ánh sáng v.v... và v.v... vậy cả vũ trụ trong cây hoa hồng (*đương nhiên là có cả con người*) anh A có là anh A thực thể riêng biệt không? trong vấn đề Vô Ngã, chúng ta đã thấy phải đủ nhân duyên hội họp mới có anh A. Bây giờ ta còn thấy rõ thêm: một anh A hiện hữu là phải có người nông dân (*cung cấp lương thực*), người thợ dệt (*cung cấp vải mặc*), người thợ nề (*xây nhà ở*), có nước có không khí, có ánh sáng v.v... Mà có người nông dân cần phải có người thợ rèn, còn phải có sắt để chế tạo công cụ (*lại phải có bò cày hay máy cày, ta phải có*

người kỹ sư chế tạo máy , cú thể mà suy ra ...) không thể có một anh A thực thể riêng biệt mà cả vũ trụ hiện diện trong anh A . Và như vậy, trong anh A có cả anh , có cả tôi . Vậy thì làm gì có cái thực thể riêng biệt , làm gì có núi là núi, có sông là sông , có anh là anh , có tôi là tôi ! Mà trong núi có cả sông, trong sông có cả núi, trong tôi đã có anh, trong anh có cả tôi có cả mọi người có cả vũ trụ.

Cái "Không" trong Phật giáo là cái "Không" như thế đó. Chữ "Không" này, không thể đo lường bằng ý niệm của con người vì bằng ý niệm thì thực tại đâu còn giữ được nguyên hình của thực tại nữa, nó đã bị ý thức hóa mất rồi , đã bị thay hình đổi dạng qua nhận thức chủ quan của ta . Phải nhìn qua thiền quán thì chúng ta mới khỏi nhận định lệch lạc về chữ "Không" của đạo Phật .

Là một Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử khi hiểu lý Vô Thường, Vô Ngã ta cần hiểu lẽ không (*chân nhu*). Có được như vậy ta mới phá vỡ được những nhận thức mê lầm về thực tại và giúp ta không còn khiếp sợ trước sự khổ đau của cái có, cái không, cái được , cái mất trong cuộc đời .Chúng ta lặn vào trong biến động của cuộc đời mà tâm hồn vẫn an nhiên tự tại .

TAM PHÁP ẤN HAY NHẤT PHÁP ẤN

Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo cho rằng : Vô Thường – Vô Ngã – Không là giáo lý căn bản của đạo Phật . Bất kỳ thuyết lý nào mệnh danh của đạo Phật mà không bao hàm tính chất đặc trưng ấy thì chắc chắn không phải giáo lý đạo Phật . Cho nên xem nó là ba dấu ấn để xác nhận giáo lý của đạo Phật (tam pháp ấn)

Nhưng cũng có những vị cho rằng ba sắc thái đặc biệt của Phật giáo gọi là ba pháp ấn đó là : VÔ THƯỜNG – VÔ NGÃ – KHỔ . Các pháp do duyên sinh , không tự có nên Vô Ngã . Vì do các điều kiện sinh nên biến dịch vô thường theo sự biến dịch các duyên. Vì vô thường biến dịch ,đoạn diệt nên đem lại khổ đau đối với chúng hữu tình .

Vậy thì “khổ đau” là vì mê chấp , vọng tưởng , không thấy được “Vô Thường”, “Vô Ngã” chứ khổ đau đâu phải là một sắc thái đặc biệt của Phật giáo ?.

Nói cho rõ ràng “Vô Thường” , “Vô Ngã” , “Không” có tương hệ mật thiết (*qua ba bài trên chúng ta đã nhận được điều này*) vô thường cũng dẫn đến "Không" vô ngã cũng dẫn đến "Không" cũng là cái "Không" của Phật giáo , nhưng đó cũng chỉ là trên mặt khảo sát hiện tượng . Cái "Không" Phật giáo đề cập đến sau cùng vượt lên trên khảo sát hiện tượng và vượt ra ngoài ý niệm con người (*như đã bàn đến trong bài KHÔNG*).

Vậy thì giáo lý nào được biểu lộ được nét đặc thù đó thì chắc chắn đó là giáo lý đạo Phật cho nên có thể nói chỉ có một pháp ấn (nhất pháp ấn) đó là "KHÔNG" .

Ngày xưa quý ngài thường nói cửa Phật là " Cửa Không" cũng do ý nghĩa đó . Nếu không có cái "Không" ấy thì không phải là cửa Phật.

Trong kinh Pháp Ấn (thuộc về A hàm , kinh số 104 của Đại Tạng tân tu) , kinh này thuộc về thể tài vô vấn tự thuyết (phần lớn các kinh do có người hỏi mà Phật thuyết), sau khi đức Phật thuyết về “tự tánh của Không” , ngài dạy : “quý vị khát sĩ quý vị nên biết rằng : Không những “tự tánh của Không” như thế mà các pháp cũng đều như thế . Đó gọi là “Pháp Ấn” .như vậy Phật cũng chỉ nói một pháp

ấn là "KHÔNG". Nhưng cái "KHÔNG" ấy có ba cửa đi vào giải thoát (tam giải thoát môn) . Đó là "Không", "Vô Tướng", "Vô Tác". (chúng ta sẽ có dịp bàn kỹ về "tam giải thoát môn" trong một bài giáo lý khác).

Ghi chú : Ba bài này nên học trong ba buổi , cánh nhau để đủ thời gian thâm nhập .
Bài sau cùng thêm phần "tam pháp ấn hay nhất pháp ấn".

Tài liệu tham khảo :

- Trái tim hiểu biết của Ht Thích Nhất Hạnh
- Kinh pháp ấn bản dịch và chú giải HT Thích Nhất Hạnh lá bối xuất bản .
- Phật giáo khái luận của TT Thích Chơn Thiện .
- Không của Tịnh Như trong Liên Hoa Nguyệt San số 9 năm thứ mười ra ngày 20/10/1964.
- Bài giảng Vô Ngã của ĐĐ Thích Giác Viên./-

NHÂN QUẢ

I.- TIỂU DẪN :

Nhân quả là học thuyết của nhà Phật chẳng những lý giải được toàn bộ thế giới hiện tượng và tâm linh mà có công năng đưa chúng ta đến chân lý. Giải thoát, giác ngộ đạo lý vô thượng Bồ đề. Vì một lẽ giản dị là thấy chúng xoắn xít với nhau như những móc xích, từ đó ta loại dần những xấu ác mê si để tái tạo các việc thiện lành tốt đẹp sáng suốt.

Tin đạo lý nhân quả là xa lìa mê tín dị đoan, xa lìa trời thần quỷ vật, sống tự tín, tự chủ để tích cực phục vụ nhân sinh xã hội. Bởi lẽ đó người ta bảo: Đây là đạo lý nhân bản rất ráo. Để xây dựng một nhân sinh quan tốt đẹp ta phải tìm hiểu rất ráo đạo lý này.

II.- ĐỊNH NGHĨA :

- **Nhân** : Là năng lực tác tạo có khả năng hình thành ra quả.
- **Quả** : Là kết quả - Là sự hình thành của tiến trình phát triển năng lực của nhân. Cụ thể như ăn phải thức ăn sống hay hư vữa thì bị tiêu chảy (tháo dạ). Chăm chỉ học tập thì thi cử đỗ đạt cao. Nay ta trồng cây mai kia cây lớn ta được ăn quả. Nay ta tinh tấn tu trì, tương lai ta được giải thoát khỏi tử sinh khổ đau và muộn phiền.

Nhân và Quả, là hai trạng thái nối kết nương nhau mà có. Nếu không có Nhân thì không có Quả và ngược lại.

III.- NỘI DUNG :

1.- Nhân nào Quả nấy : Nhân quả cứ như bóng với hình. Gieo hạt đậu được cây đậu, gieo nhân tốt được quả lành, gieo nhân dữ gặt quả ác. Gây nhân sát sanh thì đoán mạng (yếu tử), keo kiệt thì quả là nghèo đói, gieo nhân bố thí thì được giàu sang tốt đẹp.

2.- Nhân đơn thuần không thể sanh quả : Nhân phải có nhiều điều kiện phụ trợ gọi là duyên thì vạn hữu mới được dựng lập tồn tại và phát triển. Luật Nhân quả cũng không thoát ra ngoài lý nhân duyên. Nếu các bậc Cổ Đức, Lịch Đại Tổ Sư thường dạy rằng :*"vạn vật do nhân duyên mà có, do nhân quả mà thành"*. Dụ như hạt lúa muốn trở nên cây lúa phải có đất tốt, nước, độ ẩm thích hợp, phải có ánh sáng mặt trời và người nông phu hoàn tất các công đoạn nhân duyên thích hợp, hạt lúa mới nảy mầm phát triển và thành bụi lúa. Ngược lại để hạt lúa lên viên đá, bao lâu cũng chỉ là hạt lúa và hư nát không thể sanh quả được.

3.- Trong Nhân có Quả, trong Quả có Nhân : Trong cây lúa đã có triển vọng những hạt lúa được phát sinh và trong hạt lúa đã nuôi mầm cây lúa được hình thành. Đó là một chân lý.

4.- Nhân quả trong đạo lý duyên sanh : Vô Minh sanh Hành, Hành sanh Thức, Thức sanh Danh Sắc : Vô Minh + Hành là Nhân ở quá khứ. Thức + Danh

Sắc là Quả ở hiện tại và chính Quả hiện tại lại là Nhân của tương lai. Do vậy ta có thể nói trong Vô Minh có Hành, và trong Hành có Vô Minh (*mục 3 đã nói ở trên*)

5.- Nhân quả đồng thời : Túc Nhân Quả nối tiếp xảy ra ngay trong hiện tại. Dụ như đánh vào mặt trống ta nghe tiếng "Bầm", đánh vào cái chuông ta nghe tiếng "Boong".

6.- Nhân Quả khác thời : Mau chậm không giống nhau, như gieo cây lúa 3 tháng mới đến mùa lúa chín. Trồng cây mít 3 năm mới có quả, trồng cây gỗ 15 - 20 năm sau mới có gỗ được v.v. . . Do vậy, có kẻ xấu ác mà vẫn giàu có an bình ở hiện tại vì còn hưởng được quả lành ở quá khứ. Người lành bị lao đao vì đang phải thọ quả xấu do nhân tạo tác ở quá khứ...

7.- Nhân quả đối với con người : Luật nhân quả chi phối mọi hiện tượng trong vũ trụ. Trong đó có con người chúng ta. Như mục 4 Đạo lý Nhân quả trong duyên sanh - tuần lưu chuyển đổi trong suốt ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai triền miên không dứt. Cho nên người Huynh trưởng chúng ta không nên rơi vào ba cực đoan sai lầm, tà kiến : Chấp đoạn - chấp thường và thuyết số mệnh do Thượng đế chi phối.

Nên nhớ mọi tư duy, suy nghĩ, nói năng và hành động đều tạo nên nhân hay còn gọi là nghiệp nhân hoặc Chủng tử. Tất cả đều được tàng chứa vào A lại Da thức. Nếu có nhân duyên thuận lợi sẽ phát sanh ra hiện hành là nghiệp quả. Nghiệp quả thành kỹ sư, bác sĩ là do nghiệp nhân chọn ngành, chăm học mà thành tựu. Nghiệp quả là Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát là do nghiệp nhân lập nguyện và tinh tấn hạ thủ tu trì mà nên.

Hễ có tạo nhân tất có thọ quả điều đó đã được khẳng định. Sở dĩ chúng ta là con người sinh ra trong đời chịu nhiều đau khổ phiền muộn vì hành ở quá khứ bị vô minh che lấp, vậy hành ở hiện tại phải siêng năng tinh cần học tập bỏ điều ác, hành điều thiện lành tốt đẹp để đi lên các quả vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật. Nếu thoát xuất biếng lười sẽ đi xuống các cảnh đói khát lo sợ đau buồn, là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Từ đó ý thức rõ hạnh phúc an lạc hay khổ đau đều do chính ta tạo tác nên. Không có một đấng thần linh nào ban phúc giáng họa cả. Tuy nhiên trong quá trình tạo tác nghiệp, nhân còn bị ảnh hưởng của hoàn cảnh môi trường chi phối, đó là luật tương quan, tương duyên. Phật nói rất rõ trong phần nghiệp báo.

Các câu ca dao "*An trái nhớ kẻ trồng cây*" - "*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*" mang trọn vẹn nhận thức này.

IV.- KẾT LUẬN :

Là Phật tử phải tin vào Nhân quả. Tin nhân quả thì phải : TIN PHẬT - TIN PHÁP - TIN TĂNG - TIN VÀO GIỚI LUẬT. Đó là 4 cơ sở xây dựng chánh tín.

Biết chắc chết chỉ là một chuyển đổi thân mạng trong dòng sinh mệnh bất diệt. Từ đó tác tạo nghiệp nhân đi lên đến chỗ giải thoát, giác ngộ an vui .

Nhân mà thiếu duyên, quả không thành. Đó là lý duyên sanh. Là một Huynh trưởng trong một tương lai gần sẽ là người đứng đầu một đơn vị giáo dục. Chẳng những giữ vững 4 bất hoại tín ở trên mà còn cấy vào tâm hồn các em Đoàn sinh. Là môi trường tập hợp những thuận duyên thiện lành tốt đẹp, rất thích hợp cho việc

rèn luyện cá nhân để xây dựng gia đình và cải tạo xã hội ngày một an vui bình đẳng thịnh vượng và hạnh phúc. Phải coi nhau như những bạn lành, sách tấn nhau, yêu thương kính trọng nhau, giúp đỡ nhau, keo sơn gắn bó hỗ trợ để ngày một hoàn thiện tốt đẹp, tích cực phục vụ chúng sanh thành toàn đạo nghiệp. /-

LUÂN HỒI

I.- DẪN NHẬP :

Sự tranh cãi về vấn đề mất còn, sống chết trên thế giới đã đưa đến hai thuyết làm cho người ta chú ý đến nhiều nhất :

- Thuyết "Chấp đoạn" : Chết là mất hẳn không còn gì tồn tại : "*Cát bụi, con người trở về với cát bụi*".

- Thuyết "Chấp thường" chủ trương trái lại : Loài người chết đi, nhưng linh hồn vẫn vĩnh viễn còn lại, để lên thiên đàng, thọ hưởng mãi mãi những sự khoái lạc an vui, hay xuống địa ngục chịu cực hình mãi mãi.

Xét về mặt khách quan theo khoa học thì hai thuyết trên đều không đúng sự thật vì :

- Không có cái gì trong vũ trụ nầy mất hẳn mà nó chỉ thay đổi trạng thái hình thể (ví dụ : Từ đất sét ta làm ra cái chén, cái chén vỡ nó trở về với nguyên vị của nó là đất sét và rồi một nhân duyên đến người ta lại làm thành cái bình hoa) .

- Không có cái gì trong vũ trụ tồn tại mãi với thời gian và ở yên một chỗ mà nó luôn luôn biến đổi và xê dịch.

Hai thuyết "Chấp đoạn" và "Chấp thường" trên đây đều bị đạo Phật bác bỏ. Theo giáo lý đạo Phật thì chúng sanh không phải đoạn diệt, cũng không phải thường còn, mà là quay lộn trong cảnh sanh tử Luân hồi.

II.- CHÁNH ĐỀ:

1.- Định nghĩa :

- Luân hồi dịch từ chữ Samsara trong tiếng Phạn
- Theo chữ Hán, Luân là bánh xe, hồi là quay tròn.

Hình ảnh bánh xe quay tròn là hình ảnh rõ ràng nhất mà Đức Phật dùng để hình dung cho chúng sanh thấy sự lên xuống, xuất hiện của mỗi chúng sanh trong 3 cõi, 6 đường : Khi đầu thai ở cõi nầy, khi xuất hiện ở cõi khác, luôn luôn tiếp nối tử sanh không ngừng như bánh xe. Luân hồi là một thuyết chứng nghiệm được chứ không phải hoang đường.

2.- Sự luân hồi trong mọi sự vật và con người :

a.- Đất luân hồi : Từ đất người thợ gốm nắn thành bình hoa, quá trình sử dụng, bình hoa bể tan thành cát bụi trở về với bản thể của nó là đất để làn thức ăn cho cây cỏ, cây cỏ chết đi tàn lụi lại làm phân bón cho các cây khác . .

b.- Nước luân hồi : Nước ở sông, hồ, biển cả bị sức nóng của mặt trời bốc hơi thành mây, mây gặp lạnh tụ lại thành nước rơi xuống, từ vô thủy đến nay nước biến đổi trạng thái không biết bao nhiêu lần, hiện tượng của nước thì biến đổi không ngừng, nhưng bản thể của nước thì không thay đổi.

c.- Gió luân hồi : Gió là sự luân chuyển của không khí từ nơi này sang nơi khác. Không khí bị sức nóng của mặt trời làm dãn nở bốc lên cao tạo ra khoảng trống, không khí nơi khác chạy đến điền và tạo thành gió. Sự xê dịch của không khí nhanh hay chậm tạo thành gió to hay gió nhỏ. Gió thì có nhiều loại hiu hiu, thoang thoang, ào ào hay bão tố nhưng bản chất của gió vẫn là không khí.

d.- Lửa luân hồi : Lửa là một sức nóng làm cháy vạn vật, khi đủ nhân duyên thì lửa phát sinh (Ví dụ : hai viên đá bình thường chẳng thấy sức nóng đâu cả, nhưng khi cọ sát với một sức mạnh lớn thì lửa phát sinh, khi bốc cháy mọi vật một phần biến thành tro than, một phần biến thành thán khí. Cây cối dùng rễ để hấp thụ tro than làm chất dinh dưỡng, thân lá hấp thụ thán khí chứa lại sức nóng để rồi một ngày kia khi hội đủ nhân duyên thì bùng cháy. Như vậy sức nóng bao giờ cũng có sẵn, khi thì ở trạng thái tiềm phục, khi thì ở trạng thái phát hiện).

e.- Cảnh giới luân hồi : ban đêm nhìn lên trời thấy hằng hà sa số tinh tú, mỗi tinh tú là một thế giới, và mỗi thế giới đều không thoát ra ngoài định luật : THÀNH - TRỤ - HOẠI - KHÔNG . Mỗi giây phút đều có sự sanh diệt của thế giới. Thế giới này mất đi thì thế giới khác nhóm lên. . .

g.- Thân người luân hồi : Chúng ta đã biết thân người do tứ đại hợp thành, do đó khi thân diệt thì tứ đại trở về với tứ đại, cái gì thuộc chất rắn thì trở về với đất, máu mủ trở về với nước, hơi thở trở về với gió, sức nóng trở về với lửa luân chuyển trong vũ trụ để rồi một lúc nào đó hội đủ yếu tố hợp thành cây cỏ, thân người hay súc vật . . .

h.- Tinh thần luân hồi : Ngoài phần tứ đại mà đạo Phật gọi là Sắc (sắc đã không tiêu diệt mà luân hồi), còn có tinh thần là THỌ - TUỔNG - HÀNH - THỨC cũng không tiêu diệt mà chỉ biến chuyển xoay vần.

Như chúng ta đã biết cái hành động của thân tâm tạo ra cho chúng ta một cái nghiệp và chính cái nghiệp này đã biến động xoay vần khi ở lối này, khi ở lối khác, khi mang hình dáng này, khi mang hình dáng khác, khi ở cảnh giới này khi ở cảnh giới khác trôi lăn trong lục đạo luân hồi.

Nhưng sự xoay vần, thay đổi của nghiệp trong 3 cõi 6 đường không phải là sự tình cờ, may rủi, ngẫu nhiên hay vô tình mà trái lại nó theo một định luật chung đó là luật nhân quả. Đến đây cho ta thấy sự tương quan mật thiết giữa nhân quả và luân hồi. Như vậy chúng ta có nhân quả là có luân hồi hoặc ngược lại. Ngoài trừ trường hợp tu chứng giải thoát.

3.- Luân hồi theo Luật Nhân quả :

Chúng sanh lúc sanh tiền tạo nhân gì thì khi chết nghiệp lực dắt dẫn tinh thần đến chỗ nó thọ báo không sai. Vì vậy con người khi thác sanh sẽ vào các cảnh giới sau đây :

- *Địa ngục :* Tạo nhân sân hận độc ác, làm điều hại mình, hại người.
- *Ngạ quỷ :* Tạo nhân tham lam bòn sẻn, không bố thí. Trái lại còn mưu sâu kế độc cướp của hại người.
- *Súc sanh :* Tạo nhân si mê sa đọa theo thất tình lục dục, tửu sắc, tài khí, không xét hay dở, tốt xấu.

- *A Tu La* : Gặp việc nhân nghĩa cũng làm, việc độc ác cũng không tránh, vừa cang trực vừa độc ác. Tánh tình hung dữ, si mê tà kiến, tin theo tà giáo.

- *Người* : Tu nhân ngũ giới : không sát sanh trộm cắp, không tà dâm, nói dối, không rượu trà say sưa.

* *Trời (Thiên)* : Bỏ mười điều ác, tu nhân thập thiện.

Ba cõi dục giới - Sắc giới - Vô sắc giới :

- *Dục giới* : Chúng sanh còn nặng lòng dâm dục nên mỗi loài đều có Nam nữ, trống mái, dục cái.

- *Sắc giới* : Gồm những cõi đã thoát ly được thân dâm, nhưng còn có thân như ở cõi dục giới. Tuy không có hình dạng nam nữ.

- *Vô sắc giới* : Gồm những cõi đã thoát ly dâm dục, không còn sắc thân vật chất chỉ có tâm cảm với nghiệp lực.

6 đường : Thiên - Nhân - Atula - Súc sanh - Ngạ quỷ và Địa ngục :

- *Thiên* : Những cảnh giới trên cõi nhân

- *Nhân* : Cõi người

- *Atula* : Cõi không phải trời, cũng không phải người, gồm những linh tinh pháp thuật có khi hơn người, nhưng về thọ mạng thì không bằng người.

- *Súc sanh* : Gồm những loài súc vật, cầm thú. Trí thua người, nhưng phần lớn đều no đủ. Gồm 2 loài côn trùng và cầm thú.

- *Ngạ quỷ* : Gồm những sinh vật thiếu ăn, thiếu uống, đói rét rất cực khổ mà còn bị bức bách thọ mạng đoản ngắn. Chia ra làm 10 loại.

- *Địa ngục* : Gồm những sinh vật thiếu ăn, thiếu uống thân thể yếu hèn phải chết bằng những cái chết đau đớn . . . Gồm có 108 ngục.

Riêng Atula thì có : Thiệt Atula, súc Atula và quỷ Atula.

Nhân thì quanh một vòng mặt trời có 4 châu :

- *Bắc cư lộ châu* : Cực sung sướng ít tu.

- *Đông thắng thần châu* : Chú trọng tinh thần hơn vật chất. Triết học , huyền học.

- *Tây ngưu hỏa châu* : Gần bằng cõi bắc cư lộ châu.

- *Nam thiên bộ châu* : Cõi của chúng ta đang sống.

III.- KẾT LUẬN :

Giáo lý luân hồi cho chúng ta :

- Phá đoạn kiến sai lầm làm cho con người khỏi chán nản.

- Phá thường kiến sai lầm làm cho con người luôn luôn hưng phấn.

Do đó chúng ta cần phải luôn luôn ghi nhớ : Cải tạo tư tưởng hành vi và lời nói trong mọi hoàn cảnh, mọi lúc mọi nơi để :

- Không cho ác niệm phát sinh.

- Tạo mọi điều kiện cho thiện niệm móng khởi .

Có như thế thì chúng ta mới có thêm lòng tự tin, thấy mình là chủ nhân của chính mình vì lẽ mình tạo nhân nào thì hưởng quả đó, chứ không có ai ban phát thưởng phạt cho chúng ta cả./-

ĐẠI THỪA VÀ TIỂU THỪA

Phần lớn tín đồ Phật giáo cũng như số đông các nhà nghiên cứu đạo Phật đều cho rằng : Phật giáo có hai tông phái gốc là Tiểu thừa và Đại thừa . Có đúng như vậy không ? một số Phật tử lại quan niệm rằng : các thầy Bắc tông (áo nâu , áo lam) là Đại thừa , các thầy Nam tông (quần y vàng) là Tiểu thừa (?)

Để hiểu được thấu đáo vấn đề này , trước hết chúng ta phải tìm hiểu hai chữ Tiểu thừa và Đại thừa.

I . ĐỊNH NGHĨA TIỂU THỪA VÀ ĐẠI THỪA :

Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ , Đại thừa là cỗ xe lớn . Cỗ xe nhỏ chỉ chở được một người (bản thân mình) , cỗ xe lớn chở được nhiều người , ý nói : tu theo Đại thừa có hạnh nguyện lớn hơn , cầu giải thoát cho nhiều người.

Về vấn đề chứng đắc thì tu theo Tiểu thừa chỉ chứng đến quả A – La – Hán , còn tu theo Đại thừa chứng đến Bồ Tát và Phật .

Như thế thì Tiểu thừa , Đại thừa có trong giáo lý đức Phật không ? xuất hiện như thế nào ?

II . SỰ HÌNH THÀNH TIỂU THỪA VÀ ĐẠI THỪA :

Trong bài “*Kiết tập kinh điển*” chúng ta đã thấy rằng : sau kỳ kiết tập kinh điển lần thứ 3, trong giáo lý cũng không có phân biệt Tiểu Thừa , Đại Thừa . Thời kỳ đức Phật còn tại thế , chưa bao giờ Ngài nói đến Tiểu Thừa , Đại Thừa . Trong Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ cũng không nói đến Tiểu thừa và Đại thừa .

Tuỳ theo căn cơ , trình độ tiếp thu cũng như khả năng tu chứng của một số tăng sĩ , còn hạn hẹp mà hình thành phái Tiểu thừa (vào khoảng thế kỷ thứ I TTL) . Phái này phát triển ở Ấn độ , hiện diện độc lập với Phật giáo Tích Lan, rồi lan dần đến một số nước ở phía Nam.

Khi Tiểu thừa thịnh hành trở nên tranh chấp trong nội bộ Phật giáo , không giữ lấy giáo lý căn bản tối thượng , phần thì ngoại đạo lập các tà thuyết phá hoại chánh pháp , tình trạng Phật giáo Ấn độ lúc này thật đen tối.

Có Tiểu thừa thì phải có Đại thừa .

Lúc ấy ở Bắc Ấn Độ có Ngài Mã Minh (sinh khoảng thế kỷ thứ I STL, tác giả bộ luận Đại Thừa Khởi Tín và nhiều bộ luận khác) với sự hộ pháp đặc lực của vua Ca- Ni - Sắc – Ca , truyền bá mạnh mẽ phát huy tinh thần Đại thừa . Từ đó Phật giáo Ấn Độ được phục hưng . Từ “Tiểu Thừa”, “Đại Thừa” có trong giáo lý đạo Phật từ đó.

Một trăm năm sau có Ngài Long Thọ (Nam Ấn) , sau Ngài Long Thọ có ngài Long Trì và Ngài Đề Bà . Đến thế kỷ thứ IV thì có Ngài Vô Trước và Ngài Thế Thân tiếp tục phát huy , truyền bá tinh thần Đại Thừa , chủ trương Duy thức , nêu

rõ cái lý “ tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức” . học thuyết của Ngài gọi là “ Pháp Tướng Duy Thức Học” Ảnh hưởng của hai Ngài lan truyền đến thế kỷ thứ X , làm cho Phật giáo Ấn Độ phát triển rạng rỡ.

Từ “Tiểu Thừa”, “Đại Thừa” xuất hiện đầu tiên trong DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH vào khoảng thế kỷ thứ I TTL và sau thế kỷ I STL .

Khi Đại Thừa phát triển mạnh thì Tiểu Thừa dần dần suy hóa . Đến nay trên thế giới không còn thấy một phái Tiểu Thừa nào (nếu có thì rất ít ỏi).

III.- NHỮNG QUAN NIỆM SAI LẦM CẦN CHẤM CHỈNH LẠI

1. Quan niệm Nam Tông là Tiểu Thừa , Bắc Tông là Đại Thừa :

Như qua nhận định trên sở dĩ có Nam tông là do hai đường truyền bá giáo lý đạo Phật (*xem lại bài kiết tập kinh điển*) . Phía Bắc từ Trung Ấn, Bắc Ấn sang Tây Tạng , Trung Hoa , Việt Nam, Nhật Bản ..v.. (*kinh điển gốc tiếng Phạn sau kỳ kiết tập kinh điển lần thứ 3*) . phía Nam : từ Nam Trung Ấn sang Tích Lan , Miến Điện , Thái Lan , Lào, Campuchia, Việt Nam (*kinh điển gốc tiếng Pali từ sau kiết tập kinh điển lần thứ 3*) . Bộ kinh tiếng Phạn của Bắc Tông {chủ yếu là bộ Agomas (A hàm)}, bộ kinh tiếng Pali của Nam tông (chủ yếu là bộ Nikayas) đều cùng gốc sau lần kiết tập kinh điển lần thứ 3 . Nội dung của hai bộ này tương đương nhau .

Nếu phân tích kỹ thì cũng có một số kinh có trong tạng kinh Tây Tạng, Trung Hoa nhưng không có trong tạng kinh Pali như Hoa Nghiêm, Diệu Pháp Liên Hoa , Lăng Già, Kim Cang .. . hoặc những kinh chỉ có riêng trong mỗi tạng như Gukyasmaja Tantra của Tây Tạng , Bát Nhã Ma Ha Mật Đa của Trung Hoa , Abhidhamma Pikata của Pali nhưng không phải vì thế mà cho rằng Bắc tông là Đại thừa Nam tông là Tiểu thừa , vì ngoài những kinh đó lại có những kinh có chung trong kinh tạng Trung Hoa và Pali như Atakapada tương đương với Atthacavaga trong kinh Nipaka hoặc có những kinh có trong cả ba tạng Pali , Trung Hoa , Tây Tạng như bộ A Hàm (Agomas) , và nhiều bộ khác .

Vậy không thể cho rằng Nam tông là Tiểu thừa , Bắc tông là Đại thừa . Chính vì lẽ đó , đại hội Phật tử thân hữu thế giới (World Fellowship Budhists) năm 1950 tại Colombo đã quyết định loại bỏ từ "Tiểu thừa" khi nói đến Phật giáo hiện tại ở Tích Lan, Thái, Miến, Miên, Lào.

2.- Giáo lý Thượng Tọa Bộ (The'ravada) là giáo lý Tiểu Thừa :

Có người cho rằng Thượng Tọa Bộ mang tinh thần “Tiểu Thừa” vì dạy con người tìm kiếm giải thoát cho riêng mình , Đại Thừa thì nêu cao lý tưởng Bồ Tát .sự thật cả hai đều cho lý tưởng Bồ Tát là cao cả nhất nhưng trong khi Đại Thừa nêu hạnh nguyện Bồ Tát xả thân cứu đời giác ngộ cho mọi người thì Thượng Tọa Bộ xem Bồ Tát là người hiến trọn đời mình cho việc chứng ngộ toàn vẹn , cuối cùng trở nên một vị toàn giác vì đem lại an lạc và hạnh phúc cho đời

Về giáo lý căn bản thì Thượng Tọa Bộ và Đại Thừa không có điểm khác biệt nào . Cả hai đều nhìn nhận đức Thích Ca Mâu Ni là bậc đạo sư và cả hai đều từ chối một đấng tối cao sáng tạo và ngự trị thế giới . Giáo lý Tứ Đế , Bát Chánh Đạo , duyên khởi đều giống hệt nhau . Cả hai đều chấp nhận Khổ ,Vô Thường , Vô Ngã và Giới – Định – Tuệ.

3.- Quan niệm chính thống và nguyên thủy :

Trước đây cũng có người từng đồng hóa từ “Nguyên Thủy” với từ “Tiểu Thừa”, nhưng qua quá trình phân tích trên, chúng ta đã thấy rõ, Tiểu Thừa hình thành do căn cơ và trình độ tiếp thu cùng với khả năng chứng ngộ của một số tăng sĩ còn hạn chế chú "Nguyên Thủy" không có Tiểu Thừa, Đại Thừa. Còn nhận định rằng giáo lý của Thượng Tọa Bộ là Nguyên Thủy thì cũng không chính xác, vì như ta đã thấy, đến thời kỳ kiết tập kinh điển lần thứ 3 thì Phật giáo Ấn Độ đã có đến 20 bộ phái có những quan điểm dị biệt, không những về “Luật” mà còn cả về “Kinh” nữa. Vậy thì hội nghị đã gạt bỏ những quan điểm sai lầm, dị giáo, các chủ trương không đúng Chánh pháp, đi đến sự thống nhất phải có sự dung hòa ý kiến. Như vậy không thể nào không có sự thay đổi (chỉ căn bản giáo lý là không đổi) . cho nên cũng không thể khẳng định là nguyên thủy được.

Còn nói : chỉ có Thượng Tọa Bộ (The'ravada) là chính thống thì trước hết chúng ta phải quan niệm đúng thế nào là chính thống theo Phật giáo ? (khác với chính thống ở Thiên chúa giáo và các tôn giáo khác) . Trước khi đức Phật nhập Niết Bàn có dạy Tôn giả A Nan : ***“Tăng chúng, nếu có thể bỏ hay thay đổi một số giới điều nhỏ”*** (nhưng lúc đó A Nan không bạch Phật hỏi xem những giới điều nhỏ là giới điều nào). Trên tinh thần ấy thì sau này có thay đổi một vài điều cũng không thể bảo như vậy là không chính thống. Hơn nữa, chính đức Phật trả lời với bà dì Ma Ha Ba Xa Ba Đề, khi bà dì hỏi : làm cách nào để được sống trong sự tịnh tĩnh, tinh tấn và chánh định.

“ Những giáo lý nào, thừa di, mà di chắc sẽ đưa đến tham muốn chứ không phải đến hết tham muốn, đến cảnh nô lệ chứ không phải đến cảnh giải thoát, đến sự gi a tăng của cải vật chất, chứ không phải đưa đến sự chế giễu, đến sự thèm khát, chứ không phải đến sự thanh đạm, đến khổ sở chứ không phải đến hạnh phúc, đến cảnh náo nhiệt chứ không phải đến cảnh vắng lặng, đến sự lười biếng chứ không phải đến sự tinh tấn, đến chỗ lấy ác làm vui chứ không phải lấy thiện làm vui, thừa di, di có thể quả quyết rằng những giáo lý ấy không phải là đạo pháp, cũng không phải là đường lối tu dưỡng, không phải là giáo lý của Phật. Nhưng những lời dạy nào mà di chắc là ngược lại những điều Phật vừa nói, thì di được quả quyết rằng : đó là pháp, đó là hành, đó là giáo”.

Vậy là chính thống như thế nào ? những điều nào là chính thống đây ? chính đức Phật dạy ta phải phá chấp bằng những ví dụ : giáo pháp là chiếc bè qua sông, phải rời bè mới lên bờ được mà ! Vậy không phải đòi cho được nguyên văn lời Phật mới là chính thống mà con đường nào đưa đến giải thoát giác ngộ là chính thống. Khi ta hiểu như vậy thì nếu nói : chỉ có tạng kinh Pali là chính thống thì những tạng kinh khác (gốc tiếng Phạn) bằng tiếng Tây Tạng, Trung Hoa .v.v... có chỗ nào là không chính thống ?

4.- Chỉ cố chấp bám chặt vào một tạng kinh :

Hiện nay Phật giáo có ba tạng kinh vĩ đại mà bộ nào cũng được phái nghiên cứu bộ ấy cho đó mới là lời Phật lưu lại : ở Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào có tam tạng Pali, có người cho rằng chỉ có bộ này mới đúng lời truyền dạy của đức Phật còn kinh chép bằng những chữ khác là thất truyền hay ngụy tạo, rồi họ gạt bỏ không cần xem đến. Ở Tây Tạng và vùng Đông Bắc, Tây

Bắc Ấn Độ có bộ Kagyur được xem là Chánh pháp do Phật thuyết , những tạng khác không phải là Chánh pháp . Ở Trung Hoa (*cũng còn ở Nhật , Triều Tiên và Việt Nam*) có tam tạng được phiên dịch từ nguyên văn Phạn , cũng có người cho là đúng tinh thần Đại Thừa , còn những tạng kinh khác mang tinh thần hẹp hòi của Tiểu Thừa.

Nếu đúng là tất cả các tạng kinh hiện nay đều xuất phát từ đại hội kết tập kinh điển kỳ 3 thì dù là tiếng Pali hay tiếng Phạn mà dịch ra thì chắc chắn bộ nào cũng mang một nội dung căn bản giống nhau , vì sao lại có thành kiến cố chấp mà không mở rộng tầm nghiên cứu để tìm ra cái chung nhất ?

IV.- QUAN ĐIỂM CỦA NGƯỜI HUYNH TRƯỞNG GIA ĐÌNH PHẬT :

Sau khi phân tích tìm hiểu thấu đáo thì người Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử chúng ta có quan điểm như thế nào ?

- Đức Phật không phân biệt Tiểu Thừa, Đại Thừa , toàn bộ giáo lý của Ngài được kết tập ở 3 thời kỳ đầu cũng không nói đến Tiểu thừa . Tiểu thừa chỉ xuất hiện trong khoảng thế kỷ I TTL là do căn cơ trình độ tiếp thu cùng khả năng tu chứng hạn chế của một số Tăng Sĩ Ấn Độ. Vì có Tiểu Thừa phát triển mạnh mà sai lệch giáo pháp , ngoại đạo thừa cơ chống báng làm đạo pháp suy đồi nên mới có Ngài Mã Minh , sau đó có Ngài Long Thọ v.v... xiển dương Đại Thừa . Hiện nay trên thế giới không có phái nào mệnh danh là Tiểu Thừa (*có chăng là phái Du Tăng Khất Sĩ , nhưng rất ít*).

- Chúng ta không lầm lẫn Tiểu Thừa, Đại Thừa với hai đường truyền giáo Nam phương và Bắc phương (*Nam Tông và Bắc Tông*)

- Lại cũng không thể lầm lẫn Thượng Tọa Bộ (*The'ravada*) tức là tạng kinh Pali mang tinh thần Tiểu Thừa.

- Không nên có thành kiến : chỉ có bộ kinh này hay bộ kinh kia mới đúng là lời Phật dạy còn các kinh khác là thất truyền , ngụy tạo mà cần nghiên cứu tìm học rộng rãi để tìm ra cái chung nhất , vì kinh nào cũng xuất phát từ sau kỳ kết tập lần thứ 3 (*dù bằng Pali hay Phạn văn*) nhưng tùy hoàn cảnh xã hội , văn hoá, kinh tế , trình độ tiếp thu mỗi nơi mỗi khác mà vận dụng có khác nhau thôi.

- Học giáo lý với tinh thần phóng khoáng, rộng rãi không cố chấp (nhưng phải được soi sáng bằng trí tuệ), phải quan niệm giáo lý là chiếc bè qua sông , qua sông rồi thì phải rời bè để lên bờ , đừng ngồi mãi trên bè và cũng đừng khờ dại cứ vác mãi chiếc bè trên vai mà đi. Giáo lý là ngón tay chỉ mặt trăng (mặt trăng mới là chân lý cứu cánh), đừng lầm tưởng ngón tay là mặt trăng ./-

CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THỐNG KÊ - TRẮC NGHIỆM

Tổ chức tu học và huấn luyện đối với đoàn sinh và Huynh trưởng GDPT rất khó khăn trong việc lượng giá kết quả học tập và đánh giá các mặt hoạt động của một đơn vị gia đình vì 2 lý do :

- Trình độ học thức phổ thông rất chênh lệch, phức tạp.
- Tuổi tác, tâm sinh lý của Huynh trưởng rất khác nhau, với nhiều thành phần xã hội.

- Từ đó chúng ta thường áp dụng phương pháp trắc nghiệm để lượng giá kết quả tu học và phương pháp thống kê để thấy được, đánh giá được các mặt hoạt động mạnh, yếu của các gia đình đơn vị cơ sở, tế bào của tổ chức.

A.- PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ :

1.- Thế nào là thống kê : Thống kê tức là thu thập các dữ kiện bằng con số sau đó xếp đặt, phân tích, suy đoán các mặt hoạt động, kết luận hợp lý để tìm phương án hữu hiệu hơn trong tương lai.

2.- Các giai đoạn trong quá trình nghiên cứu phương pháp thống kê :
Quá trình nghiên cứu bằng phương pháp thống kê có 3 giai đoạn :

a/- Điều tra, thu thập các dữ kiện các số liệu ban đầu, các hiện tượng xã hội. Yêu cầu của việc điều tra thu thập dữ kiện, số liệu là phải chính xác, kịp thời, đầy đủ nhất là phải hoàn toàn trung thực vì những con số ban đầu này giúp người lãnh đạo tổng hợp, phân tích, nhận định, dự đoán các kế hoạch cho tương lai.

b./- *Tổng hợp thống kê* : Là tập trung các số liệu, các dữ kiện để chỉnh lý và hệ thống một cách khoa học. Tài liệu điều tra thống kê dù có phong phú và chính xác nhưng tổng hợp thống kê không khoa học thì cũng làm trở ngại cho giai đoạn phân tích thống kê.

Tổng hợp thống kê được trình bày trên một biểu bảng rõ ràng cụ thể để nhìn vào là nhận ra ngay những số liệu (*biểu mẫu minh họa*).

c./- *Phân tích thống kê* : Là giai đoạn cuối của quá trình nghiên cứu thống kê. Phân tích thống kê gồm nhiều nội dung và phương pháp phong phú. Phân tích thống kê dựa trên những dữ kiện, số liệu chính xác trung thực, kịp thời và qua sự tổng hợp có hệ thống khoa học để phân tích sâu sắc và toàn diện về các mặt hoạt động (*như hoạt động của tổ chức GDPT*). Người ta thường nói “con số biết nói” chính là ở giai đoạn phân tích thống kê. Nếu việc phân tích để đi đến kết luận chính xác, khoa học về những hoạt động của tổ chức, đồng thời có dự đoán mức độ phát triển tương lai, đề ra những kiến nghị thực tế, khả thi giúp cho lãnh đạo vạch được kế hoạch phát triển hợp quy luật, hợp với các hiện tượng xã hội giúp cho cá nhân và tổ chức hướng tiến vững chắc.

3.- Vận dụng phương pháp thống kê trong GDPT :

Trong GDPT phương pháp thống kê cần được vận dụng thường xuyên trong những báo cáo hằng tháng, hằng quý để vấn đề báo cáo được gọn nhẹ và cụ thể, các cấp điều hành theo dõi được sát sao nhanh chóng. Kết quả của một khóa học, một kỳ trại cũng nên vận dụng thống kê báo cáo kết quả lên Ban Hướng Dẫn và lưu lại đơn vị hoặc Tỉnh.

Ngày Chủ nhật gia đình có thể dùng phương pháp thống kê để trình bày sự tiến triển các mặt, dưới dạng biểu đồ, trưng bày ở phòng triển lãm để quan khách có thể nhìn thấy một cách rõ ràng cụ thể.

B.- PHƯƠNG PHÁP TRẮC NGHIỆM :

1.- Thế nào là trắc nghiệm :

Trắc nghiệm là phương pháp để nhận biết kết quả tiếp thu, thử nghiệm khả năng, tìm hiểu sở trường tâm tính v.v... một cách nhanh chóng, gọn nhẹ.

Chỉ cần đặt vài câu hỏi ngắn gọn, qua trả lời có thể biết tâm tính như thế nào. Qua vài câu trả lời đơn giản mà cũng nhận ra sở trường của một người nào đó. Hoặc cho nghe một đoạn băng nói tiếng Anh rồi yêu cầu người nghe thông dịch lại để trắc nghiệm khả năng nghe tiếng Anh của người đó v.v... Bài kiểm tra 15' để biết được học sinh tiếp thu bài học về môn Hóa trong tuần trước như thế nào, cũng gọi là trắc nghiệm.

Nhưng trong một phạm vi hẹp thường áp dụng trong GDPT là đề cập đến dạng kiểm tra để đánh giá sự tiếp thu hay sự hiểu biết của Đoàn sinh, của Huynh trưởng về những bài đã học hay những kiến thức đã được truyền thụ.

2.- Các loại trắc nghiệm thông dụng :

Trong phạm vi này có mấy loại trắc nghiệm sau đây :

a./- Trắc nghiệm khách quan : Thường sử dụng trong các kỳ khảo sát :

- Chọn câu trả lời Đúng (Đúng – Sai)
- Chọn câu trả lời đúng nhất
- Chép đôi hay chép cột.

b./- Trắc nghiệm khẩu vấn : Phương pháp này có thể trực tiếp nhận ngay kết quả chính xác.

c./- Trắc nghiệm thực hành : Loại trắc nghiệm này thường là lối thực hành chuyên môn những gì đã học. Đây là lối học tập rất có hiệu quả : học đi đôi với hành

Trò chơi lớn cũng là vận dụng phương pháp trắc nghiệm thực hành cộng với phương pháp hoạt động

3.- Ưu khuyết điểm của phương pháp trắc nghiệm

Ở đây chúng ta cũng chỉ giới hạn những ưu khuyết điểm của phương pháp trắc nghiệm đối với việc áp dụng vào chương trình tu học của GDPT chúng ta chứ không đánh giá phương pháp này trong mọi lãnh vực hay bàn rộng về mọi khía cạnh.

Ưu điểm : Với một thời gian ngắn – ví dụ trong 60 phút – ta có thể kiểm tra các em với 100 câu hỏi – về nhiều vấn đề, từ Phật pháp, Tinh thần đến thường thức, Hoạt động thanh niên v.v... Về phần các em không cần viết hay lý luận dài dòng mà chỉ chọn chữ hay câu đúng nhất. Trong khi đó với lối thi cử cũ, chúng ta

chỉ có thể hỏi các em vài ba câu về Phật pháp là hết 60 phút rồi. Đó là ưu điểm khách quan.

Về chủ quan, phương pháp này công bằng hơn phương pháp cũ : ví dụ trong cùng một câu hỏi, có 2 em trả lời giống nhau thì với các Huynh trưởng chấm thi khác nhau sẽ có số điểm có khác nhau, trái lại với cách thi trắc nghiệm, dù Huynh trưởng nào chấm, kết quả cũng không thể nào sai khác được. Ngoài ra chữ viết, cách trình bày v.v... của các em có khi ảnh hưởng đến mỹ cảm của chấm bài, những em viết chữ xấu có thể bị thiệt thòi, với lối thi trắc nghiệm, không có sự phân biệt này.

Ngoài ra, khi cần biết ý kiến các em về chương trình sinh hoạt và tu học, cách giảng dạy của Huynh trưởng, v.v... phương pháp trắc nghiệm cũng cho ta kết quả một cách nhanh chóng nhất. Còn nếu dùng phương pháp hội họp để đưa ý kiến thì mất rất nhiều thì giờ để đi đến thống nhất hoặc rất khó tổng kết lấy ý kiến chung.

Khuyết điểm : Không đáp ứng được yêu cầu đối với một vấn đề cần trắc nghiệm khả năng về lý luận sắc bén, sáng kiến, kinh nghiệm tu học v.v... của Đoàn sinh. Những điều này cần phải được kiểm tra dưới dạng bài viết, bình giảng hay viết tiểu luận v.v... mới đạt mục đích. Về việc đóng góp ý kiến, phương pháp trắc nghiệm bị hạn chế vì không được trình bày rạch ròi lý lẽ của mình.

Bài trắc nghiệm loại đúng sai hay chọn câu đúng nhất phải có sát suất may rủi (*không hiểu đúng hay sai, nhưng đánh trống vào Đ may mà đúng. Chẳng biết câu nào đúng nhất, đánh trống vào câu C thế mà lại đúng*)

4.- Các dạng bài kiểm tra loại trắc nghiệm thường dùng :

Có rất nhiều dạng, sau đây là những dạng thường gặp, cần hướng dẫn trước để các em khỏi bỏ ngỡ khỏi gặp :

1.- Trả lời Có (C) hay không (K) [Yes – No questions]

Ví dụ :

- a/- Em có ăn chay không ? (c) , (k)
- b./- Em có ghi sổ việc thiện hằng ngày không ? (c), (k).
- c./- Đơn vị em có ngôi Thiên sau buổi lễ Phật không ? (c), (k).

2.- Chọn câu đúng nhất :

Ví dụ :

Vua Tịnh Phạn là :

- a. Cha của Thái tử Tất Đạt Đa
- b. Cha của A Nan
- c. Chồng của Hoàng hậu Ma Gia
- d. b và c đúng
- e. Tất cả đều sai.

3.- Sắp thành đôi, thành cặp (match) :

Ví dụ : Tìm những từ thích hợp (ở cột phải) cho các số (ở cột trái) :

1. _____ luân hồi a. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý

2. _____ sáu cõi b. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp
 3. _____ sáu căn c. Do nhân tu 10 điều thiện
 4. _____ địa ngục d. Do nhân giữ 5 giới
 5. _____ ngạ quỷ đ. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời, người, atula
 6. _____ súc sanh e. Do nhân tham lam bủn xỉn
 7. _____ atula g. Do nhân sân hận, tham độc
 8. _____ người h. Do nhân nóng nảy
 9. _____ trời i. Sự vận chuyển không ngừng của nghiệp trong 6 cõi.
 10. _____ sáu trần k. Do nhân ham muốn nhục dục
 (1l, 2đ, 3a, 4g, 5e, 6k, 7h, 8d, 9c, 10b)

4.- Đúng – sai (True – False):

Ghi Đúng (Đ) hay Sai (S) trước (hay sau) mỗi phát biểu.

Ví dụ :

- a. _____ Luân hồi là sự trở về với thời nguyên thủy
 b. _____ Thường kiến là quan niệm cho rằng con người có một linh hồn bất diệt
 c. _____ Hạ lạp là tuổi hạ của chư Tăng
 d _____ Đức Phật nhập diệt ở rừng Sala, gần thành Ca Tỳ La Vệ
 (aS , bĐ , cĐ , dS)

5.-Chọn một trong hai (Alternate – Choice) :

Ví dụ :

Cách nào hữu hiệu hơn để khích động tinh thần đoàn sinh ? a.- khen thưởng
 b.- quở phạt

Ngũ uẩn là sự phối hợp của : a.- thân và tâm b.- 4 đại + 5 ấm

Bát Chánh đạo thuộc về : a.- tập đế b.- đạo đế

Lộc uyển là trại đào tạo : a.- Đoàn trưởng b.- Đoàn phó

6.- Đọc một bài viết về Phật pháp, Tinh thần, Mẫu chuyện đạo, Cứu thương v.v... rồi trả lời câu hỏi dưới dạng trắc nghiệm (Reading Comprehension) :

Ví dụ : Đọc kỹ đoạn văn sau đây và trả lời 4 câu hỏi :

Ngồi dưới cây bồ đề, một chú tiểu nhận xét : Thiên nhiên có những điều bất cân xứng cần phải sửa chữa lại. Chú tiểu khác nói : Thí dụ cái gì bất cân xứng ? – Thì chú thấy đó : bên kia cây dừa hầu nhỏ như vậy mà trái thật to, còn cây bồ đề này to tướng thế mà trái nhỏ xíu !

Ngay khi đó gió thổi rụng những trái bồ đề trên đầu họ. Chú tiểu kia nói : may mà chú chưa kịp sửa thiên nhiên, chứ không thì bể đầu cả đám.

1. Đây là câu chuyện giữa : a.- 2 cậu bé ; b.- 2 chú học sinh nhỏ ; c.- 2 chú sa di
 d.- tất cả đều sai.

2. Theo ý tác giả, ta có cần sửa đổi thiên nhiên không ?

C , K

3. Đại ý bài này ? a.- bản ngã con người không cùng

b.- Thiên nhiên cần được sửa đổi

4. Đây là : a.- Một chuyện tiền thân

b.- Một chuyện vui

c.- Một chuyện lịch sử

d.- Tất cả đều sai

7.- Ghi một phiếu nhận xét về giảng viên của 1 trại Huấn luyện, góp ý về chương trình tu học v.v...

Ví dụ : Phiếu nhận xét về : Giảng viên X

Bài giảng :xxxxxxx Khóa :xxxxxx Trại :xxxx Ngày :xxxx

Bài giảng : (tốt nhất = 5) :

- Tài liệu đầy đủ 1 2 3 4 5
- Nội dung cần thiết 1 2 3 4 5
- Trình bày tài liệu rõ ràng, dễ đọc, dễ hiểu 1 2 3 4 5
- Nội dung phù hợp với hoàn cảnh hiện tại 1 2 3 4 5

Giảng viên :

- Giọng nói dễ nghe, giảng dễ hiểu 1 2 3 4 5
- Lớp học hứng thú 1 2 3 4 5
- Dẫn chứng rõ ràng 1 2 3 4 5
- Điều khiển lớp học sinh động 1 2 3 4 5
- Giảng viên đi đúng đề tài 1 2 3 4 5
- Đề nghị GV dạy đề tài này trong tương lai 1 2 3 4 5

Phòng học :

- Thoải mái 1 2 3 4 5
- Âm thanh rõ ràng 1 2 3 4 5
- Ánh sáng đầy đủ 1 2 3 4 5
- Không bị chi phối bởi ngoại cảnh và người không có trách nhiệm 1 2 3 4 5
- Nhận xét chung về phòng học , đề tài và giảng viên 1 2 3 4 5

5.- Những điều cần thiết khi thực hiện bài khảo sát bằng phương pháp trắc nghiệm :

a./- Những yêu cầu đối với người soạn :

- Thiếu triết đề tài định soạn
- Mục tiêu cần đạt tới đối với học viên
- Sáng kiến, khéo léo, chính xác giúp cho học viên nhớ những chỗ quan trọng nhất của một bài học.

b./- Một số nguyên tắc để soạn một bài kiểm tra trắc nghiệm

- Bài trắc nghiệm phải vừa đủ với thời gian qui định (kể cả mỗi câu).
- Sắp xếp từ dễ đến khó.
- Không nên sử dụng quá nhiều hình thức trắc nghiệm trong một bài thi
- Câu hỏi và câu trả lời bình dị dễ hiểu

- Tránh những câu hỏi bắt bí đánh lừa học viên
- Chỉ dẫn làm bài phải rõ ràng minh bạch
- Bài trắc nghiệm hợp với khả năng trình độ lứa tuổi
- Mỗi loại, mỗi hình thức trắc nghiệm, phải hướng dẫn một thể thức trả lời, để khi chấm dễ dàng thuận tiện.
- Mỗi thí sinh phải có một bài thi in rõ ràng.

c./- Cần lưu ý đến đối tượng kiểm tra :

- Nếu trắc nghiệm về khả năng nghe, nhìn, hiểu v.v... khi nghe 1 bản nhạc, ngắm một bức tranh, đọc một bài Phật pháp, một bản đồ, một mật thư v v... thì những tài liệu này phải được đặt để sao cho tất cả các thí sinh đều được nghe, thấy, nhìn ngắm, đọc v.v... một cách dễ dàng đồng đều như nhau.

Thời gian làm bài và sự độc lập làm bài là yếu tố quan trọng để kết quả bài thi trắc nghiệm được chính xác. Nếu thời gian không bảo đảm, hay có những Đoàn sinh làm bài chung, coi bài của nhau v.v... thì phương pháp trắc nghiệm coi như hoàn toàn thất bại. Do vậy, khoảng cách các em ngồi làm bài phải đủ xa để không nhìn bài của nhau hay hỏi nhau, và thời gian làm bài phải được tôn trọng, không cho thêm hay cắt bớt một cách tùy tiện.

6.- Cách chấm điểm của loại trắc nghiệm khách quan

a./- Mỗi câu đúng cho 01 điểm

b./- Trừ điểm câu làm sai có 2 cách :

- Mỗi câu sai trừ một hoặc nửa điểm
- Không trừ điểm từng câu đoán sai, mà trừ điểm theo tổng số các câu đúng và câu sai như sau :

| | |
|------------------|---------------------------------|
| S | D : là tổng số câu trả lời đúng |
| Điểm : D - ----- | S : là tổng số câu trả lời sai |
| (N - 1) | N : là số câu trả lời . |

- Sau hết, trắc nghiệm là để lượng giá kết quả mục tiêu giáo dục, và mọi khía cạnh giáo dục của con người, thì chúng ta phải ấn định một mức độ tối thiểu mà một học viên phải đạt được trong khoá huấn luyện và tu học đó; nếu trường hợp chưa đạt được đến mức tối thiểu đã quy định thì chúng ta cần phải xem xét lại mọi mặt của giáo dục : mục tiêu, Huỳnh trưởng hướng dẫn, trình độ học viên và tìm cách bổ sung ngay những thiếu sót.

Trong các phương pháp lượng giá kết quả, thì tổ chức GDPT thường sử dụng phương pháp trắc nghiệm khách quan. Có những thuận lợi và đem lại nhiều kết quả ví các lý do :

- Phù hợp với mọi lứa tuổi, mọi trình độ học thức có cùng một bậc học.
- Dễ thực hiện, học viên nào cũng có thể làm được, lợi thời gian
- Kết quả chính xác khi làm bài của từng học viên, đạt được mục tiêu giáo dục của GDPTVN.
- Kết quả phát triển nắm được trình độ mọi mặt của Đoàn sinh và Huỳnh trưởng, để tìm ra một hướng đi phù hợp với từng thời kỳ, từng địa phương, đồng thời giúp cho phong trào vững tiến trên đường đạo, trên đường thực hiện lý tưởng đối với Đạo và Đời./-

PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI DÂN TỘC VIỆT NAM

(Tổ chức dưới hình thức hội thảo)

Huynh trưởng cần ôn lại các bài :

- Các giai đoạn chính trong lịch sử Việt Nam.
- Lịch sử truyền bá thời du nhập .

(ở chương trình bậc Kiên)

Học kỹ bài : lịch sử truyền bá Phật giáo Việt Nam thời Đinh , Lê, Lý , Trần.

Cần nghiên cứu thêm tài liệu :

- Việt Nam Phật giáo sử lược của Thích Mật Thể.
- Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang .
- Lịch sử Phật Giáo Việt Nam của Lê Mạnh Thát.

+ giảng viên chủ tọa cần nghiên cứu kỹ các vấn đề trên và nghiên cứu trước “phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam” (ở A dục).

I . ĐIỂM QUA CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ DÂN TỘC VÀ LỊCH SỬ PHẬT GIÁO :

1. Từ sau khi lập quốc đến thời Lý :

- Nước nhà như thế nào ? } (các thời sau cũng đặt vấn đề
- Phật giáo như thế nào ? } như thế để thảo luận)

+ chủ tọa hướng dẫn học viên thảo luận , dựa vào các bài đã học nêu trên.

+ chủ tọa tóm tắt và đúc kết :

Nước nhà luôn luôn loạn lạc can qua , chính trị rối ren bị người Tàu đô hộ , nhiều cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược nhưng chỉ có cuộc khởi nghĩa Lý Bôn là có kết quả, lập nên nhà Tiền Lý (Lý Nam Đế) . Dù mới lập quốc, lại nước nhỏ, thế yếu nhưng nhân dân có tinh thần bất khuất.

Phật giáo du nhập vào Việt Nam cuối thế kỷ thứ II, đầu thế kỷ thứ III, nhưng chỉ một vài vùng do tiếp xúc với người Ấn Độ và người Trung Hoa chưa được truyền bá rộng rãi. Tăng sĩ cũng có đến 500 vị nhưng cũng còn rải rác chưa thành hệ thống, hệ phái. Chưa có ảnh hưởng gì mấy đến dân tộc. Ảnh hưởng sâu đậm là Nho giáo nhưng cũng trong tầng lớp quan lại, sĩ phu, nhân dân chỉ có quan niệm khái quát về cả Nho lẫn Phật "ở hiền gặp lành".

2.- Thời kỳ Hậu Lý Nam Đế đến Bắc thuộc lần thứ 3 :

Nhà Lý trị vì được 27 năm, nước nhà được tự chủ. Nhưng đến đời hậu Lý Nam Đế, bên Tàu nhà Tùy lên ngôi, sai quân sang đánh. Quân ta không địch nổi nên phải trở lại cuộc đô hộ lần thứ 3 (603 - 939).

Năm 918 bên Tàu nhà Tùy mất, nhà Đường kế nghiệp, đổi tên Giao Châu là An Nam đô hộ phủ (nước ta gọi là An Nam bắt đầu từ đó).

Nhà Đường lúc đầu cai trị An Nam cũng rất hà khắc, nhưng về sau có các vị Tăng sĩ Phật giáo, vừa uyên thâm giáo lý vừa có tài văn học, xây dựng một nền văn hóa cho nước nhà nên nhà Đường cũng kính nể, không còn xem ta như những dân tộc bị trị khác.

Về Phật giáo thì thời kỳ này có Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi (người Ấn Độ) từ Trung Quốc sang, lập nên phái Thiên Tôn đầu tiên tại Việt Nam. Phật giáo bắt đầu thịnh hành, về sau có Ngài Pháp Hiền (*đệ tử tổ Thiên Tôn Việt Nam*) kế thừa Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Đệ tử đến học đạo với Ngài rất đông. Sau này truyền thừa cho Ngài Thanh Biện.

Lúc bấy giờ có những vị Tăng thông cả Hán học và có tài văn chương như :

- Ngài Nhật Nam tăng, thường giao tiếp với thi hào Trương Tích của Tàu, nhiều lúc làm thơ xướng họa.

- Ngài Vô Ngại Thượng Nhơn, chùa Sơn Tĩnh (Thanh Hóa) thì với thi hào Trần Huyền Kỳ (thời Võ hậu Đường) qua An Nam xin làm đệ tử và có làm bài thơ tỏ lòng kính phục.

- Ngài Phụng Đình Pháp sư và Ngài Duy Giám Pháp sư sang Trung Quốc giảng kinh trong kinh vua Đường khi trở về cố quốc các thi sĩ lỗi lạc đều có làm thơ tiễn biệt.

Do đó, về sau Triều đình Trung Quốc không còn coi thường An Nam mà rất kính phục, chấp nhận An Nam là một nước có văn hóa. Chính quý Ngài này vừa làm rạng danh cho Phật giáo nước ta thời bấy giờ.

Trong thời kỳ này có ngài Vô Ngôn Thông đệ tử của ngài Bách Trượng sang An Nam truyền pháp Thiên. Ngài là vị tổ sư Thiên Tôn thứ hai ở Việt Nam gọi là phái thiên Vô Ngôn Thông.

Cuối đời nhà Đường ở Trung Quốc loạn lạc, khi nhà Đường mất ngôi thì các nhà Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán (Nam Hán), Hậu Chu tranh nhau làm vua gọi là thời Ngũ Đại.

Năm 938 quân Nam Hán do Thái tử Hoàng Thao chỉ huy sang tiếp ứng cho nghịch thần Kiều Công Tiễn bị Ngô Quyền đánh tan. Chiến thắng này đã chấm dứt 1000 năm đô hộ của người Tàu.

3.- Thời Đinh và Tiền Lê :

Nhà Ngô làm vua được 6 năm. Sau đó trong nước có loạn 12 sứ quân. Đinh Bộ Lĩnh dẹp được 12 sứ quân, lên làm vua tức là Đinh Tiên Hoàng. Nhà Đinh làm vua được 2 đời, 14 năm. Nổi nghiệp nhà Đinh là Lê Đại Hành, cũng như Đinh Tiên Hoàng rất sùng mộ đạo Phật, cho sứ sang Tàu thỉnh kinh. Dựa vào giáo lý Phật để giáo hóa dân, các vua đều giao hảo với nhà Tống. Đối với quan lại, trừ diệt hết tham nhũng, định lại việc triều chính, dân chúng được bình an..

Ngay dưới triều nhà Đinh, nước ta cũng đã có cả đạo Nho và đạo Lão nhưng Phật giáo được phổ cập hơn hết, có thể nói đây là thời kỳ độc tôn. Việc triều chính phải nhờ đến các Tăng sĩ, nhà vua triệu các tăng sĩ lỗi lạc vào hàng Thái miếu, tặng chức Khuông Việt Thái sư cho pháp sư Ngô Chân Lưu, pháp sư Ma Ni thì làm Tăng Lục Đạo sĩ v.v. . . Những việc hệ trọng của triều đình nhà vua đều hỏi ý kiến các vị cao tăng.

Thời kỳ này lại xuất hiện thêm nhiều Tăng sĩ uyên thâm cả Hán học lại có tài ứng đối văn thơ. Đáng kể nhất là Pháp Thuận thiền sư. Khi tiếp sứ Tàu là Lý Giác : *đã giả dạng người lái đò, tài ứng đối thơ văn của ngài làm cho Lý Giác phải khâm phục.*

Trong thời kỳ Lê Đại hành có trận chiến thắng lừng lẫy đẩy lùi quân Tống xâm lược. Nhưng khi Lê Đại Hành mất, Lê Long Đĩnh giết anh cướp ngôi, là một ông Vua tàn bạo hung ác ăn chơi dâm dục quá độ. Các Tăng sĩ không những không ngăn cản nổi, mà trái lại Long Đĩnh còn bày trò chơi róc mí trên đầu nhà sư rồi giả vờ sẩy tay, dao bổ vào đầu, máu chảy lênh láng để vui cười.

4.- Thời Lý - Trần :

Lê Long Đĩnh mất , Sư Vạn Hạnh vận động đưa Lý Công Uẩn (*con nuôi của Sư Lý Khánh Vân*) hiện giữ chức "Tả Thân Vệ Điện Tiền Chỉ Huy Sứ" lên làm vua, lập nên cơ nghiệp nhà Lý. Lúc này có sư Vạn Hạnh, một vị sư lỗi lạc có danh tiếng, làm quốc sư cố vấn cho nhà vua về mọi công việc triều chính. Nước nhà một thời an bình thịnh trị.

Các vị vua nhà Lý đều lấy lòng nhân từ trị nước, thương dân như thương con, các quan cận thần học rộng tài cao, hết lòng trung nghĩa. Trong triều đại nhà Lý, quân ta do Lý Thường Kiệt chỉ huy đã đánh tan 30 vạn quân Tống. Ngoài ra còn ngoại giao lấy lại châu Quảng Nguyên bên Tàu và chinh phạt Chiêm Thành, mở mang bờ cõi. Quốc hiệu nước ta được đổi lại là Đại Việt.

Phật giáo vào thời kỳ này có thể nói là cực thịnh. Ngoài sư Vạn Hạnh, còn các vị sư danh tiếng như Viên Chiếu thiền sư. Lúc này lại có cả thiền sư Thảo Đường người Tàu sang và về sau lập nên phái Thiền Thảo Đường ở Việt Nam. Các vị danh tăng xây dựng nền văn hóa nước nhà phát triển mạnh. Quần chúng cũng nhờ hấp thụ Phật giáo mà cuộc sống hiền thiện hơn, biết cư xử với nhau bằng đạo đức nhân nghĩa.

Về sau, Trần Cảnh nối nghiệp nhà Lý dựng cơ nghiệp của nhà Trần. Cũng như các vua nhà Lý, các vị vua nhà Trần đều hiểu sâu Phật pháp, lấy giáo lý làm căn bản để khai hóa quần chúng, hết mình lo việc triều chính, xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa. Các vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông đều làm vua một thời gian rồi truyền ngôi cho con mà xuất gia.

Trong thời đại nhà Trần đã 3 lần quân Mông Cổ kéo đại quân sang đánh nước Nam. Vua Mông Cổ là một vị bạo chúa khét tiếng từng chinh phục cả miền Trung Á và đã đánh bại nhà Tống cai trị nước Tàu. Nhưng cả 3 lần chạm trán với Đại Việt là 3 lần thất bại ê chề !

Vua Trần Nhân Tông xuất gia thọ giáo với ngài Tuệ Trung Thượng sĩ, vào tu Thiền ở núi Yên Tử về sau thành tôn phái Thiền Trúc Lâm.

Đời Trần các triều đại cũng thịnh đạt như đời Lý, nhưng đến đời Trần Anh Tông thì pha trộn đạo giáo nhiều (*có thể pha trộn bắt đầu từ thời Lý nhưng đến thời kỳ này mới rõ nét*) và từ đó Phật giáo bắt đầu có dấu hiệu suy hóa.

5.- Các triều đại sau nhà Trần :

Đến đời Trần Thiếu Đế thì bị Hồ Quý Ly ép nhường ngôi. Rồi tiếp đó nhà Minh bên Tàu (*lúc này đã diệt được nhà Nguyên tức Mông Cổ*) đem quân đánh nhà Hồ

và từ đó đô hộ Đại Việt. Nhà Minh thực hiện các chính sách tàn bạo và cho tịch thu kinh sách Phật giáo, đốt phá chùa chiền.

Mười ba năm sau có Bình Định Vương Lê Lợi với tham mưu của Nguyễn Trãi kéo cờ khởi nghĩa đánh đuổi được quân Minh, giành quyền độc lập, lập nên nhà Hậu Lê. Nhưng các vua cuối thời Hậu Lê say đắm tửu sắc làm điều tàn ác. Trong triều các quan lại phản loạn. Tiếp theo đó là Trịnh Nguyễn phân tranh.

Phật giáo thì cố gắng hết sức mình truyền bá trong quần chúng để níu kéo lại sự cân bằng trong dân tình của thời buổi loạn ly. Lúc này ở Trung Quốc, tình trạng còn tệ hơn ở Việt Nam, giặc giã nổi lên mọi nơi, các vị cao Tăng phải về phương nam hoàng hóa trong số này đáng ghi nhớ là : Ngài Nguyên Thiều phái Lâm Tế lập chùa Thập Tháp ở Bình Định, ngài Tử Dung lập chùa Ấn Tôn (Tử Đàm) ở Thừa Thiên, cao tăng Liễu Quán. Vì vậy lúc này Phật giáo Việt Nam lại có cơ phục hưng.

Tiếp sau thời Trịnh Nguyễn phân tranh là nhà Thanh lấy cớ đem quân đánh Tây Sơn giúp Lê Chiêu Thống. Tôn Sĩ Nghị và Sầm Nghi Đống đem 20 vạn quân sang xâm lăng. Nguyễn Huệ đánh tan quân Thanh lên làm vua. Nhưng chỉ có 4 năm thì Nguyễn Ánh khôi phục lại nhà Nguyễn. Trong các triều vua Nguyễn cũng có dựng chùa, xây tháp nhưng không lo phát huy đạo pháp, từ vua đến quan chỉ xem Phật giáo là một tín ngưỡng cầu an, cho nên Tăng đồ chỉ lo việc cúng lễ. Lúc này nhiều người thâm nhập tư tưởng Lão Trang chỉ thích thú an nhàn, không có tinh thần nhập thế hóa độ. Vì vậy Phật giáo chưa được phục hưng mà ngày thêm suy thoái biến chất pha tạp mê tín.

Cũng trong triều đại nhà Nguyễn, quân Pháp dần dần đặt nền móng đô hộ suốt 80 năm. Bao nhiêu cuộc chiến tranh chống Pháp nổi lên. Đến 1945 mới giành lại độc lập, nhưng sau đó chiến tranh triền miên. Phật giáo trong thời kỳ đô hộ Pháp bị hạn chế phát triển, văn hóa nước nhà bị lung lay tận gốc rễ, kể cả Nho học và Phật học. Người Pháp muốn tha hóa tinh thần Thanh niên Việt Nam bằng thứ văn hóa ngoại lai mất gốc.

Trong tình hình đó Phật giáo lúc đầu càng ngày càng suy thoái. Tăng đồ chân chính tìm chốn ẩn cư, số còn lại thoái hóa, rượu chè cờ bạc, đấm sắc, phần nhiều có vợ con một cách công khai, làm cho Phật giáo hỗn độn. Tín đồ cư sĩ đương nhiên là phải ngờ ngác ù lòa, tin bướng theo càn, chẳng mấy ai là người hiểu đạo. Phật giáo gần như đến chỗ tuyệt diệt. Nhưng may thay còn có đốm sáng trong đêm tối mông lung đó là : Sư cụ Vĩnh Nghiêm, Tế Tác, Bằng Sở ở Bắc. Ngài Tâm Tịnh, Huệ Pháp, Phước Huệ ở Trung và Khánh Hòa ở Nam, giữ được cốt cách phong đạo, tỉnh thoảng mở lớp giảng dạy giáo lý.

Cho đến khi ở Trung Hoa có ngài Thái Hu đại sư đứng lên lãnh đạo cuộc chấn hưng Phật giáo, ảnh hưởng lan rộng đến Việt Nam. Noi theo gương Ngài, phong trào chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam cũng được đẩy lên. Ở Nam có Ngài Khánh Hòa và sư Thiện Chiếu, Ở Trung có Ngài Giác Tiên và cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, ở Bắc có sư Trí Hải và cư sĩ Nguyễn Đăng Quốc là những người khởi xướng và cũng là tích cực đẩy mạnh phong trào. Từ đó nhiều hội Phật giáo được thành lập khắp cả 3 miền, tất cả đều chung một mục tiêu :

- Chính đốn thiên môn.
- Văn hồi quy giới
- Đào luyện thế hệ thanh niên tu sĩ chân chính và hữu học.
- Phổ thông giáo lý bằng chữ Việt thay cho chữ Hán.

Một sự chuyển hướng đã diễn ra trong tư tưởng của giới trí thức đã quá chán ngán bởi cái văn minh vật chất của Tây phương, họ trực tiếp tham gia phong trào hoặc gián tiếp ủng hộ tài lực, vật lực. Đoàn Phật học ra đời từ đó.

Lịch sử còn dài, nhưng đến đây đã đủ cho chúng ta có một cái nhìn bao quát và nhận định một cách khách quan về mối tương quan duyên giữa dân tộc Việt Nam và Phật giáo Việt Nam.

II.- SỰ TƯƠNG QUAN TƯƠNG DUYÊN GIỮA DÂN TỘC VIỆT NAM VÀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM.

1.- Nhận định khái quát :

• Khi thảo luận phần I, chúng ta cố gắng tách riêng phần lịch sử dân tộc với phần Phật giáo Việt Nam, nhưng dần dà đi sâu vào vấn đề, các anh chị thấy có tách riêng hai phần ấy ra một cách dễ dàng không ? (*dành cho Huỳnh trưởng thảo luận. Chủ tọa lắng nghe để rồi đúc kết. Chắc chắn đi đến kết luận như sau, đây là điều dĩ nhiên*).

- Từ sau khi lập quốc đến đời Tiên Lý, tuy Phật giáo đã có mặt trên đất nước chúng ta nhưng chưa có ảnh hưởng gì nhiều đến dân tộc nên dễ dàng phân tích lịch sử dân tộc với lịch sử Phật giáo.

- Từ Hậu Lý Nam Đế đến Bắc thuộc lần thứ 3, Phật giáo đã thịnh hành, gắn chặt với nền văn hóa dân tộc, tách riêng Phật giáo ra khỏi lịch sử dân tộc đã thấy khó khăn lúng túng, như thực tế đã cho thấy, chúng ta chỉ có thể tách ra một cách miễn cưỡng.

- Đến đời Đinh - Lê - Lý - Trần, Phật giáo với dân tộc đã quện vào nhau, chúng ta muốn tách 2 phần để phân tích một cách khách quan, cụ thể nhưng không thể nào tách ra được.

- Cho đến thời đô hộ Pháp, Phật giáo gần như tuyệt diệt, bấy giờ hoặc chẳng ta có thể tách riêng được hai phần Dân tộc và Phật giáo (*nhưng tình trạng lại như nhau*).

2.- Nhận định vấn đề :

• Qua phần thảo luận thứ 1. Chúng ta thấy Phật giáo ảnh hưởng đến văn hóa dân tộc như thế nào ?

- Nhận xét tổng thể ?
- Đi vào từng khía cạnh ? (Triết học, Mỹ Thuật, Văn học)
- (Dành nhiều thì giờ cho Huỳnh trưởng thảo luận).

Sau khi thảo luận chủ tọa cô đọng lại, nêu bậc các ý chính sau :

a.- Phật giáo ảnh hưởng rất nhiều đến văn hóa dân tộc (*trong thời Lý - Trần có thể nói là ảnh hưởng hoàn toàn*).

+ Nhờ sắc thái Phật giáo, một ngàn năm Bắc thuộc dân tộc ta không bị người Tàu đồng hóa (*hồi đầu triều đình Trung quốc đã muốn áp đặt một nền văn hóa mẫu mực của Tàu mà Nho giáo là cốt lõi*).

+ Trong thời kỳ độc lập tự chủ Đinh - Lê - Lý - Trần, văn hóa dân tộc có một sắc thái đặc biệt rõ nét đạo Phật và từ đó nền văn hóa nổi rõ dân tộc tính.

+ Tám mươi năm đô hộ Pháp luồng gió văn minh Âu Tây mang theo nền văn hóa ngoại lai mất gốc thay thế cho một nền văn hóa dân tộc đã bị lung lay tận gốc.

Phật giáo đương nhiên bị suy đồi (*cả Nho, Lão cũng tuyệt diệt từ đây*). Tầng sĩ Phật giáo cũng bị tha hóa, giáo lý chân chính bị pha trộn. Tín đồ lạc hướng, mê tín dị đoan.

Nhưng may nhờ ảnh hưởng cuộc chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc. Tại Việt Nam Phật giáo đã đánh thức lương tri của kẻ trí thức bưng dầy dần dần chiếm lại các địa vị quan trọng của nền văn hóa dân tộc có từ ngàn xưa.

+ Đối với quần chúng : trong tâm hồn người dân Việt Nam đã có sẵn mầm mống Phật giáo (*Ca dao, tục ngữ, thành ngữ như : "tội nghiệp", "ở hiền gặp lành", "dù xây chín bậc phù đờ, không bằng làm phúc cứu cho một người" .. các câu chuyện cổ tích, hầu hết đều có hình bóng của Bụt*).

b.- Phật giáo trong từng khía cạnh của văn hóa :

+ Triết học :

- Nhân sinh quan duyên sinh vô ngã.

- Tinh thần phá chấp (*Đặc biệt trong Thiền tôn Việt nam của Trúc Lâm yên Tử*).

+ **Mỹ thuật** : Đạo đức ăn sâu gốc rễ trong lòng dân tộc nên thể hiện qua nghệ thuật : Kiến trúc, âm nhạc, hội họa, điêu khắc . . . Đáng kể 4 công trình vĩ đại của Thiền gia đời Lý :

- Tháp Bảo Thiên

- Đền Phổ Minh

- Pho tượng Quỳnh Lâm.

- Chuông Quy Điền.

Các danh lam thắng cảnh số lớn đều là những di tích Phật giáo. Đặc biệt là chùa Một Cột. Tà có ghi vào lịch sử của họ.

+ Văn học :

- Hầu hết văn thơ thiền gia chiếm địa vị khá cao trong văn học Việt Nam, nhất là thời Đinh - Lê - Lý - Trần.

- Tinh thần Phật giáo còn mãi ẩn hiện trong văn học Việt Nam đến thế kỷ 18 - 19 cho đến cả thế kỷ 20. Như tác phẩm bất hủ của Ôn Như Hầu Nguyễn Du, Chu Mạnh Trinh. Những tác phẩm này đều ít nhất lồng các nội dung Nhân quả, Luân hồi, Nghiệp báo, Duyên sinh . . .

Các thi sĩ, văn sĩ Phật giáo cận đại và hiện đại lại rất nhiều, hầu hết nêu được cái tinh thần Bi - Trí - Dũng trong văn thơ của mình. Nhiều nhà thơ mới của thế kỷ 20, dù không phải là văn thi sĩ Phật giáo mà trong văn thơ cũng đượm màu giáo lý từ bi.

Chủ tọa có thể dẫn chứng một vài đoạn thơ của các thi sĩ này chẳng hạn :

Chúng ta hãy nghe Nguyễn Bính thở than khi xa quê hương. Không những thi sĩ chỉ lưu luyến trắng nước mà có lẽ lưu luyến nhiều hơn cả là ngôi chùa làng :

"Quê tôi có bốn mùa

*Có trăng giữa thán, có chùa quanh năm
Sương hôm, gió sớm, trăng rằm
Chỉ thanh đạm quế, âm thầm thể thôi
Mai đây tôi bỏ quê tôi
Bỏ trăng, bỏ nước . . . chao ôi . . . bỏ chùa !"*

Nguyễn Nhược Pháp thì :

*"Mẹ bảo đường còn lâu
Vừa đi vừa nguyện cầu
Quán thế Am Bồ Tát
Là tha hồ đi mau"*

Đến nỗi một thi sĩ Thiên Chúa giáo mà lời thơ lại ảnh hưởng sâu đậm Phật giáo. Nhà thơ đã từng kêu lên :

*"Maria linh hồn tôi ớn lạnh
Run như run hơi thở chạm tơ vàng"*

Thế mà :

*Thơ tôi thơm mùi huyền diệu
Mọc lên từ đạo Từ Bi
Nhớ khi xưa ta là chim Phượng hoàng
Vỗ cánh bay chín tầng cao vút
Bay từ Đạo lợi đến trời Đâu suất
Và lùa theo không biết mấy là hương*

*. . .
Lời nguyện gẫm xanh như màu huyền diệu
Nào nề lòng viễn khách những lúc mơ
Trời Từ bi cảm động ứa sương mờ
Sao gió lại lay hồn trong kẽ lá"
Hàn Mặc Tử.*

* Chúng ta có thấy được mối tương hệ giữa dân tộc và Phật giáo không ?
(*Huỳnh trưởng thảo luận*).

c.- Sự tương hệ giữa dân tộc và Phật giáo :

Qua lịch sử chúng ta thấy rõ thời kỳ Phật giáo thịnh đạt thì dân tộc yên ổn, thái bình không những chính trị ổn định, văn hóa mở mang, kinh tế phát triển mà quân sự cũng hùng mạnh.

Và Bắc thuộc lần thứ 3. Khi Phật giáo bắt đầu thịnh đạt thì nhân dân yên ổn, quân dân một lòng, vua tôi một dạ nên quân ta đánh đuổi được quân Nam Hán, chấm dứt 1000 năm đô hộ.

Trong thời kỳ Phật giáo cực thịnh, quân ta đã hùng dũng đẩy lui quân Tống xâm lược vào đời Lê Đại Hành. Đánh tan đạo quân Mông Nguyên từng khét tiếng cả thế giới vào đời nhà Trần. Nhưng khi nước nhà suy yếu thì Phật giáo cũng suy thoái. Cuối triều đại nhà Trần, các vua còn nhỏ hoặc nhu nhược để người ngoài dòng tộc xen vào triều chính nên dần dần bị suy nhược và không lo đến việc lấy đức trị dân như các triều đại trước. Phật giáo lúc này đã pha trộn Đạo giáo nên cũng bắt đầu suy thoái. Nước nhà càng ngày càng yếu kém nên cuối cùng phải rơi vào sự đô hộ của nhà Minh. Đến đời nhà Nguyễn thì Phật giáo lại càng suy thoái

biến chất và gần như tuyệt diệt trong thời Pháp đô hộ. Nhưng khi Phật giáo bắt đầu chấn hưng, nhất là lúc Đoàn Phật học Đức dực ra đời thức tỉnh thanh niên, trí thức, từ đó lôi kéo thanh niên thoát khỏi sự sa đọa bởi văn minh vật chất Âu Tây. Từ đó trang bị tinh thần dân tộc và sẵn sàng đáp ứng tiếng gọi non sông, lên đường cứu quốc.

III.- KẾT LUẬN CHUNG :

Thượng tọa Thích Mãn Giác đã nói :"*Nếu nhìn Phật giáo từ những sinh hoạt của dân tộc Việt Nam, Phật giáo ở đây mang một sắc thái tâm linh và ý nghĩa độc đáo. Nhưng nếu nhìn dân tộc Việt Nam qua Phật giáo thì ta sẽ thấy không có gì để phân biệt*".

Đến đây, ta có thể khẳng định : ***Dân tộc Việt nam với Phật giáo Việt Nam là một, dân tộc còn thì Phật giáo còn, Phật giáo còn thì dân tộc còn.***-

LƯỢC SỬ GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VN

Ngày nay, hình bóng áo Lam đã xuất hiện trên mọi miền đất nước và khắc sâu trong tâm hồn mọi người, từ thành thị đến thôn quê, từ miền thùy dương cát trắng đến chốn rừng núi xanh um, đâu đâu cũng có Gia Đình Phật Tử. Vậy người Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử cần hiểu rõ những bước khởi nguồn, trưởng thành và phát triển Gia Đình Phật Tử.

Bước đầu Gia Đình Phật Tử chỉ là một nhóm thanh niên yêu quê hương dân tộc, thiết tha với đạo pháp, với nền đạo đức căn bản của con người. Tổ chức này ra đời trong một hoàn cảnh bi đát của đất nước, nhưng với lý tưởng rất cao đẹp: “**Bảo tồn nền đạo đức, bảo tồn tinh thần dân tộc**”. Vậy trước hết chúng ta cần hiểu rõ bối cảnh lịch sử của đất nước lúc bấy giờ và tại sao tổ chức này ra đời? Tiến đến tìm hiểu sự phát triển của Gia Đình Phật Tử như thế nào, đã đóng góp gì cho đạo pháp, cho dân tộc.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ:

Giữa thế kỷ XIX, nước nhà đã trải qua một biến cố quan trọng trong lịch sử.

a. Trên bình diện quốc tế:

- **Về phương diện chính trị**: Cuộc thế chiến thứ II sắp bùng nổ. Sự tranh chấp khối Trục và Đồng Minh mà bản chất là tranh giành thuộc địa tại các dân tộc nhược tiểu, đặt các dân tộc nhược tiểu trước hai con đường: “*vùng dậy để giành chỗ đứng cho mình, hoặc bị khuất phục nô lệ*”

- **Về phương diện văn hóa**: Sự phát triển của văn minh vật chất, sự xâm lăng của các cường quốc kỹ nghệ đã làm đảo lộn các giá trị nhân bản cổ truyền của các dân tộc, nhất là các dân tộc Đông phương: tuy yếu kém về mặt quân sự, chính trị, kinh tế nhưng đã có những tập truyền văn hóa tiến bộ. Sự kiện ấy đã gây thành phản ứng văn hóa để bảo tồn một nếp sống văn hóa cổ truyền của các dân tộc Đông phương.

b. Trên bình diện quốc gia:

Việt Nam đang bị đô hộ của thực dân Pháp, văn hóa cổ truyền đang bị đe dọa bởi văn minh vật chất, phóng đãng cá tính của Âu Châu truyền sang, một số người vong bản phụ họa với thực dân, đưa dân tộc ta đi vào con đường nô lệ đồng hóa của ngoại bang.

II. NGUYÊN NHÂN GIA ĐÌNH PHẬT TỬ RA ĐỜI :

Trước nguy cơ diệt vong ấy, một số thanh niên trí thức yêu nước miền Trung nhận thấy Phật giáo là một tôn giáo có đủ hai yếu tố quan trọng:

- Giữ được truyền thống dân tộc (*với một quá trình gắn bó với dân tộc*)

- Có một nền triết lý khai phóng có thể làm nền tảng vững chắc cho cuộc vươn dậy và cuộc sống mới của dân tộc.

Vì vậy, họ đứng ra tổ chức các đoàn thể thanh niên Phật tử để xây dựng lý tưởng: “**Tinh thần dân tộc và Đạo pháp**” trong hàng ngũ thanh niên tin Phật, để chống lại văn hóa nô dịch mất gốc được thực dân Pháp thực hiện nhằm phá tan tinh thần yêu nước, yêu quê hương, yêu giống nòi của dân tộc Việt Nam.

Vậy Gia Đình Phật Tử ra đời với hai nguyên nhân chính:

1.- Giữ lúc nước nhà đang nghiêng ngửa vì nền văn hóa của dân tộc đang bị búng gốc, trước sự chạy đua mãnh liệt theo cái mới vật chất của tầng lớp thanh niên mới bị lôi cuốn bởi nền văn hóa ngoại lai. Gia Đình Phật Tử ra đời với sự cố gắng níu kéo lại những tinh hoa của đất nước cùng tinh thần đạo đức của dân tộc.

2.- Đạo Phật là đạo của mọi người, mọi loài thì đạo Phật cũng là đạo của tuổi trẻ, của thanh thiếu nhi. Cần giáo dục đạo Phật cho thanh thiếu nhi một cách có phương pháp. Giáo hội có hai tầng lớp: Hội viên và con em Hội viên. Vậy phải lo xây dựng tín ngưỡng thuần chánh cho con em Hội viên, nhất là con em ấy, lớp tuổi trẻ ấy đang sống giữa một thời đại phức tạp, hỗn loạn và mất gốc.

III. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN GIA ĐÌNH PHẬT TỬ :

1. Đoàn Phật học Đức Dục:

a. Vị trí của Đoàn trong Giáo hội : Sau khi hưởng ứng phong trào tân vận động Phật giáo của Ngài Đại Sư Thái Hư chủ trương, Hội Phật giáo tại Trung Phần (lúc bấy giờ là An Nam Phật học Hội) liền nghĩ ngay đến hàng thanh thiếu nhi. Do sáng kiến của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, năm 1935 Đoàn Phật học Đức Dục ra đời tại Huế.

b. Mục đích đầu tiên và những nét sinh hoạt chủ yếu của Đoàn : Ban đầu, Đoàn được thành lập với mục đích đào tạo những thanh niên trở thành những thanh niên ưu tú để nghiên cứu và thực hành giáo lý của Đức Phật. Được sự hưởng ứng của các giảng sư Thích Mật Thể, Thích Mật Hiển.

Buổi đầu Đoàn đã qui tụ được một số thanh niên trí thức yêu chuộng việc sưu tầm nghiên cứu và áp dụng giáo lý Đạo Phật vào đời sống như: Phạm Hữu Bình, Đinh Văn Nam (*Hòa thượng Thích Minh Châu bấy giờ*), Đinh Văn Vinh (*Huyền Chân*), Nguyễn Hữu Quán, Nguyễn Xuân Thanh, Lê Đình Duyên, Bà Thượng (*Sư bà Diệu Không bấy giờ*), Ngô Thừa ...

Đoàn tổ chức những buổi diễn giảng Phật pháp khắp nơi và xuất bản những tập san nhỏ như: Phật pháp và Đức Dục của Phạm Hữu Bình, Đời vui của Ngô Thừa, Thanh niên Đức Dục của Đinh Văn Nam, Đạo Phật của Huyền Chân ...

2. Sự phát triển của Đoàn Phật học Đức Dục và hình thành Gia Đình Phật Tử Việt Nam:

* Các tổ chức đầu tiên của Đoàn: Đoàn ngày càng phát triển mạnh, dần dần dưới sự hướng dẫn của Đoàn, các tổ chức sau đây đã ra đời:

- Thanh niên Phật tử và Hướng đạo Phật tử: hoạt động ở thành thị (1)
- Đồng ấu Phật tử: hoạt động ở nông thôn.
- Gia đình Phật hóa phổ: để huấn luyện những em, chủ yếu là con em Hội viên. Về sau thu hút được tất cả các thành phần trong và ngoài giáo hội + Gia đình

Phật hóa phổ. Năm 1944, Tổng Trị sự Hội Việt Nam Phật học quyết định cải tổ chương trình tu học, hợp cả 4 tổ chức trên thành tổ chức duy nhất: Gia đình Phật hóa phổ. Người có công nhất trong phong trào là anh Võ Đình Cường và anh Đình Văn Nam. Anh Võ Đình Cường lãnh sứ mạng hướng dẫn phong trào. Gia đình Hướng Thiện ở Huế là Gia Đình Phật Hóa Phổ đầu tiên ở miền Trung. Phong trào lan nhanh đến các tỉnh Quảng Trị, Đà Nẵng, sau một năm thì phong trào lan ra miền Bắc.

Và từ đây, Gia Đình Phật Hóa Phổ đã có hình thức áo lam, quần xanh, nữ áo dài lam (*thời kỳ Đoàn Phật học Đức Dục còn mặc áo đen dài*).

* Gia đình Phật tử: Năm 1951, Tổng trị sự triệu tập Đại hội đầu tiên bàn về Gia đình Phật tử tại chùa Từ Đàm – Huế, gồm đại biểu của 8 tỉnh miền Trung và đại diện đại biểu của Gia đình Phật tử Bắc Việt tham dự. Tại Đại hội này, danh hiệu của tổ chức được đổi là “GIA ĐÌNH PHẬT TỬ”. Hội nghị vạch ra bản Nội quy trình cho Gia đình Phật tử, mục đích đầu tiên của Gia đình Phật tử được ghi vào Nội quy trình: **“Huấn luyện thanh thiếu đồng niên Phật tử về phương diện trí dục, đức dục và thể dục trên nền tảng Phật giáo, để đào tạo thành những người Phật tử chân chính”**

Sau Đại hội này, Gia đình Phật tử lan dần vào miền Nam, Gia đình Phật tử đầu tiên ở miền Nam là Gia đình Phật tử Chánh Đạo. Tại các tỉnh miền Trung thì phong trào phát triển rất mạnh và đều khắp. Năm 1953, Đại hội Gia đình Phật tử lần thứ hai cũng được tổ chức tại chùa Từ Đàm – Huế. Lần này có tiếng nói của ba miền Trung, Nam, Bắc. Đại hội nhằm mục tiêu “Cải thiện đời sống Gia đình Phật tử” (*đời sống tinh thần, thể chất*) với ba khẩu hiệu:

- Đạo trong đời, đời trong đạo.
- Lý thuyết cho thực hành, thực hành cho lý thuyết.
- Áp dụng hợp thời và hợp thế.

Năm 1955, Đại hội lần thứ 3 được tổ chức tại chùa Linh Sơn, Đà Lạt. Lần này trong ban tổ chức Đại hội có cả các anh chi miền Nam cùng gánh vác Phật sự. Hình thức Đội, Chúng, Đoàn được vạch ra trong Đại hội này. Đại hội đã quy tụ 17 đơn vị tỉnh tham dự.

Năm 1958 Đại hội lần thứ 4 danh xưng của Giáo hội được thay đổi “*Hội Phật giáo Việt Nam tại Trung Phần*” Đại hội phấn khởi vì sự phát triển rất nhanh của phong trào nhưng lại phải giải quyết nhiều khó khăn về sự phát triển đó nhưng lại thiếu Huỳnh Trướng, thiếu tài liệu tu học ... Đại hội này có 50 đại biểu đại diện cho 366 đơn vị gia đình với 2.175 Huỳnh Trướng và 21.561 Đoàn sinh. Đại hội đã điều chỉnh nội quy chế (*trước là nội quy trình*). Mục đích của Gia đình Phật tử cũng được điều chỉnh lại là “*Đào tạo những thanh thiếu và đồng niên Phật tử thành những Phật tử chân chánh để phục vụ chánh pháp và trở thành những hội viên xứng đáng cho Giáo hội*”.

Năm 1961, Đại hội lần thứ 5 tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn. Đại hội này vắng bóng anh Trưởng Ban Hướng Dẫn Trung Ương đang trong vòng lao lý, nên Đại hội đã cung thỉnh Thượng Tọa Thích Thiện Hoa gánh vác chức vụ Trưởng Ban Hướng Dẫn Gia đình Phật tử Việt Nam.

Năm 1964, sau những ngày đấu tranh gian khổ, đầy hy sinh và dũng lực – thành công. Đại hội lần thứ 6 được tổ chức tại trường Gia Long Sài Gòn, Đại hội bàn phương hướng sinh hoạt mới phù hợp với tinh thần của giai đoạn Đạo pháp và Dân tộc đòi hỏi ... Kỳ này anh Võ Đình Cường đã được trả tự do, đảm nhận lại chức vụ Trưởng Ban Hướng Dẫn Gia đình Phật tử Việt Nam. Mục đích của Gia đình Phật tử lại được tu chỉnh một lần nữa: **“Đào luyện thanh, thiếu, đồng niên thành Phật tử chân chánh, góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo”**

Năm 1967 Đại hội lần thứ 7 tổ chức tại Tổng vụ Thanh niên, 294 đường Công Lý, Sài Gòn. Đại hội chú trọng việc cung cấp tài liệu tu học cho Huỳnh Trưởng và giải quyết những khó khăn trong sinh hoạt.

Năm 1970, Đại hội lần thứ 8 tiến hành tại chùa Bồ Đề, Quy Nhơn. Đại hội xác định một lần nữa lập trường của Gia đình Phật tử Việt Nam. Một nẩy sinh mới trong Đại hội lần này là hình ảnh Ban Bảo Trợ Gia đình Phật tử và tổ chức cụ Huỳnh Trưởng ... Xác định vai trò bảo trợ Gia đình Phật tử: **“Bảo trợ Gia đình Phật tử là bảo trợ con em của chúng ta, bảo trợ chánh đạo, bảo trợ thế lực bất khuất, bảo vệ ý chí tự cường, vì như vậy là bảo trợ chúng ta”** (lời phát biểu của đạo hữu Trưởng Ban bảo trợ Gia đình Phật tử Việt Nam trong dịp Đại hội)

Năm 1973, Đại hội lần thứ 9 tổ chức tại chùa Thị giáo hội Phật giáo Đà Nẵng. Đại hội này có tầm mức hết sức quan trọng, có nhiệm vụ đúc kết thành quả một quá trình 30 năm sinh hoạt. Đại hội lại diễn ra trong bối cảnh lịch sử khá đặc biệt: Đại hội đánh dấu ngày đầu tiên của đất nước thanh bình, một khúc quanh lịch sử, lệnh ngưng bắn đã được ban hành, hòa bình đang trên đà tái lập. Đại hội còn mang trọng trách hoạch định một đường lối sinh hoạt thích hợp với hoàn cảnh đất nước trong thời hậu chiến. Đại hội này quy tụ đến 600 đại biểu gồm có Huỳnh Trưởng Gia đình Phật tử, Ban bảo trợ, cụ Huỳnh Trưởng và cố vấn Giáo Hạnh Gia đình Phật tử Việt Nam, ở thời điểm này số đơn vị Gia đình Phật tử đã lên đến 500 đơn vị, trên 5.000 Huỳnh Trưởng và trên 50.000 Đoàn sinh. Tỉnh có số lượng nhiều nhất là Quảng Trị với 100 gia đình, trên 1.000 Huỳnh Trưởng và 10.000 Đoàn sinh.

Dự kiến năm 1975 (tháng 7) Đại hội lần thứ 10 và Trại họp bạn toàn quốc sẽ tổ chức và tiến hành tại Cam Ranh.

Ngày 30.04.1975. Tất cả các đoàn thể thanh niên sinh hoạt trong chế độ của Miền Nam trước hoàn toàn không còn tồn tại duy nhất chỉ có Gia Đình Phật tử là còn sinh hoạt như trước. Về mặt quản lý và điều hành đất nước trong xu thế một thể chế chính trị mới. Để quản lý Thanh thiếu niên : Đội Thiếu niên Tiền Phong và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh được thành lập. Về mặt sinh hoạt tôn giáo : trước mắt một số lớn cơ sở sinh hoạt của Phật giáo tại miền Nam chính quyền các cấp trung dụng, trong đó có Trụ sở của Tổng vụ Thanh niên (Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất) cũng là nơi đặt văn phòng của Ban Hướng Dẫn Trung Ương Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Để phù hợp với giai đoạn mới Ban Hướng Dẫn Trung Ương đã ra VT số 230/HDTU/TB ngày 08.07.1975 chỉ thị cho các Ban Hướng Dẫn, Ban Chấp Hành, Đại diện các Gia Đình Phật Tử trực thuộc Trung Ương các Tỉnh, Thị về việc sinh hoạt trong giai đoạn hiện tại. Sự sinh hoạt tại các địa phương càng ngày càng khó khăn, theo báo cáo Ban Hướng Dẫn Trung Ương nhận được có nơi

chính quyền giải thể các đơn vị Gia Đình Phật Tử vì theo chủ trương của Nhà nước, chỉ có một đoàn thể thanh niên là Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh mà thôi (*Mà Gia Đình Phật Tử đâu phải là một đoàn thể thanh niên như những hội đoàn thanh niên khác. Từ khi ra đời cho đến nay Gia Đình Phật Tử vẫn là một tổ chức giáo dục Thanh, Thiếu nhi của Phật giáo Việt Nam. Do đó sinh hoạt Gia Đình Phật Tử là sinh hoạt Tôn giáo*). Trong thời điểm này một số anh chị Huynh trưởng tại các Tỉnh cũng như vài anh chị trong Ban Hướng Dẫn Trung Ương đi học tập cải tạo (*vì có liên hệ với chế độ miền Nam cũ*). anh Trưởng Ban không còn sinh hoạt với Ban Hướng Dẫn Trung Ương, do đó anh Nguyễn Y Lương Hoàng Chuẩn Phó Trưởng Ban thay anh nhận nhiệm vụ quyền Trưởng ban, trong thời gian này các địa phương đều gặp quá nhiều khó khăn trong sinh hoạt nên đã tạm thời đơn phương đình chỉ, một số địa phương khác chuyển phương thức sinh hoạt, các Ban Hướng Dẫn Tỉnh gần như không còn hoạt động. Chỉ còn một vài Ban Hướng Dẫn còn duy trì sinh hoạt thường xuyên và liên tục trong đó đáng kể là Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Gia Định nhưng số lượng đơn vị có phần giảm sút.

Tháng 6.1976 Thượng tọa Trí Quảng được Viện Hóa Đạo bổ nhiệm chức vụ Tổng vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh Niên và Thượng Tọa đã kiên toàn nhân sự Tổng vụ mới theo QĐ số 024/VHĐ/VT/QĐ ngày 25.6.1976 và anh Chuẩn được mời làm phụ tá Tổng vụ trưởng đặc trách Gia Đình Phật Tử, kể từ đây anh Nguyễn Y Lương Hoàng Chuẩn chính thức là Trưởng Ban Hướng Dẫn Trung Ương Gia Đình Phật Tử Việt Nam thay anh Võ đình Cường.

Ngày 25.10.1976 (02.9.Bính Thìn) trong một cơn bệnh đột ngột anh Lương Hoàng Chuẩn qua đời và ngay trong lễ tang của anh Ban Hướng Dẫn Trung Ương và các đại diện Ban Hướng Dẫn các Tỉnh, Thị về tham dự đã suy cử chị Tâm Chánh Hoàng Thị Kim Cúc Phó Trưởng Ban ngành Nữ làm Quyền Trưởng Ban.

Ngày 17.11.Canh Thân (1980), Ban Hướng Dẫn Gia Định tổ chức Trai Đàn Chấn tế Hiệp Kỳ cho cố Huynh trưởng và Đoàn sinh tại Tu viện Quảng Hương Già Lam với sự chứng minh của chư tôn giáo phẩm Hội đồng lưỡng viện GHPGVNTN cùng sự tham dự của Chị Q. Trưởng Ban với trên 300 Huynh trưởng trên toàn quốc và địa phương . Đặc biệt từ sau lễ Hiệp kỳ này một sinh khí sinh hoạt được bùng lên và một số tỉnh lần lượt phục hồi sinh hoạt dưới nhiều hình thức, bổ sung kiện toàn Ban Hướng Dẫn cấp Tỉnh từ Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Đà Nẵng, Bình Định, Phú yên, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Cam Ranh, Ninh Thuận, Đăklăk, Phước Long, Bình Tuy, Long Khánh, Phước Tuy, Biên Hòa v.v. . số lượng đơn vị phục hồi sinh hoạt tăng rất nhanh.

Ngày 04.11.1981 một sự kiện quan trọng trong lịch sử Gia Đình Phật Tử Việt Nam : Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời với bản hiến chương mới gồm 11 chương và 46 điều trong đó GHPGVNTN được coi như là một trong 9 hệ phái Phật giáo và trong Bản Hiến chương không hề đề cập gì đến tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam, nhưng lại có một tổ chức khác là "Nam nữ cư sĩ trẻ". Kể từ đây sự sinh hoạt của Gia Đình Phật Tử khắp nơi đều gặp vô cùng khó khăn. Tuy thế Ban Hướng Dẫn Trung Ương và một số Ban Hướng Dẫn tỉnh vẫn tiếp tục duy trì sự

sinh hoạt, khẳng định thế đứng trong lòng quần chúng Phật tử của Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

Ngày 16.8.1987 Ban Hướng Dẫn Trung Ương khai mạc liên trại Lộc Uyển - A Dục - Huyền Trang và Vạn Hạnh tại Tu viện Quảng Hương Già lam do anh Nguyễn Châu (Huynh trưởng cấp Dũng) làm Trại trưởng. Cũng trong năm nay phái đoàn Ban Hướng Dẫn Trung Ương do chị Q. Trưởng Ban làm trưởng phái đoàn đã chính thức lên đường đi thăm viếng các đơn vị Gia Đình Phật Tử các tỉnh Miền Tây và Miền Đông Nam Bộ.

Ngày 11.8.1988 chị Hoàng Thị Kim Cúc Q. Trưởng Ban lâm nạn và chị đã qua đời vào ngày 27.01.1989 tại Huế. Ban Hướng Dẫn Trung Ương cùng các anh chị Huynh Trưởng cấp Tấn mời anh Như Tâm Nguyễn Khắc Từ giữ chức Q. Trưởng Ban.

Ngày 19.6.Kỷ Ty PL.2533 (1989) nhân ngày Hiệp kỵ Gia Đình Phật Tử Lâm Đồng tại Đà Lạt Ban Hướng Dẫn Trung Ương phát động phong trào về nguồn, khôi phục lại toàn bộ các hình thức sinh hoạt truyền thống . Chấm dứt giai đoạn quá ư tùy duyên. Phát triển mô hình sinh hoạt đã ngoại mặc dù chướng duyên ngày càng chồng chất.

Năm 1990 Ban Hướng Dẫn Trung Ương kết khóa trại Vạn hạnh II và khai khóa Trại vạn hạnh III cho liên tỉnh Long Khánh - Ninh thuận - Nha trang - Cam ranh và Đà nẵng cũng do anh Nguyễn Châu làm trại trưởng.

Ngày 04.4.1993 sau cơn bạo bệnh anh Nguyễn Khắc Từ qua đời, để kịp thời có người lãnh đạo phong trào nên ngay trong lễ tang anh Từ, Ban Hướng Dẫn Trung Ương đã triệu tập phiên họp mở rộng gồm các Huynh trưởng cấp Tấn và cấp Tín đại diện các Ban Hướng Dẫn trên toàn quốc về tham dự lễ tang cùng với Ban Hướng Dẫn Trung Ương. Trong phiên họp hội nghị đều nhất trí công cử anh Nguyễn Châu làm Q. Trưởng Ban.

Ngày 19.02.1995 tại trại trường Gia Đình Phật Tử Việt Nam (Đà Lạt) một hội nghị Huynh Trưởng toàn quốc thu hẹp gồm 48 Huynh Trưởng cấp Tấn và một số Huynh Trưởng cấp Tín đại diện các Ban Hướng Dẫn Tỉnh, Thị trên toàn quốc đã bổ sung và kiện toàn nhân sự Ban Hướng Dẫn Trung Ương và cùng nhất trí công cử anh Nguyễn Tín Nguyễn Châu tiếp tục giữ trách nhiệm Q.Trưởng Ban. Cùng năm này Ban Hướng Dẫn Trung Ương thành lập Ban Điều hành hàm thụ Bạc Lực Trung Ương và khai khóa hàm thụ bạc Lực khóa I năm thứ nhất với trên 200 Huynh Trưởng học viên trên toàn quốc ghi tên tham dự. Kể từ năm này các Ban Hướng Dẫn Tỉnh, Thị chính thức chịu sự điều động trực tiếp của Ban Hướng Dẫn Trung Ương là : Thừa Thiên - Đà nẵng - Hội An (Ban Đại diện) - Quảng nam Đà nẵng 3 (Quảng Tín củ) - Bình Định - Phú yên - Khánh Hòa - Cam ranh - Ninh Thuận - Bình Thuận (Bình Tuy và Phước Tuy củ) - Long Khánh - Long Thành (Ban Đại diện) - Bà Rịa Vũng Tàu (từ Ban Chấp Hành lên Ban Hướng Dẫn) - Bình Phước (Phước Long củ) - Lâm Đồng (Đà Lạt - Tuyên Đức củ) - Đăklăk (Ban Mê thuật và BHD Quảng Đức củ) - Gia lai (Pleiku củ) - Kon tum - Gia Định Quảng Đức (thuộc TP. Hồ Chí Minh) và Gia Đình Phật Tử Cà Mau.

Ngày 03.12.1998 Hội nghị Huynh Trưởng toàn quốc thu hẹp tại Tu viện Quảng Hương Già Lam gồm Huynh Trưởng cấp Tấn và đại diện các Ban Hướng Dẫn Tỉnh, Thị, toàn thể Hội nghị đều nhất trí kể từ hội nghị này các chức danh trong Ban Hướng Dẫn Trung Ương không còn Quyền (Q.) mà đương nhiên là một Ủy viên chính thức. Toàn thể hội nghị một lần nữa nhất trí anh Nguyễn Châu vào chức vụ Trưởng Ban Hướng Dẫn Trung Ương Gia Đình Phật Tử Việt Nam..

IV. SỰ ĐÓNG GÓP CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ CHO DÂN TỘC VÀ ĐẠO PHÁP

Trong lịch sử dân tộc đã gắn liền với đạo pháp, đạo pháp đã gắn liền với dân tộc. Gia đình Phật tử qua quá trình phát triển đã luôn luôn thực hiện đúng mục đích góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo.

- Trong thời Pháp thuộc, Gia đình Phật tử tuy không phải là lực lượng đối kháng về chính trị nhưng luôn giữ lập trường bất hợp tác.

- Năm 1963, để chống lại sự đàn áp Phật giáo, Gia đình Phật tử là lực lượng đấu tranh bất bạo động đầu tiên và liên tục (*cùng với Gia đình Phật tử có cả qui tạng ni và đồng bào Phật giáo*). Đã có những Đoàn viên hy sinh cả tính mạng, đóng góp cả xương máu. Những ngọn đuốc Nguyễn thị Vân (*Gia đình Phật tử Thành Nội, Huế*), Lê Thanh Sô (*Gia đình Phật tử Thương Xá, Quảng Trị – sau sinh hoạt với Gia đình Phật tử Hòa Thuận, Đà Nẵng*), Quách thị Trang (*Gia đình Phật tử Minh Tâm, Sài Gòn*), Đào thị Yến Phi (*Gia đình Phật tử Linh Thấu, Nha Trang*), Phan Duy Trinh, Nguyễn Đại Thúc (*Thừa Thiên*) ... đã làm sáng ngời thêm lịch sử Gia đình Phật tử Việt Nam.

- Gia đình Phật tử còn góp phần cải tạo xã hội đen tối lắm than ... Như ta đã biết Gia đình Phật tử ra đời giữa lúc hoàn cảnh nước nhà rất bi đát, xã hội Việt Nam hồi đó đầy dẫy mê tín dị đoan, thiếu thốn, bệnh tật, tàn bạo bất công. Gia đình Phật tử ngoài sự chống đối bất công trước mắt, còn đem ánh sáng chân lý đến cho mọi người, xua tan bóng tối mê tín dị đoan. Ở những nơi đói nghèo, đau khổ đều có mặt Gia đình Phật tử để nhường cơm xẻ áo. Ở những vùng bão lụt, chiến tranh tàn khốc thì ngay sau cơn bão, sau trận chiến tàn phá là có bóng áo lam đến an ủi, cứu cấp và xây dựng lại nhà cửa.

- Trên bình diện văn hóa, Gia đình Phật tử đã đóng góp phần không nhỏ. Trong lúc ở ngoài đời nhan nhản những tiểu thuyết trụ lạc đầu độc thanh thiếu nhi bằng những nội dung rỗng tuếch mang những mối tình tuyệt vọng đau khổ hay những sự yêu đương bỉ ổi thì Đoàn Phật học Đức Dục lại cho ra những tác phẩm “Phật giáo với Đức Dục”, “Thanh niên Đức Dục”, “Đời vui” ... và trong các tạp chí của Phật giáo thường có “Trang thiếu nhi” do các Huynh Trưởng Gia đình Phật tử viết với nội dung thức tỉnh thanh niên, xây dựng đức tin cho thanh niên. Cũng trong những thời kỳ ấy, ở ngoài đời thường rên rỉ những bản tình ca bạc nhược, bi thảm vì tương tư, vì sầu mộng hay những điệu nhạc cuồng loạn mất gốc, thì Gia đình Phật tử lại cho ra những bản nhạc hùng tráng mang nội dung lành mạnh, đạo đức và đượm màu dân tộc. Nói tóm lại Gia đình Phật tử đã làm bùng nổ những bông hoa tươi đẹp của nền văn hóa dân tộc, làm sống lại nguồn sinh lực cao quý của tính độc lập, quật cường, bất khuất của lịch sử Việt Nam.

V. KẾT LUẬN :

Là một Huynh Trưởng Gia đình Phật tử ta phải tự hào với quá trình lịch sử Gia đình Phật tử, những bậc đàn anh đã làm rạng rỡ tổ chức, chúng ta phải noi gương người đi trước, soi gương những bậc Thánh tử đạo của Gia đình Phật tử mà gánh lấy trách nhiệm kế thừa giữ gìn và phát huy tinh thần cao đẹp đó./-

Năm thứ hai

PHẬT PHÁP

TỨ DIỆU ĐẾ

A . DUYÊN KHỞI :

Nguyên nhân và hoàn cảnh đức Phật thuyết giảng TỨ DIỆU ĐẾ .

Sau khi thành đạo , đức Phật Thích Ca liền nghĩ đến việc đem giáo lý mà Ngài vừa chứng ngộ được truyền bá cho chúng sanh . Nhưng giáo lý quá cao siêu thâm diệu , chúng sanh căn cơ còn thấp kém , khó khai ngộ . Ngài nghĩ đến cách trình bày thế nào cho hợp với trình độ tư duy và căn cơ của chúng sanh để chúng sanh dễ tiếp thu và tu tập

Giáo pháp Ngài giảng đầu tiên ấy chính là “Tứ Diệu Đế” (*nói gọn là Tứ Đế*) và Ngài giảng trước hết cho năm anh em ông Kiều Trần Như (*trước đây ngài cùng tu khổ hạnh với họ nhưng phép tu ấy không đạt được giải thoát*). Sau khi nghe pháp Tứ Diệu Đế năm anh em đã giác ngộ , chúng nhập quả vị A La Hán và trở thành những đệ tử đầu tiên của đức Phật .

Trong các kinh điển đều ghi rõ : thời pháp này là thời “ sơ chuyển pháp luân”

Thực ra , trong buổi thuyết pháp này , ngoài năm anh em Kiều Trần Như , còn có hàng vạn chư thiên đến nghe pháp và chúng đắc quả Tứ đà hoàn (*Trưởng Lão Tăng Kệ*).

C.- CHÁNH ĐẾ :

I.- ĐỊNH NGHĨA TỨ DIỆU ĐẾ:

Diệu là hay đẹp, quý báu , hoàn toàn . Đế là sự thật chắc chắn . Chũ phạn là Ariya Saccani . Tứ Diệu Đế là bốn sự thật chắc chắn hay đẹp hoàn toàn .

Với bốn sự thật hay đẹp này , người tu hành có thể từ chỗ tối tăm mê mờ đến chỗ sáng suốt giác ngộ pháp này có lợi ích như vậy nên gọi là diệu . Đây cũng chính là giáo lý căn bản của người tu hành theo đạo Phật .

Tứ Diệu Đế còn gọi là Tứ Thánh Đế , vì giáo pháp này đưa đến giải thoát khổ đau .

II.- NỘI DUNG TỨ DIỆU ĐẾ :

1.- Khổ Đế :

Trước hết đức Phật chỉ cho chúng sanh thấy rõ thảm cảnh đau thương , khổ sầu của cuộc đời . Ngài cũng từng nói “*nước mắt chúng sanh nhiều hơn cả nước trong bốn đại dương*” . Cái khổ ấy được Ngài hệ thống lại trong tám loại . Đây là một sự thật vững chắc không ai chối bỏ được.

a./- Sanh Khổ: Sống là khổ , vừa chào đời đứa bé đã chịu bao nhiêu khổ đau . Khi còn trong bụng mẹ, được che chở bởi thân thể mẹ , thai nhi không chịu trực tiếp áp suất của khí quyển; khi vừa lọt lòng phải chịu một áp suất bằng một átmốt- phe , tất nhiên nó phải la khóc , nhà thơ Nguyễn Công Trứ đã có nhận xét

“Thoạt sinh ra đã khóc chóc

trần có vui sao chẳng cười khi”

Và Ôn Như Hầu đã than :

“Thảo nào khi mới chôn nhau

đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra”

Ngay cả khi còn trong bụng mẹ, thai nhi cũng phải chịu cảnh tù túng , chật chội , tối tăm hơn cả ngục thất . Còn người mẹ từ khi mang thai cho đến khi sanh nở phải chịu bao nhiêu đau đớn “ xẻ thịt , banh da” ... đó chưa nói đến trường hợp khó sanh khi đức bé vừa lọt lòng là mẹ chết ngất , vì không còn đủ sức nữa .

Rồi suốt cả cuộc đời dồn dập bao nhiêu là đau khổ :

- Về vật chất , phải làm lụng cực nhọc mới có đủ nhu cầu cho sự sống (*ăn mặc , nhà ở ...*) gặp lúc tai ương , chiến tranh phải sống trong lo âu , sợ hãi , thiếu thốn mọi bề

- Về tinh thần thiếu sự nâng đỡ yêu thương của người thân thích hoặc bị áp bức , bóc lột của kẻ cường bạo , độc tài , bị lường gạt , cướp giựt của bọn bất lương , côn đồ . Rồi cảnh vợ chồng không chung thủy , phản bội nhau con cái ngỗ nghịch , phá tán .

b./- Lão Khổ : Thân thể mòn mỏi , tinh thần suy yếu khi đã về già . Đau nhức xương gân , mắt mờ , tai điếc , muốn đi đâu cũng không nhấc nổi chân , quên trước quên sau , lảm ca lảm cẩm . Có khi bị những người xung quanh ruồng bỏ , hắt hủi “ đa thọ , đa nhục”.

c./- Bệnh Khổ : Khi con bệnh hành hạ xác thân , đau đớn vô cùng chỉ một bệnh rất nhỏ nhặt như đau mắt , đau răng hay bị đứt tay cũng đã thấy đau đớn rồi , huống chi những bệnh trầm trọng , những thương tích do chiến tranh hoặc tai nạn gây ra .

d./- Tử Khổ : Chết là giai đoạn làm cho con người kinh hãi nhất trong cuộc đời , ngay cả người đau khổ , đói rét , không mảnh vải che thân , không củ khoai lót dạ cũng phải sợ cái chết , không dám nghĩ đến cái chết (*trừ những kẻ thất vọng chán đời*) . Thật ra thì cái chết làm khổ cho con người thế nào , chưa ai biết được , vì người đã biết trạng thái chết thì đâu còn trên đời này để nói lại cho chúng ta hay. Nhưng chỉ mục kích con người khi hấp hối (*trợn mắt chờ con lệ trào ... có những người khi sắp chết vật mình lăn lóc , rên xiết*)

Dựa vào những tâm lý ta cũng biết được khi sắp chết tâm thần rối loạn sợ hãi kinh hoàng vì phải vĩnh viễn xa rời mọi người thân yêu như cha mẹ , vợ (chồng) con cái , anh em ... dứt bỏ tài sản , một mình một thân , hai bàn tay trắng , đi vào

thế giới xa lạ mà chưa hề hình dung được . Cũng có khi kinh hoàng bởi ám ảnh của nợ quý , địa ngục . Có nhiều người trước khi chết lo cho con còn quá bé bỏng không biết nương tựa vào đâu để sống nên đau đớn thốn thức , tâm trạng bị dày vò .

e./- Cầu Bất Đắc Khổ : Điều gì mong cầu không đạt là một đau khổ . Trước mắt ta biết bao nhiêu người đã đón đau thất vọng vì tình ái không thành công , danh không đạt sự nghiệp không nên . Đã từng có kẻ điên loạn tâm thần , quỳên sinh , tự vận.

f./- Ai Biệt Ly Khổ : Yêu thương mà phải ly biệt nhau là khổ. Đang sống trong gia đình yên vui , đầm ấm nhưng vì lý do nào đó , chia ly là cả một sự đau khổ . Đôi tình nhân , cặp vợ chồng đang sống khấn khít yêu thương mà phải xa cách nhau là cả một sự đau khổ . Chiến tranh đã gây ra biết bao nhiêu cảnh vợ xa chồng , cha xa con . Ôi đón đau biết bao !

g./- Oán tằng hội khổ : Ngược lại những người mình ghét cay ghét đắng mà phải sống chung với họ hoặc phải gặp gỡ hằng ngày cũng làm cho mình bức bối khổ sở

h./- Ngũ ấm xí thạnh khổ : Thân con người do năm món che đậy đó là sắc, thọ ,tưởng , hành , thức năm món này gọi là ngũ ấm (còn gọi là ngũ uẩn) . Ngũ uẩn do nhân duyên sinh nên vô ngã , vô thường , luôn luôn biến hoại, đi ngược với tham ái , chấp thủ của con người nên đau khổ.

Các đau khổ trên có thể biểu hiện qua ba hình tướng Khổ khổ , cái khổ chồng chất lên cái khổ . Bản thân đã khổ hoàn cảnh chung quanh lại thiếu thốn, khó khăn , ngang trái đắng cay (ví dụ : trong cuộc sống thực tế)

Hoại khổ vì vô thường tất cả những gì ta yêu thích dần dần tan rã, hủy diệt nên cũng làm ta đau khổ .

Hành khổ cũng do vô thường : về phương diện vật chất, ta bị ngoại cảnh thời gian chi phối phá hoại, về phương diện tinh thần tâm ta không yên ổn, thường bị dục vọng dẫn dắt , lôi cuốn từng phút từng giây (*tâm viên, ý mã*) nên phải khổ (nêu ví dụ chứng minh).

Tóm lại , ta không được tự do mà bị chi phối bởi những tư tưởng dục vọng , tiềm thức , ý thức ta luôn luôn theo mệnh lệnh của nó .

Đức Phật nêu rõ khổ để để làm gì ?

Không phải đức Phật nêu rõ khổ để của cuộc đời cho chúng ta thêm bi quan thêm chán nản mà cốt để cho ta được tỉnh thức . Biết bao nhiêu người đang sống trong khổ đau mà cứ ngỡ mình đang sung sướng . Như người nằm ngủ say trong ngôi nhà đang bốc cháy mà đang ở trong một giấc mộng đẹp để thần tiên , có biết đâu sản nghiệp của ta đang bị thiêu rụi , thân mạng ta đang lâm nguy . Đức Phật đã đánh thức chúng ta , đưa chúng ta trở về với thực tại , để ta thấy được thực tại kinh hoàng mà mau mau tìm đường giải thoát khỏi lâm nguy , (nếu một ví dụ nữa như người nghiện rượu , nghiện thuốc phiện ...)

Trong lĩnh vực tình ái , sự nghiệp , sự sống hằng ngày kể cả những người giàu sang phú quý , cũng không phải là không đau khổ (*nêu ví dụ*) .

Đúng ra đây chỉ là nhận thức về cuộc đời ta chỉ có thể dựa vào thực tế cuộc sống phê phán nhận thức , đánh giá nhận thức ấy đúng hay sai , còn lạc quan hay bi quan là do thái độ sống của mỗi con người . Hơn nữa nhận chân được cái khổ ở đời chúng ta mới chịu khó tìm hiểu nguyên nhân nào gây nên cái khổ đó. Sau khi nêu rõ sự khổ đau đức Phật lại chỉ cho ta thấy nguyên nhân nào đưa đến khổ đau ấy . Đó chính là Tập Đế .

2.- Tập Đế :

Những nhân duyên kết tập lâu đời , lâu kiếp , những khổ đau phiền não gọi là tập đế .

Những nguyên nhân của khổ đau thì nhiều mà nguyên nhân chính là vô thường , ở đâu có vô thường , ở đó có khổ đau , từ địa ngục đến cõi trời phi tưởng , phi phi tưởng tưởng xứ. Nhưng sự thật không phải vì vô thường mà khổ đau , mà do chính con người ái sắc , ái thọ , ái tưởng , ái hành , ái thức nên khổ . Sắc , thọ , tưởng , hành , thức luôn biến đổi , hoại diệt thì con người sinh ra ưu , sầu bi , khổ , não . Vậy nguyên nhân đau khổ chính là lòng khát ái.

Phân tích sâu hơn ta thấy rằng : nguyên nhân khổ đau là do kiết sử phiền não của chúng sanh (*kiết là cột chặt , không buông tha , sử là điều khiển , sai khiến*), kiết sử là các món phiền não ràng buộc trong ba giới, phải chịu luân hồi sinh tử . Phiền não tuy nhiều nhưng có thể phân là mười món căn bản sau.

a./- Năm món độn sử: Những phiền não nặng nề sanh khởi một cách ngấm ngấm chậm chạp nhưng rất mãnh liệt, khó dứt trừ .

- Tham : ham muốn , luyến ái thân, cảnh.
- Sân : giận giữ , nóng nảy .
- Si : si mê , ngu muội , không thấy được sự thật
- Mạn : ngã mạn , kiêu căng , tự cao , khinh người
- Nghi : là ngờ vực , nghi kỵ . Gồm ba nghi : nghi pháp , tự nghi , nghi nhơn (nghi ngờ giáo pháp , nghi ngờ khả năng giác ngộ của mình , nghi ngờ người).

b./- Năm món lợi sử: Những món phiền não có tác dụng nhanh dễ sanh khởi cũng dễ trừ bỏ, đó là nhận thức sai lầm .

- Thân kiến : chấp thân này là thật có , trường tồn .
- Biên kiến : cố chấp một bên không đúng sự thật như chấp đoạn, chấp thường
- Tà kiến : kiến giải tà bậy , không hợp chánh lý .
- Kiến thủ : bảo thủ chỗ kiến giải của mình , không chịu tin chánh lý .
- Giới cấm thủ : tin tưởng và thực hành những giới điều sai lầm của ngoại đạo

3.- Diệt Đế :

Tìm ra nguyên nhân đau khổ , không phải để rồi thất vọng chán chường , như một số người hiểu nông cạn về đạo Phật , cho đạo Phật là tiêu cực yếm thế . Có cảnh giới đau khổ thì phải có cảnh giới an vui . Có tối thì phải có sáng .

Nếu tập đế là tham ái thì diệt đế là tham ái diệt , khổ diệt tức niết bàn .

Niết bàn hay Nê hoàn là do dịch âm của tiếng Phạn “Nirvana” niết (Nir) là ra khỏi hay rơi rụng . bàn (Vana) là mọc lên lẫn xăn . Luôn luôn an trú trong cảnh thanh tịnh , dứt sạch sanh nhân , không còn thọ thân chịu khổ.

Thật ra không có đủ ngôn từ để diễn giải về cảnh Niết Bàn mà chỉ có ai đã chứng ngộ mới hiểu được (*câu chuyện Rùa kể cho Cá nghe*)

Niết bàn mà chúng ta đề cập là Niết Bàn có thoát ly ý niệm nên ở ngoài không gian và thời gian, nên hẳn nhiên Niết Bàn không phải là nơi chốn , không phải là sớm muộn , không có vận chuyển , không phải là kết quả hay hậu quả của bất cứ gì , không phải là tương đối hay tuyệt đối , không phải là thường hay vô thường . Chỉ có thể nói Niết Bàn là thực tại như thật , biết được bằng thể nhập do ái diệt khổ diệt .

Dù không thể diễn tả được nhưng quyết định . Niết Bàn có thực , nó là thực tại có thực . Không thể cho Niết Bàn chính là cuộc đời này , cũng không thể cho Niết Bàn ngoài cuộc đời này . Ở nơi nào có mặt tuệ giác vô ngã hoàn toàn giải thoát . Ở đó có Niết Bàn.

Như vậy , ta có thể hiểu Niết Bàn :

- Bất sanh : không mọc lên , không sanh lại vì sanh nhân đã đoạn .
- Tịch diệt : thanh tịnh vắng lặng , dứt sạch tất cả các nguồn gốc mê lầm .
- Giải thoát : thoát ra được , cởi ra được, sự trói buộc bởi phiền não Kiết sử ; ra khỏi rừng mê , thân tâm tự tại , không còn bị đau khổ .

Tùy theo công hạnh tu chứng , quả vị Niết Bàn có sai khác :

- Tu Đà Hoàn (*dự lưu quả*) : những vị này đã rõ chân lý bốn đế nên đi ngược dòng đời và để dự nhập thánh lưu .
- Tư Đà Hàm (*nhất sanh*) : còn một phen thác sanh vào Dục giới .
- A Na Hàm (*bất lai*) : không trở về Dục giới nhưng sanh nhân vẫn còn .
- A la hán (*bất sanh*) : Đây là quả vị cứu cánh của Tiểu thừa. Quả vị này không còn sanh tử trong ba giới và an trú của cảnh Vô dư y niết bàn .

4.- Đạo Đế :

Nhưng cách nào để đi đến cảnh giới an vui đó ? như ta đã biết đức Phật không phải là đấng thượng đế , thần quyền đứng trên tột đỉnh của an vui để nhìn chúng sanh quần quại trong đau khổ để rồi giữ độc quyền ban phước , giáng họa , mà ngài đã vì lòng thương vô biên đối với chúng sanh quyết tìm ra nguyên nhân của đau khổ , quyết tìm ra con đường đem đến an vui , giải thoát để giáo hóa cho chúng sanh . Nếu chúng ta đi theo con đường của Ngài dạy

thì đến Niết Bàn an vui, còn không đi theo con đường đó sẽ

triền miên trong thống khổ luân hồi thế thôi.

Con đường đó tức là : Đạo Đế .

Hầu hết các kinh đều nói đến bát chánh đạo như là con đường tận diệt khổ đau

Con đường chánh ấy có tám nhánh :

1. Chánh tri kiến : Biết thấy đúng chánh pháp .
 2. Chánh tư duy : Biết suy nghĩ đúng chánh pháp .
 3. Chánh ngữ : Nói lời nói chân chính hợp chánh pháp .
 4. Chánh nghiệp : Ý tưởng hành động chơn chính hợp chánh pháp .
 5. Chánh mạng : Là ăn sinh sống chơn chính hợp chánh pháp .
 6. Chánh tinh tấn : Tinh cần nỗ lực trong việc làm , trong tu tập đúng chánh pháp .
 7. Chánh niệm: Nhớ nghĩ , suy tưởng đúng dẫn theo chánh pháp .
 8. Chánh định : Thiên định đúng chánh pháp .
- (sẽ học kỹ ở bài Bát chánh đạo trong chương trình Bạc Định)

Trong đó Chánh tinh tấn là nội dung của tứ chánh cần . Chánh niệm là nội dung của tứ niệm xứ . Chánh định là tứ thiên sắc (theo đề phân biệt tâm kinh trung bộ 3)

Theo kinh của Nikaya và A hàm thì đạo để gồm 37 phẩm trợ đạo . Chia làm 7 loại .

1. Bốn niệm xứ (tứ niệm xứ)
 2. Bốn chánh cần (tứ chánh cần)
 3. Bốn món như ý túc (tứ như ý túc)
 4. Năm căn (ngũ căn)
 5. Năm lực (ngũ lực)
 6. Bảy phần bồ đề (thất bồ đề phần)
 7. Tám phần chánh đạo (bát chánh đạo phần)
- (sẽ học kỹ từng loại trong những bài sau)

Tất cả giáo lý tu tập đều xây dựng trên căn bản của Giới Định Tuệ. Giới như là nền tảng từ đó Định và Tuệ được xây dựng . Nếu thiếu căn bản Giới thì Định và Tuệ không vận dụng được , Giới là phương tiện giữ gìn 3 nghiệp : thân , khẩu , ý thanh tịnh, rời khỏi tham lam sân hận si mê , ngõ hầu tạo điều kiện đi vào tâm lý ly tham , ly sân , ly si của Định và Tuệ .

Thiền định là lĩnh vực đối mặt với tâm lý động để loại bỏ các triền cái : Dục , Sân , Nghi , Trao Cử và Hôn Trầm để đi sâu vào tâm lý Hỷ , Lạc, Xã và Nhất Tâm .

C.- KẾT LUẬN :

“TỨ THÁNH ĐẾ” (Tứ Diệu Đế) là giáo lý nền tảng, tối trọng của Phật giáo, của con đường đi vào giải thoát . Trên con đường này hành giả đi những bước an tĩnh, hỷ lạc cho đến đích giải thoát , đạt đến tri kiến giải thoát chứ không đi đến ưu tư , sầu não hay bi quan yếm thế .

Người học Phật phải ý thức sâu xa rằng Tứ Thánh Đế chẳng những là giáo lý nền tảng mà là nền tảng nhất của giáo lý, nền tảng về mặt tôn chỉ.

Vậy chúng ta phải học và ứng dụng vào đời sống để đoạn trừ tập để dứt tận khổ quả , phải thực hành “Đạo Đế” ngõ hầu chứng quả “Diệt Đế” an tịnh Niết Bàn ./-

Đề tài hội thảo.

1.Có người cho rằng “Đạo Phật là yếm thế vì nêu lên cái khổ của cuộc đời chỉ gieo cho lòng người sự chán nản bi quan mà thôi”.Anh chị nghĩ như thế nào ?

2 .Có phải vì vô thường cho nên chúng sanh đau khổ không ?

(Để thảo luận đề tài thứ hai cần xem lại đề tài Vô Thường và nắm vững phần “Tập Đế” trong bài này)./-

THẬP THIỆN

Thập thiện nghiệp được xem như là cội gốc của tất cả các pháp lành thế gian và xuất thế gian . Đây là nền tảng vững chắc đầu tiên của công trình tu tập giải thoát . Dĩ nhiên, muốn giải thoát sinh tử luân hồi phải tu nhân Tứ Đế ,Lục Độ ... nhưng muốn thực hiện các môn tu đó ,không bỏ qua thập thiện nghiệp vì căn bản vẫn phải là cải thiện , chuyển hóa và tiêu trừ nghiệp lực .

I . ĐỊNH NGHĨA :

Thập thiện là mười nghiệp lành. Nghiệp là tiếng Trung Hoa dịch từ chữ Phạn Karma mà ra. Nó có nghĩa là tạo tác , hành động có tác ý. Nghiệp có ba tánh cách : lành , dữ , hoặc không lành , không dữ (vô ký) . Lành theo đạo Phật là có lợi cho chúng sanh trong hiện tại cũng như trong tương lai .

II. XUẤT KHỞI :

Kinh Thập Thiện nghiệp đạo là kinh số 600 trong Đại Tạng Kinh do Đại Sư Siksananda (*Thực Soa Nan Đà Tàu dịch Học Hỷ*) đã phiên dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán .

Kinh này do chính Đức Bổn Sư thuyết ở chốn Long Cung Sa Kiệt La (bể nước mặn) để độ cho Long Vương . Trong hội chúng gồm có tám nghìn đại Tỳ Khưu , ba vạn hai nghìn vị Đại Bồ Tát . Nói rõ chúng sanh về tướng trạng to, nhỏ, xấu , đẹp, mạnh , yếu, vui, buồn , khôn, dại, thọ , yếu không đồng ấy cũng chỉ vì tâm tưởng dị biệt tạo những sai lầm khác nhau mà tuần lưu luân chuyển trong mọi thứ .

Phật giảng rõ bởi nghiệp thức nương nơi năm uẩn , mười hai xứ , mười tám giới mà phát khởi . Mà năm Uẩn , mười hai xứ , mười tám giới là những móc xích liên kết với nhau mà hình thành chứ không có tự tánh riêng biệt . Từ đó cải thiện và tiêu trừ , chuyển hóa nghiệp thức để đạt đến quả vị Giác Ngộ là bốn phận của hành giả tu tập vậy .

Kể đến Phật dẫn dụ Long Vương quán đến oai tướng của các hàng Thiên Long , Bát Bộ, các hàng Bồ Tát và Phật , thật không thể nghĩ bàn và kết luận ĐÓ LÀ DO HÀNH THIỆN PHÁP TÍCH TỤ PHƯỚC ĐỨC mà sinh ra .

Phật lại giải thích :

Thế nào là Thiện Pháp ? Thiện Pháp ấy là chúng sanh ngày đêm thường nhớ nghĩ quan sát điều thiện lương lợi mình , lợi người , niệm niệm tăng trưởng không để cho tư duy bất chánh , ác niệm phát khởi mà một lòng dẹp đoạn. Có thể mới thân cận chư Phật , Bồ Tát và thánh chúng. Thiện pháp ấy gồm mười điều nên gọi là Thập Thiện Nghiệp Đạo nhằm mục đích thâm nhiếp thân , khẩu , ý nghiệp thanh tịnh rồi Ngài giảng về nội dung Thập Thiện Nghiệp Đạo.

III. NỘI DUNG THẬP THIÊN NGHIỆP :

Nghiệp thì nhiều không thể kể xiết được , nhưng tựu trung có thể chia làm mười loại , những loại nghiệp này được tạo ra bởi ba chỗ phát khởi sau đây : Thân – Khẩu – ý

Những nghiệp lành có mười điều chia ra như sau :

a. Về thân có ba :

- không sát sanh
- không trộm cắp
- không dâm dật.

b. Về khẩu có bốn :

- không nói dối
- không nói thêu dệt
- không nói hai lưỡi
- không nói lời hung ác .

c.- Về ý có ba :

- không tham lam
- không hờn giận ,
- không si mê .

IV.- Ý NGHĨA VÀ LỢI ÍCH CỦA MƯỜI NGHIỆP LÀNH :

1.Không sát sanh :

Không có vui mừng nào hơn sự vui mừng khỏi bị giết, cũng chẳng có ân huệ nào hơn nào hơn ân huệ không hại mạng .

Khi một con chim bị cắt cổ nhỏ lông , một con cá sắp bị chặt kỳ , đánh vảy , thế mà được thả ra , thì hãy tưởng tượng nỗi vui sướng của chúng , lớn lao là bao nhiêu : chim sẽ nhảy hót tung bay , kêu hót giữa khoảng trời rộng , cá thì vùng vẫy bơi lội giữa khoảng nước sâu . Thế mới rõ , thoát nạn giết hại, chúng sanh nào lại không khắp khởi vui mừng ? Cho nên , không sát sanh mà lại phóng sanh là nghiệp lành đứng đầu trong mười nghiệp thiện .

Không sát sanh cũng như không ăn thịt chúng sanh thì khỏi phạm hai tội sau đây :

a.- Giết hại các bậc vị lai Phật . Vì Phật nói : Tất cả chúng sanh đều là Phật vị lai .

b.- Giết lộn bà con nhiều đời , ăn làm bà con nhiều kiếp

Trong kinh Bồ Tát giới nói : tất cả lục đạo chúng sanh đều là họ hàng ta , cha mẹ ta đã chết đi rồi sống lại trong nhiều đời , nhiều kiếp :

Người hằng ngày không sát sanh thì được mười pháp lành , như kinh Thập Thiện nghiệp đạo đã nói :

1. Tất cả chúng sanh đều kính mến .
2. Lòng từ bi mở rộng đối với tất cả chúng sanh .
3. Trừ được thói quen giận hờn .
4. Thân thể thường được khoẻ mạnh .
5. Tuổi thọ được lâu dài .

6. Thường được thiên thần hỗ trợ .
7. Ngủ ngon giấc và không chiêm bao dữ .
8. Trừ hết các mối oán thù .
9. Khỏi bị đọa vào ba đường ác .
10. Sau khi chết được sanh lên cõi trời.

2. Không Trộm Cấp :

Không trộm cấp là không lấy những vật gì không thuộc quyền sở hữu của mình , và người ta không cho mình

Quyền tư hữu là một quyền quan trọng . Đã đành , mạng sống là quý trọng , nhưng nếu có mạng sống mà không có đủ vật thực , áo quần , nhà cửa , những thứ cần thiết để cung cấp cho thân trọng , thì người ta không thể sống được . Vì thế , mọi người đều thấy mình cần phải nỗ lực làm việc , để có tài sản đủ đảm bảo cho đời sống hiện tại và tương lai của mình và con cháu . Người đời quý trọng tài sản là vì thế . Nếu vì một lý do bất chánh người ta bị tước đoạt mất tài sản thì người ta cũng đau khổ , buồn phiền như chính mình bị mất trộm một phần sanh mạng . Tiền của là huyết mạch , cho nên khi bị trộm cấp hết của cải nhiều người thất vọng , buồn phiền đến sinh đau ốm , có khi đến quyền sinh . Như vậy , ai nỡ lòng nào trộm cấp cho đành .

Vả lại theo lẽ công bằng , mình không muốn ai lấy của mình thì mình cũng đừng lấy của ai . Việc gì mình không muốn người làm đau khổ cho mình , thì mình đừng làm đau khổ cho người . Xã hội chỉ tồn tại được , khi mọi người đều tôn trọng lẽ công bằng .

Hơn nữa của phi nghĩa , thường vào cửa trước thì ra ngõ sau, tiêu hao mau lẹ như nước xoi cát chảy, rớt cuộc tay trắng cũng hoàn tay trắng, mà còn bị người đời khinh khi, phỉ nhổ xấu hổ cho mình và con cháu về sau .

Trái lại, người không trộm cấp , bao giờ lòng dạ cũng được thanh thoi , không sợ pháp luật truy tầm , chẳng lo ai thù oán. Một xã hội không có trộm cấp thì nhà nhà khỏi đóng cửa , của đánh rơi không mất, cảnh tượng giành giật không diễn ra , xã hội được thái bình an lạc .

Nếu không gian tham trộm cấp , mà lại làm hạnh bố thí thì theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo được 10 pháp lành như sau :

1. Tiền của có dư không bị nạn giặc giã cướp mất , chánh quyền tịch thu , không bị nạn lụt lội trôi , lửa cháy và con cái phá tán .
2. Được nhiều người tin cậy .
3. Không bị lừa dối gạt gẫm.
4. Xa gần đều khen ngợi lòng ngay thẳng của mình
5. Không lo bị tổn hại.
6. Tiếng lành đồn xa.
7. Chốn đông người không sợ .
8. Hình sắc, thọ mệnh, biện trí đầy đủ .
9. Sẵn lòng bố thí .
10. Khi chết rồi được sanh lên cõi trời .

3/ Không Tà Dâm :

Dâm dật là cái nhân sanh tử luân hồi . Nó là ma chướng làm ngăn trở bước đường tu giải thoát . Bởi vậy người xuất gia muốn chứng quả, thành đạo phải đoạn trừ dâm dật ở thân cũng như ở tâm . Kinh Lăng Nghiêm nói :

- Lòng dâm không trừ , thì không thể ra khỏi trần lao . Còn người tại gia , Phật chỉ ngăn tà dâm , nghĩa là vợ chồng có cưới hỏi chánh thức mới được ăn ở (nhưng phải có tiết độ) không lang chạ ngoại tình .

Trong gia đình chồng không tà dâm , vợ không lang chạ thì cuộc sống được đầm ấm , an vui . Do đó gia đình được hạnh phúc sự làm ăn tấn phát , sự nghiệp vững bền , bà con đôi bên vui vẻ , dòng họ hai phía thơm lây , làng nước quý chuộng .

Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo nói :

Không tà dâm mà giữ tịnh hạnh sẽ được bốn điều lợi

1. Sáu căn (mắt , tai , mũi , lưỡi , thân , ý) đều được vẹn toàn .
2. Đoạn trừ hết những sự phiền não, quấy nhiễu
3. Không ai dám xâm phạm đến vợ hoặc chồng
4. Được tiếng tốt , người đời khen ngợi .

4/ Không Nói Dối :

Không nói dối là nghĩ thế nào nói thế ấy , trong lòng và lời nói không trái nhau , việc phải thì nói phải , việc quấy thì nói quấy , việc có thì nói có , việc không thì nói không .

Có người cho là nói dối để lừa phỉnh chơi , thì không hại gì . Thật ra nói dối ấy vẫn có hại , vì nó làm cho ta quen thói xấu ấy , và làm cho người xung quanh không tin ở lời nói của ta nữa , dù đôi khi ta nói thật.

Nói dối vì sợ hãi, khiếp sợ , lại càng nên tránh , vì làm cho ta quen tánh che giấu tội lỗi và không chịu sửa chữa .

Nói dối để thu lợi hay khoe khoang lại càng nặng tội, nhà buôn nói dối rất mất niềm tin ở khách hàng . Nhất là kẻ học đạo , nếu nói dối rằng mình chứng quả thánh hay đắc đạo để cho người khác kính phục, sùng bái mình , thì mắc tội đại vọng ngữ , bị vào ba đường ác .

Nói dối trong trường hợp để cứu khổ độ nguy cho người và vật mới không phạm tội .

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo , người không nói dối mà lại nói lời ngay thẳng thì được tám điều lợi ích như sau :

1. Miệng thường thơm sạch .
2. Thế gian và nhân thiên đều kính yêu .
3. Lời nói không lẫn lộn.
4. Lời nói dịu dàng .
5. Ba nghiệp thanh tịnh .
6. Tâm hoan hỷ.
7. Được nhân , thiên vâng lời.
8. Trí tuệ thù thắng không ai hơn.]

5/ Không nói thêu dệt (xảo ngữ) :

Không nói thêu dệt nghĩa là : không trau chuốt lời nói , không nói thêm ra cho nhiều . Tài ít mà nói huênh hoang , dùng lời lẽ ngọt ngào trau chuốt để quyến rũ , làm điều sai quấy . Những kẻ nói lời thêu dệt là những kẻ có lòng dạ bất chánh , lợi dụng lòng dễ tin của của người để trục lợi , những người này thường bị người đời chê , khinh rẻ và tránh xa , để khỏi bị tổn hại tài sản danh giá và tánh mạng nữa.

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo người không nói thêu dệt được ba điều lợi ích :

1. Được người trí yêu mến .
2. Hay đáp được những câu hỏi khó khăn .
3. Được làm người có uy lực, cao quý trong cõi nhân thiên

6/ Không nói hai lưỡi :

Không nói hai lưỡi nghĩa là : không đến bên này nói xấu bên kia , đến bên kia nói xấu bên này , không đem chuyện người này đem pha cũng không khêu chuyện người nọ ra nhạo báng , không làm cho đôi bên sân hận đấu tranh , cũng không đứng trung gian gây ác làm cho hai đảng thù oán . Tóm lại người không nói hai lưỡi là người không có ác tâm , không dùng lời nói trái ngược để làm cho những kẻ thân thành thù , gần thành xa.

Người không nói hai lưỡi , không khi nào có chuyện lời thối với bà con và cũng không có việc phiến muộn với hàng xóm nên được thân bằng quyến thuộc , kẻ xa người gần kính mến . Người không nói hai lưỡi , mà còn nói những lời êm ái hòa thuận , làm cho bạn bè thêm kính trọng nhau , bà con thêm tin yêu , khiến cho ai ai cũng vui vẻ bằng lòng nhau . Những người ấy đi đến đâu cũng được tiếp đãi tử tế , gặp việc gì khó cũng dần xếp được dễ dàng .

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói hai lưỡi sẽ được những điều lợi ích sau đây :

- a. Bà con dòng họ luôn luôn được sum họp.
- b. Tình bằng hữu của thiện tri thức được vững bền bất hoại .
- c. Đức tin bất hoại .
- d. Pháp hạnh bất hoại .

7/ Không nói hung ác :

Không nói lời hung ác là không nói những lời hung dữ độc ác cộc cằn , thô tục cho người nghe khó chịu , không mắng nhiếc làm cho người nghe hổ thẹn , khổ đau.

Người không nói lời hung ác , chẳng hề bôi mớ chuyện không hay của ai , mà trái lại , ưa bày những điều tốt đẹp của kẻ khác . Lời nói của họ thốt ra dịu dàng thanh nhã , hiền hậu , toàn lời đạo đức , từ bi lợi ích cho tất cả chúng sanh ai nghe cũng hoàn toàn kính trọng .

Trong Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo , người không nói lời hung ác , mà lại nói lời ôn hòa được những công đức như sau :

- a. Nói lời nào cũng khôn khéo đúng lý và lợi ích .
- b. Nói đều gì ai cũng nghe theo và tin cậy .
- c. Nói ra lời nào cũng không ai chỉ trích mà còn được yêu mến .

8/ Không tham muốn :

Ở đời có năm món dục lạc , mà người ta thường tham muốn nhất là : tiền của, sắc đẹp, danh vọng , ăn uống ,ngủ nghỉ : ngũ trần dục lạc ấy , thật ra vui ít mà khổ nhiều . Như tham tiền của phải dày dọạ thân, đôi khi còn phải dùng những phương tiện bất chính để thu tóm về mình và khi mất thì lại vô cùng đau khổ . Tham sắc thì hao tổn tinh thần , nhiều khi lại làm mưu chước tối tệ để thỏa lòng ước muốn , nếu không được lại đâm ra ghen tuông , thù hận , giết chóc Tham danh vọng quyền tước thì phải vào lòn ra cúí , lao tâm khổ trí , mất ăn bỏ ngủ , đôi khi lại còn làm trò cười cho người chung quanh . Tham ăn uống cao lương mỹ vị thì nhiều bệnh khó trị , thân thể mệt nhọc , mạng sống không thọ . Tham ngủ nghỉ ngủ sớm dậy trưa thì trí não hóa dần độn tối tăm .

Ngũ dục lại chính là những nguyên nhân chính ràng buộc kiếp người vào vòng sanh tử luân hồi sa đọa.

Người không tham muốn những thứ ấy , là người biết tu hạnh thiếu dục , và tri túc. Thiếu dục là muốn ít. Tri túc là biết đủ . Người thiếu dục, tri túc có một đời sống giản dị , thanh cao và an nhàn.

Xã hội nếu chỉ gồm những người ấy , thì những thảm trạng kẻ mạnh hiếp yếu , kẻ giàu đàn áp người nghèo , người nghèo oán giận kẻ giàu , không còn tiếp diễn , mọi người được sống trong cảnh thanh bình an lạc .

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo , người không ham muốn thì được thành tựu những điều tốt đẹp sau đây :

- a. Ba nghiệp (thân khẩu ý) được tự tại , vì nhân các căn được đầy đủ .
- b. Cửa cải không mất mát hay bị cướp giật .
- c. Phúc đức tự tại.
- d. Những sự tốt đẹp sẽ đến với mình ,mặc dù mình không mong ước.

9/ Không giận hờn :

Không giận hờn là vẫn giữ được sự bình tĩnh , điềm đạm nhu hòa với những cảnh trái ý nghịch lòng . Giận hờn là một tánh xấu rất tai hại , nó như một ngọn lửa dữ đốt cả mình lẫn người chung quanh .

Kinh Phật có dạy : một niệm giận hờn nổi lên thì trăm nghìn cửa nghiệp chướng đều mở . Lửa giận một phen phát ra , liền đốt cháy tất cả rừng công đức.

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo , người nào không giận dữ thì được tám món tâm pháp vui mừng như sau :

1. Không tâm khổ não .
2. Không tâm giận hờn.
3. Không tâm tranh giành.
4. Tâm nhu hòa ngay thẳng .
5. Tâm từ bi như Phật.
6. Thường làm lợi ích yên ổn cho các chúng sanh .
7. Thân tướng trang nghiêm chúng sanh đều tôn kính .
8. Có đức nhẫn nhục , được mau sanh lên cõi phạm thiên

10/ Không si mê:

Không si mê là biết phán đoán rành rẽ nhận định rõ ràng đúng đắn, không cố chấp theo sự hiểu biết riêng của mình, không tin những thuyết không hợp chân lý , nhất là không mê tín dị đoan .

Người không si mê tức là người có trí tuệ minh mẫn , tin có nhân quả luân hồi , nên không tạo tội mà cứ làm phước , thường tu hạnh Bát Nhã dứt trừ vô minh, để tiến mãi trên con đường giải thoát .

Theo Kinh Thập Thiện Nghiệp đạo , người không si mê thì thành tựu được mười pháp công đức sau đây :

1. Được ý vui chơn thiện và bạn chơn thiện.
2. Tin sâu nhân quả , thà bỏ thân mạng chớ không làm ác.
3. Chỉ quy y Phật , chứ không quy y thiên thần và ngoại đạo .
4. Tâm được ngay thẳng chánh kiến .
5. Sanh lên cõi trời , khỏi bị đọa vào ba đường ác.
6. Phước huệ không lường , thường tăng lên mãi.
7. Dứt hẳn đường tà, chăm tu đạo hạnh .
8. Không chấp ngã , bỏ hết ác nghiệp .
9. Yên ổn vào nơi chánh kiến .
10. Khỏi bị nạn dữ.

VI. KẾT LUẬN :

Nếu thực hiện thập thiện thì không những cải tạo , chuyển hóa được bản thân mà còn chuyển hóa được hoàn cảnh . Vì người hành thập thiện thì đem lại lợi lạc , an hòa cho những người chung quanh và được mọi người chung quanh yêu mến kính trọng , trong sự tương hệ đó làm sao không chuyển hóa được hoàn cảnh . Thập Thiện Nghiệp có công năng ngăn chặn các hành vi độc ác cho cả 3 nghiệp thân khẩu ý . Nhờ vậy thân tâm được thanh tịnh tiến tu để đi đến giải thoát giác ngộ .

Vậy người Huỳnh trưởng nên tu tập thập thiện để tạo hạnh phúc cho mình trong hiện tại và tương lai đồng thời làm nền tảng cho công cuộc tiến tu giải thoát sanh tử khổ đau./-

KINH THIỆN SINH

DẪN NHẬP

Là Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam tự thệ nguyện mang lấy trách nhiệm dạy trẻ và luôn luôn ôm ấp hoài bảo hoàn thành sứ mạng "**Đào luyện thanh , thiếu , đồng niên thành Phật tử chơn chánh , góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo**".

Muốn đào luyện các em trở thành Phật tử chân chính tự thân Huynh trưởng phải là một Huynh trưởng chân chính.

Đạo Phật là đạo của mọi người và mọi loài , mà hiện ta là người nên có thể nói gọn là đạo của con người do con người và vì con người . Chính sự xuất hiện của thái tử Tất Đạt Đa hàm mang ý nghĩa ấy .

Đề danh Kinh là Thiện Sinh , nghĩa là "Sống trong lành" không gây oan nghiệp , kiện toàn tư cách đạo đức phước báu để đời sau đặng quả lành , tấn tu cho đến ngày trọn hành Đạo Vô Thượng. Cho nên kinh này đóng vai trò quan yếu trong việc đào luyện Huynh trưởng đủ phẩm chất để thực hiện sứ mạng .

I . NGUYÊN DO, ĐỊA ĐIỂM , THỜI GIAN PHẬT THUYẾT KINH THIỆN SINH:

Nói đến Phật giáo là nói đến đức tin gây cơ sở trí tuệ sáng suốt nên trên lá cờ Phật giáo tín căn được biểu hiện bằng màu trắng . Nghĩa là không mê tín , không nhắm mắt làm theo người xưa mà mọi hành động đều mang đầy đủ về nguồn giác tánh .

Phật thuyết kinh này tại nội thành La Duyệt Kỳ gần núi Kỳ Xà Quạt để độ cho Thiện Sinh một người con chí hiếu của một vị trưởng giả ngoại đạo , khi Ngài còn tại thế , với số lượng đại chúng một ngàn hai trăm năm mươi vị.

II . NỘI DUNG KINH :

Kinh kể lại : một hôm tại địa điểm và thời gian đã nêu , Phật ôm bình bát vào thành khất thực gặp con của một vị trưởng giả tên là Thiện Sinh đang đi đầu dẫn lễ lục phương Đông Tây Nam Bắc Thượng Và Hạ Phương.

Phật hỏi nguyên do và Thiện Sinh bảo là cha anh có di ngôn cho anh phải lễ lạy như vậy . Phật xác nhận thực tế quả có sáu phương ấy . Nhưng lễ bái cho đúng Chánh pháp thì chưa và thể theo sự thừa thỉnh của Thiện Sinh Phật dạy :

"Bất cứ ai biết tránh bốn nghiệp oán kết

Không làm ác theo bốn chỗ"

Tránh sáu nghề hao tài đều được thiện sanh và hưởng phước báo đầy đủ ở cõi trời vui lành khi xả bỏ thân mạng này .

- Bốn nghiệp oán kết là : Sát sanh, trộm cắp , tà dâm và vọng ngữ.
- Bốn chỗ gây tội ác là : Tham dục, sân hận , khúng bố và ngu si.

- Sáu nghề hao tài là : Đam mê rượu chè , đam mê cờ bạc , phóng đảng, đam mê kỹ nhạc , kết cùng bạn ác, kết cùng kẻ biếng lười .

Tại sao Phật dạy chúng ta tránh các điều ác ấy .

Phạm bốn tội oán kết thì phải chịu luân hồi quả báo trả vay không dứt .

Phạm bốn chỗ gây tội ác , nghiệp lực nặng dày tuần lưu sinh tử trong ba đường ác.

Tránh xa sáu nghề hao tài :

1. Uống rượu có sáu điều tội lỗi là : Hao tài – sinh bệnh – ưa đấu tranh – dễ tiếng xấu – sanh nóng giận – giảm trí tuệ.

Vì thế nghiện rượu thì tài sản ngày một khánh tận , gia đình khó có hạnh phúc được .

2. Đánh bạc có sáu điều lỗi là : Tài sản hao mòn – hơn thì người oán - kẻ trí chê bai – không ai kính nể – người đời xa lánh – sinh trộm cắp.

3. Phóng đảng có sáu điều tội lỗi là : Không phòng hộ mình – không phòng hộ được tài sản – không phòng hộ được con cháu – hay sợ hãi – những điều thống khổ ràng buộc xác thân – ưa sinh điều dối trá – thân thể bạc nhược – gia sản khánh tận – gia đình mất hạnh phúc .

4. Say mê kỹ nhạc có sáu điều lỗi là : ước mơ ca hát – ước mơ nhảy múa – ước mơ đàn địch – ước mơ chơi sáo tiêu – ước mơ thổi kèn – ước mơ đánh trống .

Nếu si mê nghề này thì gia sản ngày một khánh tận , gia đình khó có hạnh phúc .

5. Kết bạn cùng phường hung ác có sáu điều lỗi là : Dễ sanh khinh nhờn – ưa chỗ thâm kín – dụ dỗ người nhà khác – mưu đồ chiếm đoạt tài sản của người – mưu cầu tài lợi về mình – ưa phan phui lỗi của người .

Nếu mãi làm bạn với kẻ ác lâu ngày thành người ác , gia đình khánh tận , gia đạo bất hòa , con cái mặc cảm, khó dạy khi phạm lỗi .

6. Lười biếng có sáu lỗi là : Giàu sang không đổ mồ hôi (không chịu làm việc) – lúc lạnh không chịu làm việc – lúc nóng không chịu làm việc - lúc sớm không chịu làm việc – lúc chiều tối không chịu làm việc – lúc nghèo không chịu làm việc .

Người lười biếng tài sản dễ hẹp hòi thiếu hụt , sống như con vật , không tự trọng sống bám vào người khác , sau phải thọ báo thân mà trả nợ cơm áo cho đời .

Phật lại còn dạy thêm , ở đời lại có bốn hạng người mà oán lại giả làm người thân thích ; hạng úy thực – hạng mỹ ngôn – hạng không kính thuận – hạng ác hữu .

+ Hạng úy thực (phục tùng vì lợi) thường làm bốn việc

- a. Cho trước đoạt lại sau.
- b. Cho ít mong trả nhiều .
- c. Vì sợ gượng làm thân.
- d. Vì lợi gượng làm thân .

+ Hạng mỹ ngôn thì hay làm bốn việc :

- a. Lành dữ đều hòa theo .
- b. Gặp hoạn nạn thì xa lánh .

- c. Âm thầm ngắm đón những điều hay .
- d. Thấy việc nguy thường bài xích đả đảo.

+ *Hạng người không kính thuận thường làm bốn việc :*

- a. Lúc đầu đối trá .
- b. Lúc sau đối trá .
- c. Hiện đối trá .
- d. Thấy có chút lợi nhỏ đã vội xa tránh.

+ *Hạng người ác hữu thường làm bốn việc :*

- a. Lúc uống rượu thì là bạn .
- b. Lúc đánh bạc thì là bạn .
- c. Lúc dâm dật thì là bạn.
- d. Lúc ca vũ thì là bạn.

Lại có bốn hạng người dẫn thân , sẽ được cứu giúp có nhiều ích lợi là :

- Hạng ngăn mình làm quấy .
- Hạng xót thương .
- Hạng ích lợi.
- Hạng đồng sự.

+ *Hạng ngăn mình làm quấy thường làm bốn việc :*

- a. Ngăn đón mình làm việc ác .
- b. Chỉ bày điều chánh trực .
- c. Có lòng từ mẫn .
- d. Chỉ con đường chánh đại quang minh cho ta đi .

+ *Hạng xót thương thường làm bốn việc :*

- a. Mừng khi mình được lợi .
- b. Lo cho mình khi gặp hại.
- c. Khen ngợi đức tốt của mình.
- d. Ngăn đón khi mình nói điều ác xấu.

+ *Hạng lợi ích thường làm bốn việc :*

- a. Hộ vệ mình khỏi phóng túng .
- b. Hộ vệ mình khỏi hao tài .
- c. Hộ vệ mình khỏi sợ hãi .
- d. Khuyên bảo mình lúc ở chỗ vắng người.

+ *Hạng đồng sự thường làm bốn việc :*

- a. Không tiếc chân thành với bạn .
- b. Không tiếc tài sản với bạn .
- c. Cứu giúp bạn khỏi lo sợ .
- d. Khuyên bảo bạn lúc ở chỗ vắng người.

III.- Ý NGHĨA CỦA SÁU PHƯƠNG :

Phật dạy tiếp : Bây giờ người (Thiện Sanh) nên biết ý nghĩa của sáu phương :

- Phương Đông là cha, mẹ.
- Phương Nam là thầy dạy.
- Phương Tây là vợ hay chồng.

- Phương Bắc là bạn bè thân thích .
- Phương Dưới là người giúp việc.
- Phương Trên là các bậc trưởng thượng , sa môn , tôn trưởng .

1. Làm con đối với cha mẹ phải giữ năm điều :

- a. Cung phụng không để cha mẹ thiếu thốn .
- b. Muốn làm gì trình thưa cha mẹ trước.
- c. Không trái việc cha mẹ phải làm .
- d. Không trái điều cha mẹ dạy .
- e. Không ngăn việc làm phải của cha mẹ.

+ Ngược lại năm điều này để răn dạy con :

- a. Ngăn con làm việc ác .
- b. Chỉ bày những việc hay chân chánh.
- c. Thương yêu thấm thiết, che chở cho con.
- d. Chọn nơi nhân hậu hợp tác vợ chồng cho con
- e. Tùy thời cung cấp đồ dùng cho con .

Nếu cha mẹ con cái đồng cư xử tốt đẹp với nhau như vậy, thì phương Đông an ổn không điều chi lo sợ.

2. Phương nam thầy dạy và học trò :

Học trò cầu vện tròn năm điều đối với thầy :

- a. Hầu hạ cung cấp đồ cần dùng .
- b. Kính lễ cúng dường.
- c. Tôn trọng quý mến .
- d. Không trái nghịch lời thầy .
- e. Không quên và hành trì như ý thầy mong muốn.

Làm thầy phải hoàn tất nghĩa vụ gồm 5 điều :

- a. Dạy dỗ có phương pháp .
- b. Dạy những điều học trò chưa biết .
- c. Làm rành rẽ đúng sở học của môn đồ .
- d. Giới thiệu những bạn lành .
- e. Không dấu bót , biết bao nhiêu nói bấy nhiêu.

Nếu thầy trò đối đãi với nhau được như thế thì phương Nam được an ổn không còn chi lo sợ.

3. Phương tây vợ chồng ăn ở với nhau đúng đạo

Năm điều đối với vợ :

- a. Đối đãi với nhau phải kính nể.
- b. Oai nghiêm đĩnh đạc .
- c. Ăn mặc phải thời.
- d. Trang sức phải thời .
- e. Phó thác việc nhà.

Năm điều vợ đối với chồng :

- a. Dậy trước chồng .
- b. Ngồi sau chồng .
- c. Nói lời hòa nhã.

- d. Kính nhường tùy thuận .
- e. Sớm lãnh ý chống.

Vợ chồng đối đãi kính thuận với nhau được như vậy thì phương Tây được an ổn không còn cho lo sợ.

4. Phương bắc : Bà con bạn bè thân thuộc :

Ta đối với người bà con , bạn bè phải giữ năm điều nhân kính :

- a. Cấp cho vật tiền đầy đủ (khi ta đã no ấm)
- b. Nói lời hiền hòa.
- c. Làm việc tín lợi.
- d. Chung làm chung hưởng.
- e. Không khi dối .

Người bà con hay bằng hữu cũng giữ năm điều nhân kính :

- a. Hộ vệ cho người đừng phóng túng .
- b. Hộ vệ cho người khỏi hao tài.
- c. Hộ vệ cho người khỏi sợ hãi.
- d. Khuyên răn nhau ở chỗ vắng người.
- e. Ngợi khen tán thán điều hay trợ duyên gây thiện nghiệp .

Nếu bà con bằng hữu đều biết lấy điều nhân kính chỉ bảo nhau như thế thì phương Bắc an ổn không còn chi lo sợ.

5 . Hạ phương là người lãnh đạo và thuộc cấp đối đãi nhau :

Đối với người thuộc cấp :

- a. Tùy khả năng mà bố trí công việc .
- b. Công đức thù lao xứng đáng với công sức .
- c. Thuởng phạt công minh bình đẳng .
- d. Chăm sóc thuộc hạ khi ốm đau tai biến .
- e. Phải cho họ có thời giờ nghỉ ngơi giải trí và lo cho gia đình.

Nếu lãnh đạo và thuộc cấp đối đãi nhau như thế thì Hạ phương an lành không điều chi lo sợ cả.

Năm điều đối với cấp trên :

- a. Thức khuya dậy sớm .
- b. Làm việc cần mẫn .
- c. Không tham lam trộm cắp.
- d. Làm việc có lớp lang .
- e. Bảo trọng uy danh phẩm giá cấp trên.

5. Thượng phương : cách xử kỷ giữa đàn việt và sa môn tôn trưởng :

Kẻ đàn việt đối với sa môn tôn trưởng :

- a. Thân làm từ thiện.
- b. Miệng nói từ thiện .
- c. Đúng thời cúng dường .
- d. Không ngăn đón đến nhà .

Hàng sa môn tôn trưởng đối với đàn việt :

- a. Phòng hộ không cho làm ác.
- b. Chỉ dạy điều lành .

- c. Dạy phát thiện tâm .
- d. Cho nghe điều chưa nghe .
- e. Điều đã nghe làm cho thông giải.
- f. Khai mở con đường sống lành.

Nếu Đản việt và Sa môn tôn trưởng đãi ngộ nhau như thế thì Thượng phương an lành không điều chi lo sợ.

Đến đây Thiện Sinh bạch Phật : tán thán công đức của Như Lai và xin là kẻ Ưu Bà Tắc suốt đời trì nhiếp năm giới hộ trì chánh pháp và tuyên hứa sẽ hành trì pháp Phật nghiêm túc không sai phạm.

KẾT LUẬN :

Kinh Thiện sinh là một bộ kinh thuộc nhân thừa Phật giáo dạy con người tránh xa bốn nghiệp oán kết là :

- Sát sanh – Trộm cắp – Dâm dật – Vọng ngữ.

+ *Xa lìa bốn chỗ gây tội ác là :*

- Tham dục, sân hận , khủng bố, ngu si .

+ *Không làm sáu nghiệp hao tài là :*

- Cờ bạc, kỹ nhạc, rượu chè , phóng dăng , gần bạn ác, kết bạn cùng kẻ biếng lười.

Cụ thể hơn Phật nương trên sáu phương lễ bái tuần tự dạy dỗ hoàn chỉnh trách phận của chính mình. Đó là cách tránh xa oán kết, xa lìa điều ác và chừa bỏ nghề hao tài .sống ở trần uế mà phiền não không sanh . Ở trong bể khổ mà thân tâm thường lạc . Đó là Niết Bàn tại thế gian được phó chúc cho tất cả cho những ai biết tuân thủ hành trì Chánh Pháp nhĩn tạng của Như Lai vậy.

Huynh trưởng phải là Phật tử chân chính , tức có nghĩa mỗi Huynh Trưởng phải là một Thiện Sinh hậu thời Phật thuyết kinh này . Như vậy Huynh Trưởng phải hành trì kinh Thiện Sinh thì mới xứng đáng là Huynh trưởng . Và sự đóng góp công sức mới có công đức . Ngược lại là mình tự dối mình , và từ đó hành động sẽ sai lầm . Tội nặng , phúc khinh đáng sợ lắm vậy./-

BỐN NHIẾP PHÁP

A/ DẪN NHẬP :

Đức Phật ra đời mục đích cứu độ chúng sanh, đưa chúng sanh từ khổ đau đến an vui , từ mê lầm đến giác ngộ . Vậy người con Phật , chúng ta không thể lo giải thoát riêng cho mình mà phải có một hạnh nguyện lợi tha , giác ngộ cho những người chung quanh mình , giác ngộ cho cùng khắp tất cả . Nghĩa là phải sống một cuộc sống lợi sanh . Muốn thực hiện được một cuộc sống lợi sanh đó , người Phật tử phải hiểu và thực hành bốn nhiếp pháp .

B/ CHÁNH ĐỀ :

I.- ĐỊNH NGHĨA :

Bốn Nhiếp Pháp là bốn phương pháp nhiếp hóa chúng sanh . Bốn phương pháp đó là : bố thí nhiếp, ái ngữ nhiếp, lợi hành nhiếp và đồng sự nhiếp.

Bốn phương pháp này ứng dụng trong mọi trường hợp và mọi hoàn cảnh , có công năng nhiếp phục và giác ngộ chúng sanh .

II.- HÀNH TƯỚNG BỐN NHIẾP PHÁP :

1/ Bố thí nhiếp : Người Phật tử có lòng từ bi thì phải thực hành hạnh bố thí . do sự bố thí mà mình cảm hóa được người chung quanh , người chung quanh mới gần gũi thân mến mình , mình dễ thuyết phục .

Bố thí có 3 loại :

a.- Tài thí (còn gọi là tứ sanh thí) : Đem tiền của , tài sản , sức lực giúp đỡ kẻ khác . Tài thí có 2 :

- **Nội tài** : những gì trong tài sản của chúng ta : tiền của , cơm áo , nhà cửa , thuốc men ...

- **Ngoại tài** : những thứ thuộc của ta mà không phải tài sản như sức lực , thân mạng ...

b.- Pháp thí : Đem giáo pháp để khuyến hóa người chung quanh tu tập để họ giải thoát khỏi sanh tử luân hồi . Muốn thực hành hạnh này , trước hết chúng ta phải luôn luôn học hỏi , trau dồi giáo lý , ứng dụng giáo lý vào đời sống hằng ngày . Ta có hiểu đúng chánh pháp mới có thể truyền bá chánh pháp và có sống theo chánh pháp mới có thể khuyến hóa người khác.

Ta đừng viện cớ rằng mình nghèo quá không có tiền của để bố thí cho kẻ khác . Cốt là ở tâm mình chứ không phải là mình hoàn toàn thiếu phương tiện để giúp đỡ người khác . Một chén cơm cũng có thể chia hai , một manh chiếu vẫn còn đủ chỗ để thêm một người nằm . Tục ngữ có câu “chật bụng chứ chật chi nhà” người tử phú đem năm bảy ngàn bạc cho một kẻ khác chưa cảm động bằng chia

bớt cho người khác nữa chén cơm trong khi chúng ta cũng đang đói như họ . Chúng ta cũng đừng viện cố mình còn kém Phật pháp không thể thực hành pháp thí được vì có ai có thể tự hào là mình đã thông suốt cả ba tạng kinh điển đâu . Mình biết niệm Phật hiểu lợi ích của sự niệm Phật thì mình chỉ bày cho người khác cũng niệm Phật như mình . Mình biết ăn chay bày cho người khác ăn chay như mình . Mình hiểu thấu đáo một vấn đề tu tập nào, mình truyền đạt cho người khác cũng tu tập như mình .

c.- Vô úy thí : Vô úy là không sợ hãi . Dùng tất cả các phương tiện để làm cho người khác an tâm không sợ hãi không khiếp đảm gọi là Vô úy thí. Một em bé sợ hãi trước bóng đêm, một cậu học trò nhỏ đang kinh khiếp trước hàm răng đang nhe ra của một con chó dữ , một người mù quờ quạng lo sợ khi đi qua đường bị xe cán. Người bệnh trầm trọng đang lo sợ trước tử thần ... Tất cả những trường hợp đó và vô vàn trường hợp khác nữa , ta đều có thể tìm cách đem lại sự an ổn tinh thần cho họ . Bệnh vực một em bé đang bị kẻ hung bạo hiếp đáp . Một người đang sợ hãi khi nhà của họ xiêu vẹo đang chìm trong mực nước lũ , với khả năng của ta giúp đỡ họ di chuyển đồ đạc chống đỡ nhà cửa, bày cho họ niệm danh hiệu đức Quán Thế Âm để họ được an tâm . Một người đang hoảng hốt trước lúc cận tử của một thân nhân , ta dùng lý Vô Thường để giảng giải và khuyên họ niệm Phật A Di Đà ... Đến bên giường bệnh để an ủi vỗ về một bệnh nhân . Tất cả những hành động đó là đã thực hiện hạnh Vô Úy thí .

2. Ai ngữ nhiếp : Dùng lời nói từ hòa thân mật và thành thật để nhiếp hóa : thẳng thắn nêu những khuyết điểm của bạn với sự chơn thành xây dựng , chỉ cho bạn thấy những lỗi lầm để sửa chữa. Dùng lời nói dịu dàng để khuyên người khác làm lành , sống theo giáo pháp .

Để thực hành hạnh này ta phải nắm vững mấy điều :

- a. Lời nói phải chơn thật , phát từ lòng thương của chúng ta và lời nói đó phải rõ ràng hợp chánh lý .
- b. Lời nói phải dịu hiền , hòa nhã , tuyệt đối không dùng lời nói cộc cằn thô lỗ , không nên vịn vào câu thế nhân thường nói để tự bào chữa cái lỗi ăn nói cộc cằn của mình : tánh tôi ngay thẳng nên ăn to nói lớn .
- c. Khi phê bình ai một lỗi lầm gì không nên nói trước đám đông , phải biết trọng danh dự kẻ khác . Tìm một số ưu điểm để phát huy rồi mới nêu những khuyết điểm những lỗi lầm sau (ai mà không có một vài ưu điểm) .

3/ Lợi hành nhiếp : Làm lợi cho người khác bằng ý nghĩ lời nói hành động. Lợi hành có hai :

Lợi hành trong công việc giúp cho cho người khác được lợi lạc chính đáng trong sự làm ăn hằng ngày . Hoặc giúp thêm một phương tiện , làm thêm một công trình có sự lợi lạc chung cho kẻ khác . Một gương sáng về sự lợi hành là Ngài Trì Địa Bồ Tát suốt đời gánh đất đắp đường , sửa sang cho bằng phẳng , bắc cầu qua suối qua sông . Gánh nặng giúp người già , đẩy giúp cỗ xe lên dốc cao . Ta nên làm tất cả những gì có thể làm được để giúp đỡ mọi người.

Lợi hành trong sự tấn tu , giữ giới thanh tịnh , siêng tu thiện quán , diệt trừ tham dục , đào thải si mê . Để làm gương cho người khác cũng tấn tu như mình .

4/ Đồng sự nhiếp : Cùng sống với một người khác trong một công việc , dung hòa trong một hoàn cảnh . Tư tưởng địa vị để cảm hóa nhiếp phục họ . Đồng sự nhiếp có bốn :

a. Cùng một hoàn cảnh , cũng trong một hoàn cảnh đói nghèo cũng bị áp bức .

b. Cùng trong một công việc , cũng làm rầy cũng đi buôn cũng làm chung một xí nghiệp .

c. Cùng một tập quán . Muốn cảm hóa người khác , có khi ta phải theo một tập quán như họ để hòa đồng với họ rồi mới cảm hóa họ được . Nhập gia tùy tục. Cùng sống chung một tập quán xấu rồi dần dà mới có thể góp ý tập quán ấy được , tập tục cũng vậy : ví dụ trong một gia đình theo tập tục đốt vàng mã khi cúng ông bà, ta chống đối ngay thì không thành công , mà ta vẫn làm theo rồi dần dà ta giải thích khuyến hóa mới có kết quả . Có người có tập quán phải uống cà phê buổi sáng mới đi làm được , đôi khi ta cũng đi uống cà phê với họ để rồi một lúc nào đó , không có cà phê họ không làm việc được mà ta vẫn làm việc được tỉnh táo . Có vậy mới khuyến hóa người ấy bỏ được tập quán này , như vậy họ đỡ thêm một đam mê đỡ bỏ phí mất một số thì giờ Nhưng phải có bản lĩnh lắm mới làm được điều đó , nếu không , ta lại bị lôi cuốn và trở nên đam mê như người ấy.

Đồng sự nhiếp là phương pháp có hiệu quả nhất vì ta gần gũi sát cánh với người khác , thông cảm hoàn cảnh công việc của người khác , thì dễ thông cảm nhau hiểu nhau (người Huynh trưởng muốn sửa tật xấu của Đoàn sinh cũng tìm cách gần gũi với Đoàn sinh , sát cánh với Đoàn sinh , cùng làm cùng chơi với Đoàn sinh).

III.- LỢI ÍCH CỦA BỐN NHIẾP PHÁP :

Thực hành bốn nhiếp pháp bản thân ta và những người chung quanh ta được nhiều lợi lạc :

1. **Về phương diện bản thân** : được mọi người yêu mến , kính nể, tăng trưởng hạt giống tốt lành , được hưởng quả an lạc .

2. **Về phương diện gia đình** : đối với người khác ta còn nhiếp hóa được hưởng gì trong gia đình , ta đã tạo được sự tinh tấn tiến tu cho gia đình , đem lại sự hòa vui yên ổn trong gia đình .

3. **Về phương diện xã hội** : chúng ta thực hành bốn nhiếp pháp là đã góp phần xây dựng xã hội đúng theo chơn tinh thần Phật giáo (*đúng như mục đích thứ hai của Gia Đình Phật Tử*).

IV. PHẢI BIẾT VẬN DỤNG BỐN NHIẾP PHÁP CHO THÍCH HỢP :

Thực hành bốn nhiếp pháp phải biết tùy lúc , tùy cơ mà vận dụng cho thích hợp

mới đem lại hiệu quả tốt đẹp , ngược lại nếu vận dụng không thích hợp làm cho

đối tượng ta nhiếp hóa sẽ mất tin tưởng , ví dụ : trong lúc họ đang đói ta không

thực hiện tài thí mà lại ngồi giảng giáo lý cho họ nghe thì ai mà chịu ngồi nghe

ta nói . Một người đang loay hoay chống đỡ nhà cửa mà ta lại bàn bạc góp ý với họ về công việc làm ăn . Một người ăn trộm , muốn cảm hóa được họ , trước hết ta không làm cho họ sợ (không đánh đập , không bắt giam) tiếp theo ta phải tìm hiểu nguyên do xui khiến người ấy phải đi ăn trộm (vô úy thí) , ta giúp cơm gạo tạm qua cơn đói cực (tài thí) , giúp phương kế để làm ăn lương thiện (lợi hành) , dùng lời lẽ dịu hoà an ủi khuyên răn (ái ngữ) . Khi họ đã bắt đầu vào cuộc sống lương thiện, bấy giờ ta mới giáo pháp khuyến hóa họ tu tập (pháp thí) có như vậy mới có hiệu quả , chứ lần đầu tiên mà đem giáo lý nói với đứa ăn trộm thì chỉ làm công việc "nước đổ lá môn".

C.- KẾT LUẬN :

Chúng ta làm ngơ trước sự đau khổ của kẻ khác như vậy chúng ta chưa phải là người Phật tử . Chúng ta đứng đưng để mọi người quanh ta phải sống trong mê mờ lầm than không nhìn thấy được con đường giải thoát thì cũng chưa phải là tinh thần từ bi mà người con Phật cần phải có .

Ta phải triệt để thực hiện Bốn Nhiếp Pháp đối với tất cả mọi người ./-

KIẾT TẬP KINH ĐIỂN

Ngay sau khi đức Phật nhập Niết Bàn không có một lời dạy nào của Ngài được ghi chép lại bằng câu văn có trong sách vở , các đệ tử của Ngài đã nghĩ ngay đến việc lưu truyền lại Giáo Pháp của Thế Tôn bằng cách kiết tập lại những điều giáo huấn của Ngài .

Khi đức Phật tại thế , Ngài chỉ dùng khẩu thuyết , các đệ tử chỉ nghe rồi tụng đọc lại cho nhớ nên việc kiết tập các lần đầu cũng chỉ là tụng đọc mà thôi , mãi đến 200 năm sau khi đức Phật nhập Niết Bàn mới viết thành văn tự.

I. LỊCH SỬ KIẾT TẬP GIÁO LÝ ĐỨC PHẬT :

A. lúc Phật còn tại thế :

Lúc Phật còn tại thế , ngoài việc thuyết pháp cho đại chúng Ngài còn nói pháp cho đủ mọi hạng người : từ vua chúa , hoàng tử, bà la môn đến người trí thức , thương gia , bình dân cho đến cả những người cùng khổ, hành khất Ngài tùy theo trình độ căn cơ của mỗi người mà giáo hoá. Cùng một vấn đề nhưng tùy từng đối tượng Ngài trình bày rộng hẹp sâu cạn khác nhau . Những lời dạy này gọi là “Kinh” và những điều luật hướng dẫn cho tăng già thực hiện để tu tập gọi là “Luật” . Tất cả gọi chung là Giáo Pháp . Giáo Pháp này hằng ngày được các đệ tử tụng đọc ghi nhớ chứ không ghi lại bằng sách vở.

C. Các thời kỳ kiết tập kinh điển :

1/ Thời kỳ kiết tập thứ nhất : bốn tháng sau khi đức Phật nhập Niết Bàn các đệ tử của Ngài họp hội nghị tại thành Vương Xá để kiết tập lại Giáo Lý của Ngài .

Kỳ kiết tập này do Tôn Giả Ma Ha Ca Diếp chủ tọa gồm 500 đại đệ tử NGÀI A NAN tụng đọc những lời thuyết giáo Phật đã giảng dạy (Kinh) Ngài Ưu Ba Ly (Upali) tụng đọc các giới luật (Luật). Hội nghị có thảo luận nhưng không sửa đổi thêm bớt . Như vậy kỳ kiết tập kinh điển này chỉ có Kinh và Luật.

2/ Thời kỳ kiết tập thứ 2 : kỳ kiết tập này được tổ chức 100 năm sau khi đức Phật nhập Niết Bàn . Do Trưởng lão Yasa triệu tập (165 tuổi) gồm 12 ngàn tăng sĩ , họp tại Vaisaly.

Trong hội nghị này có nhiều ý kiến , đề nghị sửa đổi một vài điểm về giới luật cho hợp với hoàn cảnh xã hội , văn hóa kinh tế của xã hội Ấn Độ cách thời kỳ Phật tại thế 100 năm . Nhưng số Tăng sĩ bảo thủ thì cho rằng : không có gì cần thay đổi . Sau đó nhóm đề nghị sửa đổi rời hội nghị , về họp tại Vajji dưới sự chủ tọa của Vajjiputta chấp thuận sửa đổi một vài điều về Luật , còn Kinh không thay đổi , lập nên Đại Chúng Bộ (Wahasaghicca) . Số tăng sĩ còn lại họp dưới quyền chủ tọa của Revala , quyết định không sửa đổi bất cứ một điều Luật nào . Ta có thể tạm gọi bộ phái này là Nguyên thủy . Như vậy kỳ kiết tập kinh điển lần thứ 2

chỉ có thay đổi một ít Giới Luật đối với Đại Chúng Bộ mà thôi chứ không thay đổi về Kinh .

Một trăm năm sau thời kỳ kiết tập kinh điển lần thứ 2 thì trong Đại Chúng Bộ . Vì không thống nhất một số quan điểm nên lại phân chia thành 8 bộ phái nữa , với 4 lần phân chia (Nhất Thuyết Bộ , Thuyết Xuất Bộ, Kê Dân Bộ, Đa Văn Bộ, Thuyết Giả Bộ, Chế Đa Bộ, Tây Sơn Bộ, Bắc Sơn Bộ) vị chi là 9 bộ . Phái Nguyên thủy trong thời gian đầu , thống nhất rất lâu nhưng về sau cũng chia ra 10 bộ phái nữa (Thuyết Nhất Thế Hữu Bộ, Độc Tử Bộ, Pháp Thượng Bộ, Hiển Vi Bộ, Chánh Thượng Bộ, Mật Lâm Sơn Bộ, Hóa Địa Bộ, Pháp Tạng Bộ, Ấn Quang Bộ, Kinh Lượng Bộ) vị chi là 11 bộ , tổng cộng hai phái có tất cả 20 bộ.

3/ Kiết tập kinh điển lần thứ 3 : Kiết tập kinh điển lần thứ 3 được tổ chức 200 năm sau đức Phật nhập Niết Bàn (274 TTL) do Vua A Dục triệu tập , gồm 100 vị Đại trưởng lão họp tại Pataniputra (tức là Bihar và Patra ngày nay) và do Moggaliuputtatissa chủ tọa, sau chín tháng làm việc đã kiết tập cuốn Kathavatthu (một cuốn của bộ luận A – Tỳ – Đàm) . Như vậy sau lần kiết tập kinh điển này mới có đủ “KINH” , “LUẬT” , “LUẬN”. Hội nghị này không những có nhiều ý kiến dị biệt về “Luật” mà còn cả về “Kinh” của rất nhiều hệ phái khác nhau nhưng kết quả đã gạt bỏ được các quan điểm sai lầm dị giáo , dung hòa được những quan điểm dị biệt và nhất trí một bộ giáo lý gọi là “Thượng Tọa Bộ” (Theravada) . Ngoài ra hội nghị còn chấn chỉnh Tăng giới , đào thải những vị Tăng phạm giới , sống không hòa hợp .

Sau hội nghị kiết tập này , Thượng tọa Mahinda con trai của vua A Dục đã đem ba tạng kinh (Kinh , Luật , Luận) cùng với số giải đã kiết tập sang Tích Lan (*hiện nay còn lưu trữ, không thất thoát*) ?.

4/ Kỳ kiết tập kinh điển lần thứ 4 : Tổ chức 600 năm sau khi đức Phật nhập Niết Bàn (thế kỷ I TL) do vua Ca-Ni-Sắc-Ca (Kaniska) , một vị vua có tinh thần hộ pháp lớn lao như vua A Dục ; triệu tập gồm 500 vị Bồ Tát , 500 vị tỳ kheo, 500 vị cư sĩ họp tại thành Ca Thấp Di La dưới quyền chủ tọa của 2 Ngài Hiếp Tôn Giả và Thế Hữu.

III. BẮC TÔNG VÀ NAM TÔNG :

Trong các thời kỳ kiết tập , 2 thời kỳ đầu đọc tụng theo ký ức chứ không có ghi chép ; thời kỳ thứ 3 và thứ 4 mới ghi chép thành sách . Các Tăng già phía Bắc ghi chép bằng tiếng Phạn , các Tăng già phía Nam ghi chép bằng tiếng Pali.

Từ đó, trong xứ nói tiếng Pali thì kinh điển Pali được truyền bá , các nước nói tiếng Phạn thì kinh điển Phạn được truyền bá . Nếu lấy Trung Ấn làm cứ điểm thì đầu tiên qua Nam Ấn , đến Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam . Được truyền bá kinh tạng Pali , gọi là Nam phương Phật giáo hay là Nam tông . Còn Bắc Ấn đến Népal , Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản được truyền bá kinh tạng Phạn , gọi là Bắc phương Phật giáo hay Bắc tông (Phật giáo du nhập vào Việt Nam bằng cả hai con đường , phía Bắc và phía Nam).

Vậy thì Bắc phương hay Nam phương , giáo lý cũng từ một gốc , nhất là một gốc lấy từ lần kiết tập kinh điển lần thứ 3 , thứ 4 . Nhưng tùy theo ảnh hưởng xã hội , văn hóa , kinh tế của từng dân tộc khác nhau ở các nước phía Bắc và ở các nước

phía Nam mà có sự phát huy giáo lý và vận dụng tu tập có khác nhau . Bắc phương thì có phóng túng , ít câu nệ hình thức , Nam phương thì thủ cựu , tôn trọng hình thức.

Nhờ có các thời kỳ kiết tập kinh điển mà Giáo Pháp còn tồn tại đến ngày nay./-

KIẾN THỨC TỔ CHỨC

LƯƠNG VÕ ĐẾ

Trong lịch sử truyền bá Phật pháp , nếu có những thời đại huy hoàng mà giáo lý Phật đã lan truyền mạnh mẽ thì cũng có nhiều lúc thiếu thien duyên gần như bị đình đốn, những lúc ấy nếu không có những vị nhân vương thiện trí thức phát tâm hộ trì chánh pháp thì Phật giáo khó giữ được bản sắc mà tồn tại đến ngày nay.

I . NIÊN ĐẠI LƯƠNG VÕ ĐẾ :

Trong lịch sử Trung Hoa có 3 thời kỳ khó khăn nhất là thời Thái Quốc tức là Xuân Thu Chiến Quốc (tiếp sau các nhà Thượng Hạ Chu) thời Tam quốc (vào cuối đời nhà Hán) và thời Nam bắc triều.Trong thời Nam Bắc triều (trước Tống ,Tuỳ Đường) các triều đại chia nhau hùng cứ hai miền Nam Bắc Trung Hoa . Ở Bắc có Bắc Ngụy, Đông Ngụy ,Tây Ngụy , Bắc Tề,Tây Chu , còn ở Nam thì có Tống, Tề, Lương,Tần, Tấn .

Lương Võ Đế (*dòng dõi Tiêu Hà ,Thừa Tướng nhà Hán*) chính là vị Vua sáng lập nên nhà Lương sau khi đánh đuổi Tề Hoa Đế và lấy niên hiệu là Thiên giám.

Lương Võ Đế cũng là nhà vua trị vì lâu nhất trong các triều đại lúc bấy giờ (48 năm), đối chiếu với Việt sử thì nhà Lương thiết lập vào năm 501 sau Tây lịch , tương đương với thời kỳ nội thuộc thứ hai trước khi Lý Bôn chiếm Long Biên 42 năm , vì chính sự đổ nát của các triều đại nên Phật giáo suy đổi .

II .LƯƠNG VÕ ĐẾ MỘT NẾP SỐNG TỊNH ĐẠO :

Cuộc đời của Lương Võ Đế có thể chia làm 3 thời kỳ

+ Từ lúc lên ngôi cho đến năm Thiên Giám thứ hai là thời kỳ nghiên cứu Phật giáo , bỏ đạo Lão .

+ Từ năm Thiên Giám thứ II đến năm Phổ Thông thứ II là thời kỳ chấn chỉnh Tăng già và phát triển Phật pháp .

+ Cuối năm Phổ Thông thứ II đến trọn kiếp là lấy Bồ Tát giới thực hành Chánh Pháp .

Tuy ở ngai vàng nhưng bản hoài Lương Võ Đế không phải ở chỗ đó , Ngài thường nói "*Thống trị thiên hạ không phải bản trí của tôi*"; "*ai biết tôi không tham thiên hạ ? chỉ khi làm được điều mà kẻ khác không làm mới biết tâm tôi mà thôi*" hoặc "*chính trị trên thì hỗn bạo dân tình, dưới thì loạn ly ,người ngay thẳng phải mất*

đầu ,tôi trung cũng bị hiếp . Sắc phục đồng nhà Tề ai cũng xưng mình là đế chúa tối cao, đối trá quần chúng, nghi hoặc lòng người. Tôi phản lực đứng dậy sang phẳng những kẻ ấy. Khi gian hùng đã trừ, dân lành hết khổ rồi thì tôi định về vườn cuốc rau lật cổ . Nhưng dưới không người thúc ép trên sợ lẽ phải nên bắt đắ dĩ phải nhận lấy ngôi báu thật như bước xuống vực sâu, như đi trên băng mỏng (trong Tịnh Nghiệp Phú) .

Khi tại ngôi, Lương Võ Đế sống một cuộc đời tươi đẹp Ngài nói : "*Tôi xa lánh phòng thất . Không dùng thê thiếp cung tần đã hơn 40 năm nay*" trong tập cung thất lý chép về nhà vua : "*nhà vua ăn thì đạm bạc, mặc thì gai vải mùa lạnh nóng đều như nhau , ở thì một mình không thị vệ, không đối chịu, trước mắt chỉ có trầm hương v.v... pháp bảo. Lợi để cho người mà tiết kiệm phần mình*" , nếp sống của một vị vua mà như vậy đáng cho chúng ta khâm phục.

III. LƯƠNG VÕ ĐẾ CON NGƯỜI CỦA CHÁNH TÍN :

a. Căn cứ trên lý trí : Lương Võ Đế thuở còn học Nho giáo từng nghiên cứu Tứ Thư ,Ngũ Kinh ,về sau theo truyền thuyết Vô Vi của Lão Trang, nhưng khi gặp Phật pháp nghiên ngẫm Khổ Tập Đế . Lý nhân quả nhận chân giá trị bình đẳng của Phật giáo Ngài thú nhận như thấy ánh sáng Lòng tin của Lương Võ Đế phát sinh từ sự nghiên cứu.

b. Tin tưởng luân hồi : Xét về Nhân sinh quan của Phật giáo thì Luân Hồi là lý thuyết chính làm nền tảng cho các triết thuyết Nhân thừa Phật giáo, chính Lương Võ Đế tin tưởng vào Luân Hồi một cách tuyệt đối Ngài đã tha thiết cho rằng : "*Tôi khi còn nhỏ vì chưa có chánh tín nên sát hại sanh mạng ăn thịt ăn cá , cho nên khi lên ngôi sơn hà hải vị đầy dẫy nhưng trước cảnh đó , vì Phật pháp mà phải sa nước mắt , nghĩ rằng đây là máu thịt của cha mẹ bà con mình , giận mình chưa xả thân cúng dường họ được. Bây giờ nở nào ngồi ăn*". Lòng tin của Ngài phát lộ như một tình cảm chân thành .

c. Tin tưởng vào giới luật : Lương Võ Đế tin tưởng vào giới luật mà đức Phật đã chế ra, nhất là giới "sát" mà đức Phật đã truyền trong Kinh Niết Bàn mặc dù các Pháp sư đương thời đã tham chấp mà xuyên tạc.

Sau khi triệu tập Hội nghị ăn chay , Ngài đã thốt lên lời phát nguyện chân thành làm chúng ta phải cảm động "*Đệ tử tại gia tuy không trì đại giới , hôm nay cũng lập đại nguyện để tỏ thật lòng mình . Từ nay cho đến giác ngộ , nếu đệ tử uống rượu ăn thịt thì đại lực quỷ thần khổ trị đệ tử , rồi giao cho Diêm La Pháp Vương , cho đến muôn loài thành Phật cả rồi đệ tử vẫn còn ở trong Vô gián địa ngục*" .

Lòng tin tưởng mãnh liệt ấy cộng thêm những lý luận sắc bén đã chuyển được niềm của hàng Tăng lúc bấy giờ , chính Ngài đã cầu thọ Bồ Tát giới với Pháp Sư Huệ Ước là người đức trí cao cả Ngài đã nói : "*Tôi nghĩ, nếu không thọ Bồ Tát giới thì làm sao có tâm từ bi , làm hạnh bình đẳng ? vì vậy nên tôi thọ trì chánh pháp muốn để cho ức triệu sanh linh đều được sung sướng*".

IV. LƯƠNG VÕ ĐẾ VỊ HỘ PHÁP TOÀN VỆ :

Công đức hộ pháp của nhà vua bao gồm cả mọi mặt Với đạo thì làm chùa, đúc tượng , khắc kinh , độ tăng , với đời thì dùng chánh pháp cứu người.

Chùa Đông Thái là cơ sở vĩ đại và danh tiếng nhất của Phật giáo tại Trung hoa từ trước đến bây giờ .

Năm Thiên Giám thứ 12 nhà vua hạ chiếu : Việc tế tự Tông miếu không dùng sinh vật , phải trọng sinh vật ngang hoặc hơn trọng thần linh , lại ban chiếu dặn đừng làm nghề sát sanh chữa bệnh dùng thuốc huyết nhục.

Ngoài phận sự của một minh quân Lương Võ Đế còn là một học giả . Nhà vua đã chú giải kinh “Đại Phẩm Niết Bàn” thành 50 cuốn , viết bộ “Tịnh Danh Sơ” , “Lương Hoàng Sám” và “Thủy Lục Đại Trai ” , tiếc thay chỉ hai tập sau còn lưu lại và có một giá trị không nhỏ .

Đối với các Tăng Ni bất tịnh , Lương Võ Đế một mặt viết bài “Đoạn tửu nhục” để khuyên răn , một mặt dùng quyền lực trừng phạt . Trong bài “Đoạn tửu nhục” nhắc lại lời đức Phật dạy ngài Ca Diếp trong Kinh Niết Bàn “ *từ giờ phút cuối này của ta trở đi ta cấm các đệ tử của ta , không được ăn tất cả các thứ thịt*” để minh định cho tất cả được rõ , đoạn nhà vua lý luận về rượu : “ *Rượu chẳng qua là hơi thôi, gạo nước mất tính chất đi mà thành ra hơi ấy . Chúng sanh chỉ vì thói xấu mà thèm thuồng chú nó không phải là pháp vị tam đồ , tại sao người xuất gia còn uống ?*” để kết luận Lương Võ Đế viết : “*Hy vọng các Ngài suy nghĩ ,nếu mà khinh lờn không tuân theo lời Phật dạy thì các Ngài vẫn là dân của nhà Lương sắc đệ tử có thể trừng trị*”.

Tuy thế nhà vua không muốn mình là vị độc tài , một Hội nghị ăn chay được triệu tập tại Chùa Quang Trạch , mục đích để các vị Tăng Ni phản đối được thảo luận tới cùng . Hội nghị mở vào ngày 22 tháng 5 năm Thiên Giám thứ 12 gồm 2.450 người dự , hội trường được chia làm hai phía đối lập . Có đặt các vị Pháp Sư làm chủ tọa biện hộ thuyết trình . Kết quả từ đó về sau vĩnh viễn giới “sát” chủ trương từ bi của Phật giáo được thực hiện trong hàng Tăng Chúng .

V.-LƯƠNG VÕ ĐẾ VỚI A DỤC VƯƠNG :

Giữa A Dục vương của Ấn Độ và Lương Võ Đế của Trung Hoa có nhiều điểm tương đồng , mặc dù Lương Võ Đế không phải là một bạo chúa sấm hối tội lỗi mà phụng trì giáo pháp như A Dục .Trước hết hai vị đế vương đều có công lớn với Phật giáo trong những giai đoạn đặc biệt . Nếu Ấn Độ không có A Dục vương thì Đại Thừa Phật giáo không thể phát triển được rực rỡ , cũng như nếu Trung Hoa không có Lương Võ Đế thì Phật giáo khó huy hoàng ở đời Đường Đời Tùy, sau này phổ cập vào quần chúng như một nền văn hóa dân tộc . Cả hai đều dùng uy thế của mình để kiến tạo cho Phật giáo . Chùa Đâu Ma do A Dục xây cất cũng vĩ đại và cũng tương tự như chùa Đông Thái của Lương Võ Đế. Về tài thí của vua A Dục sau khi cúng dường cây Bồ Đề , nơi đức Phật giác ngộ . Hỷ xả tất cả và cúng dường Thánh tăng, cũng như cung cấp cho quần chúng , Lương Võ Đế cũng vậy , cũng khuyên người và tự mình đại thí tất cả tài sản cho chúng sanh lao khổ. Tuy nhiên, về phương tiện nghiên cứu và lý giải chánh pháp thì A Dục vương thua Lương Võ Đế ở những điểm sau : Tâm của Lương Võ Đế là tâm Phật , thương hết

thầy mọi loài chúng sanh , ghê tởm sự chiếm đoạt sanh mạng loài người và mọi loài khác .Tâm ấy đáng cho chúng ta tôn thờ.

Chí Lương Võ Đế là chí hướng Bồ Tát với tinh thần nhập thế cứu độ nhân quần, chỉ vì không muốn thấy nhân tâm ly tán mà phải nhúng gươm báu trong máu đào chí ấy đáng cho chúng ta phải phát nguyện.

Lương Võ Đế đã thoát khỏi tài sắc danh lợi là một tu sĩ nhiếp chánh hơn là một vị vua cầu đạo , nếp sống tại gia nhưng tinh thần an lạc , thanh khiết đáng cho chúng ta bắt chước .

Đức tin của Lương Võ Đế là đức tin kết tập bởi bao năm dày công nghiên cứu nên vững chắc và mạnh mẽ không gì lay chuyển được . Là thanh niên sống nhiều về lý trí ta cố un đức được đức tin ấy.

Tình cảm của Lương Võ Đế là tình cảm chân thành mãnh liệt muốn cắt ruột phơi ra ngoài cũng chẳng ai tin , phải làm một cái gì chứng tỏ lòng thành ấy , thứ tình cảm sâu xa không hời hợt đối với chánh pháp , những con người đầy nhiệt huyết như thế , thanh niên chúng ta cần phải có.

Lương Võ Đế biết dùng uy thế cá nhân phương tiện của Đời để phục vụ Đạo . Dù ít dù nhiều tuy mỗi hoàn cảnh riêng ta cũng tìm cách phục vụ đạo , mà phải là những phương tiện chân chính .

Dẫu có uy quyền đế vương nhưng Lương Võ Đế không ép buộc Tăng Chúng theo ý riêng của mình mà mở cuộc hội thảo để tìm chân lý , tinh thần bình đẳng của nhà Phật mà Lương Võ Đế đã áp dụng đáng cho ta suy gẫm .

VI.- KẾT LUẬN :

Tóm lại , cuộc đời Lương Võ Đế đáng là cuộc đời của vị Bồ Tát như sách nội điển nhà Đường đã nói bởi lẽ trong tất cả thời đại người cư sĩ truyền bá Phật giáo gương cao nhất không ai bằng Lương Võ Đế . Mà thật vậy, cái hành động tập trung hàng vạn người tại Điện Trùng Vân tuyên bố bỏ Lão giáo , lời nói của Lương Võ Đế cũng chứng tỏ được đại nguyện của Ngài : “ *Thà ở chánh pháp mà chìm đắm bể khổ , còn hơn quy y lão tổ để tạm được thần tiên*”.-

HẠNH PHÚC GIA ĐÌNH

Trong cuộc sống loài người , ai lại không muốn có hạnh phúc , nhưng đã mấy ai dó hạnh phúc ?

Đức Phật ra đời cũng vì cứu khổ cho chúng sanh , cũng vì hạnh phúc cho nhân loại,.

Vậy chúng ta làm sao để có hạnh phúc ? gia đình là nền tảng của xã hội, muốn xã hội an lạc thì gia đình phải hạnh phúc. Nhưng chúng ta quan niệm hạnh phúc là như thế nào ?

I . QUAN NIỆM HẠNH PHÚC :

1. Quan niệm của thế gian :

Thế gian cho rằng , chính tiền của, danh vọng mới tạo nên hạnh phúc . Cho nên ai cũng lo “làm giàu” để có nhà lầu ô tô bất cứ bằng cách nào , kể cả mưu đồ đen tối . Đã có kẻ làm giàu trên xương máu của kẻ khác . Cán bộ thì tham nhũng , thường dân thì lừa đảo , đâm chém cướp giựt còn biết bao nhiêu cảnh đua nịnh luồn cúi hối lộ , để được thăng quan tiến chức.

Chúng ta thử xét xem ,ngay cả những người làm giàu chính đáng bằng hai bàn tay trong sạch của mình đi nữa thì đã hẳn có hạnh phúc chưa ? những nhà tỷ phú , đầy đủ tiện nghi cũng bồn ba lo lắng suốt ngày về việc kinh doanh, còn phải sợ hãi đủ điều : sợ cướp bóc , sợ hàng hóa ứ đọng không có thị trường tiêu thụ , sốt ruột với giá cả lên xuống v.v...

Chúng ta cũng đã từng nghe câu chuyện “ *Người giàu có với ông thợ rèn*” : ngày xưa có một nhà giàu có nhất vùng sống trong lầu cao đầy đủ tiện nghi nhưng không có con trai lớn trong nhà . Hằng ngày ông ăn chẳng thấy ngon và không bao giờ ngủ được yên giấc vì lo sợ đủ điều . Đã có lần nghĩ đến việc thuê trai tráng trong làng đến canh gác nhà cửa nhưng ngại rằng có cơ hội nó lại giết mình để chiếm đoạt tài sản . Trong khi đó , thấy ông thợ rèn trợ trước hiên nhà , đêm nào cũng như đêm nào sau bữa cơm tối là đánh một giấc ngon lành cho đến sáng . Ông phú hộ đâm ra thèm muốn được thoải mái như người thợ rèn kia . Cuối cùng ông quyết định còn bao nhiêu vàng trong nhà , bỏ vào trong xách đem biếu người thợ rèn . Người thợ rèn rất đỗi ngạc nhiên , vô cùng mừng rỡ . Cứ tối đến chờ mọi người đi ngủ ông mới đào đất giấu bao vàng nhưng rồi cũng không yên tâm chút nào sợ có kẻ rình mò biết được sẽ giết mình để đoạt nên một đêm không biết bao nhiêu lần thức dậy để thay đổi thu giấu bao vàng.

Ông phú hộ , sau khi đem hết vàng cho người thợ rèn rồi cũng chẳng còn lo sợ gì , hằng đêm ngủ yên giấc , cũng do đó ông ăn uống thoải mái ngon lành hơn trước , chẳng bao lâu mập mạnh . Trái lại, người thợ rèn chẳng đêm nào ngủ được trở nên gầy ốm , nên lại quyết định đem bao vàng trả lại cho ông phú hộ . Về danh

vọng thì có ai cao sang tột đỉnh bằng các ông vua ngày xưa ? Nhưng trong lịch sử , tất cả các nước , nước nào lại không có những vị vua phải điều đúng với cái ngai vàng của mình .

Ngoài ra chúng ta đã thấy trước mắt những gia đình giàu có cao sang nhưng lại từ đó nảy sinh ra nhiều chuyện khác “ *ông ăn chả bà ăn nem*” con cái trác táng , cảnh xơ vả xáo trộn xảy ra hằng ngày trong gia đình !

Nhưng trong cuộc sống mà thiếu thốn mọi vật chất , mưa gió không có được mái tranh để trú thân , không manh áo ấm để mặc , làm việc quần quật suốt ngày cũng không có được một bữa cơm no thì có được hạnh phúc khôn g?

Hạnh phúc không thể không nói đến tinh thần và hạnh phúc cũng không thể không đề cập đến vật chất . Như g người đời thường ham muốn đủ thứ và ham muốn không cùng , khi đã thỏa mãn nhu cầu này lại đòi hỏi nhu cầu khác cao hơn .

Khi đang nghèo đói , chỉ trông mong có được bữa cơm no , khi có bữa cơm no lại muốn có được bữa cơm ngon Khi có được bữa cơm ngon lại mong ước những cao lương mỹ vị , không bao giờ thỏa mãn nên chẳng bao giờ có hạnh phúc.

Đó mới nói đến ăn còn bao nhiêu nhu cầu khác nữa . Vậy không thể có hạnh phúc nếu không hạn chế lòng ham muốn .

2. Quan niệm hạnh phúc theo đạo Phật :

Đạo Phật bao giờ cũng mưu cầu hạnh phúc cho nhân loại nhưng nói đến nhân loại phải nói đến cá nhân .

Tuy vậy , mỗi con người không thể nào sống đơn lẻ mà phải nhờ vả cả toàn xã hội , con người không thể sống đơn độc mà phải sống tập thể . Tập thể nhỏ nhất mà căn bản nhất của xã hội là “gia đình” . Đây cũng chính là tổ ấm , nơi đoàn tụ vợ chồng con cái anh chị em ruột thịt.

Như thế , chúng ta cũng thấy được rằng : mỗi thành viên trong gia đình đều liên quan trực tiếp đến hạnh phúc gia đình . Mỗi người phải quan niệm đúng về hạnh phúc theo đạo Phật.

a/ Thiếu dục – tri túc là hạnh phúc :

Theo đạo Phật một gia đình không hẳn là một gia đình phú quý vinh hoa , vì phú quý vinh hoa không đủ để tạo ra hạnh phúc . Một gia đình mà mọi người trong đó đều thật tình thương yêu nhau , thông cảm nhau , ai ai cũng được thư thái an vui , cuộc sống không quá thiếu thốn .

Mọi người trong gia đình tâm được an tịnh , cha con vợ chồng chung sống hòa hiếu với nhau biết hỗ trợ nhau để tiến tu giải thoát.

Về vật chất ước muốn vừa phải , xem tất cả chỉ là phương tiện cho cuộc sống chứ không phải để hưởng thụ Vật chất ắt phải cần nhưng dứt khoát chúng ta phải gạt bỏ tư tưởng “ *đúng núi này trông núi nọ*” như thế gian mà phải chấp nhận những tiện nghi đang có là đầy đủ trong cuộc sống rồi . Một túp nhà để chống nắng che mưa , mùa đông có áo ấm chắn lạnh chống rét có đủ ăn no hằng ngày , thế là đầy đủ rồi đó (*áo ấm không phải là thứ hung , thứ nỉ đắt tiền mà là vải xô cũng ấm vậy , chắn lạnh nghĩa là không chắn hoa chắn gấm mà chỉ là tấm chắn bình thường không rách*). Đó là thiếu dục tri túc (*hạn chế sự ham muốn , biết những phương tiện đang có là đầy đủ*).

b/ Giảm đoạn tham sân si là hạnh phúc :

Những hạnh phúc không chỉ nói về phương tiện vật chất mà còn đề cập đến tinh thần .

Như trên, tinh thần thiếu dục tri túc giúp ta hạn chế được sự ham muốn nhưng đến lúc nào thật sự chúng ta dẹp bỏ được lòng ham muốn thì lúc đó thật sự có hạnh phúc. Sở dĩ con người luôn luôn thất vọng chán chường vì lòng ham muốn vô bờ bến thỏa mãn nhu cầu điều này lại nhu cầu điều khác. Không tham muốn thì không bao giờ thất vọng , hoàn toàn thành thoi thoải mái , thỏa nguyện .

Một điều làm cho người khác khổ đau nữa là sự nóng nảy giận hờn. Khi nổi cơn giận lên thì mất ăn bỏ ngủ tức tối trong lòng , đứng ngồi không yên. Đã có lúc khi tức giận là như kẻ điên cuồng đập vỡ chén bát , phá đồ đạc nếu dẹp được cơn nóng giận thì phải an lạc không ?

Con người còn vì si mê không nhận ra được chân lý , không tìm thấy được con đường giác ngộ. Chính cũng vì si mê mà đâm ra khiếp sợ tất cả , chính vì si mê mà tạo ra khổ đau cho mình để rồi khổ đau chồng chất lên đau khổ.

Vì vậy theo đạo Phật , dẹp bỏ được tham lam , sân hận si mê là hạnh phúc . Chưa dẹp bỏ được cũng phải giảm dần dần thì mới có thể an lạc. nhưng làm thế nào để tạo ra hạnh phúc ?

II . PHẢI TỰ MÌNH TẠO DỰNG HẠNH PHÚC CHO CHÍNH MÌNH :

Hạnh phúc không thể cầu xin mà có . Nếu cầu xin mà có thì loài người thì ai ai cũng có được hạnh phúc rồi . Hạnh phúc cũng không phải trông chờ ở một tha nhân . Có ai trong đời mà có thể mang đến được hạnh phúc cho ta không ? và có ai cứ ngồi không mà hạnh phúc tự nhiên đến với mình không ?

- Hạnh phúc không thể cầu xin mà có
- Hạnh phúc không thể tự nhiên đến với chúng ta
- Hạnh phúc của chúng ta do chúng ta tạo lấy .

Xác định được như vậy , chúng ta phải đòi hỏi chính bản thân mình .

- Muốn hưởng quả phải gieo nhân : trước hết chúng ta muốn có hạnh phúc của mình thì phải tôn trọng sự an lạc của người khác , và muốn có đầy vật chất cần thiết cho cuộc sống cần phải siêng năng lao động , không mong chờ số mệnh.

- Trong tập thể gia đình mỗi người phải thực hiện đúng bổn phận của mình đối với những người thân thuộc.

(giảng viên đọc lại phần này ở bài “ bổn phận của người Phật tử”)

III.- NHỮNG YẾU TỐ CĂN BẢN ĐỂ XÂY DỰNG HẠNH PHÚC GIA ĐÌNH :

1/ Vợ chồng phải biết kính trọng lẫn nhau:

Vợ chồng phải biết kính trọng lẫn nhau trên tinh thần bình đẳng là làm cho tình yêu vừa thêm trang trọng , vừa thêm rục rờ. Thái độ này không phải thực hiện như một phép xã giao mà phải được phát xuất từ đáy lòng sâu thẳm Chính vì kính trọng nhau nên phải trung thành với nhau .

2/ Ý hòa đồng duyệt :

Bất cứ việc gì , nhất là làm ăn , việc chi tiêu trong gia đình , vợ chồng (có thể cho các con lớn tham gia đóng góp) bàn bạc cụ thể với nhau , khi cả nhà vui vẻ

nhất trí rồi mới thực hiện (*vấn đề này nếu không được “ ý hòa đồng duyệt” thường gây ra sự đổ vỡ của mái ấm gia đình*).

3/ Thể chất và kinh tế gia đình :

Mỗi người trong gia đình , trước hết phải biết giữ gìn sức khỏe cho chính mình và chăm sóc sức khỏe cho nhau để ít đau ốm , biết đề phòng những bệnh truyền nhiễm , biết ăn uống làm việc điều độ, phải có kiến thức cần thiết về y tế và thể thao .

Về kinh tế gia đình , trong kinh “Dighajànu người Koliya (Tăng chi bộ kinh tập III) đã nêu ra bốn pháp an lạc hiện tại”.

a/ Đầy đủ sự tháo vát : Thiện xảo trong nghề nghiệp, siêng năng biết lo sắp xếp công việc . Vì vậy chúng ta phải sinh sống bằng nghề chính đáng (*theo đạo Phật những nghề không chính đáng là nấu rượu , buôn khí giới , độc dược, buôn người, bói toán ...*) và luôn luôn rèn luyện tay nghề (*ngay khi còn thiếu niên phải chăm lo học hành và rèn luyện cho mình một nghề sinh sống*). Khi quan niệm làm việc để tạo ra hạnh phúc thì phải biết vui vẻ trong việc làm dù có khó nhọc.

b/ Đầy đủ sự phòng hộ : Tài sản do mồ hôi mình làm ra , gìn giữ đừng để trộm cắp lấy , nước trôi lửa cháy , bị tịch thu
.....

Vậy chúng ta phải biết quý tài sản mình làm ra , phải biết bảo vệ , phải biết đề phòng những tai nạn nói trên , phải cẩn thận giữ gìn . Muốn khỏi bị tịch thu thì phải biết tuân hành theo luật pháp . Mở một cơ xưởng , một công ty nào phải có giấy phép , không nên làm “chui” làm lậu , thuế má phải đóng sòng phẳng không trốn thuế , không chùng lén. Muốn khỏi con hư phá sản , phải biết giáo dục con cái từ nhỏ , phải đưa con cái đến đạo pháp để tập nếp sống hiền thiện. Nhưng bảo vệ tài sản không có nghĩa là tham đắm vào tài sản , nô lệ tài sản để rồi phải đau đớn theo tài sản (*khi bị mất mát , lại nuối tiếc , lại buồn rầu*) . Ta bảo vệ hết cách nhưng khả năng chúng ta đến mức độ nào thì bằng lòng với mức độ đó . Tục ngữ có câu “ *lấy của che thân chứ ai lấy thân che của*” . Tài sản cũng chỉ là phương tiện cho cuộc sống của mình , chúng ta phải bảo vệ là bảo vệ cái phương tiện đó chứ không phải vì đắm vào tài sản để rồi xem tài sản quý hơn cả bản thân mình .

c/ Làm bạn với người hiền thiện : Người hiền thiện mới là người không đối gạt ta , người hiền thiện là người ngay thẳng không lợi dụng mà người đối đãi thật tình , biết giúp đỡ mình khi hoạn nạn . Làm việc với người hiền thiện ta còn học tập được đức tính tốt , học tập được kinh nghiệm trong cuộc sống và người hiền thiện sẽ giúp mình rất nhiều trong việc tu tập .

d/ Thăng bằng điều hòa : Thăng bằng ở đây nói đến vật chất, nói đến kinh tế gia đình tức là mức thu chi của gia đình phải được cân bằng , và phương cách làm việc của chúng ta phải có thu nhập điều hòa. Không thể sống bằng sự thu nhập bấp bênh , bữa có bữa không . Vậy phải chọn nghề như thế nào , có kế hoạch như thế nào để đồng tiền thu nhập hàng tháng ổn định , không vì những dịch vụ thu được số tiền lớn mà bỏ nghề chính của mình để đeo đuổi dịch vụ ấy , và rồi sau một dịch vụ lại là một thời gian dài không có việc làm .như vậy, thà nhận một việc tiền lương ít, mà điều hòa còn hơn chạy theo dịch vụ này , dịch vụ kia không có tính ổn định .

Hàng tháng , gia đình phải có những dự thu dự chi phù hợp với khoản thu nhập của mình . Trong dự chi phải biết sắp đặt ưu tiên (*có gia đình mới lãnh lương ra đã mua ngay một cái máy cassette để rồi cuối tháng con xin đóng học phí lại không có để đóng*)

Phải biết cái nào là cần thiết , nếu chi tiêu tùy tiện cái gì cũng thích mua thích sắm , món nào cũng thích ăn thích dùng trở thành ra phung phí thì kinh tế gia đình sẽ đi đến kiệt quệ . Về phương diện này không nên đua đòi với người khác và phải có tinh thần “tri túc” như đã đề cập trên , nhưng không có thể sống một cách bôn xền , có rất nhiều người không dám ăn , không dám mặc chỉ tích lũy để “làm của” (*sắm vàng hoặc có số tiền lớn để cho vay rồi tiền làm ra tiền và chỉ biết tích lũy đồng tiền*) , như thế cũng nô lệ đồng tiền . Đã không dám dùng đồng tiền để phục vụ cho cuộc sống cần thiết của bản thân , thì còn nói gì đến giúp đỡ người khác.

Vậy chúng ta không phung phí nhưng cũng không bôn xền . Trong dự án thu chi của gia đình phải có những khoản bất thường chi để phòng khi những người trong gia đình ốm đau hoặc tiếp bà con bạn bè .

4/ Tâm hồn thư thái an tịnh:

Hạnh phúc gia đình , cốt yếu ở tinh thần nữa . Dù kinh tế gia đình có đầy đủ mà tinh thần không thư thái , tâm ta không an tịnh thì cũng không thể là hạnh phúc . Muốn có được điều này , trong cuộc sống phải có : TÍN , GIỚI , THÍ , TUỆ .

Theo kinh Dīhajānu , đây là bốn pháp thật sự ở tương lai. Nhưng chính những pháp này ngay trong hiện tại cũng đã giúp cho tâm hồn con người thư giãn an vui.

1/ Tín : Phải có đức “tin” : trước hết là tin ở chính mình , tin rằng hạnh phúc là do mình tạo dựng , không có sự tin tưởng ấy con người sẽ trở thành hoang mang không biết tìm đâu ra lẽ sống , chính sự hoang mang này đưa đến sự chán chường để rồi “ *chỉ sống lây lất cho qua ngày*” chỉ mới nảy sinh trong tư tưởng cũng là nỗi khổ dần vật con người rồi .

Hơn nữa, nếu chúng ta quan niệm : kiếp sống con người chỉ có vốn vẹn bảy, tám , chín , mười năm chết là hết thì đại gì ta không ăn chơi cho thỏa thích , đại gì không cung phụng cho cái thân xác này bằng mọi cách ? mà cung phụng cho xác thân này thì biết bao nhiêu cho vừa , rồi lại đâm ra thất vọng , chán nản và chuốc lấy sự khổ tâm Chúng ta hầu hết đều quan niệm : chết chưa phải là hết mà còn phải có đời sau mà đời sau như thế nào ? tùy quan niệm của từng tôn giáo . Theo đạo Phật thì có “ luân hồi” mà luân hồi lại liên quan đến “nhân quả” nên phải tạo nhân thiện kiếp này để có quả kiếp sau như thế mới an tâm (*đúng ra gây nhân hiện tại có thể hưởng ngay trong hiện tại*) nhưng nhân quả không cứng nhắc mà còn phụ thuộc vào “duyên sinh” vì vậy có những duyên tác động để chuyển hóa quả xấu , khi đã biết ăn năn hối lỗi , chứ không phải bị dần vật đau khổ suốt đời .

Nếu không có được sự tin tưởng này thì con người đã lỡ làm một điều ác lương tâm luôn luôn cắn rứt và không bao giờ được hạnh phúc . Tin những điều ấy tức là tin ở giáo lý của đức Phật . Nhưng đức Phật đã dạy : “ *tin ta mà không hiểu ta tức là phỉ báng ta*”. Vậy những lời đức Phật dạy ta phải dùng lý trí suy xét và thử

nghiệm trong đời sống chúng ta rồi hãy tin (*xem lại bài “đức tin” ở chương trình lược uyển*).

2/ Giới : người Phật tử tại gia chúng ta có năm giới (*xem lại bài “ năm giới” ở bậc Kiên*) thực hành năm giới là chúng ta đã tạo hạnh phúc cho mình và người . Ta không giết hại người khác , không giết hại chúng sanh khác , mọi người chung quanh ta đều thực hành như thế thì tâm hồn ta và mọi người xung quanh bao giờ cũng yên ổn không sợ người khác giết hại mình . Chúng ta không lấy của cải của ai và mọi người xung quanh ta đều như vậy thì lo gì trộm cắp . Vợ chồng chúng ta và cả những cặp vợ chồng chung quanh ta đều giữ giới không tà dâm thì làm gì có chuyện ngoại tình , có chuyện đổ vỡ hạnh phúc của gia đình .v.v...

Giữ gìn năm giới chính là hành động cụ thể và thiết thực nhất để xây dựng và bảo vệ hạnh phúc gia đình .

3/ Thí : phải biết chia xẻ vật chất cho người khác .bố thí không những gieo an vui cho người khác mà chính đó cũng là một tác động đem đến an vui cho bản thân mình . Tất cả chúng ta ai cũng thấy tâm hồn nhẹ nhàng vui tươi khi mình cứu giúp một người đang bị đói khổ hay bị lâm nạn . Bố thí còn là phương pháp giúp ta xóa bỏ tham lam . Không những bố thí của cải vật chất mà còn phải bố thí giáo pháp , chúng ta hiểu được những gì về giáo pháp phải san sẻ hiểu biết đó cho những người trong gia đình , cho những người xung quanh ta để tất cả cùng xây dựng và giữ gìn an vui hạnh phúc trong gia đình , trong thôn xóm (*xem lại phần bố thí nhiếp trong bài “ tứ nhiếp pháp”*)

Hàng tháng trong dự án thu chi của gia đình phải có khoản dành cho việc bố thí .

4/ Tuệ : Khi dục vọng vơi đi , sân hận lắng chìm và mạn vô minh được cuốn lên thì khi đó tâm chúng ta mới thật sự an lạc . Nhưng chỉ khi nào trí tuệ được phát chiếu thì khi đó tham , sân, si mới thật sự giảm đoạn lần lần . Muốn có trí tuệ không phải chỉ lo trau dồi kiến thức văn hóa, vì kiến thức văn hóa đối với đạo Phật chưa phải là “tuệ” mà trí tuệ trong đạo Phật là hiểu được chánh lý . Hiểu được vạn pháp là duyên sinh vô ngã là biến dịch vô thường . Vì không hiểu được như vậy nên chấp “ có”, chấp “không” , chấp “đoạn”, chấp “thường” . Vì vậy mà tham sân sanh khởi , khổ đau có mặt . Muốn có trí tuệ chúng ta phải luôn luôn học hỏi giáo lý, đem giáo lý áp dụng vào đời sống để thể nghiệm .

Nhưng thực tế không thể nào có được một tâm hồn an vui tươi mát khi trực diện với người mình thương yêu . Người chồng nhận thấy ở vợ mình có vài (*có khi nhiều lắm*) cái tính khó chịu mà lúc hai người bắt đầu yêu nhau không có hoặc có mà được nguy trang kỹ lưỡng nên không nhận ra . Ngược lại khi về làm vợ người đàn bà mới phát giác những cái không tốt của ông chồng . Cho nên khi tìm hiểu nhau chúng ta phải thành thật không che đậy , không nguy trang không đóng kịch . Những người hay nguy trang hay đóng kịch trước người yêu thì bao giờ cũng nhận lấy khổ tâm khi về chung sống với nhau . Ngay cả cha mẹ thường cũng cảm thấy khó chịu bực bội khi khi thấy những đứa con của mình có những bướng bỉnh mà không sửa trị được , đâm ra ray rứt trong lòng . Ngược lại con cũng nhận thấy ở cha mẹ những hành vi , cử chỉ quá nghiêm khắc , hoặc cứng nhắc ở một vài qui điều

nào đó . Chính những cái đó đã làm rạn nứt hạnh phúc của gia đình , khó có sự thông cảm hòa hợp thì cũng khó có tình thương yêu trọn vẹn . Những cặp vợ chồng nào lỡ có đôi điều như thế hoặc cha mẹ con cái nào có một vài khía cạnh xung khắc như vậy thì phải kiên nhẫn khuyến hóa nhau nhất là phải có cái nhìn thiên quán .

IV YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH TRONG VIỆC DUY TRÌ HẠNH PHÚC GIA ĐÌNH :

Cái nhìn thiên quán là yếu tố quyết định duy trì hạnh phúc gia đình .

Trong hoa có rác , trong rác có hoa .

Cành hoa tốt đẹp hôm nay được cắm một cách mỹ thuật trong bình hoa nhưng vài hôm sau nó đã thành ra rác vùi dập trong thùng rác . Nhưng rác trong thùng kia vài tuần lễ sau nữa sẽ ra hoa vì trở thành phân bón cho hoa trái tốt tươi , rác đã có mặt trong hoa . Người trồng hoa quý rác như quý hoa . Thế mà người đời ưa thích hoa mà tránh xa rác Chúng ta thương một người nào đã là thương thành thật thì phải chấp nhận cả hoa , chấp nhận cả rác (*không ai toàn là hoa , cũng không ai toàn là rác*) . Chúng ta phải biến rác thành hoa , quý rác như hoa . Nếu không biến đổi rác thành hoa thì không bao giờ có hạnh phúc . Không ruồng rẫy , không chạy trốn xa cái xấu xa của người khác mà chấp nhận để chuyển hóa . Là con , chúng ta thờ phụng những bông hoa trí tuệ từ các gốc cổ thụ đừng có thành kiến với các bậc phụ huynh mà phải lắng nghe, phải suy nghiệm . Về phía phụ huynh dù đứa con chúng ta thế nào chúng ta cũng kiên nhẫn giáo dục và cũng phải chung sống bằng mọi giá , phải nhìn được cả hoa và rác trong đứa con nhưng với cái nhìn thiên quán , rác cũng là hoa. Vợ chồng đối với nhau cũng thế , chúng ta tin tưởng bao giờ cũng có sự biến chuyển không sớm thì muộn . Đừng chê bỏ miếng đất xấu nào vì biết đâu miếng đất ta chê bỏ mà lại có một hũ vàng chôn trong đó . Một nữ Phật tử đã tâm sự với thầy Thiện Từ: “ *Trước khi học ở khóa Thiền này thì đời sống rất là đau khổ, ông chồng như một hung thần của gia đình , tưởng không có thể nào hạnh phúc , may nhờ có một cuốn băng của tu viện Tuyết Sơn , ban đầu ông chỉ nghe một bài hát, thấy hay hay , ông nghe tiếp một đoạn giáo lý rồi . . . ông lại nghe đi nghe lại nhiều lần cuốn băng đó , bây giờ ông đã trở thành hiền hòa ngọt ngào*”.

Đúng cuốn băng giáo lý kia là cái cuốc để đào hũ vàng trong khu vườn mà chúng ta chê bỏ. Bản thân mình cũng nhìn cho được phần rác của mình chứ đừng cho rằng mình chỉ toàn là hoa .

- Trách móc , hờn giận , lý luận sẽ không đi đến đâu Lý luận chỉ đào sâu thêm chia rẽ và cũng không có trách móc nào đưa đến kết quả tốt đẹp . Trái lại là phương tiện để chôn vùi hạnh phúc . Phương tiện xây dựng hạnh phúc là nụ cười hiểu biết . Chúng ta thường nói : “*năm ngón tay có ngón ngắn ngón dài*” chấp nhận như thế là bước đầu của an lạc .

Đừng bao giờ nói :

- + ba tôi không được như ba anh.
- +vợ tôi không được như vợ anh.
- + chồng tôi không được như chồng chị .

- Cái gì cũng có gốc rễ : Cái giận cũng có gốc rễ chứ, nhưng phải biết tỉnh thức , khi giận ta biết ta đang giận , rồi tìm cho ra nguyên nhân của cái giận . Suy nghiệm kết quả của cái giận (*làm ta đau khổ hay an vui*).

- Biết an tịnh tâm : sau khi biết mình đang giận , chúng ta ngồi tĩnh lặng theo dõi hơi thở (khoảng 30 hơi thở ra vào) sau đó :

- + hơi thở vào ta nhắm : thở vào tâm tĩnh lặng .
- + hơi thở ra (mỉm cười) : thở ra miệng mỉm cười
- + hơi thở vào : an trú trong hiện tại .
- + hơi thở ra : giờ phút đẹp tuyệt vời .

Lại lặp như thế cho đến khi tâm mình an tịnh , tươi mát.

Người huynh trưởng Gia Đình Phật Tử phải lo xây dựng hạnh phúc cho gia đình mình . Muốn được như thế , cần phải quan niệm đúng về hạnh phúc , phải nắm vững những yếu tố căn bản xây dựng hạnh phúc để luôn luôn thực hiện đúng trong đời sống hằng ngày và cần thiết phải có cái nhìn “thiền quán” mới có thể duy trì hạnh phúc . Cái nhìn “ thiền quán” không để gì một sớm một chiều mà có được , phải cố gắng thực tập thường xuyên .

Hy vọng sau bài học này , anh chị em có thể đem lại sự an vui , tươi mát đến cho mọi người trong gia đình và trước hết là cho chính bản thân của anh, chị .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Thiểu dục – Tri túc trong “Phật học phổ thông” của Hòa Thượng Thích Thiện Hoa .
- Bài giảng về “*Gốc rễ hạnh phúc và tu tập*” của Thượng tọa Thích Nhất Hạnh .
- Bài giảng “*Hòa hiếu an vui*” của Thích Thiện Từ.
- Bài giảng : *Tám pháp an lạc ở hiện tại và tương lai* của Thích Giác Viên.

Chú ý : đề tài này nên dành nhiều thì giờ để tổ chức hội thảo.

NGHỆ THUẬT ĐIỀU KHIỂN

MỘT BUỔI LỄ TRONG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

I.- TÍNH CHẤT MỘT BUỔI LỄ TRONG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Gia Đình Phật Tử là một tổ chức giáo dục Thanh Thiếu Nhi theo tinh thần Phật giáo, vì thế một buổi lễ trong Gia Đình Phật Tử phải biểu hiện hai tính chất :

- Tính chất giáo dục Thanh thiếu nhi : Trẻ - Khỏe - Mạnh
- Tính chất tín ngưỡng đặc thù của Đạo Phật : Thanh tịnh - Thiên vị.

Vì vậy mà nghệ thuật điều khiển một buổi lễ trong Gia đình Phật tử có một sắc thái tinh thần khác hẳn với những tổ chức khác ngoài xã hội. Bởi nó có những đặc tính riêng, phương pháp riêng và tinh thần giáo dục riêng của tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt nam.

Nghệ thuật điều khiển một buổi lễ trong GĐPT là những phương thức nhất định biểu thị qua tính chất sinh hoạt của tổ chức, qua phong cách của người điều khiển, tự nó nói lên tính chất sinh động, tươi trẻ, nhanh gọn được thu nhận kinh nghiệm qua sức sống của tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt nam. Phương thức này bao gồm những phương thức tập hợp, những tín hiệu, những khẩu lệnh, những thao tác, những biểu thị mệnh lệnh được truyền đạt cho Đoàn sinh thay vì dùng ngôn ngữ .

Gia Đình Phật Tử là một tổ chức đã có nề nếp, kỷ cương, một phong cách sinh hoạt sống động đã được tôi luyện trong quá trình lịch sử, trong thực tiễn xã hội nên công việc cũng nhờ quá trình ấy để có thể đúc kết lại thành một nghệ thuật đặc thù. Tuy nhiên, nghệ thuật ấy cũng phải được ấn định theo những nguyên tắc thống nhất trong Gia Đình Phật Tử Việt Nam để tất cả các đơn vị Gia Đình cơ sở vận dụng . Nếu thiếu những nguyên tắc này tự nó sẽ trở thành ô hợp, vô ý chí và thiếu kỷ cương, thiếu tính truyền thống.

Chúng ta có thể tập hợp những quy tắc nghệ thuật ấy để hoàn chỉnh theo những quy phạm căn bản sau đây .

II.- NGHỆ THUẬT ĐIỀU KHIỂN :

A.- Tính chất giáo dục Thanh thiếu nhi có thể tóm lược ba tính chất cần có sau: NHANH - GỌN - KHOẺ

a.- Về phía Đoàn sinh :

1.- Nguyên tắc tập hợp : Theo tín hiệu, thao tác, cử chỉ, còi hiệu, khẩu lệnh (HT đã được rèn luyện trong Trại Sơ cấp Lộ Uyển).

• *Hình thức đội hình :* Mỗi đội hình đều có vị trí ấn định cho người điều khiển, trong nghệ thuật điều khiển hình thức đội hình là yếu tố quan trọng, làm sao cho người điều khiển có thể quán xuyên được tất cả để có thể dùng những tín hiệu, thao tác điều khiển được theo ý muốn mà không cần truyền đạt bằng khẩu lệnh.777

• **Kỷ luật đội hình** : Kỷ luật, kỹ thuật đội hình phải được đặc biệt chú trọng, đặc biệt vị trí Đoàn sinh trong đội hình phải được ấn định theo thứ tự, không được tùy tiện thay đổi.

- **Ở tư thế nghỉ** : Có hai thao tác có thể vận dụng tùy theo trường hợp cả nam lẫn nữ.

➤ Vòng tay trước ngực

➤ Chắp tay sau lưng (Với nữ khi mặc trại phục)

Cờ Đội, Chùm, Đàn gậy ở ngón út chân phải, tay cầm cờ chênh góc 25 độ

- **Ở thế nghiêm** : Cờ dựng thẳng đứng tay cầm cờ áp chặt vào thắt lưng.

Ở tư thế nghỉ Đoàn sinh được thoải mái hơn trong đội hình, nhưng tuyệt đối không được bồng hàng ngũ. Việc truyền đạt bằng tư thế nghiêm có thể hô bằng khẩu lệnh, nhưng cũng có thể biểu thị bằng thao tác điều khiển ngầm. Điều cần lưu ý là các nguyên tắc tập hợp, kỹ thuật đội hình đã được huấn luyện cho Huynh trưởng trong trại Sơ cấp Lộc Uyển nhưng không được vận dụng nhuần nhuyễn đối với các em Đoàn sinh trong Đoàn (Khi đã tập hợp các em vào hàng ngũ, tuyệt đối tuân theo kỷ luật, khi không cần thiết nên để các em sinh hoạt thoải mái).

b.- Về phía Huynh trưởng : Phải có tác phong mẫu mực. Tác phong ấy được rèn luyện thuần thục thì đạt đến tính nghệ thuật trong điều khiển. Tác phong ấy bao gồm :

- Y phục tuyệt đối tề chỉnh (nắp túi cài cẩn thận, huy, phù hiệu đúng chỗ)

- Đi đứng nghiêm trang chững chạc ; không di động lăn xăn. Chỗ đứng của Huynh trưởng trước Đoàn : Tách ra ngoài hàng ở vị trí mà lúc nào cũng có thể quán xuyên được cả Đoàn. Điều này hạn chế được những hành động hoang nghịch mà Đoàn sinh thường lợi dụng khi không có sự để ý của Huynh trưởng.

- Thao tác điều lệnh : Dõng dạc, nghiêm trang, có dự lệnh, động lệnh trong thời gian thích hợp. Vị trí của người điều khiển rất quan trọng, nó có tác dụng ý chí rất mạnh - chỉ cần lướt qua ánh mắt trước toàn thể đội hình là có thể chế ngự được các em.

B.- TÍNH GIÁO DỤC TÔN GIÁO :

Tính giáo dục tôn giáo trong Gia Đình Phật Tử là một yếu tố hết sức quan trọng. Chúng ta rèn luyện các em theo tinh thần Phật giáo, nên các hình thức nghi lễ tôn giáo trong tổ chức là một phương pháp rèn luyện tâm thức của Đoàn sinh.

Là một tổ chức giáo dục Thanh thiếu nhi "trẻ khỏe" nên tính tôn giáo của nó cũng phải sinh động phù hợp với tâm sinh lý theo từng lứa tuổi thích hợp mang tính năng động và có giá trị huân tập thật sâu sắc. Nhanh, gọn nhưng kỷ cương, trầm tĩnh, biểu thị ý thức tự giác cao.

Nói chung hình thức sinh hoạt tôn giáo trong tổ chức Gia Đình Phật Tử phải có những tính chất sau đây :

- Đơn giản nhưng thể hiện giá trị huân tập sâu sắc cũng như thể hiện tính giác ngộ cao
- Trang nghiêm thanh tịnh khi hành lễ.
- Gây ấn tượng tâm lý, thiện niệm sâu
- Gây hứng khởi theo chánh tín

Không nên bắt các em dự những khóa lễ với những thời lượng quá dài, những bài chú phức tạp, khó nhớ bởi không có tác dụng gì trong tâm thức các em.

c.- Những nghi lễ tối thiểu, bắt buộc trong lễ lược Gia Đình Phật Tử :

- *Lễ Phật* : Thật đơn giản, nhưng tuyệt đối trang nghiêm, tạo một phút im lặng tuyệt đối (*tịch tịnh*) trước khi niệm danh hiệu Phật - Bồ Tát (*tập các em quán tưởng sắc tướng của các Ngài trong một phút*).

- *Lễ Đoàn*: Cử bài ca chính thức sau khi hô khẩu lệnh "Phật Tử " (tất cả trả lời "Tinh Tấn") - không nên hô khẩu lệnh 2 lần trước khi cử bài ca Sen trắng.

Phần nghi lễ tuy đơn giản nhưng phải đủ hai nghi thức :

- Niệm danh hiệu - Kết thúc lễ phải "Hồi hướng".
- Cử bài ca Sen trắng - Kết thúc lễ phải "Dây thân ái".

Đây là những nghi lễ mang tính chất tôn giáo của Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Nghệ thuật đặc trưng trong nghi lễ là phải tạo một "**sự an tịnh tâm thức tuyệt đối**" không cần lâu, chỉ một phút thôi cũng có tác dụng lâu dài hơn là hàng giờ ngồi tụng kinh chú.

Muốn tạo được không khí thanh tịnh, trang nghiêm điều cần thiết là 15 phút trước khi hành lễ phải chấm dứt các hoạt động mạnh, tạo ra sự nhẹ nhàng thoải mái về thân, tâm, để có tác dụng huân tập.

d.- Thời lượng dành cho các buổi lễ :

- Ngành Oanh : 30 phút là tối đa
- Ngành Thiếu : 45 phút
- Ngành Thanh 01 giờ

Với thời lượng này, Huynh trưởng phải sắp đặt chương trình sao cho liên tục, đừng để gián đoạn, chờ đợi khi chuyển từ mục này sang mục khác làm phân tán tâm lý các em.

Các buổi lễ : Phát nguyện, lên Đoàn, trao cấp hiệu, chu niên v.v... nội dung các tiết mục cũng phải ngắn gọn, không thuyết minh rườm rà, không lợi dụng lúc này để thuyết giảng. Phải cho các em học kỹ tinh thần, ý nghĩa của các buổi lễ trước khi tổ chức lễ. Nên tạo sinh khí cho buổi lễ bằng những bài hát ngắn, những trò chơi nhỏ tại chỗ (nếu có trở ngại về chương trình) nhưng không để những hoạt động này làm loãng ý nghĩa và tinh thần buổi lễ.

C.- VAI TRÒ CỦA NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN :

Trong vấn đề nghệ thuật, vai trò của người điều khiển có tính quyết định :

a.- Huynh trưởng cầm Đoàn :

- Điềm đạm, trầm tĩnh.
- Năng động, đi đứng nghiêm trang, không lãn xăn nhiều công việc
- Khiêm tốn, nhã nhặn, dịu dàng trong giao tiếp, ứng xử
- Điều lệnh rõ ràng dứt khoát, không ra nhiều lần trong một trường

hợp.

- Biết tự kìm chế khi xét xử các vi phạm kỷ luật trong hàng đội các em, tránh làm tổn thương đến danh dự cá nhân, làm mất nhân phẩm.

- Biết thích ứng, thay đổi không khí buổi lễ khỏi phải buồn nản.
- Luôn luôn vui vẻ, khoan dung , độ lượng.

b.- Hướng dẫn chương trình hành lễ :

- Giới thiệu quan khách ngắn gọn, tránh thái độ tăng bốc quá đáng.
- Giới thiệu nội dung súc tích, nhấn mạnh đến ý nghĩa, nội dung buổi lễ làm nổi bật những nét quan trọng.
- Tránh thái độ coi thường, chủ quan.

c.- Để buổi lễ được thành công :

Để buổi lễ thấm nhuần ý thức đạo vị, nên phần tổ chức về hình thức cũng vô cùng quan trọng vì phần hình thức sẽ gây tác động mạnh về tâm lý trước khi tiếp nhận phần nội dung. Do đó phần trang trí cũng cần đặc biệt chú trọng nghiên cứu để làm nổi bật lên tùy theo ý nghĩa của từng buổi lễ.

Ngoài ra phải tập cho các em nhuần nhuyễn trong các tư thế chào kính, đối với chư Tăng Ni, các Huynh Trưởng trưởng thượng hầu tạo ra một niềm tôn kính, ưu ái, phong cách đạo hạnh của một người Đoàn viên Gia Đình Phật Tử.

- Với Chư Tăng - Ni : Chắp tay ngang ngực, cúi đầu, im lặng để tỏ lòng tôn kính
- Với Huynh Trưởng trưởng thượng, đứng tư thế nghiêm. Bắt ấn tam muội - chào . Thái độ vui vẻ, ân cần, kính trọng.
- Khi giới thiệu quan khách các em phải tề chỉnh hàng ngũ (riêng chư Tăng - Ni phải chắp tay cung kính).

III.- KẾT LUẬN :

Trên đây là những vấn đề vừa có tính quy tắc, vừa có tính phương pháp, vừa có tính nghệ thuật trong việc điều khiển một buổi lễ trong tổ chức Gia Đình Phật Tử. Trong đó đặc tính nghệ thuật là sự vận dụng vượt qua những quy tắc, những phương pháp đem lại cho buổi lễ không khí trẻ trung, lành mạnh, thấm đượm tinh thần tôn giáo, ý vị thanh cao, ý chí hòa hợp có như vậy mới thể hiện được tính thân ái và đạo vị trong tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt nam./-

LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO THỜI LÝ, TRẦN THUỘC MINH VÀ TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH

Nói đến lịch sử Phật Giáo là phải nói đến lịch sử dựng nước và giữ nước của Dân tộc vì suốt chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam không ai có thể chối cãi được sự hòa quyện giữa Phật giáo với Dân tộc Việt Nam như nước với sữa. Hay nói một cách trang trọng và chắc thật hơn là: "Dân tộc còn thì Đạo Pháp còn - Dân tộc mất thì Đạo Pháp mất".

Trong bậc Kiền chúng ta đã được học quá trình du nhập, phát triển và tồn tại của lịch sử Phật Giáo Việt Nam từ thời Du nhập đến triều đại Đinh - Lê. Giờ đây chúng ta lại tiếp tục tìm hiểu về giai đoạn các Triều đại tiếp theo của Dân tộc Việt Nam.

I. PHẬT GIÁO ĐỜI NHÀ LÝ (1010 – 1225):

Lý Công Uẩn con nuôi của nhà sư Chùa Cổ Tháp là Lý Khánh Vân , thọ giới với Ngài Vạn Hạnh Thiền sư được vận động đưa lên làm vua lập lên cơ nghiệp nhà Lý . Lý Công Uẩn lên ngôi hiệu là Lý Thái Tổ một vị vua có cội nguồn từ Phật giáo nên khi lên ngôi hết lòng lo cho dân cho nước , biết lấy đức trị dân nên Triều đại nhà Lý nước nhà rất an lạc . Lý Thánh Tôn đã từng tâm sự với quân thần "*trăm thương dân như thương con trăm*" triều đại nhà Lý có Quốc sư Vạn Hạnh cố vấn , nước ta một thời hùng mạnh , không những đẩy lùi 30 vạn quân Tống trên sông Như Nguyệt mà còn ngoại giao lấy lại Châu Quảng Nguyên và sau đó vẫn giao hảo với nhà Tống .

Phật giáo đời Lý thật là thời kỳ cực mạnh . Ngay thời Lý Thái Tổ đã xây dựng 8 ngôi chùa lớn : Hưng Thiên Ngự, Vạn Quế, Thăng Nghiêm , Thiên Vương , Cẩm Y, Thanh Thọ, Thiên Quang và Thiên Đức. Trùng tu các chùa khắp các làng xã . Hỗ trợ cho các Tăng sĩ giảng đạo khắp nơi . Sai sứ sang Trung quốc thỉnh Kinh . Ngài còn dựng thêm Chùa Chân Giáo ngay trong nội thành thỉnh các Tăng sĩ đến đó giảng đạo cho nhà vua , hoàng tộc và các quan thường được nghe.

Đời Lý Thái Tông dựng Chùa Diên Hựu (Chùa Một Cột) kiến trúc rất đặc biệt . Đời Lý Thánh Tông xây Tháp Bảo Thiên cao 12 tầng, cao 20 trượng và một quả chuông (ở Huyện Thọ Xương) nặng 12.000 cân . Nhà Lý làm vua được 9 đời , cả thảy được 216 năm , các vị vua kế nghiệp Thái Tổ cũng nhân từ đức độ sùng mộ đạo Phật , hết mình chăm lo việc nước , nước nhà thật là thái bình thịnh vượng .nhưng đến đời Lý Cao Tông , nhà vua quá nhỏ , lên ngôi mới có 3 tuổi , Tô Hiến Thành làm phụ chính . Vị vua cuối cùng là Lý Huệ Tông , lúc này nhà Lý suy vong , trong triều thì nội loạn , ngoài dân chúng không được yên ổn .năm 1224 Huệ Tông

truyền ngôi cho con gái Lý Chiêu Hoàng rồi xuất gia ở Chùa Chân Giáo . Sau Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh . Thế là sự nghiệp nhà Lý chấm dứt.

Suốt các triều đại nhà Lý , từ Lý Thái Tôn đến Lý Anh Tôn , các vua đều có các Tăng Thống cố vấn . Ngoài các ngôi chùa xây dựng trong đời Thái Tổ , Thái Tôn, Thánh Tôn các vị vua về sau tiếp tục xây chùa đúc chuông , tất cả đến 200 ngôi chùa , các Tăng sĩ truyền bá giáo lý sâu rộng vào quần chúng , dân chúng đều sống an lành trong đạo đức nhân nghĩa , các vị vua cũng dựa vào giáo lý đạo Phật để trị quốc , tích cực xây dựng Đạo pháp . Các Tăng Thống không nhữnguyên thâm Phật Pháp mà còn là những nhà bác học lúc bấy giờ .

Vạn Hạnh Thiền sư học đạo với Thiền ông Đạo Giả (đời thứ hai của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi) Ngài rất thông minh , ứng xử rất mau lẹ , không những chỉ giúp nhà vua hiểu thấu giáo lý mà còn giúp nhà vua kể cả về chính trị lẫn quân sự).

Ngoài Vạn Hạnh Thiền sư còn có các Thiền sư danh tiếng như Đa Bảo Thiền sư (đệ tử Ngài Khuông Việt, Huệ Sinh Thiền sư học đạo với Ngài Định Huệ Thiền sư , Định Hương Trưởng lão , Thuyền Lão Thiền sư (cả hai là đệ tử Đa Bảo Thiền sư) , Viên Chiếu Thiền sư (đệ tử Ngài Định Hương) , Ngô Ấn Thiền sư (đệ tử của một vị Sư người Chiêm Thành).

Ngoài ra trong thời Lý Thánh Tôn lại còn có Thảo Đường Thiền sư người Tàu , đệ tử Ngài Tuyết Đậu Thiền sư bên Tàu rất giỏi văn chương và thông luận Phật pháp , Lý Thánh Tôn phong làm Quốc sư và cho khai giảng lớp giáo lý tại Chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long , thu thập đệ tử rất đông , Lý Thánh Tôn cũng thọ giáo với Ngài . Ngài lập ra phái Thiền thứ 3 tại Việt Nam gọi là Phái Thảo Đường .

Hai trăm năm Phật giáo cực thịnh nước nhà hùng mạnh , thái bình , văn hóa phát triển .nhưng vào cuối đời Lý thì Phật giáo bị đình đốn .

II. PHẬT GIÁO ĐỜI NHÀ TRẦN (1225 – 1400) :

Trần Cảnh lên làm vua mới có 8 tuổi niên hiệu là Thái Tôn. Vì vua còn nhỏ nên việc triều chính trong tay Thái sư Trần Thủ Độ. Năm Kiến Trung thứ 7 (1231) vua Thái Tôn sắc cho nhân dân vẽ hình Phật để thờ (thật ra do quyết định của Trần Thủ Độ để che mắt thiên hạ , chứ Thủ Độ thường làm việc trái với đạo lý , bức tử vua Lý Huệ Tôn ở Chùa Chân Giáo để về kết hôn với người chị họ nguyên là vợ của Lý Huệ Tôn).

Năm 1237 , vua bỏ ngôi báu vào tu ở núi Yên Tử sau do sự bức ép của Thủ Độ vua phải bỏ triều . Khi về Yên tử Thái Tôn học đạo với Phù Vân Quốc sư , lớn lên Thái Tôn rất thông hiểu đạo Phật, Ngài làm hai bộ sách : “*Thiền Tôn Chỉ Nam*”và “*Khóa Hư*” rất có giá trị. Kế nghiệp Trần Thái Tôn là Trần Thánh Tôn.

Trần Thánh Tôn vừa sùng đạo Phật lại vừa mở mang nho học. Kế tục Trần Thánh Tôn là Trần Nhân Tôn. Hồi niên thiếu dù đã lập làm Hoàng tử Ngài cũng thường trốn vào núi Yên Tử tập Thiền. Khi lên ngôi Hoàng đế, Ngài vẫn giữ mình thanh tịnh, tu tập pháp Thiền. Ngài thọ giáo với Tuệ Trung Thượng sĩ. Ngài dành nhiều thời giờ nghiên cứu Kinh điển. Năm 1323, truyền ngôi cho con là Anh Tôn, sau đó ít năm Ngài vào tu ở núi Yên Tử.

Trong thời Trần Nhân Tông, quân ta đã chiến thắng quân Mông Cổ xâm lược .cuộc chiến thắng lẫy lừng làm rạng rỡ non sông , thế giới khâm phục . Nhờ các đại tướng tài ba như Trần Hưng Đạo , Trần Quốc Toản , Trần Nhật Duật, Trần Bình Trọng , Trần Khánh Dư v.v...

Trần Anh Tôn lại là học trò của Pháp Loa Tôn sư , hiểu thông giáo lý cũng dựa vào Phật pháp lấy đức trị dân , dân chúng cũng được thái bình . Nhưng đến đời Minh Tôn về sau , đình thần nhiều người gian nịnh , vua thì nhu nhược (các vua sau khi lên ngôi chỉ có trên dưới 10 tuổi) Vận nước đã suy lại thêm các nước ngoài dòm ngó , mưu đồ xâm lăng . Vị vua cuối cùng của nhà Trần là Trần Thiếu Đế (lên ngôi lúc 2 tuổi) . Nhà Trần làm vua 12 đời , tổng cộng 175 năm.

Trần Nhân Tông xuất gia hiệu là Hương Vân Đại đầu đà , lập trường giảng pháp đào tạo Tăng sĩ . Môn đồ của Ngài (cả tăng sĩ và cư sĩ) đến hàng vạn . Ngài thường đi khắp nơi để giảng đạo , khuyên dân làm điều thiện . Ngài hấp thụ tư tưởng phóng khoáng không câu nệ cố chấp của Tuệ Trung Thượng sĩ nên Thiền của Ngài có những nét đặc thù . Chính Ngài mở đầu phái Thiền Trúc Lâm , phái Thiền thứ 3 của Việt Nam (lúc Ngài tịch Anh Tôn dâng tôn hiệu : “ ĐÀI THÁNH TRẦN TRIỀU TRÚC LÂM ĐẦU ĐÀ TÍNH TUỆ GIÁC HOÀNG ĐIỀU NGỰ TỔ PHẬT”). Vị kế truyền là Ngài Pháp Loa , Ngài ngộ đạo sớm , tinh thông kinh điển , Ngài Hương Vân lập Ngài làm giảng sư và kế thế trụ trì Chùa Siêu Loại làm chủ sơn môn Yên Tử . Sau đó Ngài truyền giới xuất gia cho Tuyên Từ Hoàng Thái Hậu và Thiên Trinh Trưởng Công Chúa . Lúc Ngài tịch, Ngài truyền Tâm ấn cho Ngài Huyền Quang Tôn sư : Huyền Quang có soạn 2 quyển : “ *Chư Phẩm Kinh*” và “*Công Văn Lập*” . Lúc Ngài tịch nhà Vua ban tứ hiệu “*Trúc Lâm Đệ Tam Đại Tự Pháp Huyền Quang Tôn Giả*” vì Ngài chính là vị Tổ thứ 3 của Phái Trúc Lâm này.

Nhìn chung lại , Phật giáo đời Trần cũng rất thịnh nhưng đến đời Trần Anh Tôn cũng pha lẫn đạo giáo nhiều có lẽ sự pha lẫn bắt đầu từ đời Lý . Chuyện Từ Đạo Hạnh muốn báo thù cho cha nên vào ẩn trong Từ Sơn lấy đạo hiệu là Từ Hạnh , chuyên trì thần chú Đại bi và các pháp thuật khác , khi pháp thuật đã thông , trở về báo thù cho cha . Câu chuyện này chứng tỏ đạo Phật đã có màu sắc Đạo giáo.

Lại trong Tăng đồ cuối đời Trần đã nhiều vị tha hóa thiên về cúng bái hơn tu tập . Nhà vua (đời Trần Thuận Tôn năm thứ 9 mở kỳ thi sát hạch Tăng chúng tuyển làm các chức coi việc các cung , trông coi các đền và trông coi các chùa , nhiều Tăng sĩ cũng tội tệ , đi thi để tranh dành chức coi giữ cung vua và các miếu . Thật là một hiện tượng đánh dấu sự suy đồi của đạo Phật .

III. ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỜI LÝ, TRẦN :

Chúng ta đã thấy Phật giáo thời nhà Đinh bắt đầu thịnh đạt và hưng thịnh nhất vào đời Lý, Trần . Phật giáo đã trở thành Quốc giáo . Nước nhà lúc này cũng là giai đoạn hùng cường nhất , Phật giáo và dân tộc có mối tương quan mật thiết , ý hướng xây dựng một nền văn hóa Việt Nam độc lập của các Thiền sư rất rõ rệt.

- **Về phương diện học thuật** : có công đào tạo các lớp tri thức không cố chấp , biết dung hợp các ý thức hệ dị biệt của Nho - Lão - Phật .

- **Về phương diện văn hóa** : dựng lên một thời đại thuần từ, lấy đức từ bi làm căn bản cho chính trị .

- **Về văn học** : các thiền sư là những người đóng góp vào vấn đề sáng tác nhiều nhất trong nước dù phần lớn những sáng tác này chủ đề về Phật giáo.

- **Về mỹ thuật các công trình** : kiến trúc và điêu khắc Phật giáo (chùa, tháp, chuông , tượng v.v..) là những đóng góp mỹ thuật quan trọng nhất trong thời đại .

Chúng ta đã thấy các Thiền sư mở trường dạy học không những cho Tăng sĩ mà còn cho Cư sĩ nữa. Vạn Hạnh đã đào tạo cho Lý Công Uẩn . Tri thiền trên núi Cao Dã đã đào tạo nên Tô Hiến Thành và Ngô Hòa Nghĩa ,nhiều Thiền sư am tường cả Tam giáo (Khuông Việt ,Vạn Hạnh ,Viên Thông v.v...) họ đã dạy cho môn đệ những điều tinh hoa nhất trong khoa học , xã hội và chính trị của Nho giáo , những kiến thức Nho giáo được sử dụng theo tinh thần Phật giáo quả đã đóng góp khá nhiều cho học thuật và chính trị đời Lý .

Nhưng về sau , những nhà Nho thiếu căn bản Phật học trở nên giáo điều, cố chấp , chật hẹp , thái độ ấy đã gây ra chia rẽ và tạo nên sự loạn lạc trong nước . Hoàng Xuân Hãn đã viết trong tác phẩm Lý Thường Kiệt *“đời Lý có thể gọi đời thuần từ nhất trong lịch sử nước ta . Đó chính là ảnh hưởng đạo Phật”*.

Tiếp thay cuối thời đại nhà Trần các quan lại trong triều đình chia rẽ, ganh tỵ nhiều kẻ đũa nịnh . Nhà Vua thì quá nhỏ tuổi , nhu nhược, không chủ động được . Nước nhà dần dần đến chỗ suy vong . Phật giáo thì cũng pha lẫn Đạo giáo , Tăng sĩ nhiều người suy thoái nên cũng không thịnh đạt mà bắt đầu suy đồi.

IV.- PHẬT GIÁO THỜI NHÀ MINH ĐỘ HỘ ĐẾN TRINH NGUYỄN PHÂN TRANH :

Đến đời Trần Thiếu Đế thì bị Hồ Quý Ly ép phải nhường ngôi để lập nên triều đại nhà Hồ. Nhưng sau đó nhà Minh đem quân đánh nhà Hồ và đặt ách thống trị Đại Việt. Nhà Minh thực hiện chính sách đô hộ tàn ác và cho tịch thu kinh sách Phật giáo đốt phá chùa chiền (đầu thế kỷ 15).

Mười ba năm sau Bình Định Vương Lê Lợi (với sự tham mưu của Nguyễn Trãi) đứng lên phát cờ khởi nghĩa đánh đuổi quân Minh giành lại độc lập và lập nên nhà Hậu Lê.

Trong thời kỳ nhà Minh đô hộ chính sách đồng hóa Đại Việt của Tàu, được thi hành triệt để vì lẽ nếu để Đại Việt độc lập văn hóa sẽ dẫn đến độc lập chính trị. Các quan lại nhà Minh nghiêm khắc áp đặt nền văn hóa Tàu lên Đại Việt. Nho học đã chiếm địa vị nòng cốt trong văn học, Phật giáo bị đẩy ra khỏi hệ tư tưởng của vua quan để thay thế hệ tư tưởng Tống Nho, đạo Phật đã suy thoái lại càng suy thoái hơn. Các nho sĩ thời Hậu Lê đáng lẽ phải nhận rõ âm mưu thâm độc của nhà Minh. Nhưng vì hai thế kỷ vừa không ý thức được về nền văn hóa dân tộc, vừa kỳ thị Phật giáo nên đã phá vỡ sự dung hợp giữa Nho và Phật đã có từ thời Lý - Trần.

Thời Trịnh Nguyễn phân tranh kéo dài đến 45 năm.

Đến năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ ở Tây Sơn (nên gọi là nhà Tây Sơn), đem quân đánh chúa Nguyễn rồi ra Bắc diệt chúa Trịnh. Vua Lê lúc này là Lê Chiêu Thống sang cầu viện nhà Thanh bên Tàu. Quân nhà Thanh được cố giúp vua Lê đem quân sang thôn tính Đại Việt.

Nguyễn Huệ sau khi lên ngôi Hoàng Đế lấy hiệu là Bắc Bình Vương, đem quân ra Bắc đánh tan 20 vạn quân Thanh rồi củng cố triều đình, chấm dứt cảnh Nam Bắc phân tranh kéo dài ròng rã 45 năm.

. Trong thời này giặc dã bên Tàu nổi lên, suốt một đời vua Càn Long không mấy khi được thái bình, nhiều vị cao tăng sang Đại Việt để hòa hoãn. Do đó Phật giáo có cơ nguyên phục hồi.

. Ở Đàng Ngoài có Ngài Chuyết Chuyết sang giảng dạy đạo Phật ở chùa Khán Sơn (Thăng Long) sau đó dời về chùa Phật Tích (Bắc Ninh) . Kinh điển Ngài để lại ở chùa Phật Tích khá nhiều, một số kinh đã được khắc bản để ấn loát trong thời ấy. Thiền sư Chuyết Chuyết thuộc thế hệ thứ 34 dòng Lâm Tế, hai vị đệ tử xuất sắc của Ngài là Minh Hành (người gốc Trung Hoa) và Minh Lương là người Đại Việt. Trong thế kỷ 17 có vị cao tăng người Việt là Thiền sư Chân Nguyên đệ tử của Thiền sư Minh Lương, Ngài cùng các đệ tử khôi phục lại Thiền phái Trúc Lâm bằng cách sưu tầm, hiệu đính khắc bản, và lưu hành những tác phẩm Thiền Trúc Lâm. Trong đó vị đệ tử được tiếp nối y bát của truyền thống Trúc Lâm là thiền sư Như Hiện. Vị đệ tử thứ hai là Thiền sư Như Trùng lập được một thiền phái lấy tên là Liên Tông (nhưng về sau cả hai phái này lại nhập làm một). Nhìn chung vì có ý thức về một nền Phật giáo dân tộc nên các vị Thiền sư đã ra công trùng san những tác phẩm Phật học Lý Trần : trùng khắc "Thánh Đẳng Lục", trước tác "Thiền Tông bản hạnh", trùng san "Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục", "Kế Đẳng lục", "Thánh Đẳng lục", Thượng sĩ ngữ lục", "Khóa Hư lục", "Tam Tổ Thực Lục", "Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đẳng Lục", Ngoài ra còn có Thiền sư Hương Hải ở lưu vực sông Xích Đằng tỉnh Hưng Yên

Ở Đàng trong, ngay sau khi Doãn Quốc Công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa, Ông đã để ý đến việc lập Chùa. Năm 1601 dựng chùa Thiên Mục ở xã Hà Khê, huyện Hương Trà, dựng lại chùa Sùng Hóa trên nền một ngôi chùa Cổ ở xã Triêm Ân, huyện Phú vang. Năm 1607 lập chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, Quảng Bình. Vào thế kỷ 17 ghi nhận sự có mặt của các Thiền sư Trung Hoa sau đây :

- Thiền sư Viên cảnh và Viên Khoan ở Quảng Trị - Thiền sư Tử Dung (pháp tự là Minh Hoằng) khai sơn chùa Ấn Tôn ,Thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Thiên Thọ , Thiền sư Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm, Thiền sư Thạch Liêm khai sơn chùa Thiền Lâm ở Thuận Hóa - Thiền sư Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh, Quốc sư Hưng Liên trụ trì chùa Tam Thai ở Quảng Nam - Thiền sư Pháp Hóa khai sơn chùa Thiên Ấn ở Quảng Ngãi - Thiền sư Tế Viên khai sơn chùa Hội Tông tại Phú Yên - Thiền sư Nguyên Thiều khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định, chùa Quốc Ân, Hà Trung ở Thuận Hóa. Một vị cao tăng lúc này là Hòa thượng Liễu Quán một thiền sư nổi tiếng của phái Lâm Tế, đã có công lớn trong bước đầu phục hưng Phật giáo ở Đàng Trong.

Vào thế kỷ thứ mười tám, khi các chúa Nguyễn mở rộng bờ cõi về phương Nam thì một số cao tăng cũng theo làn sóng di cư đến trách tích tại các vùng đất mới. Ở Đông Phố Gia Định có Thiền sư Đạt Bản từ Quy Nhơn vào lập chùa Thiên trường năm 1755 đời chúa Nguyễn Phúc Khoát. Chùa Tập Phước cũng tại Gia Định

(theo sách "Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên thì có 2 giả thiết về vị khai sơn : Một là Thiền sư Viên Quang tu tại chùa Giác lâm, một là Thiền sư Mật Hoàng cả hai đều thuộc phái Nguyên Thiều gốc ở chùa Thập Tháp đời 36 dòng Lâm tế). Ở Tây Ninh có Thiền sư Đạo Trung (đệ tử đời thứ tư của môn phái Liễu Quán) khai sơn chùa Linh Sơn ở núi Điện Bà năm 1763 và chùa Long Hưng ở Thủ Dầu Một năm 1794. Ở Hà Tiên Thiền sư Hoàng Lung người Quy Nhơn dùng chân tại núi Bạch Tháp ở phía Bắc đỉnh Vân Sơn

Ngoài ra thời kỳ này có phái Tào Động được truyền vào Đại Việt, ở Đàng Ngoài do Thiền sư Thủy Nguyệt sang du học ở Trung Hoa mang về (hiện các chùa Hàm Long, Hòa Giai và Trấn Quốc ở Hà Nội đều thuộc tông phái Tào Động), ở Đàng Trong do hai Thiền sư Hưng Liên và Thạch Liêm đưa tới.

Tóm lại đã đành vì Nam Bắc phân tranh đã khiến cho nhiều trai tráng xuất gia để trốn lính, và do đó khiến số tăng sĩ thật học trở thành đông đảo. Nhưng qua gần nửa thế kỷ được sự giáo hóa của một số cao tăng đã tạo được một số trung tâm tu học chân chính đáng kể ./-

(1) trích lược "việt nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang"
TÀI LIỆU THAM KHẢO

- "Việt nam Phật giáo sử lược" của Thích Mật Thể Phật học viện Trung phần xuất bản năm 1960 .
- "Việt Nam Phật Giáo Luận" của Nguyễn Lang , nhà xuất bản Văn học Hà nội xuất bản 1994.

ỨNG DỤNG TINH THẦN GIÁO DỤC GDPT TRONG CÁC BỘ MÔN SINH HOẠT

(Tổ chức dưới hình thức hội thảo. HT cần ôn kỹ lại bài “Tinh thần giáo dục GDPT” ở bậc Kiên)

Giảng viên chủ tọa có trong tay bài Tinh thần Giáo dục Gia Đình Phật Tử và bài Ứng dụng Phật pháp vào sinh hoạt Gia Đình Phật Tử . Phải nghiên cứu kỹ trước

I. NHẮC LẠI : TINH THẦN GIÁO DỤC GDPT

Phần này mời Huỳnh Trưởng học viên phát biểu, rồi chủ tọa đúc kết lại

- Tinh thần giáo dục Gia Đình Phật Tử là Bi - Trí – Dũng. Tinh thần này đã được nêu lên làm châm ngôn của Gia Đình Phật Tử.

Trong quá khứ Gia Đình Phật Tử đã thể hiện tinh thần này như thế nào ?
(Dành cho Huỳnh Trưởng học viên phát biểu. Ngoài những điều đã nêu trong bài ở bậc Kiên, Huỳnh Trưởng có thể nêu thêm những thực tế của tỉnh nhà).

- Chủ tọa tóm tắt ý kiến và đọc lại phần này trong bài Tinh thần Giáo dục Gia Đình Phật Tử ở bậc Kiên trang 70, 71, 72 *(Không đọc phần kết luận của bài)*

Tinh thần giáo dục mới của thế giới hiện nay yêu cầu đào tạo con người toàn diện là phải mang tính chất nhân bản, dân tộc, khai phóng thì trong tinh thần Bi - Trí - Dũng đã có những tính chất ấy chưa ? *(Huỳnh trưởng thảo luận)*

- Chủ tọa đúc kết *(Dựa vào phần 1 trang 166, 167 và đoạn đầu phần 3b trang 169)*

II. ÁP DỤNG TINH THẦN NÀY VÀO CÁC BỘ MÔN SINH HOẠT GDPT NHƯ THẾ NÀO

Các bộ môn sinh hoạt Gia Đình Phật Tử gồm có văn nghệ *(các bài hát lúc sinh hoạt)*. Trò chơi và Hoạt Động Thanh Niên.

Chúng ta trình tự đi từng bộ môn một

1. Trước hết chúng ta nói đến văn nghệ:

** Dành cho HT thảo luận:*

Trong khi thảo luận chủ tọa có thể góp ý

- Tất cả những bộ môn sinh hoạt đều phục vụ cho mục đích của Gia Đình Phật Tử, đều phù hợp với tinh thần Gia Đình Phật Tử (Bi - Trí – Dũng) trong Bi - Trí - Dũng đã có nhân bản, có dân tộc, có khai phóng.

Vậy thì chúng ta làm sao qua Văn Nghệ có thể giáo dục được tinh thần đó. Ngoài ra còn giáo dục được tình thương.

** Sau khi thảo luận chủ tọa đúc kết và bổ sung thêm*

- **Về mặt nhân bản:** phải khôi phục lại sanh phận con người, giá trị con người. Trong Gia Đình Phật Tử loại bài hát này không thiếu *(Trai áo lam, Xây dựng gia đình ...)*. Chúng ta cần sưu tầm ghi lại đúng lời, đúng nhạc. Nhiều đơn vị hiện nay hát bất chấp nguyên bản, hát sai nhạc , có thể vì khả năng nhạc lý căn bản các Huỳnh Trưởng chưa có, nhưng nhiều đoạn các em của chúng ta hát không

đúng lời của nguyên tác. Những nhạc sĩ sáng tác những bản nhạc này hầu hết là những Huynh Trưởng kỳ cựu, thâm nhập nhiều tinh thần của Gia Đình Phật Tử, nhiều khi ta chỉ đổi lời đôi chút (*hoặc vô tình hát sai lời*) là đã đi ra ngoài ý nghĩa mà tác giả muốn có trong tác phẩm của mình. Tuyệt đối không đưa những bài hát có tính chất ủy mị vào.

- **Về mặt dân tộc:** bản nhạc phải mang tính dân tộc, không thể sử dụng những điệu nhạc lai căng, mất gốc (*chắc chắn không có trong sinh hoạt Gia Đình Phật Tử*), nhưng ngoài xã hội nhan nhản mà lại hợp thị hiếu thanh niên. Ngay các em đoàn sinh của mình lúc ở nhà, những lúc ngồi không, trống trải cũng “cha, cha, cha, tang tính ...” hoặc “ten, ten, ten, ứ !”. Tại sao những bản nhạc Gia Đình Phật Tử chưa thâm nhập vào tiềm thức các em bằng những điệu nhạc đó ? Chỉ khi nào lúc ngồi không ở nhà, lúc lao động trên nương rẫy cũng “Hò dô ta đây bao lòng trai hăng ...” thay cho “Cha, cha...” thì việc áp dụng tinh thần giáo dục Gia Đình Phật Tử vào bộ môn Văn Nghệ của anh chị trưởng mới gọi là thành công.

- **Về mặt khai phóng:** phải giữ gìn những tinh hoa của dân tộc bằng cách tiếp nhận có chọn lọc những thành quả tiến bộ của thế giới mới.

- Đúng vậy, các HT Phật tử nhạc sĩ đã nắm được điều này nên những bản nhạc sinh hoạt GDPT đến nay vẫn có những âm hợp với nhạc lý Tây phương, nhưng vẫn cấu trúc trong giai điệu hoàn toàn Việt Nam. Trừ một vài bản vẫn chưa đạt yêu cầu nhưng không sao, chưa có ảnh hưởng gì.

Ngay bài “Kính mừng Phật Đản” của Đoàn Đồng Ấu Phật học ngày xưa, theo

điệu dâng đàn cung “Vui mừng gặp ngày nay mồng tám tháng tư, là Khánh tiết

Phật Thích Ca ngài...” nay cũng được một nhạc sĩ Phật giáo soạn lại rất hay tuy có

mới mà điệu nhạc dân tộc vẫn duy trì (*điều này chỉ nói thêm cho rõ chứ bản nhạc này*

bây giờ không nằm trong loại nhạc sinh hoạt)

- Ngoài ra qua bài hát, giáo dục cho các em tình yêu thương quê hương, thương người, thương loài vật. Những bản nhạc cần có tính cách hùng mạnh (*nhạc sinh hoạt Gia Đình Phật Tử hầu hết đều có tính chất này*)

Như vậy, song song với việc sưu tầm những bản nhạc sinh hoạt Gia Đình Phật Tử mới để làm mới mẻ thêm, tươi mát thêm, ta phải cho các em hát đi hát lại những bài hát đã từng hát trước đây để các em không những thuộc lòng mà còn đi vào tiềm thức của các em. Chúng ta đừng sợ nhàm chán. Một băng nhạc ủy mị réo rắt trong các quán cà phê, ngày nào cũng nhai đi nhai lại thế mà chán gì, thanh niên sáng nào cũng ung dung ngồi thưởng thức với những ly cà phê. Cái tốt nhàm chán, còn cái xấu không nhàm chán à ? Có nhiều đơn vị chỉ mãi miết sưu tầm cho được những bài hát mới để tập cho các em hàng tuần, trong khi đó những bài hát cũ lâu lắm không hề hát nên các em đã quên đi hay hát sai điệu rất nhiều.

Lại nữa có nhiều Huynh Trưởng muốn cho mới mẻ trong buổi sinh hoạt nên đưa vào những bài hát của đoàn thể khác ngoài Gia Đình Phật Tử, nhưng những bài hát này làm sao có được đầy đủ những yêu cầu đúng tinh thần giáo dục của Gia Đình Phật Tử.

Vẫn biết những anh chị này chọn những bài hát rất lành mạnh, nhưng đây chỉ là “vạn bất đắc dĩ” không tìm được những bản nhạc sinh hoạt Gia Đình Phật Tử khác.

2. Tiếp đến nói về trò chơi (*hướng thảo luận như trên*)

Trò chơi phải lựa chọn để qua trò chơi giáo dục cho các em tinh thần Bi - Trí - Dũng vậy ta phải lựa chọn như thế nào ?

Trò chơi của Gia Đình Phật Tử chưa phải là dồi dào lắm nên còn phải đưa vào nhiều trò chơi của những đoàn thể khác để luôn luôn có những trò chơi mới lạ. Lúc nào cũng dùng đi dùng lại mấy trò chơi thôi thì các em cũng chán thật. Chúng ta cũng phải biết lựa chọn là dĩ nhiên, nhưng lựa chọn rồi, vẫn để nguyên xi như vậy có được không ? (*Một vài trò chơi có thể giữ nguyên nhưng đa số phải thay đổi cho phù hợp với tinh thần giáo dục của Gia Đình Phật Tử*)

Sau khi thảo luận đưa đến vấn đề là phải Phật hóa trò chơi. Chủ tọa dựa vào vấn đề Phật hóa trò chơi “*Ứng dụng Phật pháp vào sinh hoạt của Gia Đình Phật Tử*” chương trình Lộc Uyển để hướng dẫn thảo luận.

3. Hoạt Động Thanh Niên:

Về Hoạt Động Thanh Niên, phải làm thế nào để ứng dụng được tinh thần Bi - Trí - Dũng vào trong đó ? (*Huynh Trưởng thảo luận*)

Khi đúc kết chủ tọa hoàn chỉnh thêm

Môn Hoạt Động Thanh Niên cần diễn ra trong khung cảnh thiên nhiên đưa các em vào thực tế. Bất kỳ một cái gút nào, hay một dấu đi đường, một bản Morse là phải hiểu cho được cái lợi ích thiết thực của cái gút ấy, của bản Morse ấy ... để các em thấy được “*học là để cứu mình và cứu người*” vừa giáo dục được tinh thần từ bi, vừa giáo dục được tinh thần quả cảm. Nên người Huynh Trưởng khi dạy môn này phải khéo léo và biết cách làm sống động buổi học. Giờ Hoạt Động Thanh Niên mà chỉ truyền đạt một cách thụ động hoặc chưa làm nổi bật lợi ích của bài học là chưa vận dụng được tinh thần giáo dục của Gia Đình Phật Tử.

Cái tinh thần giáo dục Gia Đình Phật Tử mà chúng ta đã học ở bậc Kiên không những chỉ học để biết mà biết để ứng dụng. Nếu không ứng dụng được tinh thần giáo dục ấy vào các bộ môn sinh hoạt thì chẳng còn gì là tinh thần giáo dục Gia Đình Phật Tử./-

HỘI HỌA VÀ BÍCH BÁO

Nói đến hội họa phải nói đến năm bảy tập sách dày chưa chắc đã nói hết.

Một khóa học hội họa cũng phải kéo dài vài ba năm, nếu là khóa căn bản đi nữa, ít nhất cũng một năm. Vậy chỉ trong thời gian vài tiếng đồng hồ mà nói cả hội họa và bích báo thì nói sao cho đủ. Điều đó để anh chị em thấy rằng: với đề tài này chỉ trình bày những vấn đề rất khái quát, những nét rất đại cương về hội họa có liên quan đến bích báo (báo tường).

I. NHỮNG YÊU CẦU VỀ HÌNH THỨC CỦA BÁO TƯỜNG :

Trước hết chúng ta phải biết những yêu cầu về hình thức của một tờ bích báo để có thể sử dụng hội họa cho tờ báo một cách thiết thực và hợp lý.

1.- Những sai lầm chúng ta thường mắc phải :

Qua một số bích báo thường trưng bày ở các đơn vị hoặc những kỳ triển lãm tại các tỉnh, ngoài những tờ báo rất có giá trị (*chúng tôi chỉ nói đến hình thức*) trình bày rất mỹ thuật, rất hài hòa thì cũng còn nhiều tờ báo chưa đạt được như mong muốn, mặc dầu nhìn tờ báo cũng biết được có những nét vẽ thật điều luyện, nhưng vì không phù hợp cách trình bày. Thường có 3 khuyết điểm lớn nhất:

- Quá lòe loẹt, dùng quá nhiều màu sắc.
- Quá tiếp màu làm cho không nổi được tờ báo.

- Tờ bích báo hóa ra là một bức tranh (*điều này thường gặp nhất*). Nhiều tờ báo vẽ một bức tranh chiếm cả 1/3 tờ báo, có khi choáng cả một nữa.

Các anh chị Huỳnh trưởng ở một số Đơn vị cứ quan niệm rằng hễ tờ báo kỷ niệm Thành đạo là phải có bức tranh Bốn sư ngồi dưới cội bồ đề, hễ Xuất gia là phải có Kiên Trắc đưa Thái tử Tất Đạt Đa vượt sông Anôma, hễ Đản Sanh là có Hoàng hậu Magia nương cành Vô ưu và có hình Thái tử sơ sinh với 7 hoa sen. Nếu thế thì cứ vẽ tranh triển lãm cho rồi, đây là tờ bích báo kia mà (*nếu là báo tập thì có thể có những bức tranh ấy làm phụ bản*).

+ Chúng tôi cũng có gặp một số tờ bích báo mà tưởng chừng như một bản trình bày hình ảnh hoạt động của gia đình vì giữ quá nhiều hình ảnh trên đó. Cố nhiên qua bích báo có thể giới thiệu một số hình ảnh sinh động của đơn vị nhưng phải chọn hình ảnh nào đặc sắc nhất đưa lên một vài tấm (*không quá 3*)

+ Lại cũng có những tờ bích báo mà xem ra như một tác phẩm thủ công, cắt chữ bằng gỗ hoặc bằng xốp cỡ rất lớn gắn lên đó, choáng cả 1/3 tờ báo. Đành rằng đây là một vấn đề mỹ thuật cần có những nét sáng tạo, những kỹ thuật mới mẻ, nhưng đừng quên: đây là tờ báo. Có thể dùng xốp (*không dùng gỗ*) cắt lên tờ báo gắn vào nhưng cỡ chữ bình thường như khi tô vẽ bằng màu sắc lên tờ báo vậy (*nhớ là xốp mỏng, dùng quá dày*). Chúng ta cũng có thể dùng những tấm xốp này cắt thành hình chữ nhật, hình vuông, hình thoi ... viết bài lên đó rồi gắn vào nhưng khi sắp đặt phải có mỹ thuật.

2.- Yêu cầu về hình thức của một tờ bích báo:

Tờ bích báo phải chú trọng nhiều đến hình thức, vì hình thức đập ngay vào trí độc giả, một tờ báo trình bày có mỹ thuật, màu sắc hài hòa gây được cho độc giả những ấn tượng tốt khi thoát nhìn đầu tiên.

Những yêu cầu ấy là:

Trình bày mỹ thuật. Nói đến mỹ thuật thì rất rộng nhưng cốt thế nào được đẹp mắt, không nên nằm trong khuôn khổ quá mà phải biết bố trí, trình bày cho phải cách. Tên tờ báo cần kẻ lớn, có màu sắc, nhưng cũng đừng lớn quá. Chủ đề tờ báo và cơ quan thực hiện phải được nêu lên. Ví dụ: KỶ NIỆM VU LAN DO ĐOÀN THIẾU NAM GDPT X. thực hiện. (*tên tờ báo và các hàng chữ này chiếm khoảng 1/3 hay 1/4 tờ báo về phía trên*)

Không nên ghi quá nhiều chi tiết về vấn đề như: chủ bút, trưởng ban biên tập (*để dành cho tờ báo tập*). Cần có hình ảnh biểu trưng (*nhưng tránh quan niệm lỗi thời như đã nêu trên*). Ví dụ: tờ báo kỷ niệm ngày Thành đạo, có thể ở góc trái vẽ một phần của hào quang, giữa hào quang có chữ vạn, hào quang có tia sáng màu vàng tỏa ra khắp cả tờ báo (*màu vàng đậm ở hào quang rồi nhạt dần*), những tia hào quang này có thể làm nền cho tờ báo. Tờ báo kỷ niệm ngày Vu Lan có thể vẽ ở góc trên hình tượng biểu trưng: bàn tay em bé cầm đóa hoa hồng. Cũng có thể dùng hình ảnh trực tiếp nói lên lịch sử, thì hình ảnh này làm nền cho tờ báo và một màu mà thôi.

Ví dụ: có thể dùng màu xanh rất nhạt vẽ hình ảnh Kiền Trắc, Xa Nặc và Thái tử qua sông Anôma choáng phân nửa hay cả tờ báo rồi viết bài lên đó. Những trường hợp này tránh dùng mực quá đậm để viết bài như mực đen, mực xanh đen mà phải dùng mực xanh royal hoặc mực tím. Các bài sắp đặt trong tờ báo cũng phải biết cách bố trí không cần tính cách cân đối, nhưng những bài cốt lõi như “*Lời giao cảm*” (hay “*Lời nói đầu*”), bài có nội dung trọng tâm chủ đề cần làm nổi bật (*đóng khung riêng*). Bài “*Lời nói đầu*” thường phải ở cột đầu (*bên trái ngoài nhìn vào*) và phía trên. Bài có nội dung trọng tâm nằm ở giữa tờ báo. Phần thơ văn cần có hình vẽ, có tính chất thơ mộng.

Ví dụ: con nai bên cây tùng có trăng soi, cành cây mềm mại bỏ ngang qua mặt trăng, một áng mây bay, một cành liễu rủ ... Chữ của đề bài cũng cần có nhiều kiểu nhưng những bài quan trọng (*lời giao cảm, Phật pháp, bài có nội dung trọng tâm chủ đề ...*) phải là kiểu chữ chân phương. Những bài thơ, bài tùy bút cần viết kiểu chữ mềm mại, bay bướm ...

Màu sắc phải hài hòa. Đừng dùng màu sắc lòe loẹt nhưng cũng đừng quá tối tăm hay nhạt nhạt. Không rườm rà. Không nên trình bày quá nhiều hình vẽ để hóa ra rườm rà, nét vẽ cũng nên dùng nét vẽ phác họa đơn sơ, không nên tô phết quá nhiều.

II. VÀI VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HỘI HỌA :

Muốn đáp ứng những yêu cầu về hình thức của bích báo như đã nêu lên ở trên, chúng ta cần nắm vững vài vấn đề căn bản của hội họa.

1. Tạo màu:

Chỉ cần có năm màu sắc (*ngũ sắc*): đen, trắng, xanh, đỏ, vàng là có thể hòa hợp để có đủ tất cả các màu (*đúng ra phải có 7 màu của quang phổ mới chế hòa thành muôn vàn màu tùy ý*)

| | | | |
|------|---|---------------|---------------------------------------|
| Xanh | { | + Đỏ | ⇒ tím |
| | | + Vàng | ⇒ lục (xanh lá cây) |
| | | (nhiều vàng) | ⇒ xanh lá mạ (chuối non) |
| | | + Trắng | ⇒ xanh biển |
| | | (nhiều trắng) | ⇒ xanh da trời (<i>thiên thanh</i>) |
| Đỏ | { | + Vàng | ⇒ hỏa hoàng (<i>da cam</i>) |
| | | + Xanh | ⇒ tím |
| | | + Đen | ⇒ nâu |
| | | + Trắng | ⇒ hồng ... |

- Muốn làm màu nhạt bớt thì dùng màu trắng để pha vào.
- Có nhiều màu cần phải hòa hợp 3, 4 màu chính.

Ví dụ: màu lam = trắng + xanh + đen.

2. Loại màu:

- Màu sáng: trắng, hồng, da trời, vàng tươi, lá mạ ...
- Màu nhã: tím nhạt, lam, vàng mơ ...
- Màu tối: đen, nâu, tím than, xám ...

3. Tương đối giữa hai màu:

a. Tương khắc = hai màu có tính cách tương phản nhau, nghịch nhau.

Ví dụ: đen với trắng, xanh với đỏ.

b. Tương hòa = không tương khắc nhau mà cùng một loại màu nhã hoặc cùng một loại màu sáng, nhưng trong màu thành phần có màu tương đồng nhau.

Ví dụ: lá mạ, vàng tươi (*có màu thành phần khi tạo màu là màu vàng*)

lá mạ, da trời (*có màu thành phần khi tạo màu là màu xanh*)

c. Trùng điệp (*điệp màu*) = cùng một màu tối.

Ví dụ: đen với nâu, tím than với xám hoặc những màu gần giống nhau.

d. Tương hổ = hai màu nhã làm nổi bật cho nhau.

Ví dụ: khi sơn cửa, phần khung màu sơn vàng nhạt, phần bản sơn màu vàng mơ, hai màu sẽ làm nổi bật cho nhau. Hoặc phần khung sơn màu lam nhạt, phần bản sơn màu lam mơ (*pha nhiều màu trắng*).

4. Biết sử dụng tính cách tương đối giữa hai màu:

Biết sử dụng tính cách tương đối giữa hai màu sẽ tạo được những vẻ đẹp, vẻ sáng, tạo được những mỹ thuật cho thơ bích báo. Ngay các thi sĩ lỗi lạc cũng nắm được vấn đề này: khi diễn tả cảnh đẹp của thôn dã trong buổi sáng mùa xuân, Nguyễn Du đã viết (đúng hơn là đã vẽ)

*“ ... Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa ...”*

Màu xanh của cỏ non, màu xanh của da trời (*tương hòa*) thật hài hòa làm nền cho bức họa. Trên nền xanh đó, rải rác điểm một vài hoa lê trắng, thật là tuyệt đẹp, hoa lê trắng nổi bật trên nền xanh thanh nhã (*tương hỗ*)

Một nhận xét nữa là: chỉ rải rác một vài hoa lê trắng, mới là đẹp, nếu là một rừng hoa lê trắng xóa thì có gì là đẹp nữa !

Cũng như vẽ tả người, Nguyễn Du dùng lối tả khách hình chủ sau khi diễn tả vẻ đẹp của Thúy Vân:

*“ ... Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang
Hoa cười ngọc thốt đoan trang
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da ...”*

Thúy Vân đẹp tuyệt vời như thế đó, nhưng Thúy Kiều lại càng đẹp hơn nữa:

*“ ... Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn ...”*

Nguyễn Du lấy cái đẹp của Thúy Vân làm nổi bật vẻ đẹp của Thúy Kiều. Trong hội họa cũng thế, tình cách hỗ tương: cánh cửa kia sơn màu vàng tuy đã đẹp nhưng màu vàng mờ lại càng đẹp hơn khi đứng bên cạnh màu vàng tươi này.

Trên đây chỉ nêu vài vấn đề căn bản để anh chị Huỳnh Trường khi trình bày một tờ bích báo cho đạt yêu cầu. Thực tế khi nắm được những vấn đề căn bản này rồi còn tùy ở sáng kiến và óc mỹ thuật của từng Huỳnh Trường./-

**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HẢI
NGOẠI TẠI HOA KỲ - VĂN PHÒNG II VIỆN HÓA ĐẠO**

TỔNG VỤ THANH NIÊN

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VỤ

NỘI QUY

**GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI
HOA KỲ**

(Dự Thảo)

PHẬT LỊCH 2549

LỜI NÓI ĐẦU

Phát sinh từ phong trào chấn hưng Phật Giáo, Gia Đình Phật Tử Việt Nam đã kinh qua những giai đoạn thăng trầm, thịnh suy để xây dựng và hình thành một tổ chức giáo dục Thanh, Thiếu Nhi, theo tinh thần Phật Giáo.

Sự thành tựu đó kết tinh bằng những nguyên lý giáo dục sâu sắc, những phương pháp giáo dục vững vàng, từng đào tạo những thế hệ đoàn sinh ưu tú.

Với lịch sử, Gia Đình Phật Tử Việt Nam đã kết hợp Đạo vào Đời, nên đã từng đóng góp vào công cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, và góp phần xây dựng Phật Giáo Việt Nam.

Ngày nay, tại xứ người, Gia Đình Phật Tử Việt Nam cũng đã thành lập, củng cố và phát triển không ngừng; sự phát triển vừa theo đúng truyền thống của tổ chức, lại vừa hợp với hoàn cảnh xã hội mới.

Nền tảng đó ược đúc kết trong bản Nội Quy này.

- Nội dung của Nội Quy đã đề ra phương châm, mục đích giáo dục, quy định rõ rệt cơ cấu tổ chức, từ Trung Ương đến địa phương, đã xác định rõ ràng nhiệm vụ và quyền hạn của đoàn viên Gia Đình Phật Tử Việt Nam.
- Tinh thần Nội Quy hoạch định một đường lối giáo dục chung cho tổ chức Gia Đình Phật Tử, hòa hợp với các Tông hệ phái Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại, nhưng vẫn giữ được truyền thống cổ hữu, kiên trung đối với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, ngõ hầu xây dựng những thế hệ Phật Tử Việt Nam tương lai.
- Việc kiện toàn Nội Quy phải được bổ chính thùy theo những nhu cầu của hoàn cảnh xã hội mới, tùy theo giai đoạn lịch sử; tuy nhiên mục đích vẫn duy nhất, đường lối vẫn nhất quán.

Đó là cương lĩnh của Bản Nội Quy.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

DANH HIỆU - MỤC ĐÍCH- CHÂM NGÔN - KHẨU HIỆU - LUẬT

ĐIỀU 1: DANH HIỆU:

- Chiếu Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất
- Chiếu Điều 1 Chương I Nội Quy truyền thống của Gia Đình Phật Tử Việt Nam
- Chiếu quyết nghị của Đại Hội Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ được tổ chức lần thứ nhất tại Dallas ngày 5 tháng 9 năm 1983; một tổ chức giáo dục Thanh Thiếu, Đồng niên lấy danh hiệu là: GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI HOA KỲ.
- *Chiếu Biên Bản của Đại Hội Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ ngày 10-11 tháng 4 năm 2004 tại Chùa Diệu Pháp, một lần nữa quyết nghị Tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ trực thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ - Văn Phòng 2 Viện Hoa Đạo*

ĐIỀU 2. MỤC ĐÍCH:

- Đào luyện THANH, THIẾU, ĐỒNG niên thành Phật Tử chân chánh.
- Góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật Giáo, Dân Tộc Việt.

ĐIỀU 3: CHÂM NGÔN:

- Huynh Trưởng và đoàn sinh Thanh, Thiếu : BI - TRÍ - DŨNG.
- Đoàn sinh ngành Đồng niên: HOÀ - TIN - VUI.

ĐIỀU 4: KHẨU HIỆU:

- TINH TẤN

ĐIỀU 5 : LUẬT:

A. Luật của Huỳnh Trưởng, Thanh, Thiếu Niên:

1. Phật tử quy y Phật Pháp Tăng và giữ giới đã phát nguyện.
2. Phật tử mở rộng lòng thương, tôn trọng sự sống.
3. Phật tử trau dồi trí tuệ, tôn trọng sự thật.
4. Phật tử trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm.
5. Phật tử sống hỷ xả để dũng tiến trên đường đạo.

B. Luật của Đồng Niên: (Oanh vũ)

1. Em tưởng nhớ Phật.
2. Em kính mến cha mẹ và thuận thảo với anh chị em.
3. Em thương người và vật.

CHƯƠNG THỨ HAI

TỔ CHỨC - NHIỆM VỤ - LIÊN LẠC

ĐIỀU 6 : TỔ CHỨC :

A. CẤP TRUNG ƯƠNG:

Cơ chế hướng dẫn và điều hành trực tiếp tất cả sinh hoạt của Gia Đình Phật Tử Việt Nam trên toàn quốc Hoa Kỳ. Nhân sự gồm hai mươi bảy (27) thành viên do Đại Hội Huỳnh Trưởng toàn quốc tín nhiệm công cử. Có một Ban Thường vụ và ba Khối để điều hành như sau:

a) Ban Thường vụ :

- 1 Trưởng Ban
- 1 Phó Trưởng Ban đặc trách Khối Truyền Thống và Xã Hội

- 1 Phó Trưởng Ban đặc trách Khối Quản Trị và Điều Hành
- 1 Phó Trưởng Ban đặc trách Khối Nghiên Cứu và Huấn Luyện.
- 1 Tổng Thư Ký
- 1 Phó Tổng Thư ký
- 1 Tổng Thủ quỹ
- 1 Phó Tổng Thủ quỹ
- Ủy Viên Quản Trị Huỳnh Trường
- Ủy viên Tổ Kiểm

b) Khối Truyền Thông và Xã Hội :

- 1 Ủy viên Lịch sử
- 1 Ủy viên Nghi Lễ và Giao Tế
- 1 Ủy viên Cựu Đoàn viên
- 1 Ủy viên Xã hội và Ái Hữu

c) Khối Quản Trị và Điều Hành :

- 1 Ủy viên Quản Trị Huỳnh Trường
- 1 Ủy viên Quản Trị Đoàn sinh
- 1 Ủy Viên Tổ Kiểm
- 1 Ủy viên Hoạt Động Thanh niên
- 1 Ủy viên Văn Mỹ nghệ
- 1 Ủy viên Doanh Tế
- 1 Ủy Viên Thanh Nam
- 1 Ủy viên Thanh Nữ
- 1 Ủy viên Thiếu Nam
- 1 Ủy viên Thiếu Nữ
- 1 Ủy viên Oanh vũ Nam
- 1 Ủy viên Oanh Vũ nữ.

d) Khối Nghiên cứu và Huấn Luyện :

- 1 Ủy viên Nghiên cứu Kế hoạch
- 1 Ủy viên Tu Thư
- 1 Ủy viên Huấn Luyện
- 1 Ủy viên Giáo Dục
- 1 Ủy viên Chuyên năng.

Các Ủy viên có thể đề nghị Ban Hướng Dẫn Trung Ương để mời một Phụ tá cho mình

Bên trên Ban Hướng Dẫn trung Ương có một Hội Đồng Cố Vấn Giáo Hạnh

Bên cạnh Ban Hướng Dẫn Trung Ương có một Ban Cố vấn Pháp lý và một Ban Bảo Trợ để giúp đỡ về pháp lý, tinh thần và tài vật.

Ban viên bị khiếm khuyết :

Trường hợp một chức vụ trong Ban Hướng Dẫn bị khiếm khuyết :

- Nếu là Trưởng Ban thì Phó Trưởng Ban Quản Trị và Điều Hành đương nhiên kế nhiệm với tư cách Quyền Trưởng Ban.qua Ban Hướng Dẫn
- Nếu là các Ủy viên khác thuộc các Khối thì Khối đề cử và thông qua Ban Hướng Dẫn.
- Trường hợp số Ủy viên Ban Hướng Dẫn Trung Ương bị khiếm khuyết quá 1/3 tổng số (10 Ủy viên) thì cần phải triệu tập một Đại Hội Huynh Trưởng toàn quốc thu hẹp để bổ sung.

B. CẤP MIỀN :

1. Tại mỗi khu vực thuận lợi địa dư, có từ năm (5) đơn vị Gia Đình Phật Tử trở lên, có thể thành lập một Ban Hướng Dẫn Miền để điều hành tổ chức sinh hoạt và tu học chung cho Miền
2. Thành phần Ban Hướng Dẫn Miền nếu đủ túc số, nhân sự đều giống như thành phần nhân sự Ban Hướng Dẫn Trung Ương, nếu không các Ban viên Ban Hướng Dẫn Miền có thể kiêm nhiệm
3. Bên trên Ban Hướng Dẫn Miền có một Hội Đồng Cố vấn Giáo Hạnh
4. Bên cạnh Ban Hướng Dẫn Miền có một Ban Cố vấn pháp lý và một Ban Bảo trợ Miền

Ban viên bị khiếm khuyết :

- Trường hợp một chức vụ trong Ban Hướng Dẫn Miền bị khiếm khuyết, Ban Hướng Dẫn Miền đề cử và đệ trình Ban Hướng Dẫn Trung Ương duyệt y.
- Trong trường hợp số Ban viên Ban Hướng Dẫn Miền bị khiếm khuyết quá 1/3 tổng số Ban viên thì cần phải triệu tập một Đại Hội Huynh Trưởng Miền thu hẹp để bổ sung và trình Ban Hướng Dẫn Trung Ương duyệt y.

Đại Diện Miền :

- Trưởng Ban Hướng Dẫn Miền là vị Đại diện Ban Hướng Dẫn Trung Ương tại Miền đó.
- Tại khu vực có từ hai đến bốn Gia Đình, có thể có một Đại diện Ban Hướng Dẫn Trung Ương. Vị Đại diện do Đại Hội Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử tại khu vực bầu lên (vị Đại diện nằn trong thành phần Ban Hướng Dẫn Trung Ương)

C. CẤP GIA ĐÌNH :

1. Tại địa phương thuận lợi (thành phố, Quận Hạt hay Tiểu Bang) có thể thành lập một hay nhiều Gia Đình .
2. Mỗi Gia Đình phải có ít nhất hai Đoàn trở lên
3. Mỗi Đoàn có tối thiểu là 2 Đội, Chúng, Đàn và số đoàn sinh từ 12 đến 32 em.
4. Mỗi Đội (Thanh, Thiếu nam) hay Chúng (Thanh, Thiếu nữ) có từ 6 đến 8 em và Đàn (Oanh vũ) có từ 4 đến 6 em.
5. Oanh vũ : Nam và Nữ từ 7 đến 12 tuổi. Thiếu Niên : Nam và Nữ từ 13 đến 17 tuổi. Thanh Niên : Nam và Nữ từ 18 tuổi trở lên.
6. Thành phần :
 - b) Ban Huynh Trưởng Gia Đình:
 - 1 Gia Trưởng (có thể mời thêm 1 Phụ tá Gia Trưởng)
 - 1 Liên Đoàn Trưởng
 - 2 Liên Đoàn Phó (1 phụ trách Ngành Nam và 1 phụ trách Ngành Nữ)
 - 1 Thư ký
 - 1 Thủ quỹ
 - Các Đoàn Trưởng và Đoàn Phó các Ngành.

Tùy theo số lượng Huynh Trưởng và Đoàn sinh của Gia Đình, có thể cử thêm các Huynh Trưởng đặc trách: Văn nghệ, Báo chí, Thể thao và Xã hội.

Bên cạnh Ban Huynh Trưởng Gia Đình có một Thầy hay Cô Cố vấn Giáo Hạnh và một Ban Bảo Trợ.

Trừ Gia Trưởng và Phụ tá Gia Trưởng, các Ban viên khác đề do Ban Huynh Trưởng bầu lên.

b) Mỗi Đoàn có :

- 1 Đoàn Trưởng
 - 1 hay 2 Đoàn Phó để điều động sinh hoạt Đoàn.
- c) Mỗi Đội, Chúng hay Đàn có :
- 1 Đội, Chúng hay Đàn Trưởng
 - 1 Đội, Chúng hay Đàn Phó

ĐIỀU 7 : NHIỆM VỤ VÀ LIÊN LẠC :

A. CẤP TRUNG ƯƠNG :

1. Ban Hướng Dẫn Trung Ương Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ điều động các Ban Hướng Dẫn Miền.
2. Thực hiện đúng Nội Quy Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ
3. Tổ chức Trại Trường hay các lớp huấn luyện Huỳnh Trường, các Trại toàn quốc.
4. Đặc quyền ban hành các Thông Tư liên hệ đến việc ấn định thành lập và điều hành các Ban Hướng Dẫn hay Đại Diện Gia Đình Phật Tử Miền ở các Miền chưa có đủ điều kiện thành lập Ban Hướng Dẫn.

B. CẤP MIỀN :

1. Ban Hướng Dẫn Miền hay vị Đại Diện Ban Hướng Dẫn Trung Ương tại Miền đôn đốc và báo cáo tình trạng hoạt động của các Gia Đình Phật Tử tại Miền của mình, vào mỗi cuối tam cá nguyệt lên Ban Hướng Dẫn Trung Ương.
2. Đại Diện cho Ban Hướng Dẫn Trung Ương trong các lễ lược do các Gia Đình Phật Tử trong Miền tổ chức.
3. Liên lạc với các tổ chức Phật Giáo Việt Nam tại địa phương để thông hiểu tình hình Phật sự chung cho Miền và giải quyết những vấn đề liên quan đến Gia Đình Phật Tử.
4. Thành lập các Gia Đình Phật Tử mới trong Miền
5. Tổ chức các Trại Huấn luyện Huỳnh Trường Sơ cấp Lộc Uyển, Cấp I A Dục, Đội, Chúng, Đàn Trưởng hay Trại Hạp bạn Liên Gia Đình trong Miền.

C. CẤP GIA ĐÌNH :

1. Gia Trưởng :

- Vị này là một cư sĩ từ 40 tuổi trở lên, có uy tín trong tổ chức Phật Giáo Việt Nam tại địa phương về hiểu biết về Gia Đình Phật Tử, do Ban Huynh Trưởng mời
- Nếu Liên Đoàn Trưởng từ 40 tuổi trở lên có đủ tư cách và uy tín với tổ chức Phật Giáo Việt Nam tại địa phương có thể kiêm nhiệm Gia Trưởng.
- Thu nhận đoàn sinh mới vào Gia Đình.
- Thay mặt Ban Huynh Trưởng về các công việc đối ngoại liên quan đến Gia Đình Phật Tử. Thi hành Nội Quy và cùng với Ban Huynh Trưởng chịu trách nhiệm trước Ban Hướng Dẫn Miền.

2. Liên Đoàn Trưởng :

- Điều động Ban Huynh Trưởng với sự phụ tá của hai Liên Đoàn Phó đặc trách hai Ngành.
- Thi hành chỉ thị của Ban Hướng Dẫn Miền hay Đại Diện Ban Hướng Dẫn tại Miền.
- Tổ chức các lớp huấn luyện Đội, Chủng và Đàn Trưởng trong Gia Đình
- Tổ chức các cuộc lễ, trại, triển lãm, văn nghệ và công tác xã hội thuộc phạm vi Gia Đình có sự hội ý của Ban Hướng Dẫn Miền hay Đại Diện Ban Hướng Dẫn Trung Ương tại Miền.
- Báo cáo tình hình hoạt động của Gia Đình vào mỗi cuối tam cá nguyệt lên Ban Hướng Dẫn Miền.

2. Đoàn Trưởng :

- Thi hành quyết định của Ban Huynh Trưởng, điều động và điều khiển Đoàn của mình với sự phụ tá của Đoàn Phó.
- Hoạch định chương trình tu học và hoạt động hàng tháng, hàng tuần cho Đoàn.
- Tổ chức Trại và Du ngoạn của Đoàn (có sự chấp thuận của Liên Đoàn Trưởng).
- Chịu trách nhiệm với Liên Đoàn Trưởng.

ĐIỀU 8 : DANH HIỆU GIA ĐÌNH:

Danh hiệu Gia Đình Phật Tử được Ban Huynh Trưởng chọn lựa và thông qua Ban Hướng Dẫn Miền hay Đại Diện Ban Hướng Dẫn Trung Ương tại Miền.

ĐIỀU 9 : ĐẠI HỘI :

A. CẤP TRUNG ƯƠNG :

1. Cứ bốn năm một lần có Đại Hội Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử toàn quốc để bầu lại Ban Hướng Dẫn Trung Ương. Ngày Đại Hội phải được Ban Hướng Dẫn Trung Ương tổ chức chậm nhất là một (1) tháng trước ngày mãn nhiệm kỳ của Ban Hướng Dẫn đương nhiệm. Đại Hội này chỉ định đơn vị được tổ chức Đại Hội kỳ tới.
2. Ban Hướng Dẫn Trung Ương ít nhất mỗi năm họp khoáng đại một lần để kiểm điểm những công tác đã thực hiện và hoạch định công tác mới.

B. CẤP MIỀN :

Hàng năm nên có Đại Hội thường niên để kiểm điểm sinh hoạt các Gia Đình Phật Tử trong năm qua, dự thảo chương trình hoạt động chung cho các Gia Đình trong năm tới. Cứ bốn (4) năm bầu Ban Hướng Dẫn mới để chuẩn bị tham dự Đại Hội Gia Đình Phật Tử toàn quốc.

C. CẤP GIA ĐÌNH :

1. Mỗi tháng Ban Huynh Trưởng Gia Đình họp một lần để kiểm điểm công việc của Gia Đình trong tháng và hoạch định chương trình cho tháng tới.
2. Mỗi tam cá nguyệt (thay buổi họp hàng tháng) Ban Huynh Trưởng họp một lần để kiểm điểm công việc và hoạch định chương trình sinh hoạt cho tam cá nguyệt tới .
3. Mỗi năm (thay buổi họp hàng tháng và tam cá nguyệt) có một buổi họp thường niên của Ban Huynh Trưởng Gia Đình. Buổi họp này có thể tổ chức vào dịp kỷ niệm ngày thành lập Gia Đình.

ĐIỀU 10 : TÀI CHÁNH :

Qũy của các Cấp Gia Đình Phật Tử gồm có những khoản sau đây :

1. Tiền ủng hộ của các nhà hảo tâm .
2. Tiền trợ giúp của các tổ chức Phật Giáo Việt Nam tại địa phương.
3. Tiền trợ phí của các Cấp trực thuộc
4. Tiền do Ban Bảo Trợ Gia Đình Phật Tử ủng hộ
5. Tiền thu được do tổ chức các cuộc vui và các phương tiện hợp pháp khác để gây quỹ.

CHƯƠNG THỨ BA

HUY HIỆU - BÀI CA CHÍNH THỨC - ĐỒNG PHỤC

ĐIỀU 11: HUY HIỆU:

Huy hiệu chính thức của Gia Đình Phật Tử là HOA SEN TRẮNG, tám cánh, trên nền tròn xanh lá mạ, viền trắng.

ĐIỀU 12:

A. BÀI CA CHÍNH THỨC:

Bài HOA SEN TRẮNG là bài ca chính thức của Gia Đình Phật Tử.

B. CẤP HIỆU VÀ HUY HIỆU:

Các cấp hiệu và huy hiệu cùng một thể thức do Ban Hướng Dẫn Trung Ương ấn định và phát hành.

C. CHÀO:

Ấn Cát Tường chỉ áp dụng khi mặc đồng phục Gia Đình Phật Tử (bàn tay mặt ngửa về phía trước, đưa ngang vai, cánh ngoài thẳng dọc với ngón cái giữ lấy ngón đeo nhẫn).

ĐIỀU 13: ĐỒNG PHỤC:

MŨ SẮC:

Áo màu lam, quần màu xanh nước biển.

B. KIỂU:

1. Huynh Trưởng Nam, Nam Phật tử và Thiếu Nam:

Sinh hoạt mùa hè: Sơ mi tay cụt, hai túi có nắp, cầu vai. Quần sọt xanh nước biển, hai túi sau nổi có nắp. Mũ nỉ rộng vành 4 cánh. Vớ màu lam đồng nhất trong Đoàn.

Sinh hoạt mùa lạnh : Sơ mi tay dài, có gài nút, hai túi có nắp, cầu vai . Quần tây dài, hai túi sau chìm có nắp . Mũ nỉ rộng vành 4 cánh (đồng nhất trong đoàn)

2. Nữ Huynh Trưởng, Nữ Phật Tử và Thiếu Nữ:

Mùa hè cũng như mùa lạnh: Áo sơ mi tay dài, có gài nút, cổ xoay tròn, thắt nơ màu xanh nước biển, hai túi có nắp, cầu vai. Quần tây dài. Mũ Tứ âm (trong một Đoàn).

3. Nam Oanh Vũ:

Sinh hoạt mùa hè: Áo sơ mi tay cụt có cầu vai, không túi, quần sọt, hai túi sau nổi, có nắp, có dây treo. Mũ bê rê hay mũ rộng vành chóp tròn (tùy theo địa phương nhưng cốt đồng nhất cho Đoàn).

Sinh hoạt mùa lạnh: Áo sơ mi tay dài, có cầu vai, không túi. Quần tây dài, hai túi sau chìm có nắp, có dây treo. Mũ bê rê hay mũ rộng vành chóp tròn (tùy theo địa phương nhưng cốt đồng nhất cho mỗi Đoàn).

4. Nữ Oanh Vũ:

Sinh hoạt mùa hè:

Sơ mi tay cụt phồng, cổ xoay tròn, không túi. Váy dài quá đầu gối. Mũ hay nón (tùy theo địa phương, nhưng cốt cho đồng nhất trong một Đoàn).

Sinh hoạt mùa lạnh: Sơ mi tay phồng dài, cổ xoay tròn, không túi. Quần tây dài, hai túi sau chìm có nắp, có dây treo. Mũ bê rê hay mũ lưỡi trai (tùy theo địa phương nhưng cốt cho đồng nhất trong một Đoàn).

C. LỄ PHỤC :

1. Nam Huynh Trưởng, Nam Phật Tử và Thiếu Nam:

Sơ mi và quần tây dài như sinh hoạt mùa lạnh, thêm áo vét và cà vạt màu xanh nước biển.

2. Nữ Huỳnh Trưởng, Nữ Phật Tử và Thiếu Nữ: Áo dài màu lam, quần dài trắng, thêm áo vét lam nếu mùa lạnh.

3. Oanh Vũ Nam, Nữ:

Như đồng phục sinh hoạt.

4) Đồng phục và huy hiệu trên chỉ được dùng trong những ngày Lễ của các cơ sở Phật Giáo địa phương của Gia Đình, trong những buổi cắm trại và buổi họp.

CHƯƠNG THƯ TƯ

ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

KHUÔN DẤU - GIẢI TÁN - GIA NHẬP GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

ĐIỀU 14: ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP GIA ĐÌNH PHẬT TỬ:

- Tại các địa phương có thể tùy nghi thành lập Gia Đình Phật Tử không phân biệt khu vực.
- Đoàn quán đặt nơi nào thì liên lạc với tổ chức Phật Giáo sở tại.
- Mỗi Gia Đình ít nhất có hai (2) Huỳnh Trưởng đã dự lớp huấn luyện mới được thành lập.

A. Trường hợp đã có một Ban Hướng Dẫn Miền:

1. Phải có giấy ủy nhiệm của Ban Hướng Dẫn Miền.
2. Sau sáu (6) tháng hoạt động điều hòa, mới được Ban Hướng Dẫn Miền chính thức thừa nhận.

C. Trong trường hợp chưa có Ban Hướng Dẫn Miền:

1. Phải có giấy ủy nhiệm của Ban Hướng Dẫn Trung Ương.
2. Phải trình giấy ủy nhiệm này cho tổ chức Phật Giáo sở tại giúp đỡ.
3. Gia Đình Phật Tử đã thành lập đúng theo điều Sáu mục C về cấp Gia Đình, Huỳnh Trưởng phải báo cáo cho tổ chức Phật Giáo sở tại và Ban Hướng Dẫn Trung Ương biết.
4. Sau sáu (6) tháng sinh hoạt điều hòa, mới được Ban Hướng Dẫn Trung Ương chính thức thừa nhận.

ĐIỀU 15: KHUÔN DẤU:

Chỉ có ba cấp có khuôn dấu: Trung Ương, Miền và Gia Đình.
Kiểu và khuôn dấu cho mỗi cấp do Ban Hướng Dẫn Trung Ương ấn định.

ĐIỀU 16: THẺ ĐOÀN VIÊN:

Đoàn viên chính thức của Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ sẽ được cấp một thẻ Đoàn Viên. Hình thức sẽ do Ban Hướng Dẫn Trung Ương ấn định.

ĐIỀU 17: ĐIỀU KIỆN GIA NHẬP:

1. Muốn gia nhập Gia Đình, phải có đơn của phụ huynh xin Gia Trưởng (có mẫu in sẵn tại Gia Đình). Nếu là một Nam Phật Tử hay Nữ Phật Tử (18 tuổi trở lên) thì đơn xin gia nhập phải có hai Đoàn viên giới thiệu.
2. Sau ba (3) tháng sinh hoạt liên tục, nếu được Đoàn Trưởng xác nhận đủ điều kiện, Đoàn sinh mới được làm lễ phát nguyện và được Ban Huynh Trưởng công nhận là Đoàn sinh chính thức của Gia Đình.

ĐIỀU 18: KỶ LUẬT:

A. Huynh Trưởng:

Huynh Trưởng phạm kỷ luật sẽ chiếu Quy Chế Huynh Trưởng thi hành.

B. Đoàn Sinh:

Sẽ bị quyết định cho nghỉ sinh hoạt tạm thời hay vĩnh viễn nếu:

1. Không đi họp luôn ba buổi liên tiếp mà không có giấy phép.
2. Làm tổn hại đến thanh danh Gia Đình Phật Tử thì không còn mang danh nghĩa Đoàn sinh nữa.
 - a. Quyết định cho nghỉ sinh hoạt tạm thời hay vĩnh viễn là do Gia Trưởng với sự chấp thuận của hai phần ba Huynh Trưởng trong Ban Huynh Trưởng.
 - b. Riêng danh sách các Đoàn sinh đã bị cho nghỉ vĩnh viễn phải được thông báo cho Ban Hướng Dẫn Miền hay Ban Hướng Dẫn Trung Ương trường hợp chưa có Ban Hướng dẫn Miền, để chỉ thị các Gia Đình Phật Tử Miền không được thu nhận.
 - c. Đoàn sinh đã mất danh nghĩa thì không được quyền đòi hỏi một điều kiện bồi thường nào cả.

ĐIỀU 19: NGỪNG HOẠT ĐỘNG - GIẢI TÁN:

A. NGỪNG HOẠT ĐỘNG:

1. Mọi sự ngưng hoạt động của một Gia Đình Phật Tử phải được hai phần ba (2/3) số Huynh Trưởng biểu quyết với sự thỏa thuận của Ban Hướng Dẫn hay Đại Diện Miền.
2. Mọi sự ngưng hoạt động của Ban Hướng Dẫn Miền phải được hai phần ba (2/3) số Huynh Trưởng biểu quyết với sự chấp thuận của Ban Hướng Dẫn Trung Ương.
3. Mọi sự ngưng hoạt động của Ban Hướng Dẫn Trung Ương phải do Đại Hội Huynh Trưởng toàn quốc quyết định.

B. GIẢI TÁN:

1. Những Gia Đình Phật Tử không sinh hoạt đúng Nội Quy của Gia Đình Phật tử Việt Nam tại Hoa Kỳ sẽ do Ban Hướng Dẫn Miền quyết định cho tạm ngưng hoạt động hay giải tán sau khi điều tra và lập báo cáo gửi về Ban Hướng Dẫn Trung Ương với ý kiến của Tổ chức Phật Giáo địa phương .
2. Muốn giải tán Ban Hướng Dẫn Miền, chỉ có Ban Hướng Dẫn Trung Ương mới có quyền giải tán .
3. Những Gia Đình hay Ban Hướng Dẫn giải tán, các vật dụng và tài chánh đều phải giao lại cho cấp trên của mình theo hệ thống dọc.

CHƯƠNG THỨ NĂM

SỬA ĐỔI NỘI QUY

ĐIỀU 20: SỬA ĐỔI NỘI QUY:

Mọi sửa đổi Nội Quy này phải do Đại Hội Huynh Trưởng toàn quốc quyết định

- Bản tu chính và dự thảo Nội Quy Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ được thông qua trong phiên họp thường niên của Ban Điều Hợp Trung Ương Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ, ngày 20/04/1984 tại Chùa Việt Nam Orange County, California.
- Được quyết nghị là Nội Quy chính thức của Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ trong khoá họp Khoáng đại của Đại Hội kỳ II Huỳnh Trường Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ, tổ chức tại Chùa Linh Sơn, Houston, Texas trong các ngày 04, 05, 06 tháng 7 năm 1986.
- Được tu chính lần thứ nhất trong khóa họp khoáng đại của Đại Hội Huỳnh Trường toàn quốc kỳ III, tổ chức tại Chùa Kim Quang, Sacramento California, trong các ngày 30 tháng 6 và 01, 02, 03 tháng 7 năm 1989.
- Được tu chính lần thứ hai trong khóa họp khoáng đại của Đại Hội Huỳnh Trường toàn quốc kỳ IV, tổ chức tại Chùa An Bằng, Denver, Colorado, trong các ngày 02, 03, 04 và 05 tháng 7 năm 1992.
- Được tu chính lần thứ ba trong khóa họp khoáng đại của Đại Hội Huỳnh Trường toàn quốc kỳ V, tổ chức tại Chùa Hoa Nghiêm, Santa Ana, California, trong các ngày 04, 05, 06 và 07 tháng 4 năm 1996.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HẢI NGOẠI
TẠI HOA KỲ - VĂN PHÒNG II VIỆN HÓA ĐẠO

TỔNG VỤ THANH NIÊN

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VỤ

QUY CHẾ
HUYNH TRƯỞNG
GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM
TẠI HOA KỲ

PHẬT LỊCH 2549

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

SỨ MỆNH HUYNH TRƯỞNG

- ❖ Nghĩ rằng trong một đoàn thể các cán bộ điều khiển đóng vai trò cốt cán và liên quan ảnh hưởng đến sự thịnh suy của tổ chức .
- Nghĩ rằng trong sứ mệnh giáo dục, thanh thiếu nhi, Huỳnh Trường Gia Đình Phật Tử tự khoác vào mình tính chất đặc thù mà khả năng và đạo đức không thể tách rời, trí thức và kinh nghiệm phải được thực hiện nương nhau.
- ❖ Nghĩ rằng với quá khứ 30 năm tiến triển, Huỳnh Trường Gia Đình Phật Tử đã chịu đựng một cách xứng đáng để giữ vững và phát triển tổ chức.
- ❖ Qui chế Huỳnh Trường này được thiết lập để thăng tiến tổ chức (Chương 1) để san định bổn phận, trách nhiệm và quyền hạn Huỳnh Trường (Chương 2) để thống nhất tư tưởng, ý chí, hành động Huỳnh Trường (Chương 3) và để liên kết Huỳnh Trường lại thành một khối (Chương 4).

CHƯƠNG THỨ NHẤT

MỤC I: CẤP BẬC

ĐIỀU 1:

Tất cả Huynh Trưởng (1) Gia Đình Phật Tử Việt Nam tùy theo thời gian thâm niên, khả năng và đạo đức đều được xếp vào các cấp Huynh Trưởng theo thứ tự: Tập, Tín, Tấn, Dũng.

MỤC II: CẤP TẬP

ĐIỀU 2 - THỂ THỨC GIA NHẬP HÀNG HUYNH TRƯỞNG (2):

Đoàn Viên Gia Đình Phật Tử có cấp Trung Thiện trở lên (3).
Nam Nữ Phật Tử từ 19 tuổi trở lên sinh hoạt trong Đoàn trên 1 năm (4).
Nam Nữ thanh niên từ 20 trở lên được Gia Đình Phật Tử mời (5) hay hai Huynh Trưởng (6) giới thiệu và phải Trúng cách trại huấn luyện Huynh Trưởng A Dục (7).

ĐIỀU 3: TU HỌC:

Chương trình tu học Huynh Trưởng bậc A (8) và bậc B (9). Trúng cách trại A Dục

ĐIỀU 4: THỜI GIAN:

Ba năm Huynh Trưởng kể từ ngày gia nhập (10).

ĐIỀU 5: THỂ THỨC XẾP CẤP:

Ban Huynh Trưởng gia đình đề nghị lên Ủy Ban Quản Trị Huynh Trưởng cấp Tỉnh (11) và Ban Hướng Dẫn Tỉnh ra quyết định liệt vào hàng Huynh Trưởng cấp Tập và tổ chức lễ thọ cấp.

MỤC III: CẤP TÍN

ĐIỀU 6: ĐIỀU KIỆN:

Phải là Huynh Trưởng cấp Tập (12).

ĐIỀU 7: TU HỌC:

Chương trình tu học Huỳnh Trường bậc C (13), Trúng cách trại Huyền Trang (14).

ĐIỀU 8: THỜI GIAN:

Sau ba năm sinh hoạt cấp Tập (15).

ĐIỀU 9: THẺ THỨC XẾP CẤP:

Ban Hướng Dẫn Tỉnh đề nghị lên Ban Hướng Dẫn Trung Ương xét (16). Ban Hướng Dẫn Trung Ương ra quyết định công nhận vào hàng Huỳnh Trường cấp Tín. Ban Hướng Dẫn Tỉnh tổ chức lễ thọ cấp bậc.

MỤC IV: CẤP TẤN

ĐIỀU 10: ĐIỀU KIỆN:

Phải là Huỳnh Trường sinh hoạt năm năm cấp Tín (17).

ĐIỀU 11: TU HỌC:

Chương trình tu học Huỳnh Trường bậc D. Trúng cách trại huấn luyện Vạn Hạnh (18).

ĐIỀU 12: THỜI GIAN:

Năm năm sinh hoạt cấp Tín có tối thiểu 35 tuổi đời ví 15 năm làm Huỳnh Trường (19).

ĐIỀU 13: THẺ THỨC XẾP CẤP:

- Một hội đồng Huỳnh Trường trên cấp tại cấp Tỉnh xét hồ sơ bình nghị lên Ban Hướng Dẫn Trung Ương (20).
- Một hội đồng Huỳnh Trường trên cấp tại cấp Trung Ương xét hồ sơ bình nghị của Ban Hướng Dẫn Trung Ương chuyên qua (21).
- Ban Hướng Dẫn Trung Ương ra quyết định công nhận vào hàng Huỳnh Trường cấp Tấn.
- Ban Hướng Dẫn Trung Ương tổ chức lễ thọ cấp (22).

MỤC V: CẤP DŨNG

ĐIỀU 14: ĐIỀU KIỆN:

Phải là Huynh Trưởng sinh hoạt 10 năm cấp Tấn (23).

ĐIỀU 15: TU HỌC:

Trình bày luận án do Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (24)

chấp thuận hoặc là một dự án được một Hội Đồng Đặc Biệt chấp thuận (Hội Đồng này do Ban Hướng Dẫn Trung Ương mời).

ĐIỀU 16: THẺ THỨC XẾP CẤP:

Hội Đồng Huynh Trưởng cấp Dũng xét (25) và Ban Hướng Dẫn Trung Ương ra quyết định liệt vào hàng Huynh Trưởng cấp Dũng.

CHƯƠNG THỨ HAI

BỒN PHẬN - NHIỆM VỤ - QUYỀN HẠN

MỤC VI: CẤP TẬP

ĐIỀU 17: NHIỆM VỤ, BỒN PHẬN:

- Tham gia vào Ban Huynh Trưởng của một Gia Đình Phật Tử.
- Làm Đoàn Trưởng (Có thể là Liên Đoàn Trưởng đặc cách).
- Làm trại trưởng trại huấn luyện Đội Chúng trưởng (Anoma: Đội trưởng và phó, Niliên: Chúng trưởng và phó) cho thiếu niên và thiếu nữ.
- Làm huấn luyện viên Lộc Uyển.

- Ban Viên Ban Quản Trại Lộc Uyển và A Dục.
- Có trách nhiệm về sự thịnh suy của 1 Đoàn và liên đới trách nhiệm với Ban Huynh Trưởng về sự thịnh suy của một Gia Đình Phật Tử.

ĐIỀU 18: QUYỀN HẠN VÀ QUYỀN LỢI:

- Có quyền biểu quyết công việc trong một Gia Đình Phật Tử.
- Được đại diện Gia Đình để biểu quyết trong các cuộc họp do Ban Hướng Dẫn Tỉnh triệu tập.
- Được mời làm phụ tá ban viên Ban Hướng Dẫn Tỉnh, thị xã.
- Có quyền giới thiệu người vào Gia Đình để làm Huynh Trưởng tập sự.
- Nếu đủ khả năng và điều kiện, được ưu tiên tuyển dụng vào các cơ quan sinh tài của Giáo Hội.

MỤC VII: CẤP TÍN

ĐIỀU 19: NHIỆM VỤ, BỔN PHẬN:

- Làm Liên Đoàn Trưởng hay ban viên Ban Hướng Dẫn Tỉnh.
- Làm trại trưởng trại huấn luyện Lộc Uyển.
- Làm huấn luyện viên trại huấn luyện A Dục.
- Có trách nhiệm về sự thịnh suy của một Gia Đình Phật Tử, liên đới trách nhiệm với Ban Hướng Dẫn Tỉnh, thị xã về sự thịnh suy của một Gia Đình Phật Tử trong một Tỉnh, Thị Xã.

ĐIỀU 20: QUYỀN HẠN VÀ QUYỀN LỢI:

- Có tất cả quyền hạn của cấp Tập.
- Được đại diện Gia Đình Phật Tử để biểu quyết trong các cuộc họp do Ban Hướng Dẫn Trung Ương triệu tập.
- Ứng cử làm ban viên Ban Hướng Dẫn Tỉnh, trừ chức vụ Trưởng Ban Hướng dẫn, quyền đề cử là quyền của Đại Hội Huynh Trưởng Tỉnh (Đại Hội Huynh Trưởng Tỉnh có thể đề cử giữ chức vụ Trưởng Ban Hướng Dẫn Tỉnh).

MỤC VIII: CẤP TÍN

ĐIỀU 21: NHIỆM VỤ, BỔN PHẬN:

- Làm Trưởng Ban Hướng Dẫn Tỉnh hay ban viên Ban Hướng Dẫn Trung Ương.
- Làm trại trưởng trại huấn luyện Lộc Uyển - A Dục và Huyền Trang.
- Làm huấn luyện viên trại Vạn Hạnh.
- Có trách nhiệm về sự thịnh suy của Gia Đình Phật Tử Tỉnh, và liên đới trách nhiệm với Ban Hướng Dẫn Trung Ương về sự thịnh suy của Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

ĐIỀU 22: QUYỀN HẠN VÀ QUYỀN LỢI:

- Có tất cả quyền hạn của Huynh Trưởng cấp Tín.
- Ứng cử làm ban viên Ban Hướng Dẫn Trung Ương trừ chức vụ Trưởng Ban, Đại Hội Huynh Trưởng có thể đề cử giữ chức vụ này.
- Được tuyển chọn tham gia các phái đoàn Đại Diện Gia Đình Phật Tử Việt Nam trong các cuộc Hội Nghị Quốc Tế.

MỤC IX: CẤP DŨNG

ĐIỀU 23: NHIỆM VỤ, BỔN PHẬN:

- Làm Trưởng Ban Hướng Dẫn Trung Ương.
- Làm Trại Trưởng Trại Huấn Luyện Vạn Hạnh.
- Có trách nhiệm về sự thịnh suy của Gia Đền Phật Tử Việt Nam.

ĐIỀU 24: QUYỀN HẠN VÀ QUYỀN LỢI:

- Có tất cả quyền hạn của cấp Tấn.
- Đại diện Gia Đền Phật Tử Việt Nam trong các cuộc Hội Nghị Quốc Tế

CHƯƠNG THỨ BA

HUẤN LUYỆN

MỤC X: TỔNG QUÁT

ĐIỀU 25: MỤC ĐÍCH :

Để thống nhất tư tưởng, ý chí và hành động, tất cả Huynh Trưởng đều phải qua các trại huấn luyện sau đây:

- Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng sơ cấp lấy danh hiệu là: Lộ Uyển
- Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng Cấp I lấy danh hiệu là: A Dục
- Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng cấp II lấy danh hiệu là: Huyền Trang
- Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng cấp III lấy danh hiệu là: Vạn Hạnh

Bốn tên trại trên đây chỉ dành riêng cho các khóa huấn luyện Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam (26). Và chương trình tu học Huynh Trưởng đều nhằm vào việc đào luyện Huynh Trưởng:

- Có căn bản giáo lý
- Có kiến thức tổng quát
- Có khả năng và sáng tạo.

ĐIỀU 26: PHỤ TRÁCH:

- Ban Hướng Dẫn Tỉnh phụ trách các trại: A Dục, Lộc Uyên và Huyền Trang
- Ban Hướng Dẫn Trung Ương phụ trách trại Vạn Hạnh.

MỤC XI: TRẠI LỘC UYÊN

ĐIỀU 27: MỤC ĐÍCH:

- Hiệu đại cương tổ chức của Đoàn
- Đào tạo đoàn phó thực thụ.

ĐIỀU 28: THỜI GIAN:

- Mười (10) ngày có thể làm 2 đợt.

ĐIỀU 29: ĐIỀU KIỆN TRẠI SINH:

- Tối thiểu 18 tuổi (Đoàn sinh ngành thiếu).
- Tối thiểu 20 tuổi (Nam Nữ Phật Tử).
- Tối thiểu 20 tuổi (Nam Nữ Thanh Niên).
- Đoàn sinh ngành thiếu (18 tuổi) phải có chứng chỉ trại Anôma hay Ni Liên (Ban Hướng Dẫn Tỉnh cấp) hay giấy chứng nhận của Ban Hướng Dẫn Tỉnh.
- Trước khi dự trại phải trúng cách chương trình tu học bậc A (27), bậc "Kiên".

ĐIỀU 30: NỘI DUNG HUẤN LUYỆN:

- Phù hợp với mục đích, gồm có 3 phần:
- Phần tự học.
- Phần giáo huấn.
- Phần thực tập (xem Chương Trình Tu Học và Huấn Luyện Huynh Trưởng qua các cấp của Ban Hướng Dẫn Trung Ương ân hành).

ĐIỀU 31: ĐIỀU KIỆN TRÚNG CÁCH:

- Dự học đủ suốt hai đợt trại.
- Trúng cách các cuộc khảo sát.
- Thời gian cấp chứng chỉ: 6 tháng sau khi trúng cách toàn khóa.

ĐIỀU 32: NỘI LỆ TRẠI LỘC UYÊN:

- Khẩu hiệu : Tiến
- Kỷ luật: Đúng giờ, lạnh lẽ, tư cách đúng đắn.
- Trại ca, phù hiệu: Thống nhất do Ban Hướng Dẫn Tỉnh ấn định.

MỤC XII : TRẠI A DỤC

ĐIỀU 33 : MỤC ĐÍCH:

- Hiểu biết thấu đáo về Ngành.
- Đào tạo Đoàn Trưởng.

ĐIỀU 34 : THỜI GIAN:

- Bảy ngày đêm liên tục.

ĐIỀU 35 : ĐIỀU KIỆN TRẠI SINH:

- Phải có ít nhất 22 tuổi.
- Sau khi trúng cách Trại Lộc Uyển 2 năm.
- Có chứng chỉ tu học Huynh Trưởng bậc B, bậc "Trì".

ĐIỀU 36 : NỘI DUNG HUẤN LUYỆN:

- Phù hợp với mục đích gồm có:
- Phần tu học.
- Phần giảng huấn.
- Phần thực tập (điều khiển).
- Phần thuyết trình (tự học).
- (xem Chương Trình Tu Học và Huấn Luyện Huynh Trưởng qua các Cấp).

ĐIỀU 37 : ĐIỀU KIỆN TRÚNG CÁCH:

- Dự học suốt thời gian trại.
- Trúng cách cuộc khảo sát.
- Thời gian cấp chứng chỉ: Một năm sau khi trúng cách.

ĐIỀU 38 : NỘI LỆ TRẠI A DỤC:

- Khẩu hiệu: Tín.
- Kỷ luật: Khắc khổ, lục hòa.

- Trại ca và phù hiệu: Thống nhất do Ban Hướng Dẫn Trung Ương ấn định.

MỤC XIII: TRẠI HUYỀN TRANG

ĐIỀU 39 : MỤC ĐÍCH:

- Thấu đáo tổ chức Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và Gia Đình Phật Tử Việt Nam.
- Đào tạo Liên Đoàn trưởng.

ĐIỀU 40 : THỜI GIAN :

- Bảy ngày đêm liên tục sau một khóa hàm thụ.

ĐIỀU 41 : ĐIỀU KIỆN TRẠI SINH :

- Phải có ít nhất 25 tuổi.
- Sau khi trúng cách trại A Dực 3 năm.
- Phải là Huynh Trưởng cấp Tập và có Chứng Chỉ Tu Học Huynh Trưởng bậc C, "bậc Định".

ĐIỀU 42 : NỘI DUNG HUẤN LUYỆN:

- Phù hợp với mục đích gồm có:
- Phần tự học (hàm thụ).
- Phần giảng huấn.
- Phần thực tập (điều khiển).
- Phần thuyết trình (xem Chương Trình Tu Học và Huấn Luyện Huynh Trưởng qua các Cấp).

ĐIỀU 43 : ĐIỀU KIỆN TRÚNG CÁCH:

- Dự đủ khóa hàm thụ.
- Dự học suốt thời gian trại.
- Trúng cách cuộc khảo sát.
- Dự khóa bổ túc "Hội Thảo" 2 ngày sau khi trúng cách 2 năm, do Ban Hướng Dẫn Tỉnh tổ chức.
- Thời gian cấp chứng chỉ: 18 tháng sau khi trúng cách.

ĐIỀU 44 : NỘI LỆ TRẠI HUYỀN TRANG :

- Khẩu hiệu: Vững.
- Kỷ luật: Tự giác.

- Trại ca và phù hiệu: Do Ban Hướng Dẫn Trung Ương ấn định.

MỤC XIV: TRẠI VẠN HẠNH

ĐIỀU 45: MỤC ĐÍCH:

- Hiểu biết tổ chức Phật giáo và các đoàn thể Thanh Niên Thế Giới.
- Đào tạo: Ban viên Ban Hướng Dẫn Tỉnh.

ĐIỀU 46: THỜI GIAN :

- Năm ngày đêm liên tục sau 1 khóa hàm thụ.

ĐIỀU 47: ĐIỀU KIỆN TRẠI SINH :

- Phải ít nhất 30 tuổi
- Sau khi trúng cách trại Huyền Trang 5 năm
- Phải là Huynh Trưởng cấp Tín và có chứng chỉ tu học Huynh Trưởng bậc D, bậc "Lực"
- Cứ sau ba năm tham dự một khóa Hội Thảo một lần do Ban Hướng Dẫn Trung Ương tổ chức.

ĐIỀU 48: NỘI DUNG HUẤN LUYỆN :

- Phần giảng huấn.
- Phần thuyết trình và hội thảo.

ĐIỀU 49: ĐIỀU KIỆN TRÚNG CÁCH :

- Dự đầy đủ khóa hàm thụ.
- Dự học suốt thời gian trại.
- Thời gian cấp chứng chỉ: Cấp giấy chứng nhận dự trại.

ĐIỀU 50: NỘI LỆ TRẠI VẠN HẠNH :

- Khẩu hiệu Dũng.
- Kỷ luật: Tự giác.
- Trại ca và phù hiệu: Do Ban Hướng Dẫn Trung Ương ấn định.

CHƯƠNG THỨ TƯ

QUẢN TRỊ HUYNH TRƯỞNG

MỤC XV: ỦY BAN QUẢN TRỊ HUYNH TRƯỞNG

ĐIỀU 51 :

Ủy Ban Quản Trị Huynh Trưởng có nhiệm vụ kiểm soát tất cả mọi sinh hoạt liên quan đến Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam hầu phát huy khả năng của toàn thể Huynh Trưởng để phục vụ cho Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

Vấn đề quản trị bao gồm các phương tiện hành chánh, giao tế, tương trợ và kỷ luật được đề cập ở điểm sau đây.

ĐIỀU 52 : HÀNH CHÁNH :

- Quản thủ và nhật tu hồ sơ Huynh Trưởng các cấp (28).
- Xét hồ sơ và tổ chức Hội Đồng Xếp Cấp Huynh Trưởng.
- Cấp thẻ Huynh Trưởng (29).
- Theo dõi sự di chuyển, cư trú của Huynh Trưởng.

ĐIỀU 53 : GIAO TẾ, TƯƠNG TRỢ (GIAO CHO ỦY BAN TƯƠNG TẾ) (30):

- Nghiên cứu và tổ chức việc tương trợ Huynh Trưởng.
- Tổ chức tìm kiếm công việc sinh sống an dưỡng cho Huynh Trưởng.

ĐIỀU 54: KỶ LUẬT :

- Tổ chức Hội đồng kỷ luật.
- Theo dõi sự thi hành các quyết định của Hội Đồng Kỷ Luật.

MỤC XVI: ỦY BAN QUẢN TRỊ TRUNG ƯƠNG

ĐIỀU 55: THÀNH PHẦN :

- 1 Chủ Tịch.
- 2 Phó Chủ Tịch (1 Nam, 1 Nữ).
- 1 Thư ký.
- 5 Ban viên.

ĐIỀU 56: ĐIỀU KIỆN :

- Chủ tịch: Phải là Trưởng Ban Ban Hướng Dẫn Trung Ương.
- 2 vị phó chủ tịch: phải là Huynh Trưởng cao niên, thâm niên trong Gia Đình, cấp Tấn trở lên.
- Thư ký: Phải là Huynh Trưởng cấp Tấn trở lên và do chủ tịch Trung Ương chỉ định (Nếu có thể Ủy Viên nội vụ kiêm nhiệm).
- 5 ban viên: Do chủ tịch Trung Ương chỉ định trong số Huynh Trưởng có cấp Tấn trở lên.

ĐIỀU 57: NHIỆM KỲ :

- Song song với nhiệm kỳ của Ban Hướng Dẫn Trung Ương.

ĐIỀU 58: ĐIỀU HÀNH:

- Ủy ban có một văn phòng thường trực bên cạnh Ban Hướng Dẫn Trung Ương.
- Ủy ban có những cuộc họp định kỳ hàng tháng và những cuộc họp bất thường để giải quyết công việc.
- Hoàn thành hồ sơ xếp cấp Huynh Trưởng trước lễ Thành Đạo mỗi năm.
- Phổ biến những tin tức có liên quan đến vấn đề quản trị Huynh Trưởng.
- Phúc trình hoạt động trước Đại Hội Huynh Trưởng toàn quốc.

MỤC XVII: ỦY BAN QUẢN TRỊ HUYNH TRƯỞNG CẤP TỈNH

ĐIỀU 59 : THÀNH PHẦN :

- Y như thành phần Ủy ban quản trị Trung ương.
- Thư ký: Một Huynh Trưởng cấp Tấn trở lên (có thể là ủy viên Nội vụ Ban Hướng Dẫn Tỉnh kiêm nhiệm).
- Số ban viên: Có thể rút bớt tùy nhu cầu.
- 2 vị phó chủ tịch: Trong trường hợp không có đủ Huynh Trưởng cấp Tấn, mới phải bầu Huynh Trưởng cấp Tấn.

ĐIỀU 60 : ĐIỀU HÀNH :

- Phải có nhân viên thường trực phụ trách công việc điều hành.
- Có những cuộc họp định kỳ hàng tháng và những cuộc họp bất thường để giải quyết công việc.
- Thi hành chỉ thị của Ủy Ban Quản Trị Huynh Trưởng Trung Ương.
- Phổ biến những tin tức có liên quan đến vấn đề Quản Trị Huynh Trưởng.
- Phúc trình lên Ủy Ban Quản Trị Trung Ương mỗi tam cá nguyệt.

- Hoàn thành hồ sơ xếp cấp Huynh Trưởng cấp Tập, để chuyển qua Ban Hướng Dẫn Tỉnh, trước Thành Đạo mỗi năm.
- Hoàn thành hồ sơ xếp cấp Huynh Trưởng từ cấp Tín trở lên để chuyển qua Ban Hướng Dẫn Tỉnh, trước tháng 10 mỗi năm.

ĐIỀU 61 : NHIỆM KỲ :

- Song song với nhiệm kỳ Ban Hướng Dẫn Tỉnh.

MỤC XVIII: HỘI ĐỒNG KỶ LUẬT HUYNH TRƯỞNG

ĐIỀU 62 : MỤC ĐÍCH :

- Xác định tính cách vi phạm kỷ luật của Huynh Trưởng và áp dụng các biện pháp thích ứng để đưa Huynh Trưởng vào nếp sống kỷ cương của Gia Đình Phật Tử.
- Biện pháp thi hành kỷ luật:
- Phê bình, sám hối.
- Cảnh cáo.
- Cảnh cáo có ghi vào sách tịch Huynh Trưởng.
- Tạm ngưng hoạt động.
- Miễn nghị xét, xếp cấp Huynh Trưởng.
- Khai trừ khỏi Gia Đình Phật Tử Việt Nam.
- Đưa ra trước pháp luật.

ĐIỀU 63 : HỘI ĐỒNG KỶ LUẬT:

- a. Ban Huynh Trưởng của Gia Đình được phê bình, giải quyết các lỗi nhẹ của Huynh Trưởng phạm lỗi
 - b. Nếu Ban Huynh Trưởng Gia Đình không giải quyết được, Ban Hướng Dẫn sẽ triệu tập hội đồng kỷ luật cấp Tỉnh gồm có Ủy Ban Quản Trị cấp Tỉnh và một Huynh Trưởng cao niên đồng cấp với Huynh Trưởng phạm lỗi.
 - c. Nếu Huynh Trưởng phạm lỗi nặng, Hội Đồng Kỷ Luật cấp Tỉnh xét không thể giải quyết được thì phải lập hồ sơ chuyển lên Ủy Ban Quản Trị Trung Ương. Nếu cần hồ sơ được chuyển qua Ban Hướng Dẫn Trung Ương để Ban Hướng Dẫn Trung Ương triệu tập một hội đồng kỷ luật tối cao xét xử và phán quyết tối hậu.
- ❖ Từ bản "Nội Quy Trình" năm 1951, Bản "Quy Chế Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam" được soạn thảo và thông qua bởi Đại Hội Huynh Trưởng năm 1955 tại Đà Lạt.
 - ❖ Tu chính lần thứ nhất bởi Đại Hội Huynh Trưởng năm 1964 tại Sài Gòn.
 - ❖ Tu chính lần thứ hai bởi Đại Hội Huynh Trưởng năm 1967 tại Sài Gòn.
 - ❖ Tu chính lần thứ ba bởi Đại Hội Huynh Trưởng năm 1973 tại Đà Nẵng.

- ❖ Được Đại Hội Huynh Trường toàn quốc Hoa Kỳ kỳ II tổ chức trong các ngày 04, 05, 06 và 07 tháng 7 năm 1986 tại Chùa Linh Sơn, Houston, Texas- Quyết nghị: Tạm thời áp dụng cho đến khi có Quy Chế mới.
- ❖ Được Đại Hội Huynh Trường toàn quốc Hoa Kỳ kỳ V tổ chức trong các ngày 04, 05, 06 và 07 tháng 4 năm 1996 tại Tu Viện Hoa Nghiêm, Santa Ana, California - Quyết nghị: Tạm thời giữ nguyên không thay đổi; tuy nhiên, ủy nhiệm Tân Ban Hướng Dẫn Trung Ương nhiệm kỳ V / 1996-2000, nghiên cứu việc tu chính về phần điều kiện tuổi, thời gian sinh hoạt thâm niên của Huynh Trường có Cấp, đặc biệt là vấn đề nghỉ và tái sinh hoạt của Huynh Trường có Cấp.

PHẦN GIẢI THÍCH

QUY CHẾ HUYNH TRƯỞNG

(1): Danh Từ Huynh Trưởng: là một danh từ chung để chỉ những thành viên cán bộ của Tổ Chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

- Đúng ra, chỉ nên gọi "Trưởng" và phân biệt "Anh Trưởng" và "Chị Trưởng". Từ trước đến nay, cứ một thanh niên đứng coi một Đoàn, hay sinh hoạt trong một đơn vị Gia Đình Phật Tử, hay giữ một chức vụ trong Ban Hướng Dẫn Tỉnh, Trung Ương cũng đều được gọi là "Huynh Trưởng".

- Có những danh từ không được dùng trong Nội Quy hay Quy Chế Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam như "Bạn Đoàn", "Huynh Trưởng Tập Sự", nhưng đều được hiểu ngầm là những người chưa được chính thức công nhận vào hàng Huynh Trưởng thực thụ. Đó là những người chưa dự và trúng cách một Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng nào cả.

- Được công nhận là Huynh Trưởng thực thụ, là khi nào đoàn viên ấy đã trúng cách Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng "Lộc Uyển" (đào tạo Đoàn Phó thực thụ).

- Một Huynh Trưởng là một Đoàn viên Gia Đình Phật Tử, đã Quy Y, Thọ giới và có Pháp Danh, trúng cách Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng Lộc Uyển, phát nguyện làm Huynh Trưởng, và có ít nhất là 18 tuổi (cho Đoàn viên Gia Đình Phật Tử Ngành Thiếu trở lên), 19 tuổi (cho Đoàn viên Gia Đình Phật Tử Ngành Thanh mới vào Gia Đình được một năm), 20 tuổi (cho Nam Nữ Thanh Niên mới vào).

- Bắt đầu từ 01/01/1974 trở về sau, tất cả Đoàn viên Gia Đình Phật Tử muốn được chính thức công nhận là "Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử" đều phải trúng cách Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng Lộc Uyển và làm lễ phát nguyện làm Huynh Trưởng.

- Lễ phát nguyện làm Huynh Trưởng phải do Ban Hướng Dẫn Tỉnh, Thị Xã tổ chức chung cho các GDPT trong tỉnh hay Thị Xã, hoặc làm một cuộc lễ đặc biệt, hay tổ chức vào dịp mãn khóa Lộc Uyển, vào dịp trao chứng chỉ Lộc Uyển (6 tháng sau ngày mãn khóa).

- Một đơn vị Gia Đình Phật Tử không đủ tư cách tổ chức Lễ Phát Nguyện Huynh Trưởng này.

- Ngày phát nguyện này được xem là ngày "Gia Nhập Hàng Huỳnh Trường" Gia Đình Phật Tử và sẽ được ghi vào sách tịch Huỳnh Trường.

(2): Thể thức gia nhập hàng Huỳnh Trường. Ở điều 2 của Quy Chế này, ta phải hiểu rằng: mục a, b và c nêu rõ những thành phần nào được tuyển chọn để được đợc tạo thành Huỳnh Trường, chứ không phải những thành phần trên đương nhiên được xem là Huỳnh Trường thực thụ.

(3): Đoàn viên Gia Đình Phật Tử có cấp Trung Thiện trở lên: (không nêu rõ số tuổi bắt buộc, và không nêu rõ phải trúng cách Trại Huấn Luyện Huỳnh Trường Lộc Uyển).

Đây là những Đoàn viên ngành Thiếu của Gia Đình Phật Tử.

Muốn có Bậc Trung Thiện thì Đoàn sinh này ít nhất phải sinh hoạt trong một đơn vị Gia Đính trên 3 năm (phải trải qua các Bậc Hướng Thiện, Sơ Thiện và Trung Thiện).

Một Đoàn sinh ngành Thiếu có ít nhất là 13 tuổi, như vậy khi trúng cách bậc Trung Thiện thì Đoàn sinh ấy phải có ít nhất là 16 tuổi.

- Có bậc Trung Thiện, Đoàn sinh này đương nhiên phải học qua thể thức điều khiển Đội hay Chúng, được tuyển chọn để dự trại Huấn Luyện Đội, Chúng Trường (Anôma, Niliện do Ban Hướng Dẫn Tỉnh tổ chức).

Đoàn sinh này (đã trúng cách Trại Anoma, Ni Liên) còn phải chờ đến 18 tuổi mới được đặc biệt đề cử đi dự Trại Huấn Luyện Huỳnh Trường Lộc Uyển (trường hợp Gia Đình thiếu cán bộ).

- Đúng ra, thì không thể bắt buộc tất cả Đoàn sinh Trung Thiện phải trúng cách Trại Anôma, Ni Liên được, vì mỗi Gia Đình chỉ tuyển chọn một số Đoàn sinh xuất sắc để đi dự Trại Huấn Luyện Đội Chúng Trường do Ban Hướng Dẫn Tỉnh tổ chức mà thôi. Còn một số đông Đoàn sinh khác chỉ được chọn dự khóa Đội Chúng Trường do Đơn vị Gia Đình Phật Tử trong Tỉnh tổ chức, và như thế các Đoàn sinh này đều có chứng chỉ do Ban Hướng Dẫn Tỉnh cấp (Nội Quy, chương 2, điều 7, mục C/2).

- Sở dĩ phải nêu vấn đề trúng cách Trại Đội Chúng Trường ở đây, là vì Đoàn sinh này muốn được xem là Huỳnh Trường thực thụ thì phải trúng cách Trại Huấn Luyện Huỳnh Trường Lộc Uyển và có chứng chỉ Khóa Tu Học bậc A (bậc Kiên).

(4): Nam Nữ Phật Tử: Đây là Đoàn viên ngành Thanh của Gia Đình Phật Tử (những thanh niên từ 18 tuổi trở lên).

- Sinh hoạt trong Đoàn trên một năm tức là đang học chương trình bậc Hòa của ngành Thanh (thời gian bậc Hòa không ấn định là bao nhiêu năm, nhưng đã sinh

hoạt trên một năm, tức là Đoàn viên này ít nhất đã học qua chương trình Hướng Thiện, Sơ Thiện và đang học chương trình Trung Thiện).

- Nam Nữ Phật Tử, thường là những thanh niên đã có một trình độ kiến thức văn hóa và kinh nghiệm ngoài đời tương đối có thể trở thành những Huynh Trưởng vững chắc. Điều kiện phải có trên 19 tuổi và sinh hoạt trên một năm, cũng đủ bảo đảm để Đoàn sinh này khỏi phải trùng cách Trại hoặc Khóa Đội Chúng Trưởng. Tuy nhiên, cũng phải có chứng chỉ Khóa Tu Học bậc A (bậc Kiên) để được tham dự Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng Lộc Uyển.

(5): Nam Nữ Thanh Niên: Đây là thanh niên có trên 20 tuổi đời, có một khả năng chuyên môn nào đó, được Ban Huynh Trưởng mời đến, lúc đầu chỉ làm "Bạn Đoàn" để phụ giúp chỉ vẽ về chuyên môn cho các em, về sau mới phát nguyện tu học và theo các Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng.

(6): Tại sao Gia Đình Phật Tử bắt buộc các Nam Nữ Thanh Niên này phải trùng cách Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng A Dục? Đáng lý ra chỉ cần Lộc Uyển là đủ tư cách là một Huynh Trưởng thực thụ rồi (Đoàn Phó)]. Đại Hội Huynh Trưởng năm 1973 chưa tu chỉnh điểm này theo tinh thần mới của Quy Chế Huynh Trưởng, có lẽ vì sơ sót (?). Trong lúc chờ đợi được tu chỉnh, ta có thể giải thích như sau: là vì các Thanh Niên này, tuy lớn tuổi và đã có một số vốn khả năng đặc biệt nào đó rồi, nhưng chưa lãnh hội và am tường Tổ Chức Gia Đình Phật Tử, nên cần phải dự qua các Trại Lộc Uyển và A Dục. Mục đích Gia Đình Phật Tử cần có những cán bộ trung kiên và cũng để giữ giá trị người Huynh Trưởng trong tổ chức Gia Đình Phật Tử. Cũng như các Nam Nữ Phật Tử, các thanh niên này được miễn chứng chỉ Đội Chúng Trưởng khi đi dự Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng Lộc Uyển.

(7): Do hai Huynh Trưởng giới thiệu: Phải là 2 Huynh Trưởng có cấp Tập trở lên giới thiệu mới được (xem Quy Chế Huynh Trưởng, chương hai, mục VI, điều 18 nói về quyền hạn cấp Tập).

- Xin nhớ rằng: khoảng a, b và c chỉ là giai đoạn đầu của một Đoàn Viên Gia Đình Phật Tử muốn trở thành một Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử.

Khoảng a, b và c có thể nói là những Huynh Trưởng Tập Sự.

- Trùng cách Trại Lộc Uyển và làm lễ Phát Nguyện xong mới được xem là Huynh Trưởng Thực Thụ.

Trùng cách A Dục mới được xét hồ sơ để xếp cấp Tập (một trong những điều kiện để được xét hồ sơ cấp Tập chứ không phải trùng cách A Dục là đương nhiên được xếp cấp Tập).

(8): Bậc A. Kể từ ngày 6/5/1974, các Huynh Trưởng phải tu học theo một chương trình trường kỳ, đặc biệt dành riêng cho Huynh Trưởng. Chương trình này được chia thành 4 bậc: A, B, C, D với những tên: Kiên (bậc A), Trì (bậc B), Định (bậc C) và Lục (bậc D).

- Tuy nhiên, Ban Hướng Dẫn Trung Ương đã quyết định để một thời gian chuyển tiếp là 2 năm, tức là từ 6/5/1974 đến 6/5/1976. Trong thời gian này, điều kiện trại sinh dự các Trại Huấn Luyện Huynh Trường chưa bắt buộc phải có chứng chỉ tu học Huynh Trường mỗi bậc tương đương với Trại.

Dự trại Lộc Uyển thì phải có Chứng Chỉ Tu Học Huynh Trường Bậc A.

(9): Bậc B: Dự Trại A Dự thì phải có Chứng Chỉ Tu Học Huynh Trường bậc B.

- Trong Quy Chế Huynh Trường tu chính năm 1967, cũng như kỳ Đại Hội Huynh Trường năm 1973, lúc tu chính Quy Chế không có câu: Trúng cách Trại A Dự, nhưng ta phải thêm vào mới được rõ ràng, vì đó là một trong những điều kiện để được xét ví xếp cấp Tập.

- Từ năm 1974 trở đi, những Huynh Trường nào chưa trúng cách Lộc Uyển và A Dự, đều chưa đủ điều kiện để được xét hồ sơ cấp Tập.

(10): Ba năm Huynh Trường kể từ ngày gia nhập: "gia nhập" ở đây phải hiểu là "gia nhập hàng Huynh Trường", chứ không phải "gia nhập tổ chức Gia Đình Phật Tử".

- Muốn được gia nhập hàng Huynh Trường thì phải trúng cách Trại Lộc Uyển và phát nguyện làm Huynh Trường.

- Như vậy, khi xét hồ sơ Huynh Trường để xếp cấp Tập, thì phải xem Ngày Phát Nguyện. Ví dụ: Khi xét hồ sơ của Huynh Trường để xếp cấp Tập thì Hội Đồng Huynh Trường cấp Tỉnh sẽ xét:

- Chức vụ hiện tại: Huynh Trường ấy đang sinh hoạt trong một đơn vị Gia Đình (hay là một Ban Viên, Phụ Tá Ban Viên Ban Hướng Dẫn Tỉnh). Giữ chức vụ gì? (Gia Trưởng, Đoàn Trưởng hay phó, Thư ký hay Thủ quỹ v.v...).

- Thâm niên trong GD: Kể từ ngày mới phát nguyện làm Đoàn sinh Gia Đình Phật Tử (nếu là Đoàn sinh lên Huynh Trường). Kể từ ngày mới phát nguyện làm Đoàn viên Gia Đình Phật Tử, được mời làm Huynh Trường tập sự (nếu là Nam, Nữ Thanh Niên).

- Khả năng chuyên môn, năng khiếu đặc biệt.

- Tinh thần đạo hạnh.

- Đã đủ 3 năm Huynh Trường chưa? Kể từ ngày phát nguyện làm Huynh Trường thực thụ sau khi được cấp chứng chỉ trúng cách Trại Huấn Luyện Huynh Trường Lộc Uyển. (Ví dụ: phát nguyện làm Huynh Trường ngày 5/11/1965 thì đến ngày 5/11/1968 là đủ 3 năm).

- Nếu Huỳnh Trường Ấy mới dự Trại Huân Luyện Huỳnh Trường và trúng cách A Dục vào ngày 10/6/1968, phải chờ một năm sau mới được cấp giấy Chứng Chỉ Trúng Cách A Dục, Huỳnh Trường Ấy vẫn được xét hồ sơ để xếp cấp Tập vớo dịp lễ Thành Đạo cuối năm 1968, nếu Hội Đồng Huỳnh Trường cấp Tỉnh nhận được giấy chứng nhận của Ban Hướng Dẫn Tỉnh cho biết là Huỳnh Trường Ấy đã trúng cách Trại A Dục và trong trường hợp đặc biệt, đề nghị cho Huỳnh Trường Ấy được xếp cấp Tập (về nhu cầu Phật sự).

Xin nhớ là không phải kể từ ngày trúng cách A Dục rồi cộng thêm 3 năm (ở đây chỉ đòi hỏi thâm niên Huỳnh Trường, chứ không phải thâm niên Trại).

(11): Đối với cấp Tập, thì Ban Huỳnh Trường Gia Đình lập hồ sơ Huỳnh Trường đưa ra bình nghị trong một buổi họp đặc biệt "Xét Cấp" do Gia Trường chủ tọa và Liên Đoàn Trường làm Thuyết Trình Viên. Biên bản được ghi rõ ràng lời phê bình, nhận xét của Hội Đồng, Gia Trường sẽ tóm tắt ý kiến và phê bình vào "Hồ sơ sách tịch của Huỳnh Trường".

- Không cần phải lập phiếu ghi điểm như từ trước đến nay (giản dị hóa hành chánh), mà chỉ cần phê bình công khai và mỗi Hội Viên trong Hội Đồng có thể tùy theo những tiêu chuẩn đã được định sẵn, mà cho điểm phiếu kín. Nêu được điểm trên trung bình do Hội Đồng ấn định thì xem như Huỳnh Trường Ấy đủ điều kiện để được đề nghị xét cấp Tập. Xin nhớ: Hội Đồng có quyền yêu cầu đương sự ra khỏi phòng họp khi xét đến hồ sơ của Huỳnh Trường có mặt trong Hội Đồng.

- Xin xem lại phần giải thích số (10) ở trên để làm căn bản đặt những tiêu chuẩn xét cấp Tập. Không thể vì nể tình, mà cần phải giữ gìn uy tín chung cho hàng Huỳnh Trường Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

- Ủy Ban Quản Trị Huỳnh Trường cấp Tỉnh: có thể thành lập một "Hội Đồng Xét Cấp" (danh từ không ghi trong Quy Chế, song về phương diện hành chánh thì đây là một việc nên làm). Hội Đồng Xét Cấp này phải được Ban Hướng Dẫn Tỉnh thừa nhận bằng một Quyết Định.

Chủ Tịch Hội Đồng, thừa ủy nhiệm của Chủ Tịch Ủy Ban Quản Trị mà ký vào các biên bản, văn kiện liên quan đến nhiệm vụ trước khi gửi lên Ban Hướng Dẫn Tỉnh để ban hành Quyết Định.

(12): Bắt đầu từ 1/1/1973, không cần trường hợp đặc biệt hay điều chỉnh cấp bậc nữa. Tất cả Huỳnh Trường đều phải có cấp Tập mới được xét hồ sơ cấp Tín khi hội đủ những điều kiện ghi ở chương nhất, mục III (cấp Tín).

- Tuổi đời: Phải có ít nhất 25 tuổi (đối với Đoàn sinh ngành Thiếu lên), 25 tuổi (đối với Nam Nữ Phật Tử), 26 tuổi (đối với Thanh Niên).

Giải thích thể thức tính tuổi:

- Đoàn viên Gia Đình Phật Tử (ngành Thiếu lên): 18 tuổi dự Trại Lộc Uyên, cộng thêm 3 năm để được xếp cấp Tập (21 tuổi). Từ cấp Tập lên cấp Tín phải đủ 3 năm, nhưng phải có 25 tuổi để dự Trại Huyền Trang.

Nam Nữ Phật Tử: 19 tuổi + 3 năm + 3 năm = 25 tuổi.

Nam Nữ Thanh Niên: 20 tuổi + 3 năm + 3 năm = 26 tuổi.

Nếu xét trường hợp đặc biệt của một Đội Chứng Trưởng xuất sắc được tiến cử làm Huynh Trưởng và từ ngày phát nguyện Huynh Trưởng thì Đoàn viên này phải trải qua những giai đoạn sau đây trước khi hội đủ những điều kiện thâm niên để được xét cấp Tín:

16 tuổi trúng cách Trại Huấn Luyện A Nô Ma Ni Liên.

18 tuổi trúng cách Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng Lộc Uyên (phát nguyện làm Huynh Trưởng).

20 tuổi trúng cách Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng A Dục.

21 tuổi được xét ví xếp cấp Tập (đặc biệt sớm hơn 1 năm).

25 tuổi trúng cách Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng Huyền Trang (tuổi ấn định cho trại sinh Trại Huyền Trang, không được miễn tuổi, đáng lý là năm 23 tuổi được dự Trại Huyền Trang, mà phải chờ đến 25 tuổi mới được dự Trại Huyền Trang được).

25 tuổi được xét hồ sơ và xếp cấp Tín nếu hội đủ những điều kiện khác của cấp Tín. (Nếu không bị Trại Huyền Trang thì ba năm sau cấp Tập, tức 24 tuổi thì Huynh Trưởng này được xét cấp Tín).

(13): Có Chứng chỉ Tu học bậc C bậc Định mới được dự Trại Huyền Trang.

(14) và (15): Phải có ít nhất 25 tuổi đời mới được dự Trại Huyền Trang, tuổi được ấn định và không có trường hợp miễn tuổi cho bất cứ thành phần nào. Vì một Liên Đoàn Trưởng phải có ít nhất là 25 tuổi đời mới có đủ uy tín điều khiển một Gia Đình.

(16): Mỗi năm lễ Thành Đạo thề Ban Hướng Dẫn Trung Ương xét hồ sơ Huynh Trưởng các Tỉnh để xếp cấp từ cấp Tín trở lên.

- Để kịp đưa ra bình nghị trước Hội Đồng Xét Cấp Trung Ương, các cấp GĐ phải chuyển hồ sơ lên cấp Tỉnh trễ nhất là cuối tháng 10 dương lịch mỗi năm và cấp Tỉnh chuyển hồ sơ về Trung Ương trễ nhất là cuối tháng 11 dương lịch mỗi năm.

- Hội Đồng Xét Cấp cấp Tỉnh do Ủy Ban Quản Trị Huynh Trưởng mời, được Ban Hướng Dẫn Tỉnh thừa nhận bởi một quyết định. Nhưng tất cả hồ sơ cấp Tỉnh cũng như biên bản liên quan đến việc xét cấp và đề nghị phải do Trưởng Ban Hướng Dẫn Tỉnh ký tên và gửi về Trung Ương.

- Sách tịch Huynh Trường cũng như bản sao văn kiện, chúng chỉ cần phải gửi về Trung Ương mỗi thứ một (1) bản để dễ kiểm nhận (trường hợp đã có gửi về Trung Ương sách tịch Huynh Trường vào năm trước, khi xét cấp Tập), nếu chưa gửi sách tịch Huynh Trường thì phải gửi về ba (3) bản thay vì một bản. Hồ sơ sẽ không được xét (và cũng sẽ không được hoàn trả lại) nếu thiếu các văn kiện nói trên.

(17) và (19): Mới được tu chính trong Đại Hội năm 1973: Cấp Tấn phải có 5 năm sinh hoạt cấp Tín, có tối thiểu 35 tuổi đời ví 15 năm lĩm Huynh Trường.

Ví dụ: Cấp Tín; 26 tuổi.

- Tu học chương trình bậc D bậc Lục.
- 30 tuổi: dự Trại Huấn Luyện Huynh Trường Vạn Hạnh.
- 35 tuổi: được xét cấp Tấn.

(18): Điều kiện được dự Trại Vạn Hạnh:
Phải ít nhất 30 tuổi đời.
Sau khi trúng cách Trại Huyền Trang 5 năm.
Phải có cấp Tín.
Phải có Chứng Chỉ Tu Học bậc D bậc Lục.

Sự thật, theo tinh thần Đại Hội năm 1973, thì các Trại sinh dự Trại Vạn Hạnh xong được cấp giấy chứng nhận đã có dự Trại Vạn Hạnh, chứ không được cấp một chứng chỉ trúng cách như ở các Trại dưới. Hơn nữa, thể thức tổ chức Trại Vạn Hạnh đã được cải tiến theo một tinh thần mới, Trại sinh được xem như là một Hội Thảo Viên, thì vấn đề khảo sát không còn cần nữa. Danh từ "Trúng cách" được dùng ở đây để giữ đúng ý nghĩa của một Trại Huấn Luyện và chờ đợi sự phê phán của các Huấn Luyện Viên, cũng như của Ban Quản Trại mà anh Trưởng Ban Hướng Dẫn làm Trại Trưởng.

(20): Cấp Tấn: Về việc xét hồ sơ Huynh Trường cấp Tấn, thì phải có "Hội Đồng Huynh Trường trên cấp" xét và bình nghị. Nếu trong Hội Đồng xét cấp tại Tỉnh mà có những Huynh Trường cấp Tập hay cấp Tín (thiếu thâm niên: mới được từ 1 đến 3 năm), thì không được quyền có mặt trong phững họp lúc bình nghị hồ sơ Huynh Trường có đủ điều kiện để xét cấp Tấn. Hội Đồng Huynh Trường Trên Cấp tại Tỉnh: Xét hồ sơ, bình nghị và đề nghị. Biên bản buổi họp sẽ được Ban Hướng Dẫn Tỉnh gửi về Ủy Ban Quản Trị Huynh Trường Trung Ương. Thành tích hoạt động của các Huynh Trường này do Huynh Trường tự ghi ở chỗ dành riêng cho Huynh Trường và được Trưởng Ban Hướng Dẫn Tỉnh duyệt xét và xác nhận ở chỗ dành riêng cho Ban Hướng Dẫn Tỉnh.

(21): Hồ sơ cấp Tấn của Tỉnh gửi lên Ủy Ban Quản Trị Huynh Trường Trung Ương. Tại đây, Ủy Ban Quản Trị Huynh Trường Trung Ương kết tập hồ sơ, chuyên qua Ban Hướng Dẫn Trung Ương. Ban Hướng Dẫn Trung Ương sẽ xem lại lời bình nghị của cấp Tỉnh, để đưa đề nghị của mình qua Hội Đồng Huynh

Trưởng Trên Cấp tại Trung Ương. Chính Hội Đồng Huynh Trưởng Trên Cấp tại Trung Ương này mới có thẩm quyền quyết định.

Ban Hướng Dẫn Trung Ương dựa theo quyết định của Hội Đồng Huynh Trưởng Trên Cấp tại Trung Ương mà ra quyết định công nhận Huynh Trưởng vào hàng Huynh Trưởng cấp Tấn.

(22): Lễ Thọ Cấp của Huynh Trưởng cấp Tấn: Ban Hướng Dẫn Trung Ương tùy nghi quyết định ngày và nơi chốn để tổ chức Lễ Thọ Cấp cho các Huynh Trưởng này. Nhưng trong cuộc Lễ Thọ Cấp chỉ hiện diện những Huynh Trưởng cấp Tấn và cấp Dững mà thôi.

Thê thức tổ chức Lễ Thọ Cấp sẽ do sáng kiến của Ban Tổ Chức.

(23): 10 năm sinh hoạt cấp Tấn: tức là Huynh Trưởng được đề nghị xét cấp Dững phải có ít nhất là 45 tuổi đời.

(24): Luận án do Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chấp thuận. Trong Quy Chế năm 1967 ở chương nhất, mục IV, điều 13 (cấp Tấn, thê thức xếp Cấp) đã ghi: Một Hội Đồng Huynh Trưởng trên Cấp xét theo đề nghị của Ban Hướng Dẫn Trung Ương hay các Ban Hướng Dẫn Tỉnh. Ban Hướng Dẫn Trung Ương ra Quyết nghị có sự phê chuẩn của Viện Hóa Đạo; Trên thực tế về phương diện hành chánh gặp phải một trở ngại khá tế nhị, nên Ban Hướng Dẫn Trung Ương đã trình bày giữa Đại Hội đề tu chỉnh, cũng về thê mà ở chương nhất, mục V, điều 16 (cấp Dững) cũng có sửa đổi về thê thức xếp cấp. Câu: "Viện Hóa Đạo chấp thuận và ra Quyết Định liệt vào hàng Huynh Trưởng cấp Dững" đã được sửa lại: "Hội Đồng Huynh Trưởng cấp Dững xét và Ban Hướng Dẫn Trung Ương ra Quyết Định liệt vào Huynh Trưởng cấp Dững". Nhưng ở điều 15, mục V này, câu: Trình bày luận án do Việc Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chấp thuận..." vẫn được giữ nguyên, vì nhận thấy không có gì trở ngại và được như thế thì lại tăng thêm uy tín cho Huynh Trưởng trình luận án.

(25): Năm 1973, thay vì Hội Đồng Huynh Trưởng Cấp Dững xét, Hội Đồng này đã mời tất cả các Huynh Trưởng cấp Tấn họp tại Đà Lạt để bình nghị và đề nghị những Huynh Trưởng xứng đáng thọ cấp Dững lên Ban Hướng Dẫn Trung Ương qua sự đồng ý của Hội Đồng Huynh Trưởng Cấp Dững.

Biên bản ngày 2/11/1973 của Hội Đồng Đặc Biệt (cấp Dững) họp tại Sài Gòn: Hội Đồng Đặc Biệt do Anh Trưởng Ban Hướng Dẫn Trung Ương Gia Đình Phật Tử Việt Nam triệu tập đã nhóm phiên đầu tiên ngày 2/11/1973 tại Sài Gòn vào lúc 9 giờ 30 với thành phần tham dự sau đây:

- Anh Võ Đình Cường (Chủ Tọa).
- Anh Lương Hoàng Chuẩn (thư ký).
- Chị Hoàng Thị Kim Cúc và Anh Tổng Hồ Cầm (hội viên).

Sau khi thông qua chương trình nghị sự, trao đổi ý kiến về thể thức xếp cấp Dũng niên khóa 1973. Hội nghị đã đồng ý về các điểm sau đây:

Yêu cầu Ban Hướng Dẫn Trung Ương lập sách tịch Huynh Trường cấp Tấn toàn quốc có đầy đủ chi tiết thành tích và ý kiến của các Ban Hướng Dẫn liên hệ.

Theo Quy chế Huynh Trường thì một trong những điều kiện để được lên cấp Dũng là: Huynh Trường cấp Tấn phải trình luận án, hoặc là một dự án được Hội Đồng Đặc Biệt chấp thuận. Nhưng cho đến nay, chưa có một anh chị em Huynh Trường cấp Tấn nào trình luận án hay dự án để được xếp Cấp. Nếu theo đúng điều kiện này thì sẽ không có một Huynh Trường cấp Tấn nào được lên cấp Dũng cả, mặc dù đối với các điều kiện khác thì một số anh chị em cấp Tấn đã hội đủ. Để bổ khuyết cho các điều kiện trên, Hội Đồng Đặc Biệt đề nghị với Ban Hướng Dẫn Trung Ương: Triệu tập một hội nghị Huynh Trường cấp Tấn toàn quốc để bình nghị và đề cử một số Huynh Trường cấp Tấn có đầy đủ những điều kiện (trừ điều kiện luận án hay dự án) như Quy Chế Huynh Trường đã quy định và được 2/3 số phiếu thuận của Huynh Trường cấp Tấn hiện diện. Danh sách Huynh Trường cấp Tấn được chọn lựa sẽ chuyển lên Hội Đồng cấp Dũng xét và đề nghị Ban Hướng Dẫn Trung Ương ra Quyết Định liệt vào hàng Huynh Trường cấp Dũng.

Sau khi không có ý kiến gì được nêu lên, chủ tọa tuyên bố bế mạc hội nghị lúc 11 giờ 30 cùng ngày. (chủ tọa và thư ký ký tên).

(26): Bắt đầu từ năm 1964, bốn tên Trại này đã được áp dụng trên toàn quốc. Những Tỉnh nào tự ý đặt tên riêng đều không được thừa nhận và vô giá trị khi xét cấp Huynh Trường. Các Huynh Trường đã dự qua các Trại Huấn Luyện Huynh Trường mà không phải các tên Trại trên đây, phải xin Ban Hướng Dẫn nơi tổ chức Trại xác định lại giá trị của Trại ngang với cấp nào và kèm theo hồ sơ Huynh Trường.

(27): Từ năm 1974 đến 1976 là thời gian chuyển tiếp, để áp dụng toàn diện Chương Trình Tu Học Huynh Trường. Khi xét cấp Huynh Trường, điều kiện này chưa phải bắt buộc. Thời gian chót là 6/5/1976.

(28): Công việc song song với Ủy Viên Nội Vụ. Thư Ký Ủy Ban Quản Trị phải lập hồ sơ riêng.

(29): Sau khi Ủy Viên Nội Vụ xác nhận lý lịch và tác phong.

(30): Trên toàn quốc đã có thành lập các Ủy Ban Tương Tế cấp Tỉnh và Trung Ương, Ủy Ban này chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban Hướng Dẫn Tỉnh hay Trung Ương. Các Ủy Ban này chiếu theo biên bản Đại Hội năm 1973, phải hoạt động từ 1/1/1974.

Tại Trung Ương: Trưởng Ban Tương Tế do Ủy Viên Hoạt Động Thanh Niên và Xã Hội kiêm nhiệm (theo biên bản Đại Hội). Tuy nhiên, Trưởng Ban Hướng dẫn Trung Ương vẫn có quyền chỉ định một Huynh Trưởng khác đảm nhiệm.

Tại Tỉnh hay Thị Xã: như ở Trung Ương.

Tại Đơn Vị Gia Đình: do một Huynh Trưởng kiêm nhiệm với sự đồng ý của Trưởng Ban Tương Tế Tỉnh.

Các chức vụ khác như Phó Trưởng Ban, Thư ký, Thủ quỹ, Hội Đồng Kiểm Soát tại mỗi Ban Tương Tế do Ban Hướng Dẫn đề cử hay Ban Huynh Trưởng công cử.